

Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Mộng Giác (III)

Tiểu sử

Mất ngày 2.7.2012 tại Westminster, California.

Tác phẩm

Mùa biển động
Bão rút - Sông cơn mùa lũ



Mục Lục

Tên đào ngũ – 2

Trên những lớp sóng của *Mùa Biển Động* - Bùi Vĩnh Phúc - 12

Nước cạn, hoa lau – 16

Đọc sách: *Mùa Biển Động* của Nguyễn Mộng Giác – Đặng Tiến – 24

Mùa biển động của Nguyễn Mộng Giác – Thụy Khuê – 33

Phụ đính I :

Trò chuyện với Nguyễn Mộng Giác - Nguyễn Khắc Phê - 45

Về tiểu thuyết lịch sử - Nguyễn Mộng Giác/Nam Dao – 48

Một góc nhìn nhân vật trí thức trong tập truyện ngắn...- Ban Mai – 62

Và ông vẫn là người duy nhất – Đặng Thơ Thơ - 69

Phụ đính II :

Một mảng mây bay - Thư gởi cho đám mây xa

Bão rút – Gió hú – Vách đá cheo leo

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter").

Tên đào ngũ

Chiếc GMC chở quan tài đậu sát vào mái tôn, quay đít vào gần cửa ra vào. Lá quốc kỳ bị gió bay, nên lệch sang một phía, để lộ hông quan tài gỗ tạt sơn một lớp dầu bóng đỏ ối. Người tài xế mở xe nhảy xuống, nói trống vào phía buồng lái:

"Xuống đi! Phải ở lại đây tối nay rồi. Trời tối, ai dám qua truông".

Bốn người lính ở phía sau nhanh nhẹn leo qua hông, đạp một chân lên bánh xe cao su, nhảy mạnh xuống nền xi măng. Bụi đỏ bay mù từ mấy bộ quần áo xốc xếch lem luốc. Có tiếng trẻ con khóc phía đầu xe. Người đàn bà mặt mày ốm gầy và lạc thần, đầu quần khăn tang, thò đầu hướng về phía nhà tiền chế nói lớn:

"Mấy chú làm ơn mở cho cánh cửa. Nặng quá".

Một người lính đi lại phía bên phải xe, gắng hết sức mới mở bật được cánh cửa, rồi đưa tay dìu hai mẹ con xuống. Một tay ẵm đứa nhỏ độ một tuổi, một tay xách cái giỏ ni lông, người đàn bà phải để mặc cho anh lính đỡ hai nách, cẩn thận bước xuống bậc thang, rồi chậm rãi vào trú dưới mái hiên. Đứa nhỏ ngơ ngác nhìn chung quanh, nhận diện từng người, rồi lại khóc lên từng hồi. Người đàn bà ngồi bệt trên nền trại, lấy bình sữa bằng nhựa núng vú vàng xỉn nhét vào miệng đứa bé. Nó nức vài ngụm, ậm ừ như muốn nghẹn nước, rồi quay đầu nhả vú ra khóc tiếp. Người đàn bà sợ làm phiền ông Chỉ huy trưởng, vội vã bồng con ra đứng dưới mấy gốc dương liễu lá rũ. Tân hỏi mấy người lính đang tiếp tục giữ bụi:

"Bị ở đâu đó?"

"Trên Phú Nhơn".

"Chờ về đâu?"

"Miệt ngoài Bồng Sơn. Bây giờ đã sáu giờ chiều, qua truông sao nổi".

Toán lính trực thoả mãn tò mò, lảng đi xa. Bốn người lính lạ hỏi Tân chỗ câu lạc bộ, rồi đi theo hướng Tân chỉ. Người tài xế mở nắp đầu máy kiểm soát dầu nhớt và bu-gi, rồi cũng đi theo bốn người lính hộ tống. Một lúc sau, một người bung ra cho người đàn bà đĩa cơm và chai xá xí, xong vội vã quay trở lại câu lạc bộ. Đứa bé bây giờ đã hết khóc, nằm ngủ lả trên vai mẹ. Người đàn bà bồng con vào trong mái hiên, liếc nhìn lên quan tài thút thít khóc, rồi ngồi trên nền trại lơ đãng xúc cơm ăn. Gió bên ngoài bỗng thổi mạnh bốc bụi mù mịt, trong khi đêm chầm chậm trở về. Lúc ông Thượng sĩ nhẹ nhàng bước chậm cho ngọn nến khởi tắt, leo lên xe gắn lên nắp quan tài, Tân hỏi:

"Tối nay toán nào gác cầu, Thượng sĩ?"

"Toán hai".

"Ừa, sao tụi nó không cho tui hay".

Ông Thượng sĩ đứng trên xe, không thèm quay mặt lại, gất gông:

"Mày đi ghẹo gái cho đã rồi về hỏi lời thôi. Có lấy đồ đạc ra lô cốt mau lên không? Cho mấy củ

bây giờ".

Tân chạy vội về phòng trực. Người đàn bà vẫn ngồi chỗ cũ, biếng nhác nhai cơm, hờ hững nhìn mông lung về phía bóng tối trước mặt. Phòng trực không còn ai. Bóng đèn điện góc phòng lung lay theo gió. Khẩu M.16, cái mũ sắt, và tấm pon-cho của Tân còn bỏ lại trong góc tối.

Tân đội mũ sắt lên, trí óc ràng buộc vào cái rọ trách nhiệm. Sợi dây nịt đạn quấn quanh bụng chặt chẽ như quân kỷ. Đôi giày nặng bó cổ chân, níu trĩ gân cốt như muốn chôn sâu người lính đời đời kiếp kiếp xuống giao thông hào, sau lỗ châu mai, trong hầm lô cốt. Chỉ có khẩu súng là nhẹ nhàng, đong đưa trong vòng ngón trở, tự do như chiều đạn đạo.

Một mùi hôi gay gắt trộn lẫn hương nhang thổi vào chỗ Tân ngồi. Bóng người đàn bà ôm con nôi hằn trên nền sáng do ngọn đèn pha phía bên kia trại. Tân lẩm bẩm:

"May tối nay mình ra cầu. Không thì nằm đây lãnh đủ".

Lúc ra đến cổng trại, một trận gió mạnh thổi ào ngăn cả bước Tân đi. Tân đưa tay dụi mắt. Bên trong hàng rào, có tiếng trẻ khóc. Khi nước chảy ra trôi hết bụi và mi mắt hết cộm cộm xốn xang, nhìn trở vào trong, Tân thấy ngọn nến trên nắp quan tài đã tắt.

Tín chửi thề: "Đ.M. bây giờ mới ra. Lính cậu hả?"

"Thôi mà người anh em. Lão thượng sĩ đã cho anh lãnh đủ rồi. Nỡ nào còn nặng tay".

Rồi chuyển sang giọng bình thường, Tân bảo: "Đã phân công chưa?"

"Rồi, mấy gác ca bốn".

"Vớ ai?"

"Tao không nhớ. À, hình như vớ thằng Liễn".

"Tụi nó đâu rồi?"

"Giặt quần áo phía bên đò. Mày làm gì cả buổi chiều nay không thấy mặt".

"La cà lai rai vậy mà. Đầu tháng dư tiền, không có sao".

"Nói giọng cha không. Sao không nằm luôn trong trại cho bảnh?"

"Hôi không chịu nổi".

"Cái gì?"

"Cái xác. Có một con bị trận Phú Nhơn, vợ lên lãnh về. Trời tối không dám qua trường, nên GMC chở vào gởi tạm đặng trại".

Tín nói sang chuyện khác:

"Tao mới mua được cái cát-xét Hitachi".

"Bao nhiêu?"

"Chín ngàn. Nghe thử không?"

Tín mở máy. Giọng một nữ ca sĩ danh tiếng nỉ non, tha thiết:

"Các anh đi, ngày ấy đã lâu rồi. Các anh đi biết bao giờ trở lại. Xóm làng tôi trai gái vẫn chờ mong. Làng tôi nghèo nho nhỏ trên sông. Gió bắc lạnh lùng thổi vào mái rạ. Làng tôi nghèo, nắng mưa tưới tã, trai gái trong làng vất vả ngược xuôi..."

Tân đưa tay tắt máy:

"Nghe mùi quá. Nhưng đâu phải tội mình. Nói chuyện tội nó ngày trước mà".

Tín cãi:

"Thì áp dụng cho tội mình cũng được, có sao đâu. Này này: Các anh về mái ấm nhà êm, câu nói tiếng cười rộn ràng trước ngõ. Mình đi hành quân tảo thanh đem lại an ninh cho đồng bào. Mặt bên kia còn một bài mới. Chờ một chút tao cuộn băng trở lại đã".

Tân lấy thuốc hút, nhìn xuống bãi cát chân cầu. Anh hỏi:

"Đêm nay có trăng không?"

"Có, mười bảy ta mà".

"VẬY là đỡ khổ rồi. Tao gác ca tư, trăng sách quắc, đồ đũa nào dám bén mảng tới chân cầu".

Tín đã sang băng xong, mở máy trở lại:

"Em hỏi anh, em hỏi anh bao giờ trở lại. Xin trả lời, xin trả lời mai mốt anh về... Anh trở về hàng cây nghiêng ngã, anh trở về có thể bằng hòm gỗ cài hoa. Anh trở về, trên chiếc băng ca, trên trục thẳng sơn màu tang trắng..."

Tân lại đưa tay tắt máy, làm bầm:

"Thôi. Để yên nghe nước chảy còn hơn".

Anh ra phía cầu, đá xuống dòng sông đen. Tín nói lớn:

"Mày tục tĩu quá, không hiểu sao tội con gái mê mày".

Tân gài nút quần, trả lời:

"Tao khơi đúng chỗ ngựa giấu kín sau cái mặt nạ ngoan ngoãn con nhà, sau cái vỏ mỏng ngây thơ. Còn tội bay thì cả tin, nên hỏng hết".

Rồi không muốn dây dưa tranh luận, Tân bảo:

"Tao đi tắm một chút. Tội nó trở lại, mày nói giùm là tao đã ra rồi".

Tân trở lại đầu cầu, giở vòng dây thép gai chui qua bên kia. Con đường mòn dốc xuôi xuống bãi cát phía dưới. Lá dứa gai cứa vào ống quần vải dày, chỉ nghe rào rào. Thích thú, thách đố, an tâm, Tân dẫm bừa lên gai góc, bước nhàu lên mấy bụi ốc mè, không thềm theo lối mòn quanh co mình rần. Mấy khóm dứa đen quì mọp dưới gót, sau lưng. Một cây gai ngang ngạnh đâm thủng lần vải, Tân thót người đau đớn, tức giận quật mạnh báng súng lên bụi đen, rồi dẫm mạnh gót giày trên đó mà đi. Vài nhánh khô gãy rụm, dòn tan.

Qua hết khóm gai thì đến bờ cát. Đã quen lối đi, Tân dừng lại bên một khóm cây rậm. Anh lấy nắp nhựa đựng họng súng M.16 lại, rồi cắm súng giấu sâu vào bóng tối. Đôi bàn tay bắt chợt rảnh rang, trở thành ngưng nghịu. Theo thói quen, Tân đưa tay lên vai định gỡ dây súng trước khi ngồi lên mô đất. Anh lầm bầm chửi thề, thấy mình lú lẫn quên trước quên sau. Đôi bàn tay vẫn còn vụng về, mấy ngón cử động láu táu không biết phải làm cái gì. Tội nghiệp! Chúng nó không quen ở không. Cho nên bàn tay này nắm ngón tay bàn tay kia bẻ lóp rốp, rồi bàn tay kia bẻ trả.

Trước mặt, bãi cát vàng nhò nhò chạy dài ra đến tận bờ nước đen, và Tân nhớ rõ mặt cát mịn đến nỗi bước chân lên trên, làm da chân mông vẫn có cảm giác êm ái bình thường như được ấp ủ triu mến bằng lớp vải lên dày. Tân ngồi xuống mô đất, dây nịt đạn chằng ngang bụng, cọ mạnh vào xương sườn.

Bỏ mặc quân trang và vũ khí gần khóm cây. Tân định đi xuống bờ cát, nhưng nghĩ sao, bèn quay trở lại. Trăng đã lên tự lúc nào, chiếu rõ cái mũ sắt, dây nịt đạn, đôi giày thô, và cả báng súng nhựa. Anh giấu đồ đạc cẩn thận hơn, cho bóng tối che khuất rồi tiện tay cởi luôn bộ quần áo treillis nặng nề hôi hám. Tân chỉ còn mặc một cái quần đùi và cái áo lót. Gió lùa vào khe nách, ống quần, thổi dậy niềm khoan khoái, bùng lên khát vọng tự do.

Tân nhảy xuống lòng cát, tung tăng chạy khắp mọi hướng. Trăng mỉm cười. Gió mơn man. Cát hôn ấm lòng chân. Trời cao và đất rộng mời gọi. Sự sống man rợ, điên cuồng ngậy ngấy đưa bước chân thoăn thoắt, đưa đôi tay vung mạnh lướt tới, nghiêng nghiêng mặt người để hứng thuận chiều gió. Bàn tay đưa ra trước mặt chờ đón mà không nắm bắt, hy vọng mà không tham lam, để gió mát và ánh vàng lọt qua mấy ngón. Tân chạy nhảy, không cảm thấy mệt nhọc thoải thuê, và lúc đứng dừng lại, vẫn còn thấy lòng mình trống không để tiếp tục góp thu cái điệu vợi vô cùng của đất trời vào lòng.

Anh chạy theo bờ nước trong. Chân đạp rào rào trên sỏi nhỏ ven sông, nước bắn tung lên mát dịu ống chân và bắp vế. Lúc chạy về phía trăng lên, bọt nước toả sáng quanh mình, rơi vang trên bãi, như các tia nước phun trong công viên thành phố.

Tân chạy thẳng theo đường nước cạn, rồi lại uốn mình ngoằn ngoèo như hình rắn, hết dậm chân trên cát ẩm lại dậm chân xuống nước róc rách mát rợi. Trong một bước lơ đãng, anh bước vào một hố sâu. Tân ngã xuống, nước ngập nửa người. Trăng mờ đi vì một đám mây vô tình. Anh hốt hoảng nghĩ:

"Không biết có đũa nào thấy chỗ mình giấu súng không? Đã tới ca gác của mình chưa?"

Anh ngồi xuống cát, và bây giờ mới cảm thấy mỗi rần khắp người. Gót chân rát vì bị chà xát quá nhiều. Gió tăng thêm lạnh trên bộ quần áo ướt. Bóng cầu đen đũi choàng tay qua hai bờ xa tít, tham lam trơ trên.

Một trái hoả châu từ quận lỵ bắn lên, chiếu màu đỏ kè bệnh hoạn mặt sông, rồi tắt lịm để lại một vệt khói lững lờ dưới trăng.

Có tiếng kèng đỏi ca từ trên cầu vọng xuống. Tân cố nhú mày đọc mấy chữ số trên đồng hồ. Chưa tới phiên mình! Gió lạnh lẽo, Trăng nhọt nhạt. Nước rên rỉ. Bóng tối ma quái. Trong một cử động đột ngột cương quyết, Tân quăng cái đồng hồ rơi tồm xuống dòng sông đen. Tiếng vọng khích động cảm giác, và anh bắt đầu chạy như điên trên bãi, lội mạnh xuống dòng sông cho đến lúc nước ngập quá gối và chạy trở lên tận bờ cỏ ướt dọc theo doi cát.

Khi chạy như thế đến vòng thứ ba, vừa từ bờ cát trở về con nước, Tân đã thấy có bóng người ngồi lặng ở đấy rồi.

Bóng một người con gái.

*

Trăng đã lên quá ngọn tre xóm Đông hơn một con sáo. Ánh trăng viền khuôn mặt người con gái, cho Tân thấy đôi mắt mở lớn hướng về phía ánh sáng và đôi môi cười. Mái tóc dài chìm trong nền tối, nhưng dáng người in rõ trên mặt cát ướt. Hai bàn chân cô gái ngâm dưới nước sông, khuấy động róc rách. Gió vẫn dịu dàng. Cát vẫn cầm nín. Trăng cười lặng. Chỉ có nước nhọt nhạt vì bàn chân khuấy động, không thôi rúc rích thích thú. Nửa như chế giễu nửa như thúc giục. Mồ hôi loãng theo gió thổi, làm Tân lạnh lạnh da cổ và xương sống. Tân hỏi:

"Làm gì ngồi đây?"

Cô gái không trả lời, không quay lại. Một lúc sau, cô mới hỏi lại:

"Làm gì mà chạy như ngựa chửi? Có say không?"

"Ra ngồi đây lâu rồi à? Sao tôi không thấy?"

"Say rồi thấy sao được?"

"Chiều nay tới phiên gác cầu, không dám nhậu".

"Thiếu gì thứ say. Đâu phải chỉ có rượu. Say hơi đất. Say hơi lá. Say trăng, say mây. Say sưa hơi ẩm của cát, say cái rúc đầu nhọt nhạt của nước trên mặt da..."

Tân ngăn lại:

"Nói thật hay nói giỡn đó?"

"Thật chớ. Tân không thấy tôi ngâm chân xuống nước à?"

Tân lạnh mình, há hốc mồm không nói được gì. Một lúc sau mới hỏi lấp lửng, e dè:

"Sao biết tên tôi?"

"Dễ ợt. Chú ý tìm hơi thì phải ra. Chỉ cần hỏi mấy cô thợ may ngoài chợ".

Tân sợ thực sự. Xương sống ớn lạnh. Tân hỏi, giọng ấp úng:

"Cô ngồi chỗ nào? Bàn máy góc bắc hay gần bên nhà hát bộ?"

"Ờ hơ. Em có làm thợ may đâu. Nhưng em có một con bạn làm thợ may biết anh nhiều..."

Tân vội vàng hỏi:

"Tên gì?"

"Thôi, nói chi thêm rắc rối. Gia đình em làm nghề câu gỗ. Sống cột dưới gốc cây lớn kia kia".

"Vậy cô lên đây ngồi làm gì?"

"Bắt người ta bơi dưới nước hoài sao? Cho lên bờ một chút không được à?"

"Sao không được. Ai dám cấm. Nhưng tôi muốn hỏi sao dám lên ngồi đây một mình".

"Cha đi lên bờ mua đá đèn. Vớ lại, đâu phải chỉ có một mình..."

Tân dớn dác nhìn quanh, hỏi hận đã không mang súng đến tận bờ nước. Phải gắng bạo dạn lắm, Tân mới hỏi được:

"Sao các bạn cô không ra mặt? Sao không ra ngồi nói chuyện cho vui?"

"Chuyện gì? Có nói anh cũng không hiểu".

"Sao vậy?"

"Anh nghĩ bạn em là ai?"

"Làm sao biết được. Mấy cô thợ may ngoài chợ này. Mấy cô bán cá này. Mấy cô hái rau muống trên cầu này".

"Không phải. Lâu lâu em mới lên bờ mua cước vớ nước mắm. Mỗi lần cha đi chợ, em phải ở lại giữ sòng".

"Sao khi nãy bảo quen với mấy cô thợ may ngoài chợ?"

Cô gái không trả lời, lấy chân quấy động mặt nước. Tân đánh bạo hỏi:

"Bạn em đang ở trên sòng dưới kia phải không? Mời họ ra nói chuyện đi".

"Bạn em à? Chúng nó đâu biết nói".

"Cái gì lạ vậy?"

"Cha làm lì cả ngày. Trừ những lúc nói giống một sai em gỡ lưới, gỡ cây, cha em không nói gì hết. Em buồn tìm bạn nói chuyện cho qua ngày. Em nói với mấy con cá này..."

Tân ngắt ngang:

"Nói với cá?"

"Chớ sao. Em an ủi nó. Trông cái bụng trắng phau, cái vẩy óng ánh bạc, đôi mắt trong, dễ thương lắm, mà cũng tội nghiệp nữa. Nhiều lần em gặp mấy con cá nhỏ lưng xanh, vây pha hồng dấy dựa trong lưới như van xin. Em lén cha thả lại xuống sông. Em không biết nó lợi về

hướng nào, nhưng chắc chắn nó biết ơn em nhiều. Buổi trưa cha cột sừng dưới gốc cây ven bờ nằm ngủ. Em thả chân xuống nước chơi. Chú cá thoát nạn hôm trước trở lại mơn man gặm chân em. Chắc nó đến cảm ơn".

Tân tò mò thích thú, quên nỗi sợ hãi ban nãy, hỏi:

"Có bao giờ gặp Long cung thái tử không?"

"Anh nói sao?"

"Có gặp Long cung thái tử không?"

"Thái tử nào đâu?"

"Em không hiểu à? Dưới nước có một cung điện nguy nga, trong điện cũng có một ông vua nước trị vì, gọi là Long vương. Con ông vua gọi là Thái tử. Mỗi lần đi chơi đây đó ở bờ biển bên sông, thái tử mang hình con rùa mai xanh, con cua mu đỏ..."

Cô gái vỗ tay cười, rồi hỏi mau:

"Thái tử có hoá thành cá không?"

"Có".

"Như vậy là em đã gặp Thái tử rồi. Một hôm em gỡ lưới được con cá mình xanh biếc, vây màu đỏ và trắng. Cả cha cũng không biết tên cá gì. Hai cái râu trước mép dài như sợi tơ. Em thả nó xuống nước trở lại. Mãi đến con trăng sau, em đang ngồi nhúng chân xuống nước thế này thì có con cá nhỏ đến gặm chân nhột nhột. Em mê mãi nhìn trăng quá nên lúc nhìn xuống nước, mắt loà đi, không trông thấy gì. Em chỉ thấy một giải vàng trước mặt như con đường đất trải giữa sông. Em đứng dậy, em bước tới, bước tới nữa. Hình như nước rẽ hai bên vì em không cảm thấy ướt át. Mãi đến khi nước ngập tới cổ, em mới tỉnh hẳn và vội vàng bơi lại phía sông. Chắc Thái tử mời em đến Long cung quá".

Tân vội ngồi xa hơn, nhìn chăm chăm vào mặt cô gái. Đôi mắt cô vẫn sáng long lanh dưới trăng. Cái miệng vẫn cười, và cả khuôn mặt trẻ thơ bộc lộ một trạng thái lơ lửng giữa đất và trời, ánh sáng và bóng tối, cõi thực và cõi tưởng. Cảm thấy khoảng cách giữa hai người đã đủ an toàn Tân mới hỏi tiếp:

"Hèn gì. Bây giờ anh mới hiểu. Em ngâm chân dưới nước đợi bạn về?"

"Đêm nay nó không tới. Nhưng không sao. Em nói chuyện với người khác".

"Lỡ không có anh thì sao?"

"Thiếu gì bạn. Nước này. Cát này. Trăng này".

Tân không khỏi tò mò, chồm đến gần hỏi thật rõ:

"Nước biết nói à?"

"Nó chỉ nói nhỏ thôi. Khi buồn thì thì thầm. Khi vui thì rúc rích. Chỉ có dưới chân cầu là ồn ào.

Lính họ rào dây thép gai, rác rến bám vào làm thành cái đập. Nước chảy xiết, kêu ồ ồ. Không đời nào em thềm lên đến gầm cầu".

Tân nhớ đến nhiệm vụ:

"May dữ a. Đêm hôm mà em mon men đến đó, lãnh đủ có khi".

"Lính họ bắn à?"

"Sao không? Họ tưởng em là Việt cộng phá cầu".

"Em có làm gì đâu? Gặp em, anh có bắn không?"

"Lớ xớ đến gầm cầu, bắn liền".

"Ai thềm tới đó làm gì. Anh cũng ồn ào như nước dưới chân cầu".

Lúc bấy giờ, một áng mây làm mờ bầu trời. Tân giật mình nhìn về phía Tây. Bóng cầu vẫn đen thui, tham lam ôm hai bờ xa tít. Khi trăng sáng trở lại, ánh loà trên sông che hẳn dấu cầu.

*

Trăng lên đến đỉnh đầu. Bóng hai người vây tròn chỗ ngồi. Trăng bớt lóa sáng trên mặt nước, nhưng bãi cát vàng óng và trở nên mênh mông. Mặt nước sông trong xanh, có thể nhìn thấy tận đáy cát. Cô gái từ lâu cầm lấy tay Tân, và lần đầu anh cảm thấy hơi ấm chuyền sang từ năm đầu ngón tay mềm. Anh nhìn chăm chú hơn: cổ tay tròn, thân người mập lẳn, ống quần đen ướt dán chặt vào hai đùi, đôi bàn chân trắng. Cô gái tự nhiên lo sợ rút bàn tay về. Tân nói:

"Đừng chờ thái tử nữa. Hãy nói chuyện với anh".

"Nói cái gì?"

"Chuyện làm ăn. Một ngày em lưới được bao nhiêu cá? Bán được bao nhiêu tiền?"

"Không nói. Để anh nói trước".

"Nói cái gì?"

Cô gái cười thật ranh mãnh:

"Chuyện làm ăn. Anh đi lính thì nói chuyện lính".

"Đi lính đâu phải nghề làm ăn?"

"Sao không? Như nghề câu gỏi có khác gì đâu? Lưới được bao nhiêu? Bán được bao nhiêu?"

Tân nhìn thẳng vào mặt cô gái xem muồn hỏi thật hay nói đùa. Nét mặt vẫn có cái vẻ trống vắng mà tham dự như trước. Tân chậm rãi trả lời:

"Nghề anh không có thả lưới rồi gỏi cây rượt cá".

"Cha em cũng có làm vậy. Mấy hôm trời tối, ổng lấy đèn đá soi xuống sông, dùng đũa đâm cá. Em ngồi đầu sau lo chèo. Nhiều khi em vô ý chèo trạch một chút, sông xoay ngang. Cha đâm

trật, ổng la om sòm".

Tân trầm ngâm nhưng cô gái lại cười ròn rã. Tân bị lôi cuốn, cười theo.

Cô gái hỏi:

"Sao bây giờ không chạy như ngựa chứng nữa đi?"

"Bỏ em ngồi một mình, thái tử rước đi mất ổng lắm".

"Anh ra đây giỡn trăng hay đi tắm?"

"Quên mất. Ra đi tắm".

"Sợ nước à? Cho ướt luôn, chịu không".

Không chờ trả lời, cô gái lội ra giữa dòng tạt nước lên chỗ Tân ngồi. Hai người tạt nước nhau, tiếng cười làm rạn rở đêm khuya. Thông thạo hơn, cô gái tạt từng tia nước mạnh đúng vào mặt Tân, khiến anh phải mắt thì giờ vuốt mặt. Nhưng anh vẫn theo tiếng cười đuổi theo. Cô gái quen chạy trên cát, luôn luôn vượt khỏi tầm tay Tân. Đôi lúc anh sắp chụp được bả vai, nhưng cô đã hạ mình xuống, luồn về phía khác, làm cho Tân quá đà ngã lên bờ nước.

Tân vẫn cố rượt theo. Nhờ bước hồng vào lũng cát sâu, cô gái ngã, Tân mới theo kịp. Gió và nước không làm nguội được sức nóng bừng bừng. Tân úp mặt lên cổ cô gái, dụi mặt vào trong tóc người mùi hôi và rong rêu. Cô gái vẫn cười, hàm răng trắng óng ánh, đôi mắt long lanh, đôi tay trái dài trên cát làm phập phồng lồng ngực. Không nói năng gì, Tân ôm lấy thân thể ấm áp, sống trọn sự cuồng bạo dã thú. Miệng cô gái vẫn cười, nhưng đôi mắt nhắm nghiền, đôi tay chơi vơi. Cả gió cả nước cả trăng đồng lòng thúc giục, trong khi cát vàng áp ủ nâng niu.

Khi ngồi lại trên cát nhìn khuôn mặt cô gái mắt vẫn còn nhắm nghiền như đứa bé ngủ say, Tân ngỡ ngợ thấy quen. Nhưng không nhớ đã gặp cô ta lúc nào, ở đâu!

*

Lúc mấy người quân cảnh đẩy lên xe, chiếc GMC vẫn còn đó chưa đi. Hai tay bị khoá quặt ra sau, nên phải chặt vật lăm lăm Tân mới bước lên được cái bậc cấp, rồi cúi người luồn ra ra ngồi băng sau. Mấy người lính đứng bên ngoài không cần giữ ý, hỏi nhau:

"Bắt được thằng chả ở đâu đó?"

"Tận bãi cát gần khúc quanh của con sông".

"Chắc xuống dưới an ninh trả lời không xuôi đâu. Cả tiểu đội chết, cây cầu sập, chỉ còn có một mình chả đi tắm".

"Nghe mìn nổ trên cầu mà cứ tắm à?"

"Không. Toán tiếp viện theo đường sông lên, gặp nó đang bận quần áo và lấy súng chạy về".

Tân ngồi im không nói năng gì. Phía trước xe, một nhóm người đang tụ tập quanh mấy cái xác. Có tiếng khóc nỉ non và kể lể rên la. Bỗng nhiên đám đông dạt cả ra, tránh lối cho lính khiêng một cái băng ca đi vào. Nhiều tiếng lao xao:

"Một người nữa hả?"

"Đâu phải lính. Xác đàn bà".

"Để sợ. Ngược bị vỡ toang hết. Lượm ở đâu đó, trung sĩ?"

"Bến chài. Lúc tụi tôi bọc hậu đón đầu bọn du kích, thì thấy nó hớt hải chạy từ phía cầu về. Hồ đứng lại, nó cũng cứ chạy, nên mới nổ súng. Nếu biết là nó, thì không giết làm gì".

"Vậy chớ ai đó?"

"Con khùng xóm Chài".

"Con khùng xóm Chài hay con khùng ngoài chợ?"

"Cả hai đứa là một. Nó là con gái ông câu gỗ. Cha nó chết cách đây mấy năm. Nó xin ăn ngoài chợ, và hễ cứ đến mùa trăng là nổi cơn".

Tân nghe được câu chuyện, lịm người không dám nhìn về phía trước. Bên cửa trái, người tài xế xe GMC đang xem lại máy móc trước khi lên đường. Bốn người lính hộ tống đã lên ngồi hai bên quan tài. Người tài xế đẩy nắp ca nô, gọi vớ vào trong:

"Ra đi cho sớm chị".

Người đàn bà ẵm đứa con ra xe. Mái tóc bù xù. Cái áo trắng vải thô và vành khăn tang nhàu nát, dơ dáy. Lúc đi ngang qua xe quân cảnh, người đàn bà vô tình nhìn vào phía Tân. Anh không tin ở mắt mình. Cũng khuôn mặt ấy, cũng trạng thái lơ lửng giữa tưởng và thực, có và không, hững hờ tránh né mà mời gọi thúc giục, xa lạ với cõi sống mà cũng không gần bó với cõi chết. Người đàn bà bước đi mệt mỏi, âm thầm, nhưng khi đến gần xe, gọi người tài xế một cách tỉnh táo:

"Xách giùm cái giỏ chút, chú. Khi hôm ngủ được không?"

"Đi đường mệt, nằm thẳng cẳng đến lúc nghe tiếng nổ trên cầu mới thức".

"Đêm qua trăng giọi sáng quá, không ngủ được một khắc..."

Đầu óc Tân quay cuồng. Anh đẩy người quân cảnh phía trái sang một bên hướng mặt về phía người đàn bà hỏi lớn:

"Ê, không ở lại chờ thái tử sao?"

Anh quân cảnh kinh ngạc. Người đàn bà quay lại, mắt lơ đãng, tưởng không phải người ta gọi mình nên tiếp tục leo lên ngồi trên buồng lái.

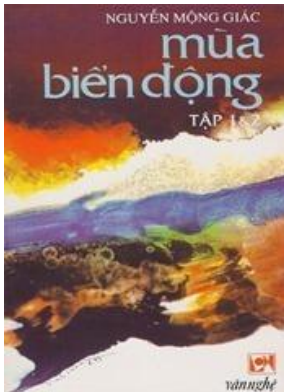
Người quân cảnh gay gắt:

"Đ.M. Cha nội đã đến nước này rồi mà không chừa cái thói lẳng nhăng. Chồng người ta còn nằm một đống trong hòm, đã chọc ghẹo".

Chiếc GMC rờ máy, từ từ ra khỏi cổng. Một lớp bụi vàng mỏng toả lên, lơ lửng như ánh trăng.

Trên những lớp sóng của *Mùa Biển Động* Bùi Vĩnh Phúc

(Bài nói chuyện về tác phẩm *Mùa Biển Động* của Nguyễn Mộng Giác tại George Mason University, Washington, D.C., ngày 30 tháng 11, 1989)



Lời người viết:

Bài phát biểu dưới đây, cùng với một bài viết khác của tôi trong chủ đề về Nguyễn Mộng Giác trên diễn đàn Da Màu này (bài "Nỗi băn khoăn của Nguyễn Mộng Giác"), đã được viết ra tại những thời điểm 1984 và 1989. Có thể, nếu có dịp viết lại, tôi sẽ trình bày chúng một cách khác, với những bố cục, thể dạng khác, và trong những mắt nhìn, những cách xem xét, đánh giá khác. Dù sao, để lại những bài viết cũ này, ở đây, tôi muốn tôn trọng cái lịch sử của chúng. Chính cái sử tính ấy trong các tác phẩm văn học, và cả trong phê bình văn học, thường cho người đọc thấy rõ những vết cắt của thời đại, những vết cắt trên thời gian, không gian, trên tâm thế và tâm cảnh của người viết, mà cái khí quyển của thời đại ấy đã in dấu trên ngôn ngữ và diện mạo của chữ. (bvp)

Trước hết, tôi xin được thành thật cảm ơn Ban Tổ Chức đã cho phép tôi được phát biểu một số những suy nghĩ và nhận định của mình về tác phẩm *Mùa Biển Động* của nhà văn Nguyễn Mộng Giác trong buổi nói chuyện ngày hôm nay.

Mùa Biển Động là một tác phẩm có một kích thước lớn, và cũng là một tác phẩm có tham vọng lớn không kém. Nó muốn ghi lại biến chuyển tâm trạng của những thanh niên trưởng thành trong chiến tranh, trải dài từ lúc Đệ Nhất Cộng Hòa sụp đổ cho đến tháng 4, 1975, và ghi lại cái tâm trạng tha hương của những nhân vật chính sau thời điểm tang thương đó.

Mỗi người, khi đến với một tác phẩm, là đến với sự rung động và với những nhận xét, đánh giá riêng của mình. Những nhận xét, đánh giá này được hình thành từ những kinh nghiệm sống, từ cái vốn học, vốn đọc, vốn hiểu biết, cũng như từ những quan niệm về thẩm mỹ, về cuộc đời của chính người ấy, phát triển từ khi còn nhỏ cho đến lúc trưởng thành. Nhưng mỗi người, khi có cơ hội phát biểu-bằng lời nói hay bằng chữ viết -những suy nghĩ của họ về một tác phẩm nào đó mà họ đã đọc, thì sự phát biểu đó cũng chỉ có giá trị như là một cách đọc tác phẩm. Có nhiều cách đọc khác nhau. Và không có ai có thể cho rằng cách đọc của mình là có tính cách chung quyết, đúng nhất.

Mặc dù là một người làm việc trong lãnh vực nghiên cứu và phê bình, lý luận văn học, những gì tôi sắp sửa trình bày ở đây về tác phẩm *Mùa Biển Động* cũng chỉ là một cách đọc. Cách đọc riêng của tôi. Và với sự chân thành và nghiêm chỉnh cần thiết của một người làm việc đọc, tôi xin được đưa ra ở đây một vài nhận xét có tính cách sơ lược về tác phẩm này. (Sơ lược, bởi lẽ, trong phạm vi phần phát biểu của tôi hôm nay, tôi không thể đi vào sự phân tích và đánh giá kỹ lưỡng những mặt tích cực hoặc tiêu cực của tác phẩm *Mùa Biển Động*. Ở đây, hôm nay, những nhận xét của tôi chỉ là một cố gắng khái quát hóa những điều tôi muốn nói về tác phẩm này nếu tôi có dịp viết về nó một cách sâu lắng hơn).

Trước hết, tôi nghĩ tôi có một nhận xét khá lý thú về một điều có thể xem là một nghịch lý văn chương của *Mùa Biển Động*. Chủ đề chính của *Mùa Biển Động*-hay nói một cách ẩn dụ hơn, nhân vật chính của *Mùa Biển Động*-là sự thất tán. *Thất và tán*.

Hiểu theo lối ẩn dụ, nhân vật chính của một tác phẩm không nhất thiết phải là một con người cụ thể, mà nó là một hiện tượng nổi bật, một nét nổi bật của tác phẩm để khắc họa hình tượng, tâm hồn con người. Chẳng hạn, nhân vật chính trong *La Guerre et la Paix* (Chiến Tranh và Hòa

Bình) của Leo Tolstoy là con người, là các tầng lớp quần chúng, là người dân nói chung; nhân vật chính trong truyện của Chekov là thời gian; nhân vật chính trong kịch và sau đó, truyện *Rain* (Mưa) của Somerset Maugham là cơn mưa, cơn mưa dằng dai, tàn khốc và bi thảm tại Pago Pago, địa danh mà Maugham đã làm cho nổi tiếng qua tác phẩm của mình; nhân vật chính trong *A Farewell to Arms* (Giã Từ Vũ Khí) của Hemingway cũng là cơn mưa, cơn mưa triền miên, ẩm ướt, đe dọa, và mang theo hơi thở của định mệnh, thấm ướt cả mấy trăm trang sách.

Vậy thì, nhân vật chính trong *Mùa Biển Động* của Nguyễn Mộng Giác chính là sự thất tán. *Thất* và *tán*. Mất và tan. Mất mát, tàn rụn, và tan vỡ, tan rã, tan tác. Mất là hệ quả của tan, và tan là nguyên nhân đưa đến mất. Mất và tan những gì? Đó là sự mất mát, tan vỡ, tan tác, tan rã của những cơ cấu, những giá trị xã hội, những giềng mối đạo đức, luân lý tưởng như đã là bền vững trong xã hội ta trong suốt bao nhiêu năm. Đó là sự tan vỡ của những mộng tưởng, của những lý tưởng, và ngay cả của những ảo tưởng nữa, mà nhiều người đã từng ôm ấp trong suốt một thời tuổi trẻ. Đó cũng là sự tan tác, bị lấn đi tung tóe bốn phương tám hướng của những con người đã tưởng suốt đời được sống và ôm lấy quê hương, hay của những con người để mặc thân mình cho sóng vùi, cho biển dập.

Nhưng, chính là trong nỗ lực xây dựng và vẽ lại cái tiến trình tan và mất, mất và tan đó mà tác giả Nguyễn Mộng Giác đã cho chúng ta cơ hội tìm lại được những giá trị cũ. Tác giả cho chúng ta sống lại tâm trạng của những kẻ sống trong cơn lốc xoáy của cả một thời đại. Và cũng từ đó, ông giúp chúng ta tìm thấy những giá trị vĩnh cửu của sự sống, cái ý nghĩa cao quý của đời sống con người. Tác giả đã giúp đem trả về cho chúng ta những điều ấy qua những trang sách của ông. Trình bày cái *tán*, để thấy cái *tụ*. Trình bày cái *mất*, để thấy cái *trở về*, cái *còn vĩnh viễn*. Đó là một nghịch lý văn chương mà tôi tìm thấy trong *Mùa Biển Động*.

Một nhận xét thứ hai của tôi về *Mùa Biển Động* liên hệ đến kỹ thuật xây dựng nhân vật và kỹ thuật cấu trúc tác phẩm.

Theo tôi, Nguyễn Mộng Giác không phải là một nhà văn của những kỹ thuật hay chữ nghĩa mới. Kỹ thuật và chữ nghĩa của ông có tính cách cổ điển. Cổ điển ở đây, không có nghĩa là cổ hủ, hoặc gần gũi với những thuộc tính tiêu cực. Nó chỉ có nghĩa là tác giả tiếp tục tôn trọng những kỹ thuật của tiểu thuyết thời trước. Đối với Nguyễn Mộng Giác, điều đó có một ý nghĩa quan trọng. Tác giả không phải là một người chủ vào việc dùng kỹ thuật, chữ nghĩa để tạo giá trị cho tác phẩm của mình. Đối với Nguyễn Mộng Giác, giá trị của tác phẩm nằm ở câu văn, ở ý tưởng mà ông muốn diễn đạt, ở dung lượng thông tin mà ông muốn chuyển tới người đọc, ở hình tượng nhân vật mà ông muốn khắc họa. Và ở những phương diện này, nói chung, người ta thấy là Nguyễn Mộng Giác có nhiều ưu điểm hơn là khuyết điểm, nhiều cường điểm hơn là nhược điểm.

Trong *Mùa Biển Động*, mặc dù có trên dưới một trăm nhân vật, người ta không nhìn rõ thấy những nhân vật hoàn toàn mang nét phản diện. Có một vài nhân vật mang một vài nét của những nhân vật phản diện, chẳng hạn như ông Mãn, ông Thanh Tuyền, Lãng, nhưng họ cũng không hẳn là những nhân vật phản diện (*).

Nhân vật chính diện và phản diện trong một tác phẩm văn học là những nhân vật có tính cách đối nghịch, đối lập, trái chống hẳn với nhau về quan niệm, lập trường, tôn chỉ sống, hay ý thức hệ. Đó là sự đối chọi chan chát và hẳn học của nước và lửa, của đen và trắng. Sự đối chọi ấy làm bật lên cái ý tưởng nóng cốt về mặt lập trường, tư tưởng, quan niệm mà một tác giả muốn bênh vực hoặc đề cao trong tác phẩm của mình.

Không có những nhân vật hoàn toàn mang tính cách chính diện và phản diện rõ rệt như đa số lối xây dựng truyện của thời này, của tiểu thuyết hiện đại, *Mùa Biển Động*, dù sao, vẫn có một hệ thống nhân vật rất phong phú. Trong *Mùa Biển Động*, người ta có thể thấy được những loại nhân vật như nhân vật đối chiếu, nhân vật tương phản (xét về mặt chức năng) và nhân vật mặt nạ, nhân vật loại hình, nhân vật tính cách và nhân vật tư tưởng (xét về mặt thể loại).

Chẳng hạn Tường, và mờ nhạt hơn nhiều là Ngô, được xem như những nhân vật tư tưởng. Cái lối, hay hạt nhân cấu trúc, của loại nhân vật này là một tư tưởng, một ý thức. Luôn cháy bỏng

trong lòng Tường, qua mắt nhìn của chúng ta vào tác phẩm, là một ý thức về cách mạng, về sự ước ao làm thay đổi xã hội theo một chiều hướng tốt đẹp hơn (dĩ nhiên là trong cái nhìn rất hạn chế của Tường cùng với cái ý thức còn mờ mịt của anh ta lúc xả thân vào con đường cách mạng, con đường làm mới đó).

Trong văn chương quốc tế, Jean Valjan trong *Les Misérables (Những Kẻ Khốn Cùng)* của Victor Hugo, Andrei trong *La Guerre et la Paix (Chiến Tranh và Hòa Bình)* của Leo Tolstoy; Raskolnikov trong *Crime and Punishment (Tội Ác và Hình Phạt)* của Dostoievsky, Tôn Ngộ Không trong *Tây Du Diển Nghĩa* của Ngô Thừa Ân, Á Q trong *Á Q Chính Truyện* của Lỗ Tấn... đều là những nhân vật tư tưởng.

Nhân vật loại hình trong *Mùa Biển Động* có thể nói là ông Mãn, Lãng, và ông Thanh Tuyền. Nó phản ánh một loại nhân vật thể hiện tập trung cao độ các phẩm chất xã hội, các tín niệm đạo đức của một loại người của một thời. Các nhân vật theo kiểu này ít nhiều thường có tính cách lược đồ, sơ phác. Trong một nhân vật loại này, ta thấy bao quát rất nhiều con người, có thể xếp loại thành nguyên cả một phạm trù người, thể hiện cả một khái niệm.

Ông Mãn tượng trưng cho loại người thời cơ, mưu mô để chiếm phần lợi. Đó là loại người mà người Mỹ gọi là "fence sitter", kẻ ngồi chờ trên hàng rào để xem gió chiều nào thì che chiều nấy. Lãng là loại người lạnh, láu, tháo vát, cũng sẵn sàng sử dụng mưu cơ, tiểu xảo để sống còn, mặc dù tâm chất anh không xấu xa. Ông Thanh Tuyền là loại người không có lập trường, dễ bị chao đảo trước những ngọn gió lớn của đời sống. Ông dễ bị các biến cố và hoàn cảnh lôi cuốn đi như là một chiếc lá bị dạt đẩy vô-định-hướng trên dòng đời.

Nhân vật mặt nạ là một kiểu loại nhân vật không có đời sống nội tâm. Các phẩm chất đặc điểm nhân vật của nó cố định, không thay đổi từ đầu đến cuối. Hơn nữa, sự tồn tại hoặc hoạt động của nó chỉ nhằm thực hiện một số chức năng nhất định, một số vai trò nhất định nào đó. Được treo lên như một cái cờ cần thiết để hình tượng hoá một mô hình chức năng trong tác phẩm, nó là loại nhân vật rất dễ bị tác giả "giật dây". Hình như một cách vô tình, Nguyễn Mộng Giác đã làm cho nhân vật Mãn và Ngô mang tính chất mặt nạ này (mặc dù, ở dưới một góc độ khác, Mãn có nhiều tính loại hình và Ngô có thể có tính tư tưởng).

Cuối cùng những nhân vật rõ nét như Diễm, Nam, Quỳnh Như, Quỳnh Trang là những nhân vật có tính cách. Nhân vật tính cách là một loại nhân vật được mô tả như một nhân cách, một con người thật sự, một cá nhân có cá tính nổi bật. Trong nghĩa rộng, tính cách là sự thể hiện các phẩm chất xã hội của con người qua các đặc điểm cá nhân, gắn liền với phẩm chất tâm sinh lý cũng như với quá trình sống-quá trình kinh qua và nghiền ngẫm cuộc sống-của họ. Nhân vật tính cách thường có những mâu thuẫn nội tại, những nghịch lý, những chuyển hóa, những bùng thức trước một số hoàn cảnh nhất định, đặc thù. Và, chính vì vậy, tính cách thường có một quá trình tự phát triển, càng ngày càng sâu sắc thêm. Bởi thế, đây chính là kiểu nhân vật, giống như một con cá lớn, một con kinh ngư (tôi nhớ đến con kinh ngư trong truyện Ông Già và Biển Cả của Hemingway), có thể lôi kéo tác giả theo mình, kéo tác giả ra khỏi những hoạch định ban đầu, những định mệnh đặt sẵn mà tác giả có thể đã sắp xếp trước đó cho nó.

Trong kho tàng văn chương của Việt Nam, khác với nhân vật Lục Vân Tiên, Kiều thể hiện rất rõ như là một nhân vật tính cách. Trong con người Kiều có tất cả sự nghịch lý, mâu thuẫn và phát triển của một dòng đời vận động, chuyển lưu, một dòng đời cuộn cuộn với gió bão bên trên và sóng nhồi bên dưới.

Về mặt chức năng, tính chất đối chiếu, tương phản của các nhân vật như Mãn và Ngô, Ngô và Tường, Diễm và Nam, Quỳnh Trang và Quỳnh Như... đã làm cho chúng trở nên sâu và dày thêm. Đó là cái tài xây dựng của Nguyễn Mộng Giác, một cách chung. Đi vào chi tiết, có những điểm giới hạn nên phân tích thêm, nhưng Nguyễn Mộng Giác, thật sự, đã có một số ưu điểm lớn trong việc xây dựng các nhân vật của ông.

Một số nhân vật của Nguyễn Mộng Giác đã thành công ở chỗ nó bộc lộ được con người của nó qua hành động, ngôn ngữ, và quá trình sống. Nó luôn luôn phát triển, mở rộng chính nó và làm cho nó được khắc họa sâu và kỹ hơn nữa, với những nét dao mạnh và sắc, đầy ấn tượng, trong nhận thức của độc giả qua những quá trình giao tiếp với con người, với cuộc sống chung

quanh, mà tác phẩm xô dạt, đẩy nó đi tới. Nhiều nhân vật của Nguyễn Mộng Giác còn có giá trị ở chỗ chúng là những nhân vật văn học mang tính chất hồi cố. Mỗi bước phát triển của nhân vật đều làm cho người đọc nhìn lại, nhớ lại cái con người ban đầu của nó, cái công thức tiên khởi mà tác giả đã dùng để xây dựng nó. Những nhân vật đó càng ngày càng hiện rõ nét, trong phong cách, trong cá tính, một cách đầy đủ và sâu sắc hơn trước mắt độc giả. Tác giả trình bày chúng, điều chỉnh chúng, nét trước nét sau, như một họa sư dùng những lát dao để tạo dần nên vóc dáng toàn vẹn của bức tượng, làm cho chúng sâu sắc thêm, nhưng vẫn không làm mất đi cái bản chất ban đầu, cái chuẩn, cái lõi của những nhân vật khi chúng được tạo thành.

Về việc tổ chức các tuyến sự kiện, mặc dù căn bản theo lối hình tuyến, nghĩa là theo lối đường thẳng trên dưới trước sau, Nguyễn Mộng Giác cũng có những chỗ sử dụng kỹ thuật quay ống kính để lấp ghép các diễn biến đang đồng loạt xảy ra trong một khoảng thời gian được xác định. Có khi ông sử dụng mạch suy nghĩ nội tâm theo lối cổ điển; có khi ông lại sử dụng lối viết thư hay lối ghi nhật ký... Với tất cả những cố gắng làm thay đổi góc nhìn, tọa độ nhìn như thế, Nguyễn Mộng Giác, dù không hoàn toàn thành công trong tất cả mọi kỹ thuật mà ông đã sử dụng, cũng đã cho độc giả những vị trí xê dịch cần thiết để nhìn rõ những sự kiện được mô tả trong tác phẩm. Những vị trí xê dịch cần thiết ấy cũng giúp độc giả thấy rõ hơn nữa bề dày và bề sâu của các nhân vật cũng như các hiện tượng hoặc biến cố xảy ra trong tác phẩm. Tóm lại, tác giả đã giúp người đọc tiếp cận các hình tượng văn học được mô tả trong tác phẩm một cách rõ nét với phương pháp tổ chức hệ thống điểm nhìn trần thuật của ông.

Để kết luận, tôi muốn nói *Mùa Biển Động* là một tác phẩm lớn. Lớn, không có nghĩa là nó không có những giới hạn của nó. Một cách sơ lược, ta có thể nói là Nguyễn Mộng Giác còn có những giới hạn trong phần xây dựng và tổ chức ngôn ngữ đối thoại của nhân vật, trong một số cách miêu tả nhân vật, trong một số những sai sót về mặt sự kiện (ở Việt Nam hay ở Mỹ). Ngoài ra, phần bố cục về đoạn Mậu Thân (trong cuốn 5), về các đoạn rút quân (trong cuốn chót) quá nặng và quá dựa vào tài liệu (của ngoại quốc hay Việt Nam). Điều này làm cho tác động của toàn bộ sách bị chậm lại một cách không hoàn toàn cần thiết và cũng làm cho độc giả thấy tác giả còn bị những lúng túng, trở ngại trong việc khắc họa những nét hoặc ý chính mà ông muốn thực hiện ở những đoạn này. Dựa vào chính kinh nghiệm sống của mình, sự suy tư về chúng và sự đào bới những kinh nghiệm sống ấy, tác giả đã rất thành công khi lột tả được cái quá trình sống, cái sức sống mãnh liệt và bùng nóng của các nhân vật của mình trong cuốn 4, *Bèo Giạt*. Tôi cho rằng cuốn này là phần đặc sắc và thành công nhất trong toàn bộ *Mùa Biển Động* của Nguyễn Mộng Giác.

Mặc dù có những giới hạn, nhưng từ góc độ giới hạn của mình, Nguyễn Mộng Giác đã cho người đọc thấy cái khả năng tái hiện đời sống của nhà văn nói chung và của ông nói riêng, qua bộ *Mùa Biển Động*, là một nỗ lực táo bạo nhưng có định hướng. Và có sự tự lượng, tự chế. Là một nỗ lực táo bạo, bởi lẽ bộ sách có một tham vọng rất lớn: ghi lại một giai đoạn lịch sử đầy biến động của dân tộc, vẽ lại cái chân dung tinh thần của cả một thế hệ. Nhưng có định hướng ở chỗ, trong nỗ lực tái hiện đời sống và một giai đoạn lịch sử ấy, Nguyễn Mộng Giác đã biết lựa chọn những khuôn mẫu tiêu biểu để làm bật lên cái chân dung tinh thần của cả một thế hệ mà ông muốn khắc họa. Ông không đi lan man vào các sự kiện tràn lan của cái dòng sông và dòng sống muôn màu ấy. Đây là một thái độ khôn ngoan của tác giả để tránh cho mình cái tình trạng chính mình lại bị chìm đắm vào cái bối cảnh tràn lan mà mình dựng lại. Đây cũng là một thái độ tự lượng và tự chế của Nguyễn Mộng Giác. Không biết tự lượng và tự chế như thế, một tác giả viết một tác phẩm với một kích thước và một dung lượng như dung lượng và kích thước của *Mùa Biển Động* dễ gặp nguy cơ rơi vào sự hỗn độn của chi tiết, sự bất túc của kết cấu. Dĩ nhiên, trong *Mùa Biển Động*, người ta vẫn nhìn ra có những cấu trúc chưa được thăng bằng (như đã phân tích), nhưng *Mùa Biển Động*, dù sao, một cách chung, đã cho độc giả thấy cái khả năng tổng hợp rất cao của Nguyễn Mộng Giác. Không có khả năng đó, tác giả không thể nào liên kết các mảnh đời, các mảnh sự kiện rời rạc trong tác phẩm-vốn, ban đầu, chỉ là một quần thể còn đầy tính chất thô, mộc và ngổn ngang của lịch sử, của xã hội, và của con người-thành một chỉnh thể văn học và hiện thực đầy tính sinh động và sáng tạo như thế.

Tóm lại, tôi nghĩ là với tác phẩm *Mùa Biển Động*, Nguyễn Mộng Giác đã đóng góp được một công trình xứng đáng để làm cho dòng văn học của người Việt ngoài nước thêm nét đặc sắc và phong phú. Cùng với những tác phẩm xứng đáng khác của những nhà văn của chúng ta ở ngoài nước, *Mùa Biển Động* là một tác phẩm cần được đánh giá một cách cẩn trọng và kỹ lưỡng, cả về mặt mạnh và mặt yếu. Có như thế, ta mới nhìn rõ được những nỗ lực của tác giả trong việc xây dựng tác phẩm (những nỗ lực hiếm có trong hoàn cảnh sống lưu vong), và, có như thế, ta mới định được rõ vị trí của nó trong dòng văn chương Việt ngoài nước.

Xin chân thành cảm ơn quý vị.

Nước cạn, hoa lau

*Một đêm gió thổi chèo trôi mát
Nước cạn hoa lau chỉ một niềm.*
Tản Đà

Xếp dọn mọi thứ đâu vào đó, thì đã chín giờ tối. Chỉ còn hai giờ nữa là đến giờ giới nghiêm, mà mai Tịnh lại phải đi sớm. Có cái gì canh cánh bên lòng Tịnh. Chàng nhớ hình như mình còn quên một cái gì, cái gì quan trọng lắm. Tịnh bản thân đi ra đi vào một lúc, mới nhớ đến chị Trầm. Tịnh chưa đến chào chị, chưa báo cho chị biết từ mai chàng không còn ăn cơm tháng ở đó nữa. Và nhất là... chưa đến thực hiện thử cái ý định Tịnh nghĩ từ lâu mà cố quên đi, ý định đã bưng bưng trở dậy mãnh liệt từ lúc chàng nhận được giấy gọi.

Khi Tịnh đến hiệu, thì khách còn đông lắm. Vài bác công chức già, năm ba người lính vừa nhai cơm vừa nói chuyện ồn ào. Chị Trầm bận túi bụi phía sau cái tủ kính đựng các thức ăn. Thấy Tịnh đến, chị vui mừng hỏi:

"Sao em đến chậm vậy? Chị tưởng em lại ham chơi, quên về".

Tịnh cố bình tĩnh nói:

"Em phải đi chào hết bạn bè, bà con. Mai Tịnh đi".

Chị Trầm ngược vội lên:

"Đi đâu?"

"Em phải trình diện. Không học được nữa".

Chị Trầm không tin ở tai mình, cái tay cầm muống nước mắm để lơ lửng ở thế lưng chừng, mắt nhìn Tịnh vừa tra hỏi vừa xót xa. Tịnh nói tiếp, cho nó xong đi:

"Em lại chào chị, và sẵn dịp báo cho chị biết mai em không ăn cơm nữa".

Lúc ấy, người lính ngồi ở bàn ngoài gõ thìa vào chén gọi tính tiền. Chị Trầm định giả lơ để nói chuyện với Tịnh, nhưng tiếng gõ mỗi lúc mỗi hối thúc cấp bách hơn. Chị Trầm đành bảo:

"Em lại ngồi chỗ bàn cơm ăn đi. Chờ chị một chút. Chị trở vào liền".

Tịnh đã ăn cơm ở nhà thím Bảo, nên chỉ ngồi ở cái bàn con sát quày hàng lơ đãng nhìn chung quanh. Chị Trầm từ ngoài vào, đi thẳng đến phía Tịnh, tay dúm sâu mấy tờ giấy bạc bèo nhèo vào túi áo. Chị nói:

"Sao Tịnh không cho chị biết sớm. Các em lần lượt đi hết, quán này chỉ còn mấy ông công chức già trong toà hành chánh và mấy anh quân cảnh bên đồn. Tháng trước có Viễn, có Lý. Bây giờ đến em. Nhưng Tịnh có vào cùng một chỗ với Hà không?"

Tịnh bảo:

"Chắc cũng vào đó chứ đi đâu. Hà nó đi trước, mà lại oai. Bây giờ vào đó, nó thành đàn anh của Tịnh rồi. Mặc sức mà bắt nạt".

Chị Trầm xuýt xoa:

"Em để tới phút chót mới báo, làm sao chị kịp viết thư và gửi quà cho nó. Nhà chỉ còn có hai chị em cô cút, từ ngày nó đi, chị không thiết làm ăn gì nữa. Chị còn tiếp tục mở quán, là vì sợ nó xin tiền không có mà gửi. Em vào trong đó có gặp Hà..."

Một đám đông quân nhân kéo vào quán, nhiều người trong bọn đã say, bước chân nam châm xiêu. Tịnh đọc thấy sự bực bội trong ánh nhìn của chị Trầm, nói trước:

"Thôi để em ra phía trước coi cọp tivi một chốc, chờ khách đi hết em trở lại. Chị bận quá em sợ phiền".

Chị Trầm bối rối không biết phải nói gì để xin lỗi. Thấy Tịnh đứng dậy thật, chị cuống quýt:

"Nhưng em phải trở lại nghe không. Chị muốn nhấn vài chuyện cho Hà".

Tịnh ra phía trước đường đứng nhìn vợ vắn lên trời. Chờ cho khách về hết, chàng mới trở vào quán. Chị Trầm hỏi:

"Tin tức có gì lạ không Tịnh?"

"Tin tức gì?"

"Tin đọc trên truyền hình ấy".

"Tịnh cũng không nghe nữa. Lúc trở ra, thấy họ đã tắt rồi. Khách giả chì thích cải lương. Mỗi lần thấy cái ông ăn mặc chững chạc đọc tin chiến sự hiện lớn trên tivi, trẻ con nhao nhao phản đối. Lũ trẻ không khoái tin chiến sự. Tịnh cũng vậy".

Tịnh nghĩ đến hình ảnh một cái máy truyền hình có dáng người thật. Nhưng cái khung tivi sẽ nằm ở đâu. Chị Trầm nói:

"Mai em vào đó, nếu gặp..."

Tịnh không nghe thấy chị nói gì, mãi chú ý đến tưởng tượng riêng. Chị Trầm nói chưa hết, Tịnh đã cắt lời:

"Chị nghĩ hay thật. Nếu có cái tivi người, thì khuôn hình nằm chỗ nào? Trên trán được không?"

Thấy hình ảnh ngộ nghĩnh quá, chị Trầm cũng thích thú cười lớn. Chị quên mất câu nói dở dang. Trầm phụ họa:

"Ừ, phải đấy. Nếu trên trán ai cũng có cái khuôn hình, thì tiện biết mấy. Ốc nghĩ thứ gì, là hiện ngay thành chữ trên trán. Người khác đọc được liền, khỏi phải mỗi miệng nói hoặc lắng tai nghe".

Tịnh nghĩ xa, vặn lại:

"Lỡ mình nghĩ lung tung?"

"Thì hình trên khung nhảy loạn xạ".

Tịnh chợt nghĩ đến ý định của mình, hỏi lại:

"Lỡ mình không muốn cho ai hay biết điều mình nghĩ?"

"Không được. Bấy giờ phải thành thực. Ai nấy đều trong suốt. Không còn giấu giếm được gì. Mà muốn giấu cũng được. Chỉ việc lấy tóc phủ khung hình lại".

Tịnh cười, chỉ vào mái tóc loà xoà của Trầm:

"Thế thì đàn bà lợi quá, không công bằng".

Chàng chợt nghĩ đến một trò chơi thú vị, buột miệng nói ngay:

"Chị buồn ngủ chưa? Chưa phải không. Hay mình chơi trò này đi. Tưởng tượng trên trán chị và trên trán Tịnh đều có khuôn hình cả. Chị đọc ý nghĩ của Tịnh còn Tịnh đọc ý nghĩ của chị. Ai đọc sai, bị phạt".

Trầm thấy trò chơi lạ lùng, thích chí bằng lòng. Trên khuôn mặt đượm buồn của cô gái ba mươi từ lâu nhăn nhuc cam chịu mọi thứ, phẳng phất một sức sống mới. Nàng xoay người hẳn lại, đối diện với Tịnh, hai cùi chỏ chống lên bàn. Tịnh nhắc:

"Chị phải vén tóc cao lên chứ".

Trầm cười, hất cả mái tóc ra phía sau vai, hỏi Tịnh:

"Đã đọc rõ chưa?"

"Còn mờ. Phải điều chỉnh lại đài mới được. Chị ngồi yên nhìn thẳng nhé".

Trầm gắng ngồi yên, mặt ngược cao lên trần như một pho tượng ranh mãnh.

"Tịnh đọc được chưa?"

"Chưa. Thôi cho chị đọc khuôn hình của Tịnh trước".

Trầm cười nhẹ, tìm ý một lúc rồi chậm rãi đọc, như đứa bé mới học diễn văn:

"Được. Tịnh đang nghĩ: Ở... đây... chán... quá... rồi. Đi... là... phải".

Tịnh phản đối:

"Sai. Hoặc chị đọc làm hoặc cái máy hư. Thôi để Tịnh đọc chị nhé: Mai... lo... dậy sớm".

Trầm cắt ngang:

"Đoán mò. Dĩ nhiên là chị phải dậy sớm để đi chợ".

"Nhưng Tịnh chưa đọc hết. Còn nữa: Qua rồi một ngày nhọc nhằn. Đi về cho người ta nghỉ".

Trầm lại cướp lời:

"Sai. Hoàn toàn sai. Cái truyền hình của chị tốt, nhưng loa phóng thanh của Tịnh tệ quá. Chữ hiện một đằng, đọc một nẻo".

"Thế chữ hiện cái gì?"

"Chị chỉ nghĩ: Không bao giờ, vâng, không bao giờ chị quên được đêm nay. Đêm cuối tiền Tịnh lên đường. Cậu em ngoan. Thật ngoan. Chưa bao giờ Hà cho chị những phút thích thú như Tịnh".

Tịnh thấy lòng nao nao, hơi hối hận vì đã có những ý định không đẹp ban đầu. Cái ý định bày thử một cuộc chơi, để trải nghiệm khả năng đối với một người đàn bà. Để thấy cuộc đời mình vẫn còn có một ý nghĩa. Để tự an ủi rằng dù không trọn vẹn định hết cả đời mình, mình vẫn có thể giữ trọn chủ động trong tầm tay ngắn. Chàng đâm lo âu, sợ mình đã đi quá xa, nên ngồi lặng một lúc, mắt mơ màng nhìn lên trần nhà. Trầm tò mò nhìn vẻ khác thường của Tịnh, lòng tràn hoài nghi. Nàng hỏi:

"Còn Tịnh thì đang nghĩ đến những chuyện xa, thật xa. Chị đọc thấy trên khung hình của Tịnh câu này: Ta buồn... ta nhớ... giá có Thuý Ngọc ở đây".

Tịnh giật mình, nhìn lại kỹ gương mặt Trầm, thấy vẻ phụng phịu giấu đằng sau sự mỉa mai khinh mạn cố tình. Chàng vội nói:

"Á à, cái máy phóng thanh của chị cũng tệ chẳng kém. Đang không lại chen chuyện Ngọc vào đây. Tịnh nói thật, Ngọc chỉ là một người quen, từ thời thơ ấu cho đến lúc đi học".

Trầm nghiêng đầu, vừa cười mỉm vừa hỏi:

"Thật không?"

"Thật trăm phần trăm".

"Nhưng khi nào nói đến Ngọc, chị vẫn thấy đôi mắt Tịnh long lanh. Như mấy cái đèn pha xe mười bánh, cực mạnh, bất chấp sương mù hay giông bão phía trước".

"Chị chỉ tưởng tượng".

"Chị có tưởng tượng đâu. Chị chỉ đọc trên khuôn hình của Tịnh mà biết đấy chứ".

"Chị đọc sai".

Trầm hồi hộp, e ngại một lúc, mím môi cố dần nhưng không được, tò mò hỏi:

"Thế đọc đúng thì thế nào?"

Tịnh không chuẩn bị ý tưởng kịp, chần chờ hoãn binh:

"Đúng ư? Tịnh đang nghĩ... đang nghĩ như chị. Nghĩ đến buổi tối đẹp nhất trên đời. Nghĩ đến... nghĩ đến hình ảnh một chị Trầm khác hẳn chị Trầm thường ngày".

Trầm thích thú giục:

"Khác những gì? Sao mà khác?"

Giọng Tịnh cố làm ra mơ mộng:

"Một bà chị... một bà chị hiền như các bà chị hiền trong truyện thần tiên. Giọng nói nhẹ, ánh mắt âu yếm, tâm hồn hiền hoà. Tịnh mơ ước có riêng một người chị như vậy, suốt một đời".

Trầm đã biết được điều muốn biết. Nàng muốn ngộp thở vì xúc động. Trước mặt hình dáng Tịnh nhạt nhòa chỉ còn lờ mờ một cái miệng cười, một mái tóc đen. Nàng không tự chủ được, thú thực hết lòng mình:

"Tịnh làm chị sung sướng. Cả đời sống cô cút, không có lấy một niềm hy vọng. Có nhiều lúc chị có cảm giác không thể chịu đựng được nữa, muốn bỏ đi biệt đi mất, ra sao thì ra, dù..."

Tịnh cướp lời và Trầm nghe giọng nói của Tịnh có nhiều khác lạ, như cố dần một niềm phẫn nộ bất chợt:

"Có bao giờ chị mơ ước đi tới một nơi nào đó, một nơi xa lạ, không ai quen biết mình, sống buông thả mặc tình với một người đàn ông đến trước, trong vòng một đêm, một ngày, hay một tuần, rồi bình thản lên xe về nhà, tiếp tục cuộc đời heo hút cũ".

Trầm nghe rõ lắm, nhưng chết lặng không biết trả lời thế nào. Nàng rơi hẳn vào một trạng thái hư đãng, phức tạp chưa bao giờ cảm thấy. Nàng thích thú vì khám phá rằng mình vẫn còn là một cái gì để kẻ khác mong ước, không phải là cái bóng vô nghĩa trước sự thờ ơ lạnh nhạt của khách đời. Nhưng đồng thời nàng thấy tủi nhục đến xót xa. Đó là sự khám phá hạnh phúc đồng thời với nỗi tan vỡ của ảo tưởng. Nàng thì thào:

"Em dám nói thế với chị hở Tịnh?"

Bây giờ Tịnh mới thực sự sợ hãi, hối hận đã có những ý tưởng quái đản phi luân đến như vậy từ đâu, và đã để cho ác quỷ diu vào âm mưu xấu xa trong mấy ngày liền không cho chàng bỏ cuộc. Tịnh lí nhí:

"Xin lỗi chị. Tịnh quẩn trí mất rồi. Tịnh thật là một đứa hèn mạt, xấu xa".

Tịnh định tiến về phía Trầm, nhưng nàng giật mình lùi lại, giọng hốt hoảng:

"Thôi, khuya rồi. Tịnh về nghỉ mai còn đi sớm. Chị đã quên hết những lời em nói, dù là lời phải hay lời trái. Em của chị lên đường bình yên nhé!"

Tịnh không biết làm gì khác hơn là lặng lẽ chào Trầm, rồi ra khỏi quán. Lúc bước đến cửa, Tịnh nghe chị Trầm chạy theo nói với:

"Tịnh cho chị nhắn một chút. Nói giùm với Hà là chị đã nhận được thư. Chị sẽ tìm cách vào trước ngày Hà chọn đơn vị."

Hai người nói đủ thứ chuyện cho đến khi trời tối. Tịnh muốn cho Trầm thấy cảnh bên cầu đẹp đúng y như mình tưởng tượng. Trầm công nhận trí tưởng tượng của Tịnh chính xác và phong phú. Cảnh đèn trên cầu phản chiếu trên mặt sông đẹp thực. Nhưng sương bắt đầu xuống. Trầm và Tịnh trở lại con đường nhỏ ra cầu, rồi theo quốc lộ đi ngược lên bến xe. Phố xá lặng lẽ êm ả. Trầm thấy lòng xúc động, khe khẽ hát một câu dài. Tịnh lắng nghe, nhưng chịu không biết nàng hát bài gì, chỉ thấy điệu nhạc thông thả êm ả như tiếng chuông chiều. Đêm đã về. Bóng tối vây phủ hai người. Đêm quốc và tiếng giày vang vang trên đường nhựa, đều đặn, thanh bình. Chưa bao giờ Trầm được hưởng một cảm giác thoải mái nhẹ hẫng như vậy. Trầm thú thực:

"Nếu khi chiều không nghe lời Tịnh, thì đã phí mất một đêm đẹp trong đời".

Tịnh bảo:

"Khi nghe Hà đã đi đơn vị rồi, chị thiếu não như người mất hồn. Trông thảm lắm".

"Làm sao không buồn được. Đem tiền nong quần áo vào cho nó, không ngờ chỉ vào trễ có mấy tiếng đồng hồ. Nếu khi chiều có xe ra, chị đã về rồi. Mà làm sao em ra ngoài được?"

"Tịnh được phép ra phố mua đồ bếp cho đại đội. Vào trong này, em làm phụ bếp mà".

Chị Trầm cười:

"Thế bây giờ ông bếp cho tôi ăn gì đây?"

"Em sẽ đãi chị một bữa cơm ngon không thua quán cơm chị. Chỗ này khá lắm. Ăn xong, em sẽ đưa chị về đến tận cổng nhà trọ".

"Nói chơi vậy thôi, chứ tối nay Tịnh phải để chị trả tiền. Hôm trước Tịnh đến chào, lẽ ra chị phải làm việc tiến hành. Chỉ tại Tịnh chờ đến giờ chót mới biết. Hôm nay chị xin thay thế một bữa tiệc khác".

Tịnh định từ chối, nhưng nghĩ đến bữa tối hôm trước khi vào lính, chàng ngược ngùng liếc mắt dò xem thái độ chị Trầm. Chàng thấy chị không có chút hờn giận căm tức nào. Chàng lặng lẽ đi bên Trầm, miệng huýt sáo để giấu bối rối. Đến cái quán chỗ ngã ba, Tịnh hỏi:

"Hay mình vào đây?"

Trầm ngạc nhiên hỏi lại:

"Cái quán này vắng quá. Tịnh sợ buồn không?"

Tịnh cười chỉ về phía có ánh đèn ngũ sắc:

"Dưới kia thì lại ồn ào quá".

Trầm cho câu nói ấy ngẫm chứa nhiều điều hứa hẹn, mặt đỏ bừng cúi xuống nhìn bước chân hai người trên sỏi, không nói gì. Tịnh thấy mình đi hơi xa Trầm, cố nhích lại gần hơn. Gió bẽ thổi mạnh vào bờ, hất tung tà áo xanh của Trầm lên trời, rồi dán chặt lên ống quần Tịnh. Trầm định cúi xuống kéo vạt áo lại, thì Tịnh cũng định cúi xuống gỡ vạt áo Trầm ra. Hai người cùng cụng đầu vào nhau. Trầm cười nhỏ, then thùng:

"Chết. Tịnh có đau không?"

"Không chết. Vẫn sống nhăn răng. Nhưng chị có đau không?"

Hai người cùng cười lên sung sướng. Trầm quên hết e thẹn giữ gìn, cười hỉ hả, chạy nhanh xuống bờ cát. Nàng cúi xuống chỉ một con còng nhỏ đang sợ hãi chạy tìm chỗ nấp dưới ánh đèn đường, rồi rít bảo:

"Tịnh, Tịnh, lại đây. Trông con còng tội nghiệp chưa?"

Tịnh đến nơi thì con còng đã chui vào hang sâu. Chàng giả vờ hỏi:

"Tịnh có thấy con còng nào đâu?"

"Nó vừa chui vào đây rồi".

"Con còng hay con cua?"

Trầm bực tức cãi:

"Cua khác còng khác chứ. Con cua to bằng cả bàn tay. Còn con còng nhỏ tí tẹo mới chạy lăng quăng đây".

Tịnh nói:

"Tịnh thì chỉ thấy có cua mà thôi. Lại không phải cua sống biết bò. Chị có ngửi thấy mùi thơm ngào ngạt trong gió hay không? Đồ chị biết mùi gì nào. Cua ram muối đấy. Cua ram muối của Tịnh hấp dẫn ngon lành hơn con còng gió của chị".

Trầm hiểu ý Tịnh, chỉ ngón tay trở vào Tịnh trách:

"Đồ ham ăn. Ra biển, gần trời cao biển rộng, mà chỉ nghĩ tới cua ram muối. Phàm phụ tục tử".

Rồi cười ròn rã. Hai người dắt nhau trở lại quán. Trầm nhường cho Tịnh tự chọn món ăn, rồi suốt buổi tối ngồi ngắm Tịnh ăn ngon lành. Tịnh lâu lâu nhắc:

"Sao chị không ăn chỉ ngồi cười?"

"Trầm có ăn đấy chứ".

"Đâu. Ly bia của chị còn nguyên và đĩa thịt gà phía chị còn đầy".

"Chị ăn nhiều mà. Không dám ổng hết ly bia, sợ say".

Trầm nâng cốc bia lên uống một ngụm nhỏ cho có, rồi đặt cốc xuống, lấy đũa gắp một miếng thịt gà bỏ vào chén của Tịnh. Tịnh vội can:

"Tịnh ăn nhiều rồi. Chị ăn đi chứ".

Rồi gắp miếng thịt bỏ lại chén Trầm. Hai người cứ mời qua mời lại như vậy mãi, ép nhau ăn các thứ ngon, đến nỗi cuối cùng thức ăn trên bàn không còn gì cả. Trầm cũng uống luôn cả hai ly bia đầy. Không quen uống rượu, nàng thấy máu nóng bốc lên mờ cả mắt, trong đầu từng tiếng gõ đều đều như nhịp búa. Ánh đèn từ quán chiếu lên khuôn mặt nàng càng làm tăng thêm vẻ hồng hào. Lần đầu tiên, Tịnh thấy Trầm khá đẹp. Còn Trầm thì đăm đăm nhìn chàng thanh niên khuôn mặt lãng mạn sần sần trước mặt, môi mím lên điều thuốc, khói nhả ra từng ngụm thật khinh bạc tự tin. Lúc bấy giờ có nhiều người vào quán cười nói inh ỏi, lời lẽ tục tĩu. Trầm giả vờ không nghe thấy, còn Tịnh thì khó chịu gọi bồi tỉnh tiền. Trầm giành trả. Tịnh không biết làm sao, chờ Trầm trả xong tiền rồi cùng với Trầm ra khỏi quán. Đêm đã về từ lâu. Trăng nhú lên khỏi mặt nước, làm hồng rực cả một vùng biển lặng. Tịnh thấy cảnh đẹp quá, đề nghị:

"Minh đi dọc theo bờ biển một chút cho đỡ nặng bụng. Chị có gắp về không?"

Trầm trả lời nhỏ: "Không", rồi chuiéch choáng bước theo Tịnh. Hai người đi cạnh nhau bên bờ nước, càng ngày càng xa khúc biển náo nhiệt ồn ào. Gió nhẹ mơn man ở gò má, Trầm thấy khoan khoái giờ cả hai tay lên trời, bảo Tịnh:

"Đêm dễ chịu quá. Tịnh hãy đưa tay cao cho buồng phổi mở, hút hết mát dịu của gió. Bắt chước Trầm đây này".

Tịnh nhìn Trầm. Bấy giờ trăng lên cao hơn chiếu vào đôi mắt nàng, phản chiếu ánh long lanh. Trầm cử động đôi tay như lối trẻ con tập thể dục. Tịnh nhìn Trầm một lúc, trả lời:

"Chị phải làm cô giáo mới đúng. Nhưng Tịnh đâu phải là cậu bé mà chị dạy cách thờ".

"Chị cứ thấy Tịnh là cậu bé như thường, tức không?"

"Tức chứ. Trước kia khi còn đi học, thì nhận là bé bỏng cũng được đi. Nhưng bây giờ Tịnh đã chì rồi. Tịnh là Phù Đổng Thiên Vương, ăn bữa tiệc chị đãi xong, vươn vai một cái, thành người lớn liền. Bây giờ Tịnh lại coi Trầm như một cô bé. Như một cô bé nhỏ".

Trầm cười không tin, giọng cười trong như thủy tinh, rạn rở dưới trăng. Nàng nói:

"Bậy quá. Đã mất tiền lại còn mất luôn tước người lớn. Nhưng làm cô bé cũng thú, chứ sao. Làm cô bé..."

Trầm vừa nói đến đó, thì chân bước hụt vào một hố cát. Nàng kêu lên, ngã quỵ trên cát ấm. Tịnh vội cúi xuống nắm cánh tay Trầm nâng dậy, miệng rí rít:

"Có sao không cô bé? Có việc gì không, cô bé của anh?"

Rồi, trong một thoáng, Tịnh muốn thi hành ý định một tháng trước. Không chần chừ, Trầm vừa đứng lên ngang tầm tay thì Tịnh đã ôm chầm lấy nàng, hai tay ôm chặt thân thể đang nóng

bùng của nàng. Trầm mềm nhũn trong tay Tịnh, hai bàn tay chới với run rẩy một lúc rồi cũng ôm chặt lấy lưng Tịnh. Nàng ngả đầu ra phía sau, mắt nhắm nghiền, miệng thì thào:

"Tịnh... Tịnh. Có nhớ đêm hôm ấy... Tịnh đã hỏi chị. Chị muốn sống hết trọn với Tịnh, như cỏ cây, muông thú..."

Tịnh cảm thấy thân thể Trầm càng ngày càng nặng. Nàng đã bỏ thông hai chân. Áo Trầm ướt mớ hôi, và theo đà nhẹ nhàng lặng lẽ, Tịnh đưa bàn tay theo Trầm ngã dần xuống lưng cát ấm. Trầm nhắm mắt, miệng mỉm cười. Tịnh nghẹn không nói được gì. Chàng đã chủ định ngay từ khi nghe Trầm mời chàng đi ăn, nhưng tình thế biến chuyển đột ngột, đưa chàng vào cái thế thụ động. Vì vậy, Tịnh lặng người, hoang mang không biết phải làm gì, chỉ quì gối bên cạnh Trầm đầu óc bùng bùng, nước bọt trào ra ở đầu lưỡi. Trầm mở mắt say đắm ngắm Tịnh.

*

Tịnh và Trầm ra khỏi vùng huyền hoặc của trăng dãi, cát ấm, cỏ dại, đêm sâu lòng bàn thần, rã rời. Hai người đi bên nhau, nhưng không ai nói với ai lời nào. Mãi tới lúc đến gần nhà trọ của Trầm, Tịnh cố nói một cái gì:

"Hoà bình rồi, thế nào Tịnh cũng được trả về. Lúc ấy..."

Trầm vội cắt lời, giọng nói vỡ đi vì hốt hoảng:

"Còn đánh nhau mà. Nhất định em không về được đâu".

Nói xong, Trầm đi nhanh vào cổng, như chạy trốn. Tịnh nghe thoang thoang trong câu nói cuối cùng của Trầm, có cái gì giống như một niềm mong ước mâu thuẫn đến kỳ dị, xót xa.

Đọc sách: Mùa Biển Động của Nguyễn Mộng Giác Đăng Tiên

I.

Une saison d'homme
Entre deux marées
Quelque chose comme
Un chant égaré
Aragon

Nhà văn Nguyễn Mộng Giác vừa cho xuất bản toàn bộ trường thiên tiểu thuyết *Mùa biển động*, sáng tác tại Hoa Kỳ, gồm năm tập, 1800 trang, tác phẩm đồ sộ nhất trong ngành tiểu thuyết Việt Nam, sau *Cửa biển*, của Nguyên Hồng xuất bản trong nước đã lâu.

Tác phẩm Nguyễn Mộng Giác đã được độc giả hải ngoại đón tiếp nồng nhiệt. Tập một, *Những đợt sóng ngầm*, in năm 1984, đã được tái bản hai lần, *Bão nổi* (1985) cũng vậy; tập ba mang tên toàn bộ *Mùa biển động*, 1986, đã tái bản. *Bèo giạt* in năm trước, 1988, thì năm sau tác giả cho in tập cuối, dài nhất, là *Tha hương*.

Tiểu thuyết *Mùa biển động* là một biến cố quan trọng trong nền văn học Việt Nam ở hải ngoại, cần được chào đón xứng đáng, và cần được phân tích, thảo luận, phê phán cặn kẽ, bên ngoài cái vòng khen chê tùy hứng và lẫn lộn.

Bài này giới thiệu từng tập một, theo giá trị ở thời điểm xuất bản, và cuối cùng sẽ có phần tổng luận về năm tập. Để bạn đọc có thể đặt *Mùa biển động* vào thể loại văn học của nó, tôi có bài khác, về tiểu thuyết trường thiên nói chung – đăng kèm.

Nguyễn Mộng Giác sinh năm 1940 tại Bình Định, đã có tác phẩm in tại Sài Gòn trước 1975: Ba truyện dài, hai tập truyện ngắn và một tiểu luận. Vượt biển năm 1981, ông khởi viết *Mùa biển động* ngay từ trại tị nạn Kuku, và viết tiếp tại Hoa Kỳ. Nguyễn Mộng Giác có một sức viết, một ý chí lao động nghệ thuật đặc biệt: trong tám năm tha hương, phải làm nhiều nghề vất vả để sinh nhai, ông đã xuất bản năm truyện dài, hai tập truyện ngắn và viết nhiều bài nghiên cứu văn học giá trị. Từ 1985, ông chủ trương tạp chí Văn học nghệ thuật, từ 1986 đổi tên là Văn học, hiện nay là tờ báo văn nghệ Việt Nam thuộc loại đứng đầu và hay nhất, so với nhiều tạp chí khác cả trong lẫn ngoài nước. Khi viết xong – nghĩa là rảnh nợ *Mùa biển động* - Nguyễn Mộng Giác có tâm sự: “*Từ bảy năm nay, tôi vừa viết vừa lo đánh máy, vừa tự bỏ tiền in mấy bộ truyện dài này, trong khi vẫn phải dành thì giờ cho việc kiếm sống... Xin bạn đọc hiểu cho rằng đây là tim óc tôi, là mồ hôi của tôi, là máu của tôi*”. Một gương cần mẫn, một tình yêu văn nghệ, một cống hiến cho tiếng nói dân tộc, ở mức ấy, ở một người Việt lưu vong, đáng cho nhiều người suy nghĩ.

Nguyễn Mộng Giác là người di tản, độc giả của ông, trước hết là người di tản. Tác phẩm của ông phản ánh thế giới quan của người bỏ nước ra đi; ông không mấy cảm tình với chế độ cộng sản, điều đó dễ hiểu và không quan hệ gì với nghệ thuật.

Mùa biển động kể lại đời sống, vật chất và tinh thần, một thế hệ thanh niên đồng lứa tuổi với Nguyễn Mộng Giác, quay chung quanh mười nhân vật nam và nữ, thuộc ba gia đình ở Huế. “*Tôi muốn qua cuộc đời thăng trầm của ba gia đình, phản ánh giai đoạn có nhiều thăng trầm bể dâu nhất của người miền Nam, từ lúc chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ đến ngày tôi vượt biên*”⁴ – 1981.

Nhân vật chính của Nguyễn Mộng Giác toàn là những thanh niên trí thức thành thị, phần nhiều thuộc thành phần khá giả, bị cuốn vào những cơn bão của lịch sử, trong non hai mươi năm. Tác giả đưa vào tiểu thuyết những sự kiện có thật, nhân vật có khi trùng tên thật của nhiều người thật, nhưng khẳng định rằng *Mùa biển động* không phải là tiểu thuyết lịch sử mà chỉ là “*biến chuyển tâm trạng của [một] thế hệ thanh niên trưởng thành trong chiến tranh [...], cuối cùng trôi nổi theo một nhân vật chính đến chỗ tha phương*” (nhưng cuối cùng, các nhân vật chỉ “tha hương” mà không “tha phương”).

Hai tập đầu, *Những đợt sóng ngầm* (1984) và *Bão nổi* (1985), gọi lại phong trào tranh đấu miền Trung khoảng 1964-67 với những biểu tình, xô xát, tuyệt thực, hội thảo, bàn thờ Phật xuống đường, xe tăng lựu đạn đàn áp.... Không khí tiểu thuyết sôi nổi, biến cố dồn dập, các nhân vật thường xuyên dao động trong thời sự nóng bỏng, được tác giả phản ánh dòi dào, trung thực. Nhưng cái hay là tâm trạng của một lớp thanh niên: họ làm chính trị hàng ngày, hàng giờ, với lập trường, quan điểm, vì cơn bão lịch sử đã thổi tạt họ vào một đám cháy, chứ bản thân họ không phải là những con người chính trị. Và sự lựa chọn của họ, chỉ tự do trong chừng mực nào đó, trong những điều kiện xã hội nào đó mà thôi.

Khi hai tập đầu ra mắt, đã có một số người phản ứng mãnh liệt trên vài tờ báo chống cộng ở Bắc Mỹ. Đại khái họ chê trách Nguyễn Mộng Giác o bế những nhân vật thân cộng, sau này theo Mặt trận giải phóng, như Tường, bồi bác quân đội Sài Gòn qua nhân vật Lăng, và cả chế độ Sài Gòn nữa, và tác giả đã đánh bóng cho phong trào Phật giáo, v. v. Khi sự công kích trở thành thô bạo, đã có nhà văn lên tiếng bênh vực Nguyễn Mộng Giác, và ông cũng có lần trả lời, đại ý rằng bộ tiểu thuyết chưa xuất bản toàn bộ, vậy không thể đánh giá lập trường tác giả qua hai cuốn đầu tiên.

Thật ra thì Nguyễn Mộng Giác đã viết *Những đợt sóng ngầm* và *Bão nổi* với tất cả tấm lòng tha thiết với kỷ niệm, với tất cả những mất mát của bản thân; nếu ông có nâng niu sự cố này hay nhân vật kia, thì đó cũng là tình cảm thường tình của người mẹ với những đứa con – dù là con hư. Mà dù trong thâm tâm Nguyễn Mộng Giác có nuôi nấng chút tình cảm nào đó với phong trào tranh đấu miền Trung 1964-67, thì cũng chưa chắc gì ông đã tán thành quan điểm chính trị và phương pháp hành động của phong trào đó. Nguyễn Tuân, khi đề cao tài chém treo ngành của một đao phủ hay lòng yêu nghệ thuật của một cai ngục, không chắc gì đã ưa nghề đao phủ hay cai ngục. Thậm chí, viết văn, đôi khi chỉ là cách vãn về một vết thương trong đời mình.

Nhà văn Nhật Tiến yêu thích hai tác phẩm này là có lý do sâu sắc .

Nhưng dường như Nguyễn Mộng Giác cũng thấm đòn. Đến *Mùa biển động*, tập 3 (1986, không có tên riêng), ông đã thận trọng hơn, chừng mực hơn, “giữ võ” kỹ hơn. Động tác chỉ xảy ra mấy ngày Tết Mậu Thân 1968 tại Huế, với những trận đánh, những vụ “xử lý” chôn người mà mọi người đều biết; tác giả mô tả cảnh thảm sát ở một chương áp chót và giải thích hiện tượng đó ở chương cuối, như một tư liệu. Nhắc lại những tàn bạo của các đơn vị Mặt trận giải phóng tại Huế, Nguyễn Mộng Giác chỉ nêu lên một sự thật lịch sử, một trong nhiều sai lầm của phe giải phóng, nhưng thuộc loại tàn bạo nhất. Nhưng cũng là một cách chứng tỏ rằng ông không phải là người thân cộng, với những ai cần biết rõ điều đó để an tâm.

Về cuộc tổng công kích Mậu Thân 1968 tại Huế, ngày nay ta có nhiều tác phẩm tư liệu: từ *Giải khăn xô cho Huế* (1969), *Tình ca cho Huế đổ nát* (1967) của Nhã Ca, đến bút ký của một số nhân vật đã từng sống trong *Mùa biển động* như Hoàng Phủ Ngọc Tường (*Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu*, 1971), hay Nguyễn Đắc Xuân, Nguyễn Quang Hà, Tô Nhuận Vỹ (*Huế những ngày nổi dậy*, 1979), hoặc của tướng Lê Chường, chính ủy mặt trận Huế thời đó (*Đất nước vào xuân*, 1979). Đây là những chứng từ có giá trị lịch sử và văn chương. Ngoài ra còn có những hồi ký mặt trận của các tướng Lê Tự Đồng, Trần Quý Hải. Có lẽ Nguyễn Mộng Giác chưa đọc, chỉ dựa vào hồi ký của tướng Lê Minh và cuốn *The battle for the Tet 1968* của Keith William Nolan.

Tuy nhiên *Mùa biển động III* là một cuốn sách hay, qua thuật kể chuyện trầm tĩnh, chừng mực và hấp dẫn. Tác giả khéo gạt lọc những chi tiết làm nổi bật tâm lý của người Huế trung bình lúc đó. Chúng ta lại có dịp so sánh để thấy đặc tính của ba thể loại văn chương: Hoàng Phủ Ngọc Tường viết bút ký, Lê Chường viết hồi ký, Nguyễn Mộng Giác viết tiểu thuyết. Họ khác nhau không phải chỉ ở “lập trường” hay vị trí quan sát, hay cách nhìn, mà còn ở hành văn, ở thể loại. Điểm cuối cùng này về mặt văn học, tôi rất thích thú.

Đến *Bèo giạt*, tập 4, dường như *Mùa biển động* đã đưa Nguyễn Mộng Giác đến Tiền Đường. Nợ tình đã trả xong trong hai cuốn đầu, ân oán cũng đã phân minh với cuốn 3, tác giả phát triển tài năng của mình thoải mái. Trước hết, ông đổi không gian: từ Huế, động tác chuyển vào Qui Nhơn, và phần nào Sài Gòn. Thời gian cũng im ắng hơn: kỷ niệm Mậu Thân đang kéo da non thành sẹo, người ta lo lắng cho hòa bình. Chuyện xảy ra từ 1968 đến Hiệp định Paris 1973: Ngũ, nhân vật chính, một hạ sĩ quan đã làm việc tại tòa tỉnh trưởng Thừa Thiên, được chuyển vào Sài Gòn, học thêm, thi tú tài, vào trường sĩ quan Thủ Đức, rồi được về làm việc tại tiểu khu Quy Nhơn. Không khí chính trị bớt căng thẳng: không còn những đấu tranh sôi nổi của hai tập đầu, cũng không còn sự ngọt ngào giữa hai lần đạn như trong tập 3. *Bèo giạt* là sự chờ đợi, suốt thời gian hòa hội Paris. Cuộc tranh chấp chính trị, giới hạn trong phạm vi cá nhân, quyền bính và địa phương, không phản ánh được sự chuyển mình của miền Nam lúc đó; ngược lại, các nhân vật sống nhiều hơn đời sống riêng tư của mình: tình yêu, tình gia đình, tình bạn xen kẽ vào những chương trình thời sự. Lời kể chuyện nhẹ nhàng, linh hoạt, hấp dẫn hơn, “tiểu thuyết” hơn; các nhân vật thoát ly phần nào ra khỏi từ trường của thời đại, đã xê dịch, sinh hoạt, đối thoại tự nhiên hơn. Về phương diện kỹ thuật, *Bèo giạt* có những ưu điểm nhất định. Những ưu điểm đó cần được trả giá: trước hết là sự chênh lệch so với ba tập trước. Từ một không khí nặng trĩu thời cuộc đè bẹp định mệnh, những nhân vật như Tường, Ngô, Nam, bước sang *Bèo giạt* người đọc như hụt hẫng khi nghe các ông trung tá, đại tá, giữa những canh mặt chược, đàm luận về cách làm tỉnh trưởng: tỉnh lớn phải thế này, tỉnh nhỏ phải thế kia. Trong khi đó, những năm 1970-73 miền Nam đang đi vào khúc quanh quyết định: hòa hội Paris, chính sách Việt Nam hóa chiến tranh, mặt trận Trị Thiên mùa hè đỏ lửa, cuộc đấu tranh tại các đô thị chống tham nhũng, độc tài... Tác giả có viện lý do không viết tiểu thuyết lịch sử đi nữa, thì người đọc vẫn mong đợi nhiều âm vang hơn của thời sự, dù chỉ là thời sự của tỉnh Bình Định, một địa phương quan trọng, thời đó có nhiều sự cố.

Để vượt lại nhược điểm đó, tác giả đưa ra nhiều nhận định tổng quát về chính trị: về chế độ Ngô Đình Diệm (tr. 1076), về tác dụng vụ tấn công Mậu Thân (tr. 1080) – cả hai nhận định đều không mấy liên quan đến *Bèo giạt*, có liên quan là những ý kiến về chương trình bình định nông

thôn (tr. 1068), tiếc rằng những trang viết này vừa dài dòng, vừa sơ lược và nằm ở ngoại vi tiểu thuyết.

Tóm lại, *Bèo giạt* dễ đọc hơn ba cuốn trước nhờ lối kể chuyện của tác giả. Nhưng cũng như toàn bộ *Mùa biển động*, tác phẩm mang nặng tâm tình của tác giả - một Nguyễn Mộng Giác bút say đắm và trầm tĩnh hơn.

Mà kỷ niệm vẫn thiết tha, đậm thắm: tiếng cửa sắt mở hé ở tòa soạn Bách Khoa; tiếng đánh máy chữ lóc cóc giữa tiếng ì ầm của máy in, ở tòa soạn báo Văn, hai chữ “tình thân” ở cuối thư, vẫn còn gợi nhiều âm hưởng da diết đối với nhiều người, trong đó có Nguyễn Mộng Giác, có cả tôi: chúng tôi bắt đầu yêu, yêu cuộc sống, yêu văn chương qua những âm hưởng đó. Và nay, đọc lại Nguyễn Mộng Giác, sau bao nhiêu mùa biển động, bầu trời trong tôi bỗng ánh ỏi rất nhiều tiếng chim vườn cũ.

29/1/1990

II.

Vivre est un village

Où j'ai mal rêvé

Aragon

Mùa biển động tập 5, *Tha hương* là tập cuối, dày nhất, hơn 600 trang, quan trọng nhất và được độc giả mong đợi, để biết số phận nhân vật sẽ ra sao, qua cuộc “đổi đời” tháng 4-1975.

Sự kiện dồn dập, xen kẽ vào nhau, gồm năm chuyển động chính:

- Quân đội Sài Gòn “rút lui chiến thuật” ra khỏi Cao nguyên và vùng Trị Thiên (chương 124-142)

- Những ngày cuối cùng của chế độ Sài Gòn trong âu lo, sợ hãi, chuyện di tản, những người chiến đấu tuyệt vọng đến khi chính quyền Sài Gòn hoàn toàn sụp đổ (chương 143-155)

- Sau ngày 30-4-1975: các nhân vật chính, Ngử, Lăng, Tường... lần lượt trở về, kẻ thoát chết từ phía này, kẻ chiến thắng từ phía kia, họ gặp lại gia đình, vợ con, bạn bè (chương 156-161).

- Đời sống Sài Gòn dưới chế độ mới. Tác giả dành một phần quan trọng cho sinh hoạt văn nghệ (chương 161-166) và phần khác cho những dị biệt, va chạm về tư tưởng, thái độ chính trị giữa các nhân vật, nhất là khi Ngô từ Hà Nội bỏ nhiệm vụ về Sài Gòn (chương 167-173).

- Đời sống dân chúng Sài Gòn chiếm trọn phần cuối: những khó khăn tinh thần, vật chất của người dân, chủ yếu là những gia đình có thân nhân đi học tập cải tạo; sự biến chất, chao đảo của một số cán bộ cộng sản, như Tám Lúa, Ngô, Mười Chí...

Vào trang cuối, Ngử vượt biên, bị chủ bãi bỏ lại, bị bắn chết (chương 174-186).

Tác giả có thêm mười hai trang giải bày tâm sự trong “*lời cuối cho một bộ trường thiên*”

Năm phần nói trên xòe ra và gấn bó như năm ngón tay trên một bàn tay; *Tha hương* là một cuốn tiểu thuyết hay, hấp dẫn, linh động. Nếu xem *Tha hương* là một ngón tay, ngón út của *Mùa biển động*, lại càng lý thú hơn, vì tác giả đã tháo gỡ nhẹ nhàng những mối tơ rối rắm, từ *Những đợt sóng ngầm*.

Phần đầu, mô tả chuyện lính Sài Gòn tháo chạy khỏi vùng II và vùng I chiến thật, là phần dài nhất và dở nhất. Về hai cuộc rút quân này, Nguyễn Mộng Giác dựa theo cuốn *Ngày N* của Hoàng Khởi Phong, một cựu sĩ quan quân cảnh ở Pleiku, và cuốn *Tháng ba gầy sùng* của Cao Xuân Huy, cựu sĩ quan thủy quân lục chiến đóng tại Trị Thiên, dĩ nhiên là với sự đồng tình của hai tác giả. “*Có thể nói rằng Cao Xuân Huy và Hoàng Khởi Phong là đồng tác giả với tôi trong hai đoạn viết về cuộc rút lui trên liên tỉnh lộ 7 và cuộc tan hàng ở Thừa Thiên năm 1975*” (tr.1859).

Dù sao, viết theo tác phẩm người khác, vừa được ấn hành, vẫn là một việc không nên, gây ra một tiền lệ phiền phức. Nguyễn Mộng Giác giải thích: “*Tôi thiếu những kiến thức và kinh nghiệm cụ thể về quân sự [...]. Mỗi lần viết về chiến tranh là ngòi bút tôi trở nên gập ngừng, lúng túng.*” (tr.1858). Lý do chính có lẽ còn vượt xa lời tâm sự và trường hợp cá nhân Nguyễn Mộng Giác. Văn chương Việt Nam, ở đâu cũng vậy, vẫn có những khu rừng cấm. Nguyễn Mộng Giác không viết về chiến tranh vì không có “con tem”, chỉ vậy thôi.

Mười sáu chương đầu mang nhiều tư liệu chiến sự, và có giá trị lịch sử nhất định, nhưng trong cơ cấu tiểu thuyết *Mùa biển động* thì lạc lõng. Tác giả cố gắng cho nhân vật của mình lăn lộn với biển cả, nhưng họ vẫn là những hình bóng mờ nhạt: trong cuộc tháo chạy bị đất trên liên tỉnh lộ 7B, trung úy Ngũ không làm được gì, chỉ nhìn và triết lý vụn vặt, lẩn tránh. Trong cuộc rã ngũ tại Huế, Lãng vẫn còn khôn vặt, chuôi cho sếp mình nắm tiền và khẩu súng lục, nhưng chẳng có hành động gì – ngoài việc luộc một con chó mà luộc không chín. Suối non hai trăm trang, nhân vật chính là đại úy Vinh, trung úy Huy – ngoại cuộc trong thế giới *Mùa biển động*. Khi mô tả không khí Sài Gòn trước giờ chính quyền tan rã, ngòi bút Nguyễn Mộng Giác, lúc đầu còn lúng túng, nhạt loãng, nhưng dần dần tìm lại được mạch văn: ông phớt lờ những biến cố lịch sử, ví dụ ông chỉ viết một dòng, một dòng thôi, nhắc lại “*lúc 11 giờ 55 bộ đội đã chiếm dinh Độc Lập*” (tr.1512). Ngược lại, ông đã dành nhiều tâm tình để làm sống lại không khí thành phố, tâm trạng người dân thuộc nhiều hoàn cảnh khác nhau.

Bút pháp Nguyễn Mộng Giác luôn luôn chừng mực. Ông thuyết phục người đọc bằng những chuyện vừa phải, đáng tin, mà vẫn bi đát: ví dụ chuyện bà trung tá Thanh ăn cắp mắm sả của Quỳnh Trang là một đoạn văn cảm động (tr.1733). Văn Nguyễn Mộng Giác đặc biệt ở chỗ dí dỏm (humour), u mặc nhẹ nhàng, không cay chua, không độc ác, nhưng thâm trầm. Như đoạn Quỳnh Trang chuẩn bị cho chồng đi học tập cải tạo. “*Đây là cái túi vải em may để anh dùng pha cà phê. Cái gói này là hộp tẩm em đã luộc chín để khử vi trùng. Tăm tre tụi Chợ Lớn làm ở đường Tân Đà, em có tụi, họ làm cầu thả, dơ dáy lắm, mình dùng tằm dơ xĩa răng mà không biết.*” (tr.1633). Lối hóm hình kiểu ăng-lê này, trước kia thỉnh thoảng có gặp trong văn Nhất Linh, càng về sau càng hiếm. Văn chương ngày này thường chuông dao chuông búa, chắc ăn hơn. Về số phận nhân vật, Nguyễn Mộng Giác giải quyết ổn thỏa, công bình. Nhân vật *Mùa biển động*, tuy đông đảo, phức tạp, trau chuốt, nhưng không có ai xấu, họ đều ở hiền, gặp lành: đây là một nét đặc biệt trong phong cách Nguyễn Mộng Giác. Người Việt Nam suốt trong hai mươi năm *Mùa biển động* đã sống bao nhiêu đọa đày, khổ nhục, giá dụ ai cũng được số phận của nhân vật Nguyễn Mộng Giác thì đỡ quá. Muốn bàn cãi, người đọc vẫn có thể bàn cãi về một số kết cuộc: tại sao đại úy Thường, một người công giáo có lý tưởng, lại tự vẫn; động cơ nào đưa Mười Chí vượt biên; tại sao Ngô lại bất mãn, đào nhiệm. Và cái chết của Ngũ có cần thiết không, nhất là Ngũ chết... ẹ quá, chỉ trong mấy dòng, và chết lẳng xẹt; người đọc cho rằng tác giả cho Ngũ chết ẹ cho xong chuyện vì ... lười. Chưa chắc đã sai.

Những sự kiện tiểu thuyết, do tác giả tưởng tượng, ta có thể thích hay không thích, vẫn thuộc quyền sinh sát của tác giả. Điều chính và hay, là Nguyễn Mộng Giác đã mô tả được đời sống thành phố Sài Gòn những năm 1975-80. Có gian khổ, đọa đày, lam lũ, nhưng đến một mức nào đó. Nguyễn Mộng Giác gây được cảm tình lâu dài của người đọc nhờ sự chừng mực và công bình của ngòi bút. Nhưng từ đó, người đọc có thể đặt ra một đôi vấn đề với tác giả.

Nhân vật *Mùa biển động*, dù là nhân vật phụ, phái bên này hay bên kia, đều là những người thất bại. Nguyễn Mộng Giác giải quyết định mệnh của họ theo xu hướng tự nhiên, nhưng cuối cùng cũng nhận ra điều đó, và đúc kết là đã cố gắng “*ghi lại tâm tình của thế hệ tôi, thế hệ lớn lên đã bị cuốn vào chiến tranh, rồi cũng bị chiến tranh vùi dập*” (tr.1851), “*cái thế hệ thất bại của lớp tuổi tôi*” (trang cuối).

Về mặt tiểu thuyết, Nguyễn Mộng Giác đã thành công trong dụng ý, trên những ... thất bại của một lứa tuổi nào đó – nói rõ hơn là của một lớp thanh niên trí thức trung lưu ở thành thị miền Nam.

Nhưng bản thân tác giả có nên tự mình nêu vấn đề để hướng dẫn người đọc hay không? Và nêu lên có đúng không? Tôi trả lời hai lần không.

Trước hết, thành công hay thất bại, trong một đời người, chỉ là những cảm giác chủ quan, tương đối. Nói chi đến một thế hệ? Có kẻ được xem thành công vì toại nguyện trong cuộc sống, hoặc có địa vị nào đó trong xã hội, có kẻ thành tài, thành danh hoặc ... thành nhân.

Những nhân vật chính của *Mùa biển động* cho ta cảm giác là họ đồng tình thất bại. Lý do không phải chỉ có việc “thế hệ”, mà họ là những con người thiếu nghị lực, không biết mình muốn gì nên không đi đến cùng định mệnh. Lầy Ngũ và Tường làm ví dụ.

Ngữ, nhân vật chính được tác giả o bế nhất, là một sĩ quan suốt đời hầu cận, hết vin vào ông tá này thì dựa vào ông tá kia, hết tá rồi lại bám vào một ông đại úy, và trong những giai đoạn căng thẳng nhất trên chiến trường, Ngữ không có hành động nào xuất sắc. Mang danh là nhà văn, Ngữ không viết lách gì, cũng không tỏ được tiết tháo của người cầm bút. Mọi việc trong đời sống đều nhờ vào tay vợ; sau khi học tập vài ba năm, thì được vợ mua sẵn cho một khu vườn đất đỏ ở Bảo Chánh, gần ga xe lửa đường Xuân Lộc, nhưng không thấy Ngữ cày cuốc bao nhiêu, chỉ thấy chàng cà phê, thuốc lá, ngâm thơ Đường, thơ Tống, thỉnh thoảng làm tình với cô Diễm, khi người yêu cũ ghé qu, rồi để lại “*mùi da thịt trên nếp chăn [...] sợi tóc mảnh trên gối, [...] thổi son Elizabeth Arden còn bỏ quên*” (tr.1791). Chán làm rầy thì về lại thành phố, có đạp xích lô, có vá bánh xe đạp... nhưng vẫn nhờ vợ buôn bán sau lưng và cô em gái ở Mỹ gửi quà về. Lúc vượt biên là do vợ và người tình thu xếp, còn Ngữ chỉ « chuẩn bị ra đi một cách khác, lẳng đặng tài tử » (tr.1834). Nguyễn Mộng Giác có ý thức chỗ yếu của Ngữ nên đã rào đón: “*Ngữ không thuộc vào thiểu số những người có cá tính liều lĩnh, mạnh bạo, dám bước ra ngoài luật lệ, dám chấp nhận thử thách [...] để trở thành những kẻ làm lịch sử. Trong thiểu số đó, chắc chắn rất nhiều người thất bại, nhưng cuối cùng một số ít sẽ thành công [...] Ngữ thuộc vào đa số những người bình thường và tầm thường, bị hoàn cảnh đưa đẩy nên phải gắng chịu đựng để sống còn, lặn trong đám đông vô danh, vui buồn theo những vui buồn vụn vặt từng ngày từng giờ. Cái đám đông ấy cũng cố gắng tìm ra một thứ triết lý để biện minh cho cái tầm thường thụ động của mình.*” (tr.1734).

Nguyễn Mộng Giác thấy đúng quá. Nhưng đã thấy vậy rồi, sao lại còn đặt ra chuyện thất bại và thành công, và khái quát thành một “*thế hệ thất bại*”, trong một xã hội mà những giá trị tinh thần thường xuyên bị đảo lộn?

Nói rằng Ngữ – và thế hệ – thất bại vì không có chỗ đứng trong xã hội Việt Nam sau ngày 30-4-1975 và họ cảm giác “*bế bàng lơ lảo như sóng tha hương*” (tr.1829), thì cũng được. Nhưng thực ra là lúc đó họ bị đàn áp, miệt thị, khai trừ, đày đọa. Chế độ mới có cho họ cái cơ hội nào để sống bình thường đâu mà nói chuyện thất bại với thành công?

Cuối cùng, nói rằng Ngữ đã thất bại vì thua trận là gán cho cuộc đời quân ngũ của Ngữ một nội dung chính trị – điều mà Nguyễn Mộng Giác không làm suốt 2 000 trang giấy. Mà dù có chấp nhận lập luận này, vẫn không thể nói đến “*một thế hệ thất bại*”. Giá dụ “*thế hệ*” ấy thành công, thì sẽ thành công ra sao? “*Nếu miền Nam đứng được năm năm nữa, qua vài nhân vật đã giới thiệu trong cuốn bốn. Lớp người đó mà nắm được quyền thì miền Nam chưa đến nỗi.*” *). Chưa đến nỗi, là chưa đến nỗi ... nào?

Nhân vật chính “phái bên kia” là Tường. Bị cuốn hút vào cơn bão lửa chính trị đã đốt cháy miền Trung vào những năm 1963-66, Tường “nhảy núi” – cùng với nhiều thanh niên khác –, để lại một bào thai trong bụng người yêu, cô Nam, em Ngữ. Tường về lại Huế trong cuộc tổng công kích Mậu Thân, 1968, chỉ còn là một hình bóng co ro, mờ nhạt, sợ sệt; và còn nhếch nhác hơn nữa khi trở về Sài Gòn, năm 1975, làm cán bộ thành đoàn, rồi xin sang tuyên huấn. Tường chỉ hùng hồn với bạn bè, hùng hổ với cha mẹ, còn với cán bộ quyền uy thì nín khe, sẵn sàng viết bài chửi bới anh em cũ. Con người quy lụy, trái với hình ảnh hào hùng thuở nắm micrô trước các giảng đường đại học, biểu tình, hội thảo, xem thường xe tăng, lựu đạn. Với vợ con, Tường cũng hững hờ, chấp vạ, vì lý nhiều hơn vì tình. Bất mãn, thất vọng với chính quyền, Tường cho bé Thúy, đưa con gái mười tuổi – giọt máu của cách mạng hiểu theo cái nghĩa lẳng mạn nhất – vượt biên để sang sống nhờ em gái là Quỳnh Như, lấy chồng Mỹ, được liệt vào hạng CIA. Sự chọn lựa này, và những hậu quả hiển nhiên, chứng tỏ Tường không còn tin tưởng vào chế độ mà mình đã xây dựng và phục vụ. Cho rằng Tường “*thất bại*” là đúng, nhưng Tường không tiêu biểu được cho “*thế hệ thất bại*”. Có lần hỏi Ngữ, “*Tường tức giận, nói như quát: “Vậy mà muốn cái gì?” Một lần nữa, họ đi vào lối cụt.*” (tr.244). Đoạn cuối, đáng lẽ Tường cũng nên tự vấn mình muốn gì. Muốn đất nước được giải phóng, thống nhất, hòa bình, trong chế độ xã hội chủ nghĩa ư? Tường đã xả thân và hy sinh cho vợ con, cho lý tưởng đó, bây giờ, đã đến bờ, đến bến, còn thờ dài than vắn gì nữa? Chế độ của Tường nay không đáp ứng hoài bão của Tường,

hoặc cho anh một địa vị anh nghĩ rằng không xứng đáng, thì là tâm sự của Tường, không phải là thất bại hay thành công của thể hệ.

Những “đồng chí” của Tường đều mang chung một niềm u uất: Ngô đang làm đài phát thanh Hà Nội, đào nhiệm, vào Sài Gòn sống bụi đời; Mười Chí, đảng viên cốt cán, vượt biển. Còn lại Năm Được, có chức mà không có quyền... Nguyễn Mộng Giác đã gọi ra được một xã hội đang tan rã, “*tha hương trên quê hương*”, từ những cán bộ nòng cốt, chiến thắng và nắm quyền đến người dân vô danh, muôn đời làm nạn nhân cho thời cuộc; chúng ta hiểu tâm sự Nguyễn Mộng Giác khi ông nói đến “*tâm tình của một thế hệ [...], cái thế hệ thất bại*”. Chúng ta, thế hệ nào cũng vậy thôi, đều thất bại khi cảm thấy mình không đóng góp gì được cho một đất nước rách nát, đau thương mà mình yêu mến. Mặc cảm thất bại còn thấm thía hơn nữa với những người phải sống xa đất nước. Tôi hiểu tác giả, nhưng vẫn muốn được bàn lại, để nói rằng *Mùa biển động* chỉ là một mảnh nhỏ của thời cuộc.

Một vấn đề, nhỏ thôi, làm tôi suy nghĩ, về mặt tâm cảm: nhân vật *Mùa biển động*, thôi thì cứ nhận phức là bạn của Nguyễn Mộng Giác, và của cả tôi nữa, đã thất bại về mặt xã hội. Họ còn thất bại về mặt mưu cầu hạnh phúc. Những chàng tuổi trẻ ấy, dường như không ai thực sự có hạnh phúc, vì họ không có khả năng yêu đương đến nơi đến chốn. Vàng của họ chưa bao giờ thử lửa đến nồng độ của tình yêu. Đừng nói gì đến Tường, trong cơn cuồng say chính trị, đã đẩy người yêu đến chỗ tự thiêu; hãy lấy Ngũ làm ví dụ.

Anh chàng này đào hoa, được cả vợ, Quỳnh Trang, và Diễm, người tình, yêu tha thiết. Ngũ ái ân với Diễm, trước khi nàng lấy chồng, có con với Diễm, mà...mười năm sau vẫn không biết (tr.1548), khi vẫn tiếp tục ái ân. Chưa hết. Đây là cách chàng yêu vợ: “*Giữa lúc ta lắng nghe xúc cảm càng lúc càng cao trên từng thớ thịt làn da, thì nghe Trang khóc. Ban đầu ta tưởng nàng rên rỉ vì cảm khoái.*” (tr.1786). Có thể đây là lối hóm hỉnh của tác giả, nhưng nó đã đưa nhân vật đi quá xa.

Cô Nam lấy chồng cán bộ, cô Diễm lấy chồng giàu, đều không hạnh phúc. Cô Quỳnh Trang, nếu được bình an, thì là sức chịu đựng và cố làm ngơ. Thậm chí cô Quỳnh Như, lấy chồng Mỹ cũng hẩm hiu. Sao vậy?

Nguyễn Mộng Giác thuộc một thế hệ thanh niên đã đánh mất đóa hoa hồng cài trên mũ. Đã xa rồi thời của chàng Siêu chậm chậm lau bàn chân cô Mùi trong *Xóm Cầu Mới* của Nhất Linh, thời của chàng Triệu một buổi trưa thong thả của Nhất Linh, thong thả đu đưa trên võng, thỉnh thoảng nắm tay cô Dung trong *Nguyên vẹn* của Võ Phiến.

Nhân vật *Mùa biển động* là lớp người khi thì chạy giặc, khi thì chữa cháy. Họ ít chú tâm vào hạnh phúc.

Về mặt xã hội, người đọc cũng có thắc mắc. Trong ba gia đình người Huế, ông bà Văn, ông bà Thanh Tuyền và ông bà Bồng làm tam giác để Nguyễn Mộng Giác đặt trọng tâm cho *Mùa biển động*, thì gia đình ông bà Bồng, với ba người con Ngô, Ngọc và cô Diễm là ít được tình cảm nhất và đồng thời là gia đình nghèo nhất.

Trong các cô gái Huế thướt tha dọc *Mùa biển động*, Diễm là người đàn bà tội lỗi nhất. Diễm lấy chồng giàu chỉ vì tiền, và trước đám cưới đã cẩn thận trao thân cho người tình, và có thai. Lấy chồng rồi, cô đi lại với ông nọ, ông kia để buôn bán, đồng thời xướng ngôn cho đài Mẹ Việt Nam của Mỹ tuyên truyền chống cộng, và vì những nguồn lợi khác. Sau ngày 30-4-1975, Diễm vẫn tiếp tục móc nối với cán bộ, buôn bán vật tư, bị bỏ tù. Giữa hai chuyến áp phe, nàng ghé lại làm tình với Ngũ. Cuối cùng, nàng tổ chức vượt biên để lấy tiền, và vượt biên. Động cơ đầu tiên là nghèo: “*Em không muốn con cái em phải khổ, phải nhục như em vì nghèo đói.*” (tr.1433). Diễm có quyền chọn cuộc đời mình. Còn Ngọc, anh cô? Học xong y khoa, Ngọc lấy vợ giàu, mua mấy tiệm thuốc Tây ở Sài Gòn, sang Mỹ có đưa cháu ruột (con Diễm) cũng bỏ rơi... Còn ông Bồng, bà Bồng, thậm chí đến Ngô đều là những nhân vật xoàng. Cái khó nó bó cái đẹp chăng? Hỏi như vậy là có phần oan cho Nguyễn Mộng Giác, vì trong thâm tâm, ông không đặt vấn đề như thế: Diễm là nhân vật được tác giả âu yếm, nuông chiều nhất, và có lẽ là nhân vật đạt nhất trong *Mùa biển động*, linh động, đa dạng và sắc sảo nhất. Các cụ bảo “con chiều là con hư”, cũng phải.

Mùa biển động, tiểu thuyết thời đại, vắng bóng đa số quần chúng, số dân nghèo gồm những kẻ buôn thúng bán bưng, những công nhân và khối nông dân. Hình ảnh Việt Nam trong *Mùa biển động* không có “*lũy tre còm tả tơi*” như trong nhạc Phạm Duy, không có “*bóng cau với con thuyền một dòng sông*” như trong Văn Cao. Nguyễn Mộng Giác kể chuyện đô thị, nhưng chúng ta không thấy bóng hàng chục triệu người tránh chiến tranh trôi dạt về thành phố. Tác giả biết chỗ yếu của mình nên có lần chống chế: “*Minh chỉ thỏa mái khi nói, nghĩ, viết đối với một giới nào đó thôi [...]. Quả tình tôi chỉ thấy thỏa mái trong giới tôi biết rõ cho nên không dám viết về nông dân, về quần chúng lao động. Bởi vì nếu viết về họ cũng chỉ là viết gượng mà thôi.*”⁽¹⁾.

Chúng ta quý trọng sự lương thiện ấy, nhưng muốn hỏi lại ông: khi vẽ lại tâm tình một thời đại, mà ông không viết về đa số người nghèo, vì không thỏa mái; không viết về chiến tranh, vì không sành quân sự, không viết về người cộng sản chính hiệu, mà chưa giải thích tại sao, thì bức tranh thời đại của ông có sơ lược chăng? *Mùa biển động* là một bữa tiệc lớn, mà chủ nhân chỉ lưu ý nền nước ngọt và các món tráng miệng, Nguyễn Mộng Giác lại giải thích là muốn “*viết về những người tầm thường, như chính tôi... Họ là đám đông góp phần lớn vào các biến chuyển của lịch sử, nhưng họ chưa đáng được nhắc tới, dù là một dòng [...]. Thế thì tôi phải chú tâm đến đám đa số thiếu tiếng nói.*” (tr.1855). Những Ngử, Tường mà thiếu tiếng nói ư? Hay là ở thính đường nào, lớp học nào, micrô nào, tờ báo nào, quần chúng cũng phải nghe họ ra rả ít nhất là trong mười năm? Họ lên đường, xuống đường, xây dựng nông thôn, chỉnh trang quận 8, tâm ca để nổi vòng tay lớn, du ca để tiếng hát át tiếng bom, nghe họ đến đình tai nhức óc, sao bảo không có tiếng nói? Còn lịch sử, thì họ viết chứ ai viết nữa?

Quần chúng thật sự trầm lặng không được lời nói, tiếng thở dài nào trong cơn xôn xao vô tận của *Mùa biển động*. Về người nông dân những năm 1970, Nguyễn Mộng Giác còn những câu như “*anh nhà quê lúng ta lúng túng đứng xớ rớ cho các quan trên sai vặt*” (tr.1069). Nhất Linh viết một câu về Hai Lắm mà bị mang tiếng cả đời, ông Giác không nhớ sao? Trong suốt nửa thế kỷ, người nông dân đã có những đóng góp lớn lao cho lịch sử, điều này đã rõ. Nhưng Nguyễn Mộng Giác lại bảo: “*Họ nắm chính quyền, và cái mộng được làm lý tưởng, trương tuân họ giấu kín bao nhiêu đời, bây giờ họ nắm “giác mộng” ấy trong tay. Cộng sản thuyết phục được dân quê nghèo khổ vì cái tham vọng quyền lực bị ấn ức đời đời kiếp kiếp ấy.*” (tr.1079). Những câu đại ngôn như thế, may thay, ít có trong sách, và chúng ta không nên dựa vào đó mà phê phán Nguyễn Mộng Giác.

Tôi xin chỉ góp ý với tác giả về hai chi tiết nhỏ:

- Vụ bầu cử, khoảng 1970, tại “*xã Nhơn Mỹ, thuộc loại xô đậu*”, “*tổ chức hội đồng xã thật dân chủ*” (tr.1137), nhưng kết quả là mấy ông dưới thành phố đắc cử: “*ông chủ tiệm chạp phô gốc Hoa trốn lính, ông y sỹ quân y mở phòng mạch tư hút bạc*” (tr.1138). Chuyện đó có thể có thật, nhưng chỉ là một ví dụ đơn lẻ. Từ thời cải lương hương chính rất xa xôi, 1920, 1930... tại một số thôn xã Trung kỳ và Bắc kỳ đã có bầu cử, tranh cử, tranh chấp, có nơi đã bầu dân chủ; và sau này, người dân quê đã biết vào dân vệ cầm súng chống cộng hay đào hầm nuôi cán bộ, thì nhất định là họ biết sử dụng lá phiếu. Vì tác giả đánh giá thấp nông thôn nên mới để “*ông Thường tuyệt vọng vì cái thực tế không chối cãi được này*” (tr.1158). Nói chung, Nguyễn Mộng Giác, nếu có sai lầm, là do hời hợt về chính trị, chứ không phải vì quan điểm.

- Ở đoạn cuối, ông nhấn mạnh vào các nhân vật đảng viên như Mười Chí, Năm Được, nhắc lại vai trò của họ trong phong trào sinh viên tranh đấu tại Huế khoảng 1963-68. Điều này, trong hai tập đầu, rất hay và sôi nổi, ông không đề cập đến. Ông muốn điều chỉnh đạn đạo? Có nên không? Vai trò của Đảng cộng sản trong giai đoạn này, cho đến nay, vẫn chưa được sáng tỏ. Trong hồi ký *Đất nước vào xuân*, tướng Lê Chường, chính ủy thời đó, cho rằng thanh niên sinh viên thất bại vì không được nông thôn yểm trợ; trong hồi ký *Huế Xuân 1968*, tướng Lê Minh, tư lệnh mặt trận lúc đó, cho rằng sinh viên học sinh không có lực lượng đặc công. Hai ý kiến này gặp nhau một điểm: Đảng cộng sản lúc đó (có lẽ?) không quyết tâm ủng hộ cuộc tranh đấu của dân thành phố. Vì nông thôn là ... ông Lê Chường nắm, còn đặc công thì ... trong tay ông Lê Minh! Về mặt tiểu thuyết, thà để lửng câu chuyện, còn hơn là gán cho phong trào tranh đấu miền Trung 1963-68 một cốt lõi chính trị không lấy gì làm bằng.

Tiểu thuyết, trước tiên, là nghệ thuật, giống như một bức tranh. Chỗ mạnh, chỗ yếu, nét đậm, nét nhạt bổ sung cho nhau, nuôi dưỡng nhau; không có chỗ yếu, thì không có chỗ mạnh; từ những nét đậm, gạt đi những nét nhạt, là phá bức tranh. Nguyễn Mộng Giác là một nhà văn sáng suốt, nên thấy trước hơn ai hết chỗ yếu của mình, “*tôi chỉ mô tả được biến động xã hội trên bề mặt*”^(*). Mùa biển động mạnh ở hai điểm: lối kể chuyện linh hoạt, hấp dẫn, làm nổi bật tâm tình một thế hệ thanh niên trung bình, trưởng thành trong các đô thị miền Nam vào những năm 1960. Đó là hai trục chính: truyện kể và tâm tình. Những thành tố khác – lịch sử, tư tưởng, hành văn... – chỉ xê dịch trên hai trục đó. Trích dẫn câu văn này, chi tiết nọ để khen hay chê, đều không khó, mà không đúng vì đưa những lưu điểm ra khỏi tọa độ thẩm mỹ của nó.

Mùa biển động là một sự cố quan trọng trong đời sống văn học Việt Nam, trong và ngoài nước. Trước hết là do bề thế lớn lao: bộ sách non hai ngàn trang, viết trong bảy năm (1982-89) trong hoàn cảnh khó khăn, trong tâm trạng chưa chìm lắng của một thuyền nhân vượt biển. Non hai trăm trang chương sách mà không có chương nào non yếu hoặc xu thời, nịnh thị hiếu.

Thứ đến là nghệ thuật: Nguyễn Mộng Giác có lối viết nhanh nhẹn, dễ dàng; cũng có câu dễ dãi, vội vàng, nhưng không độc hại gì mấy cho lối kể chuyện. Ngòi bút linh động phục vụ cho óc quan sát nhạy bén và nhận định tinh tế – có khi còn tinh quái. Từ chương này sang chương khác, ngòi bút có lúc thiếu sức, nhất là ở tập ba và tập bốn, nhưng nói chung không nhảm, không nhảm, thậm chí khi đọc lại vẫn thấy vui. Đóng góp lớn của Nguyễn Mộng Giác là đã đưa lối kể chuyện miền Nam – quay chung quanh số phận một nhân vật trung tâm – vào địa bàn của tiểu thuyết hiện đại, với nhiều tuyến nhân vật đông đảo trong một xã hội đảo điên. Khác với truyện Vân Tiên: đời Vân Tiên truân chuyên, nhưng xã hội Vân Tiên im lìm trong những giá trị tinh thần không biến chuyển.

Điều thứ ba, điều cuối cùng nâng cao giá trị tinh thần *Mùa biển động* là thái độ ung dung, thanh thoát của Nguyễn Mộng Giác. Ông là người vượt biển, với những động cơ nhất định, ông viết một pho sách về những năm 1963-80 khi miền Nam gập tràn máu lửa, mà ngòi bút ông không thù hận, không biểu dương, thậm chí không cay đắng. Dĩ nhiên là ông phải có cảm tình với nhân vật này, mỉa mai sự kiện kia, nhưng tình cảm nằm ngoài vòng ân oán, thành kiến và chính kiến. Thái độ ung dung ấy, có lẽ là do bản tánh tác giả, như ông đã có lần nói “*tôi không hận thù đến độ viết tàn nhẫn*”^(*), nhưng có phần do tác giả biết tự chủ, ý thức được giá trị đạo đức của văn chương, nó nằm bên ngoài những tranh chấp và bên trên những mê chấp. *Mùa biển động* không có anh hùng, không có gian hùng và không có thị phi, chỉ có những con người tầm thường – trong đời sống tầm thường bị lịch sử bẻ gãy, giày xéo.

Nguyễn Mộng Giác là một tác gia chừng mực, từ tốn. Quàng cho ông nhiều vòng hoa đạo đức, nghệ thuật thì có cái gì không chính. Nhưng *Mùa biển động* là một trường hợp Việt Nam đáng được chúng ta suy nghĩ.

Những đợt sóng ngầm đã đưa bao nhiêu bè giạt tha hương. Quê nhà đã quá xa xôi và phai phôi. *Mùa biển động* để lại trong tôi âm hao bài hát Jean Ferrat phổ nhạc Aragon: “*une saison d’homme, entre deux marées... Quelque chose comme un chant égaré... Au bout de mon âge... Qu’aurais-je trouvé... Vivre est un village... Où j’ai mal rêvé...*”

Một mùa người.. giữa hai đợt sóng...

Có chút lạc lõng.. như bài hát bơ vơ...

Tôi thấy được gì... khi buổi chiều xế bóng...

Sống là một thôn làng...

Tôi lỗi mộng lâm mơ...

7-5-1990

Mùa biển động, năm tập đều do nhà Văn nghệ (California) xuất bản; tập cuối *Tha hương*, 1989, giá 21 đôla Mỹ. Địa chỉ: P. O. Box 2301, Westminster, CA 92683, USA.

Cửa biển, gồm có *Sóng ngầm* (1961), *Cơn bão đã đến* (1967), *Thời kỳ đen tối* (1973), *Khi đũa con ra đời* (1976), đều do nhà Văn học xuất bản, Hà Nội. Riêng *Sóng ngầm* in lại trong *Tuyển tập III Nguyễn Hồng*, nxb Văn học, Hà nội, 1985.

Ngựa nắn chân bon, 1984, *Xuôi dòng*, 1987, nxb Văn nghệ, California.

Nguyễn Mộng Giác, *Tha hương*, sách đã dẫn, tr. 1860 và 1853

Lời giới thiệu ở trang bìa.

Nhật Tiến, tạp chí Văn học số 39, tháng 4-89, California, tr. 45.

Mùa biển động của Nguyễn Mộng Giác

Thụy Khuê

Hình ảnh một người di tản ngày ngày sau giờ làm việc mỗi ca đêm trở về ngồi trên “chiếc Toyota pick-up đậu dưới một tàn cây cao ở công viên El Dorado thành phố Long Beach” viết nốt ba tập chót của bộ trường thiên dài 1860 trang trong nhiều năm trời... sau cùng, người ấy hạ bút: “Phải chờ đến bảy năm bốn tháng, cuối cùng tôi mới viết được ba dòng chữ đơn giản sau đây vào trang bìa thảo:

HẾT

Bắt đầu viết ngày 28 - 01 - 1982 tại đảo Kuku, Nam Dương.

Viết xong ngày 02 - 06 - 1989 tại Orange Country, Hoa Kỳ

Hồn tôi ngây ngây như người nhọc nhằn leo núi, lúc lên tới đỉnh chỉ thấy những khối đá tảng xù xì rêu phong, và nhìn trở xuống là một vực thẳm đầy mây”. (Tha hương, Văn Nghệ xuất bản 1989, trang 1849)

Đó là hình ảnh nhà văn Nguyễn Mộng Giác với *Mùa biển động*.

Nguyễn Mộng Giác sinh năm 1940 tại Bình Định. Dạy học tại Huế, Qui Nhơn và làm chuyên viên nghiên cứu giáo dục tại Sài Gòn trước 75. 1971 bắt đầu viết văn, từ 72 đến 75, đã có 5 tác phẩm: Nổi bão khoán của Kim Dung (tiểu luận). Bão rút (truyện ngắn) và 3 tập truyện dài: Tiếng chim vườn cũ, Qua cầu gió bay và Đường một chiều. Vượt biển năm 1982. Định cư tại Hoa Kỳ. Từ 1985, Nguyễn Mộng Giác thay Võ Phiến chủ trương tạp chí Văn Học Nghệ Thuật, 1986, đổi tên là Văn Học. Tại hải ngoại, ngoài tập trường thiên Mùa biển động gồm 5 cuốn: Những đợt sóng ngầm (1984), Bão nổi (1985), Mùa biển động (1986), Bèo giạt (1988) và Tha hương (1989); Nguyễn Mộng Giác còn cho in hai tập truyện ngắn: Ngựa nắn chân bon, Xuôi dòng và bộ trường thiên Sông Côn mùa lũ viết ở trong nước từ 1977 đến 1981, xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1991. Cuốn sách mới nhất là tập tiểu luận nhận định văn học tựa đề: Nghĩ về văn học hải ngoại do Văn Mới xuất bản.

Giữ địa vị chủ biên tạp chí Văn Học trong gần 20 năm, Nguyễn Mộng Giác đã khám phá, khuyến khích, nâng đỡ rất nhiều cây bút mới, nhiều tài năng trẻ đến chỗ thành danh, ít ai quên được công lao của người anh đầu đàn ấy.

Ông là một trong những cột trụ đã xây dựng nên nền văn học Việt Nam hải ngoại.

Mùa biển động khi mới ra đời được những người yêu văn nghệ đích thực đón nhận như một hiện tượng văn học quan trọng nhất ở hải ngoại, nhưng tác phẩm đã gây gió bão trong lòng cộng đồng người Việt di tản. Chính bản thân Nguyễn Mộng Giác cũng là hồng tâm cho các mũi dùi chĩa vào đánh phá, bởi quan niệm trung dung của ông trong tác phẩm. Thời kỳ đó, vết thương chiến tranh còn đang đổ máu, người Việt đôi bờ vẫn còn nhìn nhau qua lăng kính hận thù phân cách, thái độ trung dung được coi như một sự “phản bội”, “đầu hàng”, Nguyễn Mộng Giác đã nhìn xa hơn người đương thời, can đảm trong ngòi bút, ông đã ghi lại cuộc sống trăm mặt của miền Nam trong chiến tranh mà không bận tâm đến vị trí bên này bên kia. Chính điều đó đã tạo bề dày cho tác phẩm. Thời gian trôi qua, chúng ta đã có khoảng cách để đọc lại *Mùa biển động* trong một tình thế khác, ngoài những ân oán ban đầu, giá trị của tác phẩm hiện ra rõ ràng hơn, chỗ đứng của nó trong văn học Việt Nam cũng được xác định hơn.

Tương quan phản tỉnh và thể chân vạc trong Mùa biển động

Mặc dù viết truyện ngắn và tiểu luận rất hay, nhưng Nguyễn Mộng Giác vẫn là người của đường dài, của những bộ trường thiên. Ý thức xã hội, kỹ thuật tranh biện và nghệ thuật phân tích tâm lý là ba sở trường của Nguyễn Mộng Giác; từ ba trục đó, ông tổ chức không gian và thời gian trong tiểu thuyết.

Mùa biển động là một trong những bộ trường thiên tiểu thuyết hoàn chỉnh nhất trong văn học Việt Nam trong nhiều thập niên qua, tác phẩm bao trùm được cả cái vi mô lẫn cái vĩ mô, tái tạo không khí xã hội và tâm lý người dân miền Nam trong suốt thời kỳ 20 năm, từ thập niên 60 đến 80. Nguyễn Mộng Giác không những có cái nhìn bao quát về cuộc sống, mà còn đào sâu xuống những khúc mắc nội tâm của con người. Ông nhận xét và ghi chép khách quan như một chứng nhân, nhưng có tài biện minh và đối chất, đặc biệt trong *tương quan phản tỉnh* giữa cha và con, giữa bạn bè, giữa già và trẻ, giữa trí thức và bình dân, giữa người dân và chính quyền, giữa quyền lực và tội ác, giữa đàn áp và nổi loạn, giữa thực tế và lý tưởng. Tất cả những mâu thuẫn ấy được Nguyễn Mộng Giác diễn tả sâu sắc trong hai bộ trường thiên *Sông Côn mùa lũ* và *Mùa biển động*. Nếu *Sông Côn mùa lũ* lấy bình phong lịch sử là cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn, thì *Mùa biển động* là lịch sử hiện đại xuất phát từ bối cảnh bạo động ở Huế những năm 60 sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, đến hết thập niên 80, khi Nguyễn Mộng Giác vượt biên: Gần trọn 20 năm dâu bể. Có thể nói, trong *Sông Côn mùa lũ*, bộ trường thiên đầu, Nguyễn Mộng Giác chưa thật sự tạo được không khí xã hội và hệ thống ngôn ngữ thời Quang Trung, nhưng đến *Mùa biển động*, không những ông tái tạo được không khí xã hội miền Nam qua ngôn ngữ sống động của thời đại, mà ông còn đi sâu vào ngõ ngách tâm hồn của nhiều hạng người, dệt nên khung cảnh đời sống dân cư thành thị miền Nam trong chiến tranh và hoà bình, với những con người trần trụi vừa ngây thơ vừa phức tạp thuộc số đông thâm lặng bị lôi vào cuộc chiến, sống với, sống vì cuộc chiến mà trong thâm tâm không hề gắn bó với một thứ lý thuyết, một chính thể, một nền chính trị nào: *Đó mới là căn cước đích thực của nhân dân miền Nam, nửa phần của đất nước*. Mộng Giác đã viết được về họ một cách chân thực và hầu như toàn diện. Cho nên, ngoài giá trị văn chương, tác phẩm còn có giá trị tư liệu về mặt xã hội học.

Không gian tiểu thuyết được dựng trong thể chân vạc, nằm trong con số *ba*: Huế, Bình Định, Sài Gòn, *ba* thành phố thiết thân của Nguyễn Mộng Giác: nơi sinh, nơi trưởng và nơi dựng ngòi bút. *Ba* thành phố gợi lại *ba* địa thế Bắc, Trung, Nam, phân rẽ và phân liệt trong lịch sử. Nguyễn Mộng Giác chọn Huế. Một sự lựa chọn có ý thức: bởi Huế là địa chỉ của tình yêu, là Diệu Chi thời xa cách. Huế trở thành hồng tâm, Huế như một tang thương, Huế như một bắt đầu, Huế là kinh đô, Huế là hàn thử biểu, Huế là trung tâm biển động. Hai tập đầu *Những đợt sóng ngầm* và *Bão nổi* hơn 400 trang, viết rất nhanh trên đảo Kulu, nằm trong không gian Huế, thời gian của các mối tình chớm nở giữa Ngữ và Diễm, giữa Nam và Tường, cũng là thời gian của lãng mạn, của thử thách, của thao thức và của lý tưởng với những xáo trộn trong tuyến đầu những năm 64-67. Nguyễn Mộng Giác khắc hoạ chân dung *ba* nhân vật chính: Tường, Ngõ, Ngữ của *bagia* đình, *ba* giai cấp, *ba* cái nôi, như *ba* miền đất nước, hình thành những cá nhân, những khuynh hướng suy nghĩ và hành động khác nhau, đối chất với nhau trong hoàn cảnh lịch sử đương thời.

Ông bà Thanh Tuyền, “phong lưu lâu đời”, gốc Hà Nội di cư vào Nam sau 54, sống tại Huế với ba con Tường, Quỳnh Trang và Quỳnh Như. Ông bà Văn, trí thức trung lưu, “lai Bắc, lai Trung”. Ông Văn, giáo sư trung học, trước đã theo kháng chiến, mất liên lạc phải về tề; gia đình ông Văn có bốn con: Ngữ, Nam, Quế, và Lãng. Gia đình ông Bồng, gốc Huế, nghèo, ông Bồng làm nghề soát vé tàu hỏa, hai con Ngõ và Diễm. Tập hợp ba gia đình và 15 nhân vật ấy tạo thành một môi trường sống sát sao với đời người dân thành thị miền Nam lúc bấy giờ.

Ba gia đình, ba tình thế, ba cách sống khác nhau, hết như thể chân vạc trong cuộc chiến: thế Bắc, thế Nam và thế không tham chiến: Tường theo Bắc, Ngữ đứng về Nam, Ngõ lơ lửng trong tư thế nghệ sĩ, phi chính trị, rồi bị cuốn về Bắc.

Tường, Ngô và Ngũ, *ba người bạn thân*: Tường con nhà giàu, là giáo sư triết ở Quốc học. Ngũ, gia đình trung lưu, bỏ học dở dang, bị động viên, thỉnh thoảng viết văn. Ngô họa sĩ, không kiếm ra tiền, phi chính trị, chưa tìm thấy con đường sáng tạo. Cả ba trở thành biểu tượng của tầng lớp trí thức trẻ thành thị, với những “thao thức”, những khát vọng, muốn dán thân, muốn đập vỡ một cái “gì đó” mà chưa xác định rõ được nó như thế nào. Với Tường là phải đập vỡ cái trường già, cái “bóc lột” của bố mẹ, làm giàu trên “xương máu nhân dân”. Ngô muốn đập vỡ cái cổ dài Modigliani nhưng chưa tìm được chiếc cổ nào thay thế. Ngũ muốn đập vỡ cái dĩ vãng kháng chiến hệt của bố, với những hào quang chết yểu mà sống dai, để tìm một đường đi mới cho thế hệ mình, nhưng chưa kịp tìm ra, anh lại phải lăn vào một tình thế phũ phàng hơn bố. Tóm lại, cả ba đều có *ý thức phản tỉnh*, nhưng theo những phương thức và đường lối khác nhau, thường trực trong thế đối đầu.

Những tranh luận gay go, căng thẳng, giữa Tường, Ngô và Ngũ, phản ánh những vấn đề đặt ra cho cả một thế hệ thanh niên miền Nam: Muốn cải thiện xã hội, Tường chủ trương cách mạng đến cùng, chàng muốn “dán thân” theo nghĩa hiện sinh của Sartre. Theo cách mạng, chàng kỳ vọng ở một “lý tưởng cộng sản” trong sạch, công bằng, để có thể lật đổ một chính quyền quân sự tham nhũng, bất công, thối nát. Ngũ suy tư âm thầm, nhìn thế cuộc dưới con mắt nhà văn, luôn luôn tìm cách đặt lại vấn đề, nhưng không có “lập trường vững chắc”; bị động viên, chàng trở thành hạ sĩ quan hầu cận, giữ chân cạo giấy văn phòng và đương nhiên ở trong thế đứng của người lính quốc gia. Ngô nghệ sĩ lòng khùng không muốn tham gia chính trị, không dứt khoát theo bên nào, chống bên nào. Không khí thường trực đối chát tay ba giữa Tường Ngô và Ngũ, trong suốt hai mươi năm chiến tranh và hoà bình, tựa như *những đợt sóng ngầm* khi chìm khi nổi của thời thế, của lựa chọn, của những sai lầm, những tín hiệu, những thức tỉnh...

Những đối chát biện luận tay đôi, tay ba, theo họ từ trên ghế nhà trường, nhập cuộc với thời thế, tham dự vào những giai đoạn bi đát nhất của cuộc đời. Sau mỗi hành động, dù “đúng đường” hay “lạc lối”, sự tranh cãi, đối thoại với bạn đem lại cho họ những giây phút xả láng, nhưng không giúp họ giải mã các vấn đề, càng không làm họ quên được cái cảm tưởng bất lực, bế tắc, chán nản, thất bại, dù đứng ở phía bên này hay phía bên kia.

Bị bắt quân dịch, trở thành hạ sĩ quan hầu cận các ông lớn, Ngũ đắp chất phê bình cái “trong sạch” của Tường:

“- *Vâng. Mà là thằng có bàn tay sạch nên mạnh bạo chê bai kẻ khác (...)* Mà tự hào chưa hề yếu đuối, thoả hiệp? Mà nhớ lại coi. Nhớ lại cái thời mà tao với mày còn học đệ nhị và đợt nhiên cả hai đều khám phá ra cái nhạt nhẽo vô vị của điều mình học. Tao bỏ trường, còn mày mày sợ thầy mẹ buồn. Lên đệ nhất mày cũng than phiền chương trình triết học chắp vá và chỉ đưa đến những ảo vọng về trí tuệ, những ngộ nhận về hạnh phúc. Rồi chính mày học thuộc lòng những ảo vọng, những ngộ nhận đó, thuộc đến nỗi mày vừa đậu được cái bằng tú tài triết vừa đậu luôn vào đại học sư phạm.

Mày chịu khó học thuộc bài hơn ai hết, dù mày không tin chút xíu nào giá trị trong các bài đó. Nhờ chịu buông xuôi từ đầu nên mày khỏi kẹt vào khúc cuối. Mày được hoãn dịch vì công vụ, khỏi mặc áo lính, nên khỏi phải nghe lời thằng cha căng chú kiết nào hết. Tay mày sạch. Được rồi. Nhưng muốn giữ trong sạch, mày phải nhò và vào bàn tay không được sạch lắm của nhiều người, trong đó có cả tao. Mày nhớ chưa?” (Những đợt sóng ngầm, trang 36).

Tham dự vào cuộc đấu tranh Phật giáo, bị tù, Tết Mậu thân được phe cách mạng “giải phóng”, bị miễn cưỡng “nhập cuộc” trong việc giết người tập thể, Ngô tra vấn Tường:

“Ngô hỏi tiếp, giọng trầm lại:

- *Mày lên khu hai năm nay, trở về thành cán bộ cốt cán. Mày đã điều khiển bao nhiêu cuộc học tập như thế rồi?*

Tường nổi cáu quát lên:

- *Mày bỏ ngay cái giọng mỉa mai đó, nếu không muốn bị giết như một con chó dại. Mày có biết tình hình hiện nay ra sao không? Anh Năm, người tao dẫn mày tới gặp lần đầu, đã bị bọn bắn lén giết chết. Ở đâu cũng có kẻ thù len lỏi rình rập. Chưa biết lúc nào tụi Mỹ tấn công qua đây,*

chưa biết lúc nào viện binh của chúng tôi được Mang Cá. Mày hãy liệu mà giữ thân. Mày nói với tao như vậy không sao. Lỡ người khác nghe...

Ngô cắt lời bạn:

- ... Thì đi học tập là xong chứ gì! Tao mong được chính mày điều khiển cuộc học tập.

Giọng Tường đành lại:

- Vâng. Nếu cần. Vì bánh xe lịch sử đã quay thì nếu cần phải cán lên rác rưởi mà tiến.

Ngô không nhìn vào mắt Tường nữa, cúi xuống nói, giọng đều đều như không cần ai nghe:

- Bánh xe lịch sử! Đỉnh cao của trí tuệ! Lương tâm của loài người! Không đâu, Tường ơi! Mấy năm trước nghe những lời như thế từ miệng mày nói ra, máu tao nóng lên, tao say sưa, tao thấy mình phải trở thành gió thành bão. Bây giờ mày đừng hòng dùng những tiếng đao to búa lớn đó dụ hoặc tao! Tao hiểu hết rồi! Tao hiểu làm sao người ta có thể giết hàng trăm mạng người mà vẫn ăn ngon ngủ yên. Chỉ vì cái “bánh xe lịch sử”, cái “đỉnh cao trí tuệ” chó chết đó! Giết người thì cứ nói đại là giết người, đừng có uống bùa để quên mùi máu tanh!

Tường giận quá, không tìm được câu đọc địa nào để đáp lời Ngô. Ngô cũng cố tránh không nhìn Tường, vì biết nếu nhìn thẳng, chàng không nỡ nói hết những điều cần nói. Cuối cùng, Tường bảo:

- Tao cầu mong cho mày sống sót sau vụ này! Tao cầu mong cho mày biết sống khôn ngoan hơn. Chẳng còn gì để nói với mày nữa. Tao đi đây!” (Mùa biển động tập 3, trang 728).

Cái thế “chân vạc” trong các cuộc tranh luận tay ba về lý tưởng, về lẽ sống, về lựa chọn trong cuộc đời nhỏ bé của họ, luôn luôn dẫn đến ngõ cụt, đến sự rút lui, đến chỗ không thể giải quyết nổi. Nhưng dù nhỏ bé thế nào thì cái thế chân vạc đó cũng lại tượng trưng cho một cuộc phân tranh lớn hơn, một thế đồ lớn hơn trong đất nước Việt Nam. Tóm lại cả ba “thế”: được, thua, đứng lửng chùng đều “hông” cả. Nguyễn Mộng Giác đã từ nội tâm con người bước ra để đến với nội tâm của xã hội, nội tâm của chiến tranh, tan rã của hoà bình, và ông đã thành công, bởi Nguyễn có cái nhìn toàn diện, nhạy cảm, thành thực và khiêm tốn.

Những thế hệ ngã ba

Ông Văn, nhà giáo, tiêu biểu cho thế hệ thứ nhất, lạc đường trong các ngõ quặt của lịch sử: bị mất liên lạc với cách mạng, về thành, nuối tiếc dĩ vãng “vàng son”, say sưa kể lại những chiến thắng Vạn Giã, Ninh Hoà... Cuộc đời còn lại bên cạnh vợ con, kể như không, kể như bất hạnh, kể như bỏ. Nhưng nếu bị con vặn lại: “Nếu ba không mất liên lạc, thì bây giờ sẽ thế nào?” Thì ông khựng lại. Không có câu trả lời. Không biết trả lời. Ông, kẻ bị hỏi và người hỏi ông đều bối rối. Họ là những kẻ đứng trước ngã ba đường của lịch sử, nhưng không biết chọn ngã nào cho thoả đáng, ngã nào cũng kẹt. Vũ Khắc Khoan đã đặt câu hỏi tương tự trong *Thần Tháp Rùa*. Thanh Tâm Tuyền đã đặt trong *Bếp lửa*. Doãn Quốc Sỹ trong *Khu rừng lau*. Ông Văn, bà Thanh Tuyền... trong *Mùa biển động* đã sống lại những kinh nghiệm ngã ba trong cuộc kháng chiến chống Pháp ấy. Rồi họ lại bị kéo vào ba cuộc chiến mới: cuộc “thánh chiến” xuống đường của thanh niên Phật tử miền Trung “bảo đảm” không đổ máu. Cuộc chiến Mậu thân đẫm máu cổ đô, và cuộc chiến sau cùng giã từ vũ khí 1975.

Mùa biển động bám sát lịch sử, song hành với lịch sử và dùng lịch sử làm gương chiếu hậu: thế hệ thứ nhất của những Phạm Duy, những Văn Cao, những Tố Hữu, những Nguyễn Đình Thi... đã mỗi một, tưởng như có thể vĩnh biệt chiến trường, không ngờ thế hệ thứ nhì của những Trịnh Công Sơn, những Hoàng Phủ Ngọc Tường, những Nguyễn Mộng Giác... vẫn lại tiếp tục leo thang, vẫn phải trực diện với chiến tranh, vẫn phải “lên đường”, phải bước qua cầu và lại bối rối. Mỗi lựa chọn đều có những khúc mắc của hoàn cảnh, có sự sắp đặt của phi lý và sự cam phận của con người.

Trong hai tập đầu *Những đợt sóng ngầm* và *Bão nổi*, Nguyễn Mộng Giác đã phác họa bối cảnh Huế và những ngày lịch sử, với cuộc nổi dậy của sinh viên, học sinh và Phật tử ở Huế. Ông đã dựng lại được không khí *hoài nghi* và *mất tin tưởng* của một thế hệ thanh niên: Tường, lý tưởng, mù quáng, ngay thẳng và cực đoan, tranh luận với bạn bao giờ cũng chiếm phần hơn, nhưng khi trực diện với chính mình, Tường lại và mất tin tưởng. Ngô, lãng mạn không định hướng, Ngô đã nhiều lần sung sướng vì tìm được cái “màu chàng cho là “đã lẩm”, “cái màu

ngọc bích lừng lơ giữa ngậm ngùi và bồi hồi, nó buồn không duyên cớ, nó buồn không hiểu vì sao mà buồn” (Những đợt sóng ngầm, trang 37), nhưng Ngô nghi ngờ cả cái màu lý tưởng ấy của mình và khi bị các bạn chỉ trích thì bao nhiêu cái “*đã lắm*” tan thành mây khói. Ngữ, một người lính bất đắc dĩ, một nhà văn nghiệp dư, yếu mềm và lạc lõng bị cuốn vào chiến tranh. Ngữ hoài nghi cái xã hội thối nát, nhưng anh không chống lại, và cũng không làm sáng tỏ được nghĩa khí của mình. *Ngữ* chất vấn cái chắc nịch của Tường, cái “lý tưởng cộng sản” của Tường, nhưng Ngữ cũng không làm sáng tỏ được cái “lý tưởng quốc gia” của mình. Ngữ là hình ảnh của người dân bình thường, có chút lòng “trinh bạch” ngoi trong biển động. *Bão nổi* chấm dứt bằng sự thất bại của cuộc “cách mạng thánh chiến” trước sức đàn áp của chính quyền quân sự. Cơn sốt thanh niên đã đi qua, con người già thêm về tuổi tác, về kinh nghiệm. Cuộc ly tán thứ nhất bắt đầu ngay sau cuộc thánh chiến: Tường vào bưng theo cách mạng, rồi được ra Bắc. Ngô bị tù. Nam cuốn vải tự thiêu, tử vì đạo, nhưng không chết. Ngữ bị kỷ luật phải đổi lên cao nguyên.

Hai năm sau, Huế tiếp xúc với định mệnh lần thứ nhì khốc liệt hơn chuyến đầu: Huế gặp Tết Mậu thân. Biến cố Mậu thân xảy ra trong *Mùa biển động* tập ba, và sau Mậu thân, phận người trôi như *Bèo giạt*: Huế mất cả hồn lẫn xác

Tương quan phản tính và đối chất trong thế hệ thứ hai gay gắt hơn: Nếu thế hệ thứ nhất phân liệt vì đường lối chính trị quốc gia-cộng sản, họ còn có thể đồng ý với nhau về mục đích chống ngoại xâm. Ngược lại, thế hệ thứ hai, cùng là người Việt, nhưng có cả một dòng sông ngăn cách, họ có ý thức hệ khác nhau, có súng ống đạn dược thả cửa nã vào nhau. Họ không thể “nhất trí” về khái niệm “ngoại xâm”, và không có một thứ lý tưởng chung nào dứt khoát rõ ràng. Bởi nếu miền Bắc có thể an tâm dùng chiêu bài “chống Mỹ cứu nước” như một chân lý thoải đáng, tạo được sự “nhất trí” đồng thuận của nhân dân miền Bắc. Thì ở miền Nam, xã hội cởi mở hơn, hiện hữu nhiều luồng tư tưởng đối chọi, mọi quan hệ đều có thể nằm trong khuôn khổ phản tính và đối chất, không ai có thể “nhất trí” với ai về bất cứ vấn đề gì. Sự hoài nghi và mất niềm tin, ảnh hưởng từ những trào lưu tư tưởng hiện đại gạt hái được ở đại học, trở thành thuốc bổ cho thanh niên. Vai trò của người Mỹ ở miền Nam lại càng phức tạp hơn. Đối với phần đông dân chúng miền Nam, người Mỹ không phải là “ngoại xâm”, người Việt miền Nam cũng không có mặc cảm “cồng rắn cắn gà nhà”. Người Mỹ dù có đổ tiền, đổ quân lính vào miền Nam, họ vẫn không phải là “thực dân” và họ không có y đồ “xâm lấn”. Người dân miền Nam là một toàn khối “ô hợp” nhiều thành phần: từ người dân Nam, gốc Nam, gốc Trung, đến người Bắc di cư, Hồ Nai họ đạo, Bắc Kỳ cũ, lương, giáo, Cao Đài, Hoà Hảo, trí thức, bình dân, chống cộng, thiên cộng, thuộc thành phần thứ ba... đại đa số thờ ơ với chính trị, chính quyền; thậm chí coi kinh chính quyền; nhưng trừ một thiểu số đặc biệt như Tường, phần đông cũng không theo cách mạng, tất cả các loại cách mạng, bởi họ không tin vào các lý thuyết, các lý tưởng. Họ thiết thực: Họ sống. Họ cố gắng sống còn. Họ sống với chiến tranh. Có người lợi dụng chiến tranh. Có người lợi dụng viện trợ Mỹ để làm giàu. Có người lừa bịp các anh bộ đội lớ ngớ mới vào. Có người bị đàn áp khốn khổ sau ngày thống nhất.

Người miền Nam tìm cách thích nghi với mọi hoàn cảnh, dù người đến “đóng” trên đất của họ là ai, là người Mỹ hay người Việt, là “chiến tranh giải phóng” hay “chiến tranh chống Cộng”. Họ thích nghi với mọi danh từ, họ học nhanh lắm, họ sẵn sàng tự gọi mình là nguy: hồi thời nguy, tôi... họ sẵn sàng chấp nhận hai chữ “giải phóng” lạ lẫm hơn bất cứ một danh từ nào khác, bởi họ không quan tâm đến nhãn hiệu, đến việc cần phải có một sự chính danh. Họ không tha thiết đến bất cứ sự chính danh nào. Họ sống.

Mùa biển động với trên dưới một trăm nhân vật khác nhau, đã cất lên được những tiếng nói đa dạng ấy, đã mô tả được những rầm rối trong tâm hồn người Việt miền Nam, về cái quan hệ phức tạp Mỹ-Việt, về cái “mất nét” của Sài Gòn, cái phi chính trị của người dân miền Nam, *Nguyễn Mộng Giác* đã trình bày được bản chất, được căn cước của người miền Nam trong 20 năm chiến tranh và hoà bình. Ngữ, nhân vật chính, rất gần gũi với hình ảnh tác giả, điển hình cho cái phức tạp và hoài nghi trong bản chất của người miền Nam, tính chất buông trôi, thả lửng, để thời cuộc cuốn vào những cơn gió lốc mà không có phản ứng gì rõ rệt: *sự an*

phận thủ thường. Thoạt mới nhìn qua, thấy Ngũ chiến đấu chống người “anh em”, Ngũ là “đồng Minh” của Mỹ, nhưng bên trong, Ngũ chưa bao giờ theo Mỹ, Ngũ chưa bao giờ bỏ “anh em”, chưa bao giờ Ngũ thôi là bạn của Tường, của Ngô và ngược lại về phía Tường, Ngô cũng vậy: Cãi nhau kịch liệt nhưng khi nguy nan, bao giờ cũng tìm cách bảo vệ bạn. Tác phẩm đã nói lên được tình trạng phản tỉnh, đối chất và đối lập thường trực trong đời sống người miền Nam, đồng thời lột được tính cách bi đát, khô hài và thất bại trong các cuộc “nổi dậy”, bi kịch của lịch sử: Người miền Nam không thích “nổi dậy”, không “hạ” với những hình thức cách mạng. Họ bất cộng tác.

Những bi kịch của lịch sử

Bi kịch thứ nhất là cuộc “thánh chiến” tử vì đạo ở miền Trung, được trình bày dưới cái nhìn có khoảng cách, điềm đạm, mỉa mai, châm biếm của một ngòi bút trung dung. Việc xuống đường của thế hệ Tường, tưởng như mới mẻ, sáng suốt, có chiều kích triết học hơn thế hệ ông Văn đi kháng chiến thời trước, nhưng rốt lại cũng bi đát và khô hài không kém gì trường hợp ông Văn đi kháng chiến hệt, mất liên lạc với cách mạng, phải về tề. Lớp sau chệch lớp trước, tưởng mình trí thức hơn lớp trước, có ý thức hơn lớp trước, nhưng rồi họ cũng không sáng suốt gì hơn, họ cũng không làm chủ tình thế gì hơn, họ cũng bị trôi đi, bị đẩy vào, và họ cũng phải chạm trán với những khúc ngoặt tình cờ, phi lý.

Ở cuộc “nổi dậy” thứ nhất này, đã thoáng thấy cái mỉa mai nhẹ nhàng mà cay đắng của một Mộng Giác hoài nghi và tỉnh mộng: Không khí thì hùng hực sôi động hăng hái phát cờ, dưới sự chỉ đạo của một thầy Tường, đầy tim nhiệt huyết, đầy đầu lý thuyết; những cô cậu con nhà giàu, có mặc cảm “sống thừa”, có chút ảnh hưởng triết học hiện sinh, muốn “dấn thân” giúp đồng bào “*phát khởi cuộc cách mạng xã hội không đổ máu theo tinh thần bất bạo động của Phật giáo*” (Những đợt sóng ngầm, trang 66). Cả một bầy “người người lớp lớp” sinh viên học sinh choai choai, đàn em của Tường, Ngô, Ngũ... ào ào tham gia “phong trào” như ong vỡ tổ, nghĩ đến sự xuống đường như một có “cúp cua” (trốn học) chính đáng.

Đó là một cuộc “cách mạng kiếng”, dẫn đầu là các cô các cậu con nhà, như anh em Tường và Quỳnh Như, lấy tiền bố mẹ chi cho các cuộc họp hành, ăn quà, đấu láo, đòi lật đổ “cái tư bản” của “ông bố”, kẻ đã trợ cấp mọi hoạt động “cách mệnh” của chính mình. Cuộc “cách mạng” dấy lên, không từ tiếng nói của tầng lớp bị o ép, bị bóc lột, mà từ tiếng các cậu ấm cô chiêu, mượn giàn phóng thanh của ban nhạc rock “hoàng gia”, bắc loa nói hộ kẻ bị “bóc lột”. “Tổ” họp cũng là những “tổ” ăn quà, từ các quán bánh bèo Vỹ Dạ, bún bò Mụ Rót, bánh khoái Đông Ba...

Nhưng bước tiếp theo, không còn đùa nữa, họ bị dẫn đến những địa điểm nguy hiểm hơn, đến những rắc rối quan trọng hơn, và họ không có đủ kinh nghiệm lẫn khả năng để giải quyết tình thế. Trò chơi của tuổi trẻ đã biến thành trận đồ bát quái, đẩy đến những vũng lầy khác. Lý tưởng dấn thân, cải cách xã hội, thoát thai từ triết học nhà trường, từ một bài báo của thầy Nguyễn Văn Trung trên Hành Trình, một bài thơ của thầy Nhất Hạnh, một đoạn tùy bút của Lý Chánh Trung, một bài phiếm luận của cha Nguyễn Ngọc Lan; khiến “*họ thao thức nổi thao thức của lớp đàn anh đi trước (...) niếm thao thức đi tìm chỗ đứng trong lịch sử, tìm lối biện minh cho cuộc đời đang sống và dự định cho tương lai. Cũng như lớp đàn anh, họ chưa tìm ra được lý lẽ nào hoàn toàn khả tín*” (Những đợt sóng ngầm, trang 148), đã dẫn họ vào một trận địa khác, ghê gớm và phức tạp. Tất cả những mớ lý thuyết ấy, những “thao thức” ấy, dần dần vượt trên tầm vóc nhà trường, bước lên sách vở, cõi áo trữu tượng mà đi vào cụ thể, để biến thành bạo lực:

“- Cháy cháy. Chúa ơi! Chúng nó đốt nhà! Cứu tôi với.

Khói ngùn ngụt bốc lên, cùng với tiếng gõ và tre nổ lốp bốp. Lợi dụng lớp khói mù, đám thanh niên hăng máu cả hai bên hòa ra đâm chém, đánh vật, quyết giết lẫn nhau.

Tường vừa vắt cái micro pin định đổi chỗ núp thì hai ba người từ đám khói mù khét lẹt chạy đến ôm chàng vật xuống. Chàng bị đòn hội chợ, trước mắt chỉ thấy khói lửa quay cuồng.” (Những đợt sóng ngầm, trang 109).

Đó là kinh nghiệm đầu tiên về “cách mạng” không đổ máu của Tường. Khi Tường nhận ra cái không tưởng của chính mình, thì đã muộn, Tường đã dần thân quá sâu về phía “bên kia”. Phía “bên này”, “tình thế” cũng không khá hơn: Lãng, em út của Ngũ, trong cơn giận, bỏ học, 17 tuổi, tự xung vào lính:

“Tiểu đoàn dù của Lãng vừa thất trận ở vùng rừng phía tây Ái Tử nên đám tàn quân vừa thoát chết được chờ về Đông Hà chờ bổ sung lực lượng. Đây là trận đầu của Lãng, và những gì cậu trải qua hãi hùng quá, hãi hùng hơn trí tưởng tượng dựa theo các phim chiến tranh và phim cao bồi Lãng được xem ở Huế nhiều. Trong phim tuy nhân vật chính là bọn cướp giết người không hề nhúu mày, nhưng trước khi dẫn nhau ra đường đấu súng với nhau, giữa thanh thiên bạch nhật, lão chủ quán rượu béo phệ còn có đủ thì giờ thu lại chai rượu thừa và nhận đủ tiền rượu, anh Do Thái mũi khoằm chủ tiệm hòm còn thì giờ chùi bóng hàng hoá chuẩn bị xuất kho. Giờ lâm tử được báo trước bằng điệu nhạc dồn dập chát chúa tiếng thanh la hoặc mấy phút yên lặng nghệt thờ. Lãng cũng cầm súng quyết đấu, nhưng kẻ thù không hiện diện rõ ràng. Rừng dày âm u. Muối vắt. Đói khát. Bãi đấu không được phát quang và vào những lúc bất ngờ nhất như dừng chân lại thờ hoặc ngả lưng chờ gô nước sôi pha trà uống thuốc sốt rét, đột nhiên tắc cù một phát. Một “con” ngã. Thân thể oằn lên một cái, tay chân co giật chút xíu, rồi hết. Không có nhạc dạo mà cũng không có chuông nhà thờ chiêu hồn. Lãng thất vọng nảo nề, oán trách bọn làm phim lưu manh chuyên dụ dỗ con nít vào những cuộc thanh toán hấp dẫn. Hành quân liên tiếp hai tuần lễ mà chưa bao giờ tiểu đoàn dù của Lãng tận mắt nhìn thấy kẻ thù. Giá chúng chịu theo đúng luật giang hồ, gửi thư hẹn giờ ở bãi đất trống, rồi hai bên theo từng đôi một mang súng Colt 12 và K54 hiên ngang bước ra khỏi rừng, một bên bập điếu Tam Đảo một bên bập điếu Ruby Quân tiếp vụ, đến cách nhau khoảng 40 thước thì dừng lại. Khẩu K54 kệnh càng kéo trễ cái nịt nhựa màu nâu. Khẩu Colt 12 bám chặt vào đai nịt Mỹ. Hai bên nhìn nhau chờ phát súng lệnh, hai tay phải nắm chặt vào thắt lưng. Rồi giờ phút nghiêm trọng đến. Hai phát súng nổ nhưng chỉ có một cái xác ngã xuống. Giá được như thế thì Lãng đâu có đào ngũ. Cuộc chiến tranh ngoài đời chán phè, khổ như chó mà chết lãng nhách. Về Đông Hà, Lãng dốc hết túi uống rượu, rồi lặn súng lục vào lưng dù về Huế. Một ông bạn nhậu mới quen ở quán rượu Đông Hà biếu khâu tai người phơi khô cho Lãng làm bùa. Hấn hứa lần sau nếu chịu chỉ cho hấn nhậu một bữa đã thật đã như hôm nay, hấn sẽ biếu một cái mật Việt cộng. Lãng khâm phục ông bạn mới ra mặt. Đây rồi. Đúng là trang hảo hớn cỡ Steve Mac Queen hay Charles Bronson trong phim Mỹ.

Lãng đeo khâu tai người sau lần áo mai-dô bản, thú vị vì cảm giác nhột nhột mỗi lần cúi xuống bị khâu tai khô cọ nhẹ vào da ngực. Lãng ngáy ngất khi chợt nghĩ lúc nào cũng có 15 kẻ vô danh áp tai lên ngực lắng nghe nhịp đập của trái tim mình. (...)

Về đến Huế, trong túi Lãng không còn một xu. Cậu vừa mệt, chán, lại vừa thèm rượu. Qua khu Lạc Sơn, Lãng ngập ngừng. Một phần vì không biết phải giấu khâu tai người ở đâu trước khi về nhà, một phần vì mùi nem nướng bốc lên ngào ngạt thơm tho. Lãng muốn xài cái khâu tai khô lần cuối trước khi rút xuống gầm cầu Gia Hội. Cậu gọi nem lu bù, rượu bia uống tì tì hết chai này đến chai khác. Lãng cần say để đủ bạo trả tiền nem và tiền rượu bằng thứ tiền đặc biệt. Lãng say mèm nên thay vì cởi nút áo rần rì ra lấy khâu tai dọa chị bán nem rồi bỏ đi (như các bạn của Lãng trả tiền rượu bằng cách bỏ lọt trái lựu đạn vào đáy cốc), cậu lại mang lủng lẳng khâu tai khô để bỏ ló ba la làm hề. (...) có một bác cyclo giàu Phật tâm bạo gan bước đến lên lớp cho thằng say một thôi dài. Lãng nghe tiếng được tiếng mất. Bác phu cyclo trở khâu tai người bảo làm như vậy là gieo mầm ác cho cả họ. Lãng lại tưởng ông ta định cướp của quý của mình. Từ lúc Lãng rút dao cho đến lúc bác xích lô ngã xuống vì bị đâm chéch một nhát vào bả vai, có lẽ không được vài cái tích tắc. (...)

Lãng già rượu ngay từ khi bị quân cảnh hốt lên xe chở về đồn, và cậu đổ mồ hôi run lập cập khi nhớ lại những điều đã làm. Lãng vừa khóc vừa khai hết, không giấu diếm điều gì. Lãng còn năn nỉ anh quân cảnh thụ lý hồ sơ xin đừng báo tin cho gia đình biết chuyện ô nhục. Lãng rói rít nói: Em lạy anh. Anh cứ đánh em đi, cứ còng cả hai chân hai tay em rồi bỏ đói em đi. Nhưng em lạy anh, đừng cho ba má em biết. Em lỡ dại lần đầu!” (Những đợt sóng ngầm, trang 133-134- 135).

Trích đoạn trên đây phản ánh rõ nghệ thuật xây dựng tiểu thuyết của Nguyễn Mộng Giác căn bản dựa trên sự *đối chất*. Đối chất là đầu mối, không những trong tư tưởng của nhân vật, mà còn trong cả mọi tình thế, mọi không gian. Sự đối chất sẽ làm bật ra ánh sáng, làm lộ những khô hài và đớ đau của hoàn cảnh. Màn “xâu tai” của Lãng tiêu biểu cho cách trình bày *hiện thực đối chất* trong tác phẩm: Nguyễn Mộng Giác lấy khô hài làm chủ đớ đau, như muốn rịt vết thương đi, nhưng thực sự là ông đã làm cho nó toác ra, sâu hơn, rộng hơn, rồi ông nhận chìm nó xuống, cho nó ngậm cười, khiến dư âm của nó dội lại lâu dài và đau xót hơn. Lãng là một trong những nhân vật phụ thành công nhất của Nguyễn Mộng Giác, Lãng là cậu lính kiểng của mọi nơi mọi thời, Lãng đứng ngoài nhân hiệu quân đội nhân dân hay cộng hoà, Lãng là hiện thân của ngậy thơ, trong trắng, trong một cuộc chiến tính toán, có hậu trường sa lầy. Lãng đi đánh nhau, không hăng hái “vì tổ quốc”, như những người lính Bắc, cũng không miễn cưỡng bị bắt quân dịch như phần đông những người lính Nam. Lãng tự nguyện. Vì sao? Vì Lãng tự do, Lãng khoái những hình ảnh cao bồi trên màn ảnh: Lãng xông vào cuộc chiến với hai con mắt nai, và khi nhận ra sự thật phũ phàng thì đã quá muộn. Lãng tưởng chiến tranh là phim cao bồi phóng đại tô màu. Khi chạm với đối khát, tắc củ, tắc bọp, với kẻ thù vắng mặt và cái chết hiện hữu, Lãng bị khẩng hoảng tinh thần, Lãng đào ngũ. Chuối “xâu tai” là hiện thực chết khô của máu, Lãng bám vào đó như một “cứu cánh” bởi nó chứng minh “tính anh hùng” (giết được nhiều kẻ thù), cái mà Lãng không thể làm được. Tình rượu, Lãng trở về với tuổi thơ, lăn beo ra khóc lóc, nhận tội và van xin đừng mách mẹ. Tất cả cái bi đát của chiến tranh nằm trong những *đối chất* khô hài ấy: đối chất giữa hai khung cảnh: phim cao bồi và đời sống thực, giữa chết thật và chết giả, giữa người hùng và con nít, giữa bi kịch và hài kịch. Và trong chiến tranh, tất cả mọi thể loại chiến tranh, cứu nước hay không cứu nước, bao nhiêu “con nít” đã lao đầu vào, đã đánh mất ngậy thơ của mình, như thế?

Thế giới phụ nữ

Thế giới phụ nữ hiện ra trong không khí lãng mạn của các nữ sinh trung học: Huế ngậy thơ những năm sáu mươi. Rồi Huế mất trinh trong tuyến đầu của bạo lực. Huế trải dài trong thâm kịch Mậu Thân. Huế mất chồng. Huế trở thành quả phụ. Nam, gắn bó với Tường, mang thân phận Huế. Diễm, người yêu của Ngử chìm nổi như cô Kiều, một cô Kiều sợ nghèo quyết không lấy chồng lính, trao thân vào lầu ông Mân, rồi bán buôn, mách lới, làm giàu, làm cả người “em hậu phương” nuôi “anh tiền tuyến”. Quỳnh Trang thay Diễm làm một Thúy Vân bên Ngử. Quỳnh Như mô-đéc trong cuộc tình Mỹ-Việt, nhưng cũng không tìm ra hạnh phúc. Những người phụ nữ ấy dệt nên cái nền tình cảm của con người. Họ không có ý thức chính trị. Họ chỉ biết tần tảo, nuôi chồng, nuôi con, làm giàu và tìm hạnh phúc. Nếu Diễm, Quỳnh Như, Nam... có mạnh dạn xuống đường phát biểu ngữ trong tuyến “tranh đấu” đầu tiên, thì cũng chỉ là hành động theo đóm ăn tàn, động cơ chính là Tường, họ muốn làm theo ý Tường. Nam “tự thiêu” không phải vì Phật, mà tuyệt vọng vì Tường. Nói chung, họ hành động vì những lý do tình cảm hoặc thực tiễn. Trong suốt thời gian chiến tranh, đàn ông vắng mặt hoặc già yếu, họ trẻ, họ gánh tất cả, từ miếng ăn trong gia đình đến những quay quắt, những ngổ quặt, những mất mát tang thương chôn cất. Sống thời chiến nhưng họ là những yếu tố của thời bình. Họ là hậu phương và hậu cần. Họ là điểm tựa tình cảm và kinh tế, là linh hồn của tiểu thuyết. Sự đối chất của họ cũng khác với sự đối chất trong thế giới đàn ông: hoặc nhẹ nhàng dí dỏm như câu chuyện thăm thi trong đêm giữa chị em Quỳnh Như, Quỳnh Trang; hoặc vô tư như những lời tâm sự giữa Diễm và Quỳnh Như, tạo thế giới ý nhị riêng tư của những người con gái; hoặc ngấm ngấm day nghiến ghen tuông như thế đối đầu triền miên giữa Quỳnh Trang và Diễm, thế chiến tranh lạnh của cảnh “chồng chung”. Diễm là một hình ảnh pha trộn giữa lãng mạn và quyết liệt. Lãng mạn trong tình yêu. Quyết liệt trong cuộc sống. Quỳnh Trang nhập trọn vai Thúy Vân thời đại. Cái vi mô trong *Mùa biển động* chính là những ánh mắt, những thì thầm, những bạo dạn, những dồn nén, vòng vo... trong cuộc tình, trong ghen tuông, trong chia ly, trong tan vỡ, trong chờ đợi, trong đố chác... tất cả gói trọn trong ngôn ngữ và cử chỉ của những người đàn bà: Một thế giới không chiến tranh súng ống, một thứ hoà bình trong lòng chiến tranh. Tất cả những cái nhỏ li ti

đó tạo ra sinh khí của cuộc sống thâm lặng, chúng góp thành biển động, thành bão nổi trong thâm tâm con người, mà mỗi người đàn bà trong *Mùa biển động* dưới ngòi bút của Nguyễn Mộng Giác đều có khả năng nhập cuộc.

Mùa biển động 3: Mậu thân

Mậu thân là ngõ quặt của lịch sử và của tình người. Huế như một nhân vật khổng lồ bao trùm lên các nhân vật khác. Huế như một thành phố, cố đô của một đất nước. Huế như một trái tim, hồng tâm của con người. Từ Huế, phát xuất sự *phản tỉnh*, cuộc chiến nội tại của con người. Từ Huế, bắt nguồn sự tan nát, ly tán, đổ vỡ của cuộc chiến toàn diện. Và cũng từ Huế, con người đạt tới chặng trường thành với những bất hạnh và gian dối.

Con đường của Tường, Ngô, Ngữ từ nay rõ ràng hơn, xác định hơn. Tết Mậu thân, Tường trở về Huế: từ một thanh niên lý tưởng, xác quyết và nổi loạn, Tường biến thành một người cam phận, chấp nhận và đồng lõa. Tường đã hoàn toàn lột xác sau khi ra Bắc.

Ngô lội theo số phận: sau khi được giải phóng khỏi cảnh tù tội, chàng miễn cưỡng biến thành chiến sĩ cách mạng, được lệnh trực tiếp tham gia thi hành các vụ xử lý chôn người.

Ngữ, từ cao nguyên về nhà ăn Tết, vô tình rơi vào cuộc chiến Mậu thân. Ngữ đã thắng được sự sợ chết để trở thành “anh hùng”, tử thủ cùng đồng đội.

Con đường Mậu thân của ba người bạn chia đôi một cách rõ ràng và sâu sắc như đất nước họ. Mậu thân là cuộc gặp gỡ trực diện Nam-Bắc đầu tiên, mọi ảo ảnh tan vỡ. Sau khi truyện trò với người lính Bắc, mặc dù với nhiều thiện ý, Ngô cũng không tránh khỏi *“buồn rầu nhận ra rằng sự chia cách đất nước không phải chỉ ở bề ngang, độ sâu của dòng sông Bến Hải. Nó sâu xa hơn nhiều. Hố ngăn cách hun hút như một vực thẳm, vì một lớp trẻ lớn lên bị từ chối không được biết gì đến cái quá khứ đã diễn ra trước khi họ chào đời. Những người cùng chung một ngôn ngữ mà nói với nhau không thể hiểu nhau.”* (Mùa biển động 3, trang 710).

Mặt trận Mậu thân diễn ra toàn diện trên chiến trường và trong lòng người. Miền Bắc tiến quân âm thầm, kín đáo. Những người bộ đội từ trong đêm tối bước ra, tràn vào các khu phố, nơi người dân Huế đang sắm sửa đón Tết trong không khí lạc quan, không ngờ vực.

Mậu thân quay ngược lá bài. Huế biến động để trở thành biển động. Mậu thân đưa các nhân vật đến trước bờ vực, họ phải nhảy và mỗi người nhảy một cách khác nhau. Ngữ, từ một người nhút nhát, đi lính nhưng không muốn dây dưa gì đến chuyện chém giết, vẫn coi mình là một thứ *“tùy phái để các quan to sai vặt”* (trang 620), *“Ngữ vẫn khinh rẻ đời lính địa phương quân thiếu hấp dẫn và buồn nản của mình”* (trang 629), bây giờ, Ngữ trở thành người hùng “can đảm” chĩa họng súng vào “quân thù”.

Tường biến thiên ngược chiều với Ngữ. Sau hai năm “công cán” ở Bắc, chàng trở thành một người hoàn toàn thụ động. Sợ sệt và kính nể là hai đức tính Tường mới hấp thụ được. Trước đây chàng đã từng mắng thẳng vào mặt cha là *“thằng nhà giàu bán tiện chạy xe bằng máu và mồ hôi của dân lao động”* (trang 87), và Tường đã từng lên micro ở hội trường tố cáo bộ ba *“Thiệu, Kỳ, Cờ” phải lập tức trả lại chính quyền cho dân sự* (trang 227). Tiếng Tường đã làm “rúng động” các hội trường. Vậy mà bây giờ, Ngô nhận xét:

“Tường giới thiệu Ngô với người vừa dẫn họ lên lầu. Qua cách thưa gửi cung kính, một điều ‘báo cáo anh Năm’ hai điều ‘báo cáo anh Năm’, Ngô đoán người đàn ông da ngăm đen, mặt xương xương trạc trên năm mươi này giữ chức vụ lớn lắm. Ngô nghe hai tiếng ‘báo cáo’ Tường nhắc đi nhắc lại hoài trong câu chuyện thật là lạ tai. Kỳ cục nữa. Vì nếu theo nghĩa Ngô hiểu thì Tường dùng hai tiếng đó không đúng, trong khi Tường đã từng đi dạy.” (trang 603)

Vì đâu Ngữ, một nhà văn có những suy tư nhân bản, chống chiến tranh, lại quay một trăm tám mươi độ để nhận ra rằng: *“điều quan trọng là sống sót, là phải giết kẻ hằm hằm muốn giết mình”* (trang 629). Điều gì đã khiến Ngô, một họa sĩ hiền lành, chỉ biết đam mê một chất màu lơ lửng, có thể vẽ một bức tranh ma quái: *“Ngay cả lúc Ba Liệu đang huyền thuyên, sờ dĩa Ngô dần được cơn buồn ngủ là vì chàng mãi quan sát các cử động, đường nét biến hóa trên khuôn mặt người cán bộ. Ánh bạch lạp lung linh chỉ chiếu sáng được một phần ba khuôn mặt Ba Liệu: mảnh tóc dài phủ lên một nửa trán, tạo ra một mảng mờ trên gò má lúm tám mụm. Ở mắt sâu,*

ánh sáng phản chiếu từ con mắt ướt nên long lanh phát quang. Đôi môi mấp máy phóng đại thành những cử động ngộ nghĩnh trên tấm vách phía trái. Ngộ nghĩ đến những mảng màu đen tuyền chen lẫn những khoảng trống màu vàng nhòe. Vài chấm đỏ chung quanh ngả tím. Bức tranh sẽ linh hoạt một cách ma quái, rực rỡ một cách tang tóc” (Mùa biển động 3, trang 647). Và một tâm hồn như Ngô sao có thể làm trọn nhiệm vụ dù chỉ là “canh gác” cho bọn Sáu Lãng - Chị Miềng xử lý 170 người? Làm xong “nhiệm vụ” đó “Ngô cảm thấy mình trở thành một người khác, nguồn máu luân lưu trong người chàng dường như cũng khác. Cả trái tim dòng máu luân lưu đó cũng đổi nhịp hoạt động” (trang 721). Tất cả bí mật của các sự thay đổi nằm trong biển cổ Mậu thân.

Viết về những bí mật của sự đổi thay đó trong *Mùa biển động 3*, Nguyễn Mộng Giác đã dùng sở trường của mình để phân tích tâm lý nhân vật. Ông tiệm tiến từ ngoại cảnh vào nội tâm con người, cởi mở những khúc mắc, giải thể những hành động kinh hoàng nhất. Cùng với dòng tiền quân trong trận địa Mậu thân, cả hai bên dần dần bị tước mất tự do, chiến tranh và chính trị đã cướp đi phần tinh thần của họ khiến họ trở thành những hình nộm của chính mình. Họ đã chiến đấu ngược lại những lý tưởng mà họ theo đuổi hồi trẻ: sự phẫn nộ của tuổi trẻ trước bất công xã hội, trước sự tham nhũng và bất tài của chính quyền, những vấn đề nhân bản, nhân quyền. Những đòi hỏi này không còn giá trị trong chiến tranh. Mọi trật tự đảo ngược. Quan hệ ta-địch thay thế cho mọi quan hệ khác. Trong chiến tranh không có công bằng xã hội, không cần công bằng xã hội. Trong chiến tranh không có nhân bản, không cần nhân bản. Ngược lại phải giết cho được càng nhiều kẻ thù càng tốt. Trong chiến tranh chỉ có anh hùng là đáng kể. Trong chiến tranh không có nhân quyền, chỉ có sự trả thù. Có những người bị bắt. Những kẻ ác ôn. Những người bị hành quyết. Những người chỉ điểm. Những kẻ xử lý thần sầu.

Điều đáng tiếc là *Mùa biển động 3*, viết ở thời điểm mà Nguyễn Mộng Giác bị “đánh dữ dội” nên dường như để phòng thân, đôi chỗ ông đã phải giải thích hoặc lên án cộng sản như muốn để làm sáng tỏ “lập trường quốc gia” của mình, nhược điểm mà hai tập đầu không có. Dù sao chẳng nữa *Mùa biển động 3* vẫn là tác phẩm chủ chốt của bộ trường thiên. Về mặt thời sự, chúng ta có thể theo dõi diễn biến từng ngày qua dự tính trận đồ của các bộ chỉ huy hành quân. Về mặt nhân văn, đời sống của người dân Huế được vẽ kỹ, từng khu, từng nhà. Bằng sự chững mực và điềm tĩnh hiếm có, Nguyễn Mộng Giác đã viết về những tuyệt lộ của con người như Sáu Lãng, như Chị Miềng trong những cuộc “xử lý chôn người thần sầu” và lạnh lẽo. Họ là những người bình thường, nhưng động lực nào đã khiến họ nhúng tay vào tội ác một cách bình thản, không gợn chút ghê tay?

Mật đắng của hoà bình

Sau những ân oán của Mậu thân, Huế như một mẹ già ngã ra vì kiệt sức. Huế mang bạo bệnh. Huế bị vi trùng ung thư tiêu diệt. Những đứa con sống sót trở thành những phận bèo, giạt mỗi đứa một nơi. *Bèo giạt* là sự ly tán và đoạn tuyệt với Huế. *Bèo giạt* trầm lặng hơn. Mỗi gia đình có một lý do để rời Huế. Cuộc di tản bỏ Huế vào Bình Định, Sài Gòn diễn biến như một chiến dịch leo thang, như một bệnh dịch lan tràn. Những nắm mồ đắp vội vã chôn theo cả tâm hồn những người còn sống. Gia đình Ngữ, sau khi tìm thấy thi hài ông Văn trong một mồ chôn tập thể, đi vào một ngõ quặt mới: Nam, từ một người tranh đấu hàng đầu trong hàng ngũ đấu tranh xuống đường năm 66, oặt ra, câm nín, buông xuôi, hững hờ với cuộc sống. Một mặc cảm “phạm tội” nào đó vây quanh mỗi cá nhân và gia đình của họ. Ông Thanh Tuyển nghĩ mình “có tội” vì là cha của Tường, gia đình ông Bồng cũng không thoát khỏi mặc cảm vì có Ngô và thái độ cộng tác của ông Bồng trong thời kỳ Huế bị Bắc quân tạm chiếm.

Tất cả những vết thương đó đào sâu và chém nặng trong tâm hồn Huế. Vấn đề trách nhiệm được Nguyễn Mộng Giác đặt ra một cách thâm lặng mà sâu sắc ở cả hai phía, bên này lẫn bên kia.

Sau *Mùa biển động 3*, *Bèo giạt* (tức *Mùa biển động*, tập IV) như chìm xuống trong thời hựu chiến 1968-1972. Miền Nam chờ đợi hiệp định ngừng chiến 1973, mỗi gia đình cố gắng trở lại cuộc sống hàng ngày của mình. Tác phẩm *Bèo giạt* nghiêng về sự xây dựng cuộc sống đời

thường hơn là thực tế chiến tranh. Quỳnh Như bắt đầu cuộc tình Mỹ-Việt. Ngữ cố gắng “lập thân”. *Bèo giạt* để cho Ngữ có đủ thì giờ sống hai mối tình. Tâm sự những người Huế bỏ Huế sau Mậu thân, tìm đến những thành phố khác phía Nam, được tác giả mở rộng hơn. Họ khắc khoải như gia đình bà Văn khi phải rời Huế vào Bình Định. Nam viết thư kể cho Ngữ: “*Má ngồi thẩn thờ, cả ngày nhìn ra cửa như trông đợi ai. Má không nói năng gì suốt hai ba hôm liền. Con Quế đi cả ngày để tìm mối buôn bán (có lẽ nó sẽ sang một sạp bán đồ Mỹ dưới chợ), má im lìm như cái bóng, còn em, anh thử tưởng tượng em sống ra ! Em cứ tự hỏi vì sao mình ở đây, vì sao cả gia đình lại chọn cái thành phố hiu hắt này mà tới? Vì sao phải bỏ Huế? Em nhớ Huế da diết, nhớ đến cả những điều vặt vãnh nhất. Nếu em có cánh, em đã bay về Huế, dù biết về rồi cũng chỉ ngồi bên lề đường nhìn qua khu vườn và căn nhà đã đổi chủ.*” (*Bèo giạt*, trang 824)

Rời Huế vào Quy Nhơn, mới biết người trôi giạt ấy cũng không tìm thấy được một cõi bình yên cho tâm hồn. Đất Quy Nhơn cũng thấm mùi chiến tranh, cũng lạc loài, xơ xác, không người chăm nom, tiêu điều và đổ vỡ như ngôi mộ Hàn Mặc Tử:

“Mộ Hàn Mặc Tử nằm trên núi, từ đó, nhìn bao quát được cả Quy Nhơn. Một bên là đầm Thị Nại, một bên là bờ biển. Quy Nhơn như một trái tim khô co quắp nằm phập phồng chờ những đợt sóng xanh ve vuốt, xoa bóp để hồi sinh. Cả mộ thi sĩ Hàn Mặc Tử cũng vậy. Trước kia, khi chiến tranh chưa tàn khốc như ngày nay, chắc phong cảnh ở đây đẹp lắm. Sau lưng là núi xanh, phía trước là biển cả. [...] Bây giờ, thăm mộ thi sĩ em xót xa đến muốn khóc. Mộ nằm lọt thõm vào một doanh trại quân sự, ai muốn vào thăm phải xin phép. Cây cối chung quanh bị khai quang nên chỉ còn đất núi trơ trọi. Mộ bị nứt, lâu ngày không quét vôi lại, nên những dòng chữ sơn lưu niệm hoặc hình vẽ tục tĩu, lớp này chồng lên lớp kia, không “thơ” chút nào. Giữa bấy nhiêu cái điều hiu ngổn ngang, tượng đức mẹ Maria nhìn xuống như đầy thương xót.” (*Bèo giạt*, trang 827)

Hàn Mặc Tử tương tự như phận số chung của những nạn nhân, lang thang tìm một quê hương thứ nhì, nhưng chưa tìm thấy đất sống, thực thụ nuôi dưỡng con người. Gia đình Ngữ lay lắt buôn thúng bán mẹt ở đất Quy Nhơn. Gia đình ông bà Thanh Tuyển trở lại ở Sài Gòn. Gia đình Diễm, chân bước hai hàng giữa Huế và thủ đô miền Nam. Tường, Ngô miệt mài bên kia vĩ tuyến. Ngữ cố gắng lập thân, cần cù bước theo số phận. Quỳnh Như, Quỳnh Trang lần lượt lập gia đình. *Bèo giạt* gắn bó tạm thời thân phận con người. Về phía thời sự, tác phẩm ghi lại tình hình chiến sự miền Trung với mùa hè đỏ lửa, tình hình cai trị của chính quyền quân sự tại Bình Định và cao nguyên, tình hình hòa đàm Paris, tình hình phản chiến bên Mỹ, tất cả các mốc thời sự đó được phơi bày khá rõ ràng và kỹ lưỡng. *Bèo giạt* chấm dứt ở những giây phút ngắn ngủi của vài giờ ngưng chiến sau hiệp định Paris 1973 với những hàng: “*Lặng im lặng. Hòa châu vẫn liên tiếp nổ lụp bụp trên trời. Trăng mờ thê lương. Tự nhiên Lãng nhớ lại một câu trong bài ca của Trịnh Công Sơn [...] Hôm nay hòa bình sao đất mẹ chưa vui. Rồi Lãng tự hỏi: Mà đã hòa bình chưa?*” (*Bèo giạt*, trang 1202)

Hai chữ hòa bình vừa đặt ra đầu năm 73, đã bị chìm sâu và ngộp thở trong không khí chiến tranh: Trận chốt.

Tha hương (hay *Mùa biển động V*) tiếp tục hành trình còn lại của những ngày trước và sau 30 tháng tư 1975.

Tác phẩm *Tha hương*, dày nhất, hơn 600 trang là tác phẩm đồ sộ nhất trong bộ 5 cuốn và cũng là tác phẩm bao trùm nhiều chủ đề nhất. *Tha hương* mở ra những mê lộ giữa chiến tranh và hòa bình, giữa sống và chết. Với *Tha hương*, Nguyễn Mộng Giác đã có mặt ở nhiều khu vực cùng một lúc, từ cục diện chiến tranh đến những giây phút phức tạp của tâm hồn con người. Mười bảy chương đầu của *Tha hương*, Nguyễn Mộng Giác đã dựa theo hai tác phẩm *Ngày N+* của Hoàng Khởi Phong và *Tháng ba gây súng* của Cao Xuân Huy để ghi lại những trực chính đưa đến kết thúc chiến tranh: đó là cuộc triệt thoái cao nguyên trên liên tỉnh lộ số 7 và cuộc rút quân khỏi Quảng Trị, Thừa Thiên.

Những ngày Bắc quân tiến vào Sài Gòn và cuộc sống miền Nam sau ngày đổi chủ đã được sống lại dưới ngòi bút tả xung hữu đột của một Nguyễn Mộng Giác trung thực, chừng mực và tài hoa. Ba gia đình bị lôi cuốn vào dòng chảy của lịch sử, một lịch sử phẫn nộ và nghiệt ngã,

đưa đến những sụp đổ bất ngờ và phi lý; con người vong thân, lạc loài trong vùng tuyết mù đầy tội ác và tuyệt vọng. Tất cả những yếu tố trên đây pha trộn, mê hoặc, lôi cuốn người đọc vào một mê hồn trận mà thắng bại, được thua chỉ là ảo ảnh. Một hiện thực duy nhất thật sự có mặt đó là sự sống còn trong một vùng đất đầy nghi ngờ với những ân oán hận thù không lối thoát, với sự bội tín của con người.

Chưa bao giờ hai chữ *hòa bình* đem lại những dư âm đẫm máu và nước mắt như thế: Miền Nam thua trận, cuộc triệt thoái cao nguyên diễn ra kinh hoàng trên liên tỉnh lộ số 7. Từ Quảng Trị, Thừa Thiên, dòng người quân, dân chen chúc nhau trên những tuyết lộ để tìm lối thoát ra biển. Những vụ tự sát, những vụ giết người để chiếm chỗ trên tàu, những điên loạn thể xác và tâm linh. Nhờ dựa theo hai tác phẩm của Hoàng Khởi Phong và Cao Xuân Huy mà Nguyễn coi như đồng tác giả, *Mộng Giác* tạo được bối cảnh toàn diện về cuộc rút quân kinh hoàng hầu như trên toàn lãnh thổ miền Nam, tuy so với hai tác phẩm gốc, phần viết lại của Nguyễn *Mộng Giác* không tự nhiên và sinh động bằng. Nhưng với bút pháp giản dị và trong sáng, với những nhận xét tinh tế, sắc sảo, Nguyễn *Mộng Giác* khai triển phần tâm lý và triết lý tinh vi hơn nguyên tác. Cũng lúc ấy, Quỳnh Như và chồng sống ở Mỹ, cho một cái nhìn toàn cảnh về biến cố 75, nhìn từ ngoài nước. Ngòi bút của Nguyễn *Mộng Giác* thật sự tung hoành bắt đầu từ trang 1432 trở đi cho đến hết: ông nhìn lại biến cố 30 tháng tư từ thủ đô miền Nam nơi ông đã sống, đã chứng kiến cảnh bạo loạn của dân chúng miền Nam sau khi bại trận.

Tha hương không phải là tác phẩm viết về người di tản. *Tha hương* chỉ là một tình trạng của con người: họ tha hương trên phần đất quê hương của mình. *Tha hương* bắt đầu từ sự tha hương, bỏ Huế sau Tết Mậu thân, rồi tha hương bỏ Quảng Trị, bỏ Thừa Thiên, bỏ Bình Định, Quy Nhơn, Phan Rang, Phan Thiết về Sài Gòn, ra Phú Quốc... Tất cả là những cuộc tha hương đầy máu và nước mắt. Tha hương là mất trọn tài sản, là bị lừa lọc, là bán một chuyến đi, một chỗ vượt biên bằng bao lượng vàng, bằng bị bỏ rơi, bằng bị bán chìm...

Sự hội ngộ của hai miền Nam Bắc vừa mừng mừng tủi tủi, vừa ray rứt phân chia như cuộc hội ngộ giữa Tường và Nam sau 9 năm xa cách: “*Dù cố gắng cả hai đều thấy mình không tự nhiên*” (trang 1671), nó giống như sự pha trộn lấp ghép sỏi sạn đầy phân hóa của gia đình ông bà Thanh Tuyền: có người con trai cả, Tường, theo cách mạng, có người con gái út, Quỳnh Như lấy Mỹ và có người con rể Ngữ là lính ngụy.

Những người theo cách mạng trở về như Tường và Ngô, cũng không hơn gì những người thua trận như Ngữ và Lãng: họ có niềm đau riêng, Ngô nói với Ngữ: “*mày cực khổ đó. Có bị bọn công an làm khó dễ đó nhưng tâm hồn mày bình an [...] Mày ở vào phe bị thua không ai tin mày mà giao cho mày trách nhiệm gì cả nên mọi sự rối beng, tồi tệ, mày vô can [...] Tụi tao khác mày nhiều lắm, thấy đất nước ngày càng tồi tệ, dân ngày càng đói rách, tụi tao xót xa. Nếu từ ngày giải phóng đến nay đất nước có khá hơn một chút, một chút xíu thôi, tụi tao cũng đỡ mặc cảm [...] Khổ cho tụi tao là không có cái gì để khoe được với mày cả. Vậy thì bao nhiêu hy sinh để làm gì? [...] Tao nói thật, nhiều khi mày làm tao đau mà mày không biết. Mày kể cho tao nghe những chuyện bê bối, hống hách của cán bộ, công an, với về mặt đắc thắng, sung sướng, mày quên mất là mỗi lời mày kể đâm vào da thịt tao như những mũi dao.*” (Tha hương, trang 1817)

Trong những tác phẩm viết về giai đoạn lịch sử đau thương này, dưới dạng hồi ký hay tiểu thuyết, truyện ngắn, truyện dài, *Tha hương* là tác phẩm toàn diện nhất. Nguyễn *Mộng Giác* đã có cái nhìn toàn bộ về khung cảnh lịch sử và những biến chuyển tâm lý, xã hội. Ông phân phối đời sống từng nhân vật trong bối cảnh chung một cách nhịp nhàng và sống động. Một Ngữ tầm thường, không cá tính, luôn luôn là phận bèo, sống thân tâm gửi vào những người đàn bà. Ngữ điển hình cho lớp người “trung bình”, “mờ nhạt”, không có phản ứng trong bất cứ hoàn cảnh nào. Tường là một mẫu người “hùng”, đao to búa lớn trong môi trường tự do, khuất phục và cam chịu trong môi trường độc tài, hoàn toàn bất lực trong cuộc sống. Ngô là mẫu nghệ sĩ có tâm huyết, giỏi phân tích nhưng kém về hành động. Lãng là hình ảnh ba gai của người lính thủy quân lục chiến liêu lĩnh và ngây thơ. Lãng chính là sự sống còn sót lại trong một môi trường đầy tử khí.

Những người đàn bà trong *Tha hương* có một chỗ đứng riêng biệt. Ngòi bút Nguyễn Mộng Giác tế nhị khi ông viết về tình yêu, về những người phụ nữ: từ tâm lý Quỳnh Trang vợ hiền, mẹ đảm đến Diễm liễu lĩnh, đằm say. Tình yêu của Ngữ với hai người đàn bà trong *Tha hương* cũng là thứ tình yêu chín mùi, dòn dập, say đắm. Sở trường trong những nhận xét tinh vi, nhỏ nhai của đời sống hàng ngày, từ cử chỉ âu yếm thắm kín giữa hai vợ chồng, qua lời ăn tiếng nói nửa vờ, ngập ngừng nhưng đầy ý nghĩa, đến những sắp xếp thu vén của người vợ lo cho chồng đi cải tạo, ... Nguyễn Mộng Giác không bỏ thiếu một chi tiết nào.

Diễn biến trong *Tha hương* dường như chảy xuôi một mạch không bị gián đoạn, sa lầy trong những biến cố chính trị, quân sự như ở một số chương trong những tập trước. Bối cảnh lịch sử và biến chuyển đời sống con người hòa nhuyễn với nhau: phần ngoại cảnh Nguyễn Mộng Giác có cái nhìn bao quát sống động bao nhiêu thì phần nội tâm ông phanh phui những tình cảm, những tư tưởng khúc mắc, vòng vo của mỗi con người cũng với con mắt sâu sắc và tinh tường ngàn ấy.

Bao nhiêu nghịch cảnh, bao nhiêu hình ảnh cảm động, đau lòng, Nguyễn Mộng Giác luôn luôn đưa ra trước mắt người đọc những tình thế đối lập, những tương quan đối chất: hình ảnh người cảnh sát nghiêm chỉnh bắn súng vào đầu và giọng kể thêm mắm thêm muối khôi hài của Lãng. Hình ảnh người mẹ cầm cánh tay đứa con vừa bị cắt cụt đem về cất đi, ngộ sau này chôn nó sẽ có đủ tứ chi. Cuộc sống gian dối hai mặt của Ngữ với vợ và với người tình, trong một Sài Gòn hoang loạn. Những con người (như Ngữ) bị đi học tập cải tạo, và những vệ binh canh Ngữ, cùng đói khát và đi ăn trộm bấp bần đêm với nhau trong cái trại tù mông mênh là sự tha hóa trên quê hương đất nước.

Qua những hình ảnh khi tầm thường, khi dã man, bi tráng, khi trào lộng, xót xa... Nguyễn Mộng Giác đã vẽ được thực trạng miền Nam sau ngày thống nhất đất nước, gọi lại những bản khoả, đánh thức những nghi vấn, truyền cho người đọc những nỗi hoang mang khác khoả. Nguyễn Mộng Giác chừng như đã giải toả cái thế chân vạc của đất nước: trong chiến tranh, thắng, bại, lừng khừng đều đưa đến thất bại. Sau chiến tranh, hoà bình chỉ là một mặt trận khác: mặt trận của thanh toán, của ân oán giang hồ, và con người chắc còn lâu lắm mới có thể khâu vá lại những vết thương, những đợt sóng ngầm, những cơn bão nổi trong tâm hồn mưng mủ.

Ai cũng có thể tìm thấy rớt ròi đâu đó một khoảnh khắc, một đoạn đời mình trong toàn thiên *Mùa biển động*.

Paris, tháng 5/2001

Phụ đính I :

Nguyễn Khắc Phê trò chuyện với Nguyễn Mộng Giác

Bạn đọc cả nước - nhất là những ai quan tâm đến lịch sử và tiểu thuyết lịch sử - hẳn đã biết Nguyễn Mộng Giác là tác giả bộ tiểu thuyết trường thiên “Sông Côn Mùa Lũ” 4 tập, 2000 trang viết về thời Tây Sơn-Nguyễn Huệ (NXB Văn học-Trung tâm Nghiên cứu Quốc học xuất bản năm 1998). Trước năm 1975, ông là giáo sư dạy văn nổi tiếng ở Sài Gòn và đã là tác giả của nhiều tập truyện dài. Ông hiện định cư tại Mỹ. Khi “Sông Côn Mùa Lũ” ra đời, tôi chưa hề quen biết ông, cũng không phải nhà phê bình chuyên nghiệp, nhưng có dịp được đọc sách, lại đang cư trú trên vùng đất còn in dấu nhiều di tích thời Tây Sơn-Nguyễn Huệ và biết ông là em rể một nghệ sĩ nhiếp ảnh họ Nguyễn Khoa quen biết, tôi đã đánh bạo viết bài phê bình. Đang mong có dịp gửi ông bài viết, càng mong được gặp ông để “tranh cãi” thì vào những ngày Huế đang rộn ràng chuẩn bị cho Festival, tôi nghe ông gọi điện, không phải từ Mỹ, mà từ căn nhà nhỏ của người nghệ sĩ nhiếp ảnh họ Nguyễn Khoa ở “thôn Vĩ”. Thì ra ông vừa về thăm Huế và đã đọc bài phê bình của tôi. Cứ tưởng ông đã già lắm, hoá ra ông còn kém tôi một tuổi (ông sinh năm

1940), tuy mái tóc hoa râm đã chớm hói. Với nụ cười chúm chím rất dễ gần, ông nhanh nhẹn bắt tay tôi và chúng tôi “vào chuyện” ngay, không chút khách sáo.

Nguyễn Khắc Phê: Phê bình sách của anh mà chưa có dịp hỏi anh “Sông Côn Mùa Lũ” đã được sáng tác như thế nào?

Nguyễn Mộng Giác: Hồi tôi viết cuốn sách ấy đời sống còn cơ cực lắm. Sáng, 6 giờ dậy đạp xe đi làm công trong tổ hợp mì sợi Dân Sinh ở Phú Lâm, mang theo một “ăng-gô” gạo kèm ít “chao”, bắc sẵn bên lò mì, 12 giờ trưa nghỉ ăn xong là cắm cúi ngồi viết đến đầu giờ làm chiều. Trên đường về lại Thị Nghè, chở mì đi bán. Tối về đến nhà, 9 giờ lại ngồi vào bàn cho đến 12 giờ khuya. Suốt mấy năm như thế, bắt đầu viết từ 1978 đến 1981 thì xong. Tôi có thói quen là làm đề cương rất kỹ lưỡng, còn khi viết, bản thảo rất sạch sẽ, ít sửa chữa. Cũng phải nói là may có niềm say mê văn chương và quyết tâm viết bộ SCML như là một món nợ phải trả cho quê hương, tôi mới sống qua được những tháng ngày gian lao đó...

Nguyễn Khắc Phê: Thế vì sao anh lại phải ra đi?

Nguyễn Mộng Giác: Để tôi kể nốt... Viết xong, tôi đến gặp anh Hà Mậu Nhai, Giám đốc Nhà xuất bản Văn nghệ T.P. Hồ Chí Minh, trình bày công việc của mình. Anh Hà Mậu Nhai rất hoan nghênh, nhưng khi thấy chồng bản thảo dày hơn cả gang tay, tính phải dùng một số lượng giấy quá lớn giữa lúc đất nước còn nhiều thiếu thốn, anh bảo tôi tạm cất giữ, chờ một thời gian sau...

Nguyễn Khắc Phê: Theo tôi biết, anh Hà Mậu Nhai là một người rất dễ chịu.

Nguyễn Mộng Giác: Vâng. Anh ấy là người rất tốt bụng. Anh khuyên tôi nên đánh máy bản thảo để phòng bản gốc thất lạc và tạm ứng cho tôi 500 đồng, sau khi ký hợp đồng đặt tôi viết bộ truyện thời Tây Sơn... Nhưng một người tốt không thể xoay chuyển được thời cuộc. Gạo không đủ ăn, sách viết ra không in được, con cái chẳng có tương lai gì...; với tôi, thế là đường cùng, đành phải ra đi...

Nguyễn Khắc Phê: Chuyến đi hẩn là phiêu lưu...

Nguyễn Mộng Giác: Vâng! Vậy nên bản thảo chưa đánh máy được, tôi không dám mang theo. Mấy năm sau, có điều kiện bảo lãnh nhà tôi sang, nhà tôi mới đem bản thảo “Sông Côn Mùa Lũ” qua.

(Vâng là để có bộ tiểu thuyết đồ sộ “Sông Côn Mùa Lũ” hôm nay, phải “tính công” cho cô gái Huế Nguyễn Khoa Diệu Chi. Chuyến này, chị về cùng Nguyễn Mộng Giác, nhưng tiếc là tôi không gặp được để hỏi chuyện. Chị vừa đi thăm bà con, bạn bè. Trở lại chuyện phê bình, tôi hỏi Nguyễn Mộng Giác...)

Nguyễn Khắc Phê: Bài tôi viết về “Sông Côn Mùa Lũ”, có điều gì làm anh khó chịu không?

Nguyễn Mộng Giác: Bây giờ ít người chịu đọc những bộ sách dày như thế, có được người đọc kỹ như anh là mừng rồi. -

Nguyễn Mộng Giác nhỏ nhẹ và từ tốn tránh trả lời trực diện, nhưng một lát sau, ông nói tiếp - Anh có phê bình là tôi dành quá ít trang miêu tả những chiến công hiển hách của Nguyễn Huệ, nhưng tôi nghĩ, về các trận đánh này, nhiều cuốn sách đã viết rồi; tôi muốn miêu tả khía cạnh khác, ví như thái độ của người dân trước những biến động lịch sử... Do đó, trong “Sông Côn Mùa Lũ”, bên cạnh các nhân vật có thực của lịch sử, tôi đã xây dựng tuyến nhân vật hư cấu của đời thường - những nhân vật vô danh (không có tên trong lịch sử), nhưng cũng là nhân vật chính, với rất nhiều tâm huyết, tiêu biểu là cô An...

(Tôi muốn được nghe ý kiến của ông nên không trình bày lại các nhận xét của mình. Thực ra thì số trang nhiều ít chưa phải là điều quyết định. Tôi chỉ tiếc là người anh hùng Nguyễn Huệ qua những trang miêu tả chiến trận chưa thấy “bay lên” cho xứng với một thiên tài quân sự... Hình như lúc này ông cũng chưa định bàn sâu về tác phẩm của mình mà muốn nói đến vấn đề có tính khái quát hơn...)

Nguyễn Mộng Giác: Anh có nhớ bài của ông Trần Thanh Đạm nói về “vĩ mô” và “vi mô” trong sáng tác đăng trên báo “Văn nghệ” số Tết vừa rồi không? Theo tôi, tiểu thuyết chủ yếu là vi mô, qua cái vi mô mà làm nổi bật những điều bản chất của cái vĩ mô. Bản chất của tiểu thuyết là “thể sự”, dù là tiểu thuyết lịch sử. Một cuốn tiểu thuyết lịch sử chỉ minh họa lịch sử, từ đầu chí

cuối chỉ toàn các vua quan âm mưu tranh giành quyền lực, còn đời sống người dân thế nào, biến cố lịch sử đó ảnh hưởng đến họ ra sao, tác giả không quan tâm; tôi cho cuốn sách đó không phải là tiểu thuyết đúng nghĩa...

Nguyễn Khắc Phê: Bên anh vẫn có báo “Văn nghệ” đọc thường xuyên à?

Nguyễn Mộng Giác: Vâng. Nhiều loại sách báo trong nước được chuyển sang bán bên đó...

Nguyễn Khắc Phê: Như tờ “Văn nghệ”, anh phải mua bao nhiêu?

Nguyễn Mộng Giác: Ba đô-la.

Nguyễn Khắc Phê: Thế anh đã đọc tiểu thuyết “Hồ Quý Ly” chưa? Theo tôi, đây là một cuốn sách hay.

Nguyễn Mộng Giác: Tôi đọc rồi. Theo tôi, cuốn ấy vẫn nặng về “vĩ mô”. Tiểu thuyết “Vỡ bờ” của Nguyễn Đình Thi, tập I thành công hơn vì chủ yếu là “vi mô”. Hay như “Con đường đau khổ” của Alexei Tolstoi, phần “Hai chị em” chủ yếu là “vi mô” nên thành công hơn hai tập sau.

Nguyễn Khắc Phê: Hình như anh vẫn trung thành với cách viết “cổ điển”, truyền thống?

Nguyễn Mộng Giác: Tôi biết có người nêu vấn đề: Lịch sử như cái đinh đã đóng vào tường; người viết tiểu thuyết lịch sử có thể tùy thích “treo” vào đó những bức tranh của mình. Tôi thì quan niệm người viết tiểu thuyết lịch sử phải tôn trọng những gì đã được ghi vào lịch sử. Còn về cách viết thì lớp chúng tôi, hồi những năm sáu mươi đã học theo các trào lưu “cách tân” ở châu Âu nhưng thấy không đến đâu. Hình như một số bạn trẻ ở trong nước hiện nay đang dẫm lại vết chân lớp bọn tôi bốn chục năm trước.

Nguyễn Khắc Phê: Tôi nghĩ là các kiểu cách tân về hình thức đều có cái lý của nó. Nếu như cứ theo cách kể chuyện có đầu có đuôi theo trình tự thời gian thì để viết một cuốn tiểu thuyết ôm trùm khoảng không gian rộng lớn trong dăm chục năm thì biết mấy trang cho vừa?

Nguyễn Mộng Giác: Làm sao có thể miêu tả được tất cả. Mỗi tác giả chỉ lựa chọn những gì soi sáng cho tư tưởng của tác phẩm. Nếu tôi không nhầm thì tiểu thuyết Việt ít có tác phẩm gây tiếng vang lớn vì thiếu sức nặng của tư tưởng.

Nguyễn Khắc Phê: Chắc anh còn nhớ rằng tôi cũng đã nêu vấn đề “tư tưởng của tác giả và tác phẩm Sông Côn Mùa Lũ không thật rõ”. Có đúng là tác giả chưa tiện viết hết những suy tưởng của mình?

Nguyễn Mộng Giác: Có phần như thế. Như đã nói với anh, tôi hoàn thành tiểu thuyết năm 1981 tại Sài Gòn, khi đất nước chưa “đổi mới”...

Nguyễn Khắc Phê: Mà thời nào cũng vậy, nhà văn dám đặt ra những vấn đề tư tưởng táo bạo đều rất dễ đụng chạm...

Nguyễn Mộng Giác: Nói đến vấn đề này thì tôi cho rằng “thiên hạ” đã phóng đại vai trò và ảnh hưởng của nhà văn. Nói ảnh hưởng đến quần chúng thì một ngôi sao ca nhạc xuất hiện, có hàng vạn người hưởng ứng, chứ nhà văn thì nói mấy ai nghe! Có một điều nên suy nghĩ là nhà văn nào nổi bật nhờ sự khác biệt của chế độ chính trị thì thường không bền. Như Alexandr Soljennitsyn (nhà văn Nga, giải Nô-ben 1970), sau khi về nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sụp đổ thì phương Tây hầu như không còn ai nhắc đến ông nữa!

Nguyễn Khắc Phê: Hẳn là ông cũng muốn nói rằng, một số cây bút trong nước lâu nay được nơi này nơi kia ở phương Tây đề cao, chưa hẳn là đã có giá trị văn học và có sức sống lâu bền?

Nguyễn Mộng Giác: Tôi chỉ nêu vấn đề để cùng suy nghĩ thôi, còn việc đánh giá phải căn cứ vào từng tác phẩm của từng tác giả...

Nguyễn Khắc Phê: Thôi, ta trở lại chuyện “vi mô”. Xin hỏi anh một câu có tính riêng tư: Giá hồi ấy cuộc sống thoải mái như bây giờ thì anh có “ra đi” không?

Nguyễn Mộng Giác: Như bây giờ thì đi làm gì. Không chỉ vì đời sống vật chất nâng cao. Đạo qua mấy cửa hàng sách ở Sài Gòn, tôi thấy mừng quá. Sách khảo cứu muốn loại gì cũng có, lại in rất đẹp.

Nguyễn Khắc Phê: Chỉ tiếc là số lượng in quá ít.

Nguyễn Mộng Giác: Chúng tôi bên Mỹ còn khó khăn hơn. Sách in ba trăm, dăm trăm bản là chuyện thường. Người viết phải bỏ tiền in, phải lo phát hành...

Nguyễn Khắc Phê: Vậy anh làm gì để sống?

Nguyễn Mộng Giác: Tôi làm cho một hãng quảng cáo đã mười năm nay. Còn làm văn chương thì chỉ tốn thêm tiền thôi.

Nguyễn Khắc Phê: Nói như anh, bộ tiểu thuyết “Sông Côn Mùa Lũ” khi in bên đó, anh đã phải bỏ tiền ra?

Nguyễn Mộng Giác: Vâng. Chỉ riêng tiền đánh máy đã hết 5000 đô-la. In 1000 bản hết 25.000 đô-la, may là có một người bạn, cũng là một chàng rể của Huế đã giúp “ứng trước” khoản tiền đó; sách bán từ năm 1991 đến nay mới hết. Vậy nên tôi rất mừng khi sách được in trong nước và nay sắp tái bản. Ở Mỹ, người làm kinh doanh ai dại gì bỏ vốn mười năm mới bán hết sản phẩm! Nhưng với mình, văn chương là cái “nghiệp” nên cứ phải theo đuổi. Tôi còn làm tờ tạp chí “Văn học”, làm không công và người viết bài cũng không có nhuận bút. May là tiền bán báo vừa đủ tiền mua giấy và công in. Tôi hình dung là sau này việc in sách báo bằng tiếng Việt ở nước ngoài sẽ càng khó khăn hơn vì các thể hệ tiếp nối chủ yếu đọc bằng tiếng Anh.

Nguyễn Khắc Phê: Nhưng chắc là anh vẫn đang tiếp tục viết tiểu thuyết?

Nguyễn Mộng Giác: Vâng. Tôi đang soạn bộ tiểu thuyết về cuộc đời mấy gia đình người Việt định cư ở nước ngoài...

Cuộc trò chuyện đã dài. Tôi biết Nguyễn Mộng Giác còn “chương trình” đi thăm Hoàng Phủ Ngọc Tường và Bửu Ý...Chúng tôi bắt tay tạm biệt. Nguyễn Mộng Giác tiễn tôi ra ngõ và vẫn với nụ cười mỉm hiền lành. Mong là ông sớm hoàn thành tác phẩm mới và mong sớm được đọc nó, dù biết rằng cuốn sách ông đang viết rất dễ “đụng chạm”. Nhưng chẳng lẽ cuộc đời thăng trầm của hàng triệu người dân Việt đang định cư ở nước ngoài không đáng là đề tài cho nhà văn và bạn đọc cả trong và ngoài nước quan tâm hay sao?

Nguồn: Tạp chí Sông Hương

Về tiểu thuyết lịch sử Nguyễn Mộng Giác/Nam Dao

Như đã loan trên số báo trước, Văn Học xin đăng tải cuộc đối thoại bằng e-mail giữa nhà văn Nam Dao và nhà văn Nguyễn Mộng Giác về Tiểu thuyết lịch sử, lấy hai cuốn tiểu thuyết có chung một bối cảnh lịch sử là thời Tây Sơn (Gió Lửa của Nam Dao và Sông Côn Mùa Lũ của Nguyễn Mộng Giác) làm căn cứ để thảo luận. Văn Học hy vọng trong thời gian tiếp theo, sẽ có nhiều văn hữu tham gia cuộc thảo luận hữu ích này.

Nguyễn Mộng Giác

Trước hết, xin thú thực với anh là đọc những cuốn tiểu thuyết lịch sử của anh (Gió Lửa, Đất Trời) vất vả hơn đọc các truyện ngắn và kịch của anh rất nhiều. Đó là kinh nghiệm của riêng tôi, không biết các độc giả khác thế nào. Tôi tự tìm hiểu, và thấy hình như khả năng thưởng thức tác phẩm văn chương của mình có phần cổ điển, và bị giới hạn của kiến thức. Tôi thích những vở kịch của anh nhất, sau đó mới tới truyện ngắn, rồi tiểu thuyết lịch sử. Lại tần mẫn tự tìm hiểu thêm, tôi nghĩ có lẽ khi anh dùng thể loại nào có chung một trục qui chiếu và thói quen cảm thụ với tôi, tôi dễ thông cảm với anh hơn khi anh dùng những thể loại có trục qui chiếu khác.

Trở lại thể loại tiểu thuyết lịch sử, đề tài chúng ta thảo luận hôm nay. Khi viết Sông Côn Mùa Lũ, tôi vẫn nghĩ mình đang viết một cuốn TIỂU THUYẾT-LỊCH SỬ, nghĩa là đang chịu những qui luật thành văn hay bất thành văn của hai thể loại “tiểu thuyết” và “lịch sử”. Tiểu thuyết, nói cho cùng (trừ những thí nghiệm khai phá muốn làm khác đi mà thất bại nhiều hơn thành công) là một thể loại văn chương nhằm thỏa mãn nhu cầu muốn ngóng chuyện thiên hạ của người đời. Người viết tiểu thuyết là người kể. Người đọc tiểu thuyết là người muốn nghe kể. Người kể chuyện, giống như ông thầy đứng trên bục giảng giảng bài cho sinh viên ngồi phía dưới, phải

kể thế nào để người nghe hiểu được câu chuyện của mình, nghĩa là cả hai bên phải nói cùng một ngôn ngữ, dùng cùng một tần số cho tín hiệu phát và thu, có chung một trục qui chiếu của lý luận và phương cách diễn đạt. Mà theo tôi, căn bản của tiểu thuyết là chuyện thế sự, là chuyện con người và cuộc đời. Ngay cả những tiểu thuyết truyền kỳ hay viễn tưởng bạo dạn nhất như truyện kiếm hiệp Kim Dung, phim khoa học giả tưởng Mỹ, truyện ma quỷ của Bồ Tùng Linh, truyện thần kỳ như Tây Du Ký, căn bản hấp dẫn và lôi cuốn người nghe người đọc người xem những tác phẩm ấy vẫn là: những nhân vật huyền tưởng ấy cư xử y như người đời, y như những độc giả khán giả. Con người, đời sống trong tiểu thuyết cần thiết cho thể loại này hơn bất cứ thể loại nào khác. Nếu Nguyễn Du viết một thiên tiểu luận sâu sắc về thuyết “tài mệnh tương đố” chắc ngày nay không ai thèm đọc, nhưng ông lại làm khác đi, thuật rất tài cái ghen lạ lùng của Hoạn Thư, tả rất giỏi cảnh lầu xanh ở tận bên Tàu. Xét về tư tưởng, Nguyễn Du là một nhà tư tưởng xoàng. Nhưng ông là một tiểu thuyết gia đại tài, một nhà thơ lớn. Còn nếu hỏi tả cái ghen hay như Nguyễn Du thì ích lợi gì, tả cảnh lầu xanh giỏi rồi... “so what?” thì lại qua một vấn đề khác.

Về “lịch sử”, hình như tôi cũng nhìn khác anh. Khi viết Sông Côn Mùa Lũ, tôi chú trọng phần tiểu thuyết hơn phần lịch sử. Nhưng trong phần lịch sử, tôi không dám mạnh tay gạt phăng những gì còn ghi lại trong tài liệu lịch sử. Tôi chia nhân vật Sông Côn Mùa Lũ làm hai tuyến: tuyến những nhân vật lịch sử, tôi giữ lại những nét chính, chỉ giải thích hoặc cải chính những sự kiện lịch sử theo quan điểm của tôi, như giải thích vai trò mờ nhạt của Nguyễn Lữ, tô đậm con người văn hóa và dung tục của Nguyễn Huệ, công lao và vai trò lịch sử của Nguyễn Nhạc, thực lực và giá trị tượng trưng của La Sơn phu tử... Tuyến thứ nhì là đám đông dân chúng vô danh không ghi trong sử sách. Chính ở tuyến này tôi tự do tưởng tượng và dùng họ để diễn giải lịch sử theo ý mình, và qua họ, cho lịch sử thêm phần da thịt của tiểu thuyết.

Tôi giải thích dài dòng như thế về quan điểm viết tiểu thuyết lịch sử của tôi, để xin anh giải thích nhận định sau đây của anh Phạm Trọng Luật trên Hợp Lưu số 62 (Xuân Nhâm Ngọ tháng 12/2001 & 1/2002):

“Gió Lửa là tiểu thuyết lịch sử, đúng như tác giả đã giới thiệu, tất nhiên. Nhưng Gió Lửa của Nam Dao không đơn giản chỉ là một truyện dài về những biến động và con người trong đời sống chính trị xã hội Việt Nam, vào thời điểm Trịnh tàn Lê mạt ở cuối thế kỷ 18. Có gì trong mẫu hình văn hóa của chúng ta khiến đất nước này luôn luôn bị rình rập bởi một cuộc nội chiến? Đây là câu hỏi xuyên suốt từ quá khứ đến tương lai, mà bản thân tập truyện là lời giải đáp của chính tác giả. Bằng một câu hỏi tương tự, Nam Dao dường như muốn mời gọi độc giả thử nghiệm thêm một cách đọc khác. Với Gió Lửa, ngoài lối thưởng thức thông thường về khả năng tưởng tượng hay nghệ thuật hư cấu trong tiểu thuyết, ngoài cả sự thẩm định về tính đích thực hay tính chính xác của lịch sử, hãy cùng tác giả suy ngẫm về sự lặp lại của một phong cách hành xử và sự thích đáng của một mô hình tâm lý xã hội trong tác phẩm”

Nếu tôi không làm, thì nhận định của anh Phạm Trọng Luật cũng là nhận định của anh khi viết Gió Lửa:

Tìm hiểu nguyên do của một mẫu hình văn hóa VN từng khiến dân tộc chúng ta liên miên chìm đắm trong nội chiến và bạo lực, xây dựng một mô hình mới thích đáng hơn. Đó là những tư tưởng lớn cao vọng lớn. Nhưng giao phó những cao vọng và tư tưởng lớn ấy cho tiểu thuyết, liệu có nặng nề lắm không, cho tiểu thuyết gia? Liệu có thích hợp không, cho thể loại tiểu thuyết? Qua cách anh “mạnh tay” nặn lại tiểu sử Nguyễn Lữ, hay bạo dạn xây dựng một nhân vật thông kim bác cổ như Trọng Thức, tôi nghĩ anh “dùng” tiểu thuyết và lịch sử như những “phương tiện” để trình bày tư tưởng và cao vọng của anh. Nếu thực như thế, tại sao không viết thẳng các tư tưởng ấy ra bằng một biên khảo xã hội học?

Nam Dao

Về tiểu thuyết, anh viết:

Tiểu thuyết, nói cho cùng (trừ những thí nghiệm khai phá muốn làm khác đi mà thất bại nhiều hơn thành công) là một thể loại văn chương nhằm thỏa mãn nhu cầu muốn ngóng chuyện thiên hạ của người đời... Người viết tiểu thuyết là người kể. Người đọc tiểu thuyết là người muốn nghe kể. Người kể chuyện... phải kể thế nào để người nghe hiểu được câu chuyện của mình, nghĩa là cả hai bên phải nói cùng một ngôn ngữ, dùng cùng một tần số cho tín hiệu phát và thu, có chung một trục qui chiếu của lý luận và phương cách diễn đạt. Mà theo tôi, căn bản của tiểu thuyết là chuyện thế sự, là chuyện con người và cuộc đời...(Trong tiểu thuyết) căn bản hấp dẫn và lôi cuốn người nghe người đọc người xem những tác phẩm ấy vẫn là: những nhân vật huyền tưởng ấy cư xử y như người đời, y như những độc giả khán giả.

Điểm cốt tử của những nhận định trên ở về cuối tôi vừa trích. Tôi lan man một chút rồi sẽ bàn đến điểm này. Trước hết, tôi nghĩ rằng khi độc giả có tác phẩm trong tay, thử đọc, rồi gấp sách lại và quên tác phẩm đi thì quả thật tác giả không thể bảo rằng mình thành công với độc giả đó. Số độc giả có phản ứng tương tự là số đông, ở thời điểm (đại) này, tác giả tất chỉ còn hy vọng rằng độc giả ở một thời điểm (đại) khác sẽ có phản ứng thuận lợi hơn. Tác giả, vì thế, phải làm thế nào để độc giả (thường là một mẫu hình trừu tượng) không gấp sách lại, bị ám ảnh. Thậm chí, ở mức hấp dẫn cao hơn, độc giả đó bị tác phẩm đẩy đến tình thế phải rà soát lại một số giá trị, quan điểm, nhận định. Và cuối cùng, anh ta thay đổi một số suy tư... trong khi, và nhất là sau khi, đọc tác phẩm. Và vì thế, dấu đồng ý với anh là... (Trong tiểu thuyết) căn bản hấp dẫn và lôi cuốn người nghe người đọc người xem những tác phẩm, nhưng tôi không hoàn toàn chia sẻ rằng văn chương chỉ nhằm... thỏa mãn nhu cầu muốn ngóng chuyện thiên hạ của người đời và bắt buộc rằng, bên kể và bên nghe chuyện, hai bên phải nói cùng một ngôn ngữ, dùng cùng một tần số cho tín hiệu phát và thu, có chung một trục qui chiếu của lý luận và phương cách diễn đạt.

Gần như một sự tất yếu, căn bản của tiểu thuyết là chuyện thế sự, là chuyện con người và cuộc đời... Nhưng anh viết (Trong tiểu thuyết) căn bản hấp dẫn và lôi cuốn người nghe người đọc người xem những tác phẩm ấy vẫn là: những nhân vật huyền tưởng ấy cư xử y như người đời, y như những độc giả khán giả. Tại sao? Anh nghĩ thế nào về nhân vật Don Quichotte trong tiểu thuyết của Cervantes? Bỏ nhân vật tiểu thuyết vào tâm thế, kiến thức của độc giả (nhưng độc giả nào? Là mẫu trừu tượng trong ý thức người viết?) dĩ nhiên là phát và thu cùng một tần số, nhưng điều này có đem lại được sự hấp dẫn nói rộng ở phần trên không? Muốn mới, nghĩa là có sáng tạo, tôi nghĩ tác giả phải nhắm phá vỡ một trục qui chiếu của lý luận và phương cách diễn đạt đã trở nên cái đã xuất hiện, mà xuất hiện nhiều lần thì dễ nhàm, và do đó tất nhiên không có khả năng hấp dẫn ở mức cao nhất là đổi cách nhìn của người đọc. Ở đây, xin nói thêm là tôi không hề có cái về văn dĩ tải đạo trong đầu. Làm gì có cái đạo, hiểu như một tập hợp giáo điều luân lý, mà thật ra, lương thiện mà nói, chỉ có trong tác phẩm cách thế chủ quan của tác giả trước sự đời, sự người. Vì vậy, tôi luôn luôn xác nhận trách nhiệm của người viết. Anh ta muốn chia sẻ, thuyết phục người đọc. Và người đọc hành xử theo trách nhiệm của mình.

Về lịch sử, anh viết:

Về "lịch sử", hình như tôi cũng nhìn khác anh. Khi viết Sông Côn Mùa Lũ, tôi chú trọng phần tiểu thuyết hơn phần lịch sử. Nhưng trong phần lịch sử, tôi không dám mạnh tay gạt phẳng những gì còn ghi lại trong tài liệu lịch sử. Tôi chia nhân vật Sông Côn Mùa Lũ làm hai tuyến: tuyến những nhân vật lịch sử, tôi giữ lại những nét chính, chỉ giải thích hoặc cải chính những sự kiện lịch sử theo quan điểm của tôi, như giải thích vai trò mờ nhạt của Nguyễn Lữ, tô đậm con người văn hóa và dung tục của Nguyễn Huệ, công lao và vai trò lịch sử của Nguyễn Nhạc, thực lực và giá trị tượng trưng của La Sơn phu tử... Tuyến thứ nhì là đám đông dân chúng vô danh không ghi trong sử sách. Chính ở tuyến này tôi tự do tưởng tượng và dùng họ để diễn giải lịch sử theo ý mình, và qua họ, cho lịch sử thêm phần da thịt của tiểu thuyết.

Quan niệm về Lịch Sử của tôi quả có khác: Tôi bị ảnh hưởng công việc chuyên môn, là khảo sát tính Động trong Kinh Tế và Môi sinh. Cho ba vật thể có chuyển động và để những chuyển động đó tương tác lên nhau (problème des 3 corps của H. Poincaré), tính động của cả hệ thống có khả năng trở thành không thể dự đoán, không có qui trình: hệ thống tiềm ẩn khả năng loạn động (dynamic chaos), có những điểm nhảy nhồm không liên tục (R. Thom, R. May), vv... Lịch sử xã hội, biết bao nhiêu yếu tố Động, và cái khả năng loạn động nói trên là có. Hệ thống loạn hay không, thật chỉ vì một yếu tố tưởng là nhỏ (cái vẩy cánh của một con bướm ở Costa Rica có thể là nguyên nhân cho một trận bão lớn ở Bắc Kinh, chẳng hạn), và thường là sinh ra do ngẫu nhiên. Vì thế, cái khiến tôi chú tâm là khả năng chuyển đổi của lịch sử. Câu hỏi trong công việc của tôi luôn luôn là: tại sao nó thế này mà chẳng thế khác (trong Gió Lửa, tại sao nước ta không canh tân như Nhật vào thế kỷ 17, 18? Tại sao khối văn hóa Hán với tư tưởng chủ đạo Khổng Mạnh ù lì trong khi Âu Châu, chiếm ưu thế kỹ thuật, đã sản sinh vào thế kỷ 18- 19 ra những tư tưởng về Dân chủ, quyền con người...? Giá mà Nguyễn Huệ không chết sớm thì ???). Dĩ nhiên, cái thế này so với cái thế khác nói lên cái khao khát, hoài bão, và là những chọn lựa có ý thức của cá nhân tôi (đã thừa ở trên là văn chương, với tôi, không chỉ phục vụ nhu cầu ngóng chuyện thiên hạ, giải trí, tìm thấy mình vì những nhân vật huyền tưởng trong tiểu thuyết hư cấu y như độc giả), những chọn lựa liên hệ mật thiết đến hiện tại một xã hội (là nước ta) và nhất là tương lai xã hội ấy. Nói như vậy, Gió Lửa là loại tiểu thuyết có luận đề (roman à thème), như tôi có nói rõ (để khẳng định trách nhiệm của người viết), cũng cùng nhận định như của Phạm Trọng Luật. Trong bài đó, cách nhìn Gió Lửa qua tổng quan của Weber là một cách nhìn tôi chia sẻ một phần. Thật ra, tôi có khuynh hướng diễn giải lịch sử một cách biện chứng hơn, và thích thú quan điểm của anh Tạ Chí Đại Trường khi anh đề cập đến sự xuất hiện một tầng lớp con buôn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Hữu Chỉnh), nhưng họ chưa có khả năng hoán đổi lịch sử...

Tôi xin khoan nói đến những điều đó, nay tâm sự đôi điều. Viết Gió Lửa là viết sau khi tôi đã dứt bỏ mọi ràng buộc tâm lý với những quyền năng quyền lực đương đại, giữ cho mình sự tự do gần như tuyệt đối, và chỉ chịu sự “kiểm duyệt” của chính mình và riêng mình mà thôi. Vì thế, Gió Lửa thai nghén hàng chục năm, sinh nở ở nơi không có kìm kẹp mà cũng chẳng phải là chuyện mẹ tròn con vuông. Hoàn cảnh Gió Lửa, khác xa với Sông Côn Mùa Lũ. Thế nhưng trong Sông Côn Mùa Lũ, anh vẫn giữ được cái tâm thế tương đối ung dung, đôi khi đến bàng quan, trong khi giai đoạn lịch sử trong Sông Côn Mùa Lũ là một giai đoạn đầy biến động... Đọc, tôi đi tìm phần hồn của tác giả. Và đây là điều ngạc nhiên đầu tiên của tôi. Anh có thể nào cho tôi biết thêm về cái tâm thế của anh khi làm một công việc dài hơi là Sông Côn Mùa Lũ, trong một tình thế sống có thể coi là ngặt nghèo, về cả tinh thần lẫn vật chất?

Nguyễn Mộng Giác

Anh chưa trả lời câu hỏi của tôi, vì như anh đã viết, cả hai quan niệm về tiểu thuyết và lịch sử của chúng ta đều có nhiều khác biệt. Tôi xin trả lời về những câu hỏi của anh về tiểu thuyết trước, sau đó mới trả lời câu hỏi anh nêu ra ở cuối thư. Anh nêu trường hợp Cervantes viết Don Quichotte để gián tiếp biểu lộ sự bất đồng với tôi khi tôi viết: “Căn bản của tiểu thuyết là chuyện thế sự, chuyện con người và cuộc đời... căn bản hấp dẫn lôi cuốn người nghe người đọc người xem những tác phẩm ấy vẫn là: những nhân vật huyền tưởng ấy hư cấu y như người đời, y như những độc giả khán giả”. Vâng, thưa anh, tác phẩm của Cervantes có thể xem là một dấu mốc quan trọng của lịch sử về tiểu thuyết, không phải vì Cervantes đặt hẳn ra một trục qui chiếu mới, một thang giá trị mới vượt ra khỏi nhân gian, mà vì ông đã lật mặt nạ những hiệp sĩ trong các sử thi hoành tráng, cho độc giả thấy cái yếu đuối, tầm thường, đáng thương của con người, nghĩa là đã kéo những mẫu hình lý tưởng do lý trí đặt định xuống tầm thấp thực sự của họ. Cervantes lớn lao vì ông xác định được vai trò

của tiểu thuyết trong tiến trình của tiểu thuyết Âu châu. Tiểu thuyết không phù trợ tôn giáo và quyền lực để tô hồng những mẫu hình lý tưởng do các định chế ấy đặt hàng. “Lý do hiện hữu của tiểu thuyết là khám phá những gì mà chỉ có tiểu thuyết mới khám phá được”, như Milan Kundera viết trong *The Art of the Novel*. Lịch sử ghi ngày đó tháng đó một ông tổng thống đọc bài diễn văn hùng hồn phát động một cuộc chiến tranh “trừ bạo”. Tiểu thuyết gia không quan tâm tới nội dung bài diễn văn đó. Không cần đọc, đã biết trong đó chỉ chứa những lời sáo và rỗng. Tiểu thuyết gia tò mò muốn biết trong thời gian soạn thảo bài diễn văn đó, đám quần thần của tổng thống đã nói những gì, ai vắng tục khi nghe ý kiến mình bị phản bác, ai ngay ngáy lo bị ông tổng thống cách chức vì nịnh không được khéo, buổi tối trước ngày tuyên chiến bà vợ ông tổng thống có cho ông ngủ yên để ngày mai ông đủ sức khỏe biểu diễn sự hùng hồn cần thiết hay không. Tiểu thuyết gia cũng quan tâm tới những gì xảy ra cho người dân thường sau khi tổng thống tuyên chiến. Các bà vợ lính nghĩ gì, các bà mẹ có con sắp nhập ngũ lo âu thế nào... Toàn những chuyện ai cũng biết, nhưng ai cũng quên khi có những lời phỉnh nịnh hảo huyền rót vào tai họ. Nhờ Cervantes mở đường mà tiểu thuyết Âu châu về sau càng ngày càng đào sâu vào sự thực của con người và cuộc đời, nhờ thế con người qua tiểu thuyết ngày càng phong phú, huyền nhiệm, khó hiểu, không dễ dàng xếp họ vào một phạm trù có sẵn nào, kể cả phạm trù thiện ác, tốt xấu, chính tà. Nguyễn Du không cần Cervantes khai thị vẫn tạo ra được những mẫu nhân vật tiểu thuyết rất mới: chúng ta thử hỏi Thúc Sinh, Hoạn Thư là người thiện hay ác, tốt hay xấu? Khó trả lời lắm!

Tôi xin dành phần trả lời của tôi về lịch sử cho lá thư sau, để xin trả lời câu hỏi anh đặt ra cuối thư. Anh viết: “Hoàn cảnh Gió Lửa khác xa với Sông Côn Mùa Lũ. Thế nhưng trong Sông Côn Mùa Lũ, anh vẫn giữ được cái tâm thế tương đối ung dung, đôi khi đến bàng quan, trong khi giai đoạn lịch sử trong Sông Côn Mùa Lũ là một giai đoạn đầy biến động. Đọc, tôi đi tìm phần hồn của tác giả. Và đây là điều ngạc nhiên đầu tiên của tôi. Anh có thể nào cho tôi biết thêm về cái tâm thế của anh khi làm một công việc dài hơi là Sông Côn Mùa Lũ, trong một tình thế có thể coi là ngặt nghèo, về cả tinh thần lẫn vật chất?”

Vâng, tôi viết Sông Côn Mùa Lũ trong bốn năm từ 1977 đến 1981, là thời khổ nhọc gian nan nhất của đời tôi. Tôi có viết về chuyện này trong một bài nhan đề “Nhìn lại những trang viết cũ” đã đăng trên tạp chí Việt ở Uùc, và đã đăng lại trên Văn Học số 167 (tháng Ba năm 2000). Có thể nói những năm sống dưới chế độ Cộng sản sau tháng Tư 1975 đã làm cho tôi “chín” hơn. Trước 1975 tôi viết theo kinh nghiệm của người khác, cho người khác. Sau 1975, tôi viết theo kinh nghiệm của tôi, và viết cho tôi. Cuộc sống cả vật chất lẫn tinh thần quá ngặt nghèo, bất trắc; trong cùng khổ con người trở thành cùn mẫn tráo trở; trong sợ hãi mọi người co mình lại bảo vệ lấy bản thân hoặc hại người khác để mua lấy sự an toàn giữa cơn bão; những kinh nghiệm xót xa ấy, tôi nếm đủ. Khi bị hoạn nạn, dĩ nhiên bạn bè đều xa lánh. Chẳng những thế, họ còn nói thêm vào để người chịu nạn bị tội nặng hơn. Ban đầu, tôi ngỡ ngàng. Nhưng về sau, tôi hiểu. Họ vẫn hiểu tôi, thương tôi. Nhưng họ bất lực, không giúp gì cho tôi được. Rồi họ áy náy, cảm thấy lương tâm không yên. Rồi để cho lương tâm ngủ yên, họ phải tìm cách chứng minh rằng tôi đáng tội, họ không can thiệp là phải. Không có lửa sao có khói. Vô tình họ biện hộ cho người vung vãi quyền sinh sát lên đầu nạn nhân là người thân người quen của họ.

Với những kinh nghiệm chua chát ấy, đáng lẽ tôi phải thét lên căm hờn. Sông Côn Mùa Lũ đáng lẽ phải là cơn bão lửa. Nhưng không! Những chương chính trong Sông Côn Mùa Lũ tập 4, tôi viết giữa hai lần ở tù. Phần Kết từ viết sau khi được phóng thích khỏi Trại giam Cựu Chiến binh Vũng Tàu. Và như anh đã ghi nhận, khó tìm ra dấu vết những nhục nhằn gian khổ ấy trên các trang viết của tôi. Anh hỏi Tại sao?

Có lẽ là do bản tính của tôi. Tôi vốn nhút nhát, vụng về trong giao tế, phản ứng chậm trước các thử thách. Mỗi lần bị hãm hại hoặc bị chửi bới, dĩ nhiên phản ứng đầu tiên là giận dữ. Giận đến líu lưỡi nói cà lăm nên không thể trả miếng ngay người chửi mình. Chờ cho hết cà lăm, thì cái tính nhút nhát thụ động lại chi phối. Tôi tìm ra được những thắng lợi tinh thần theo kiểu Á Q., và thế nào cuối cùng tôi cũng đi đến kết luận: Họ đáng thương hơn đáng ghét. Anh đọc kỹ chắc

thấy Phần Kết từ của Sông Côn Mùa Lũ đầy cả lòng xót thương. Dấu vết của một thời loạn ly trong truyện của tôi đó.

Tôi đã viết kỹ hơn về chuyện này trên Văn Học số 176. Để anh khỏi mất thì giờ lục lại đồng báo cũ, tôi xin trích lại một đoạn liên hệ:

“ Nguyên nhân sâu xa, là từ bản tính của tôi. Nhìn lại gần trọn đời mình, tôi xếp tôi vào loại “thường thường bậc trung” như đại đa số những người quanh tôi. Gia cảnh trung bình đủ ăn, kiến thức vừa đủ để hiểu những vấn đề thông thường, tính tình thì cũng nhàn nhạt không có gì độc đáo, nổi bật giữa đám đông. Trong Mùa Biển Động tập III, tôi đã tự vẽ chân dung mình khi cho Ngử quan sát ông Văn bằng những dòng như sau: “Ngử nhớ ông Văn qua hình ảnh một ông thầy cung cách chững chạc, mặc áo sơ mi trắng thắt cà-vạt, đứng trên bục gỗ giảng giải say sưa lời hay ý đẹp của cổ nhân. Lời ông trầm bổng theo vui buồn của văn chương, từ cảnh bịn rịn tiễn đưa chồng ra trận trong Chinh Phụ Ngâm cho đến cảnh chết đứng của Từ Hải..Ông Văn trở thành mẫu mực của sự lựa chọn trầm tĩnh, của sự chịu đựng hiên ngang, của sự lặng lẽ đạt đạo. Ngử vô tình thêm thất cho cha nhiều nét cao cả để làm cái mộc che mình, suy diễn những yếu đuối của cha thành sức mạnh tinh thần, nên chàng không khỏi hụt hẫng khi nhận ra rằng ông Văn cũng chỉ là một người bình thường như mọi người bình thường trên đời. Ông chậm chạp hơn là chững chạc. Ông rụt rè hơn là trầm tĩnh. Cách nói, ngay cả nói chuyện với con, vẫn dè dặt giữ kẽ hơn là hùng hồn thuyết phục. Một người “thường thường bậc trung” như thế, khó lòng sáng tạo ra những mẫu đời phi thường. Thay vì rán rướn lên tầm cao của những anh hùng liệt nữ, tôi lại kéo họ xuống thấp ngang tầm của tôi. Điều đó không tránh được. Dù tác giả có nguy trang khéo léo cách nào, nhân vật tiểu thuyết vẫn luôn luôn là bản sao của chính người viết. Thế giới tiểu thuyết là bản ngã tác giả phóng chiếu ra ngoại giới, tạo thành một thế giới mang trọn bản ngã ấy. Giới phê bình vẫn xưng tụng lối viết khách quan như một mẫu mực của tiểu thuyết. Đó là luật lệ dành cho đa số. Những tiểu thuyết gia bậc thầy như Feodor Dostoievski hay Milan Kundera xem thường luật tắc đó, nói thẳng với độc giả đây là những hình nộm tôi nặn ra để chúng thay nhau nói hộ tôi, sống hộ tôi. Trong khi nhiều nhà văn khác thích chọn những mẫu người phi thường, khác thường, dị thường, bản tính khiến tôi thích chọn những mẫu người, mẫu đời bình thường, tầm thường. Suy từ mình, tôi định nghĩa con người bình thường là con người thụ động, ích kỷ, nhút nhát, rụt rè trước quyền lực, làm được cái gì cao cả cũng phải bị hoàn cảnh thúc đẩy đến chỗ không có lựa chọn nào khác, và khi ra khỏi hoàn cảnh đặc biệt ấy, lại trở về với lối sống tầm thường cố hữu. Trong hai bộ trường thiên của tôi, ngay cả trong Sông Côn Mùa Lũ mà một trong những nhân vật chính - Nguyễn Huệ - là anh hùng dân tộc, nhân vật tiểu thuyết tôi dựng nên đều nói năng, hành xử, suy nghĩ, vui buồn theo tâm lý thường tình. Nguyễn Huệ của tôi không giống Nguyễn Huệ trong sách báo Miền Bắc, cũng không giống Nguyễn Huệ của Nguyễn Huy Thiệp. Có độc giả bảo đọc Sông Côn Mùa Lũ sao thấy Nguyễn Huệ thân quen gần gũi quá, không cách biệt oai vệ như trong sử sách. Tôi trả lời chỉ vì quý vị cũng thường thường bậc trung như tác giả Sông Côn Mùa Lũ, và chúng ta xài chung một món hàng thích hợp với khẩu vị. Đơn giản thế thôi.”

Nam Dao

Tôi vẫn nhớ câu anh hỏi, thế thì tại sao không viết “tiểu luận về...”, mà lại chọn tiểu thuyết để...Anh biết là “cán răng” viết hàng trăm trang, lại làm cái nghề chuyên “tiểu luận” (về kinh tế) mà dám chuyển sang cái công việc viết văn (lại xông thẳng vào truyện dài về những vấn đề khá tổng hợp là lịch sử), lại bắt tay vào làm ở cái tuổi “tri thiên mệnh”, thì tôi quả là liều kiểu thí mạng cùi điếc không sợ súng. Nhưng trước khi “liều” mình (qua cái vốn thời gian ngày càng hạn hẹp với chúng ta), tôi bản khoản trăm trở chẳng phải hàng năm mà là hàng chục năm, và hẳn tôi chẳng thể tránh né, sẽ trả lời anh. Nhưng xin anh cho khát vào đoạn cuối cuộc trao đổi thú vị này: tôi trả lời liền, nhớ chúng ta hết chuyện (chứ không phải truyện) ngay mất thì sao?

Quay về Sông Côn Mùa Lũ. Tập1, chuyện anh viết về “phát cò”, phát cò thì cò nào cũng được, miễn là thắng. Đọc câu ấy, tôi liên tưởng đến “ba ngọn cò” trong các bài nói về chính sách cách mạng vào thập niên 70, kéo cho đến thời kỳ gần cuối 80. Tập 4, anh nói về thân phận những người “chân đất”, hỏi rằng với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã dẫn đến sự thiết lập một Đế chế mới với hoàng đế Quang Trung, liệu họ có “đổi đời” được không? Nhưng anh phớt qua câu hỏi, rồi tằng lờ câu trả lời! Và bằng cái hình tượng một cô bé có kính nguyệt lần đầu, anh mớm vào dự tưởng của độc giả rằng đời sống vẫn cứ nối tiếp, thì (tôi thêm vào) có hề chi? Dựa vào lịch sử, anh kể một câu chuyện (ch...) có đủ hỉ nộ ái ố lạc dục (dĩ nhiên ở cái mức độc giả ai cũng có thể identifier mình vào), nhưng ch chưa phải là tr, chuyện (có thể kể như trong thời chữ viết chưa phát triển) chỉ là cái cốt để viết truyện. Vậy giữa chuyện và truyện, cái khác ở chỗ nào? Cervantes viết như mũi xung kích đầu tiên vào “thần quyền” kiểu Trung Cổ bên Âu Châu. Gió Lửa thì kêu lên, đừng lấy đất nặn Thành hoàng rồi xì sụp vái mà quên đi thân phận mình, mất hết tự do, và “ù lì” hóa một lịch sử đầy máu và nước mắt lẽ ra có thể khác đi. Và tôi vẫn hoang mang, chưa thực sự nắm bắt và hiểu cái Sông Côn Mùa Lũ chuyển tải. Phải chăng, vì nếu tiểu thuyết là kể Chuyện, thì cái tôi gọi là Truyện không quan trọng, và chuyển tải của tiểu thuyết chỉ là tập hợp các chuyện kể? (Mở một dấu ngoặc về cái anh lảm lòi Kundera, tôi thích cái discours của anh ta về Diderot (cuốn Jacques, le fataliste) hơn là những ca ngợi kiểu hát thánh kinh về Cervantes, quên rằng truyền thống tiểu thuyết có trước Âu Châu (và khá quan trọng) ở bên Án Độ và Trung Quốc. Liệu người Việt chúng ta có quá bị ảnh hưởng văn hóa eurocentriste không? Nói thật, tôi đọc Tam Quốc, Tây Du Ký, Liêu Trai Chí Dị, chương Kim Dung... vẫn thấy khoái hơn đọc nào là Nabokov, G. Steiner, vân vân và lảng quăng phía trời Âu với những hậu hiện đại, hậu hậu hiện đại, trong và ngoài ngoặc, tuti quanti....)

Nay xin nói thêm về việc xây dựng tiểu thuyết lịch sử: trong Gió Lửa, cái khung lịch sử đã được sử dụng như phương tiện cấu tạo tiểu thuyết, và sau đó thì tiểu thuyết lại là phương tiện để tác giả thể hiện những tư duy, biện minh và dự phóng cho chủ đề trên lịch sử (Gió Lửa nhằm giải thích một trong những nguyên nhân của những cuộc nội chiến là cái tương quan giữa con người VN và quyền lực), tìm cách đến với độc giả, thuyết phục họ, nếu không được thì quấy rầy, kích động suy tư, gây ra những nghi vấn để tạo cái nhu cầu xét lại những điều tưởng đã là «đinh đóng cột» cho độc giả, không chỉ bằng và qua lý luận, mà vận dụng tất cả, từ cảm xúc đến trực giác, thậm chí từ những yếu tố siêu linh đến những cái ta thường gọi là mê tín dị đoan, nghĩa là bằng tổng hợp những chất người, thứ chỉ tiểu thuyết mới chuyên chở nổi.

Nguyễn Mộng Giác

Câu anh hỏi về chuyện “phát cò” và sự thất vọng của anh khi đọc xong bộ truyện vẫn chưa tìm ra “thông điệp” tôi muốn Sông Côn Mùa Lũ chuyển tải, chứng tỏ có khác biệt lớn giữa anh và tôi về chuyện viết để làm gì.

Tôi không đạo đức giả đến độ bảo “viết chẳng để làm gì cả, viết chơi thôi mà!!” Không ai dại dột chơi một trò chơi nhọc nhằn như thế. Có nhiều trò chơi nhẹ nhàng mà hấp dẫn hơn. Tôi viết do nhu cầu tinh thần của tôi trước tiên, không do thúc đẩy của thị trường. Nhưng tôi không viết cho một mình tôi đọc. Tôi viết “để” người khác đọc, mong họ chia sẻ với tôi những điều tôi ấp ủ trong lòng. Tới đây, anh và tôi có lẽ có cùng một suy nghĩ. Nhưng cũng từ đây, mỗi người đi mỗi đường. Tôi không biết giải thích thế nào nên mới vịn vào bản tính. Để người khác chịu đọc mình và chia sẻ tâm sự với mình, tôi cố gắng nói chung một “ngôn ngữ” với họ. Hơn thế nữa, do bản tính, tôi không bao giờ dám nghĩ mình có điều gì hay ho để dạy họ, có điều gì khôn ngoan để hướng dẫn họ. Qua thời loạn, tôi mới thấy sách vở, kiến thức, trí tuệ nhiều lúc không “sáng suốt” bằng trực giác và óc thực tiễn. Cùng lạng quạng như nhau, tôi với bạn đọc của tôi cùng diu nhau mò mẫm tìm lối thoát ra khỏi mê lộ này. Chúng tôi là bạn đồng hành, không phải là diễn giả và cử tọa. Cho nên thú thực với anh là trước khi viết Sông Côn Mùa Lũ, tôi không có một “thông điệp” nào rõ ràng để gửi đi cả! Ban đầu là một lời hứa với anh bạn Nguyễn Thành

Hải trong quán cà phê, “viết về thân phận giới trí thức văn nghệ sĩ trong thời loạn”. Để tránh trước những tai họa bất ngờ có thể đến do chuyện viết lách, tôi chọn thời điểm hai thế kỷ trước làm bối cảnh. Nhưng càng tìm đọc tài liệu sử, càng thấy hấp dẫn, càng thấy con người trong thời loạn, nhất là giới nho sĩ, sao mà đáng thương. Có thể nói “thông điệp” của Sông Côn Mùa Lũ là lòng xót thương đó. Một thứ thông điệp mơ hồ, vô bổ, và yếu đuối, phải không anh? Anh viết tiểu thuyết với một thông điệp rõ rệt, và cũng công bố rõ đây là một cuốn tiểu thuyết luận đề. Lịch sử, tiểu thuyết là những phương tiện để anh chuyển tải luận đề đó. Tôi thì nghĩ mình chẳng sáng suốt gì hơn bạn đọc của mình, cái xe mình đang lái cũng cà rịch cà tang thôi, chờ mớ tâm sự rối rắm của mình còn ì ạch hướng hồ chờ thêm những thứ nặng nề như sứ mệnh này thông điệp kia. Trong thâm lặng, tôi phục anh sao lạc quan tự tin quá. Nhưng cũng trong thâm lặng, tôi nghĩ anh bắt cái xe văn chương chở những thứ hàng quá sức chịu đựng của nó. Tôi nói như thế, có đúng với chủ trương của anh về tiểu thuyết lịch sử hay không?

Nam Dao

Anh Giác ơi, tôi chẳng lạc quan tự tin đến thế đâu ! Sống cái thời nói chí ít là tao loạn vừa qua và vẫn còn tiếp diễn hôm nay, với mọi lọc lừa bỉ ổi của lịch sử chung (từ Giải Phóng dân tộc đến Cách Mạng vô sản, qua Đổi Mới (nói cũ), song lại vòng về Phong Kiến tân thời chung chấu Mafia ...) và với thân phận riêng (vô tổ quốc), tôi lênh đênh trôi nổi, không sở cứ và căn cước, cuối cùng chỉ bám vào mình và cố gắng tồn tại trước những vẩn nạn từ quá khứ còn kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp diễn trong tương lai. Tôi tra vấn nó, và vì là một trong vô số nạn nhân, tôi mời gọi mọi nạn nhân cùng thân phận « đăit vấn đề». Thế thôi, chứ hai chữ «sứ mệnh» và «thông điệp» thì quả là quá tải cho tôi, và tôi e, nếu không cẩn thận mà nó thành «tuyên ngôn, chính sách », thì nó đề đến xum cổ xe văn chương thường rất dị ứng với những món hàng thể loại đó. Vì thế, cái tiêu chuẩn hàng đầu của tôi là Tiểu Thuyết. Sau là Lịch sử., với bối cảnh và những con người của quá khứ. Và khi xếp chung lại thành Tiểu Thuyết Lịch Sử thì khó mà tránh được luận đề. Chung cục của luận đề thì vẫn là con người, vừa là chủ thể và, có lẽ khá oái oăm, cũng vừa là nạn nhân của lịch sử.

Trong Tiểu Thuyết Lịch Sử, xin anh cho tôi bàn thêm về chuỗi tương quan Lịch sử => Tiểu thuyết => Lịch sử ? Nếu chỉ chuyển tải sự người sự đời, chỉ tiểu thuyết, cần chi đến lịch sử ở hai đầu chuỗi tương quan trên? Nói thế, tức là phủ định thể loại tiểu thuyết lịch sử ? Lịch sử nếu chỉ áp đặt lên tiểu thuyết những sự cố lịch sử, những con người có tên lịch sử (và dĩ nhiên là cái thành kiến của độc giả về những yếu tố và những con người lịch sử đó), tức là bó hẹp tiểu thuyết, vậy thì lý lẽ gì lại có thể loại tiểu thuyết lịch sử? Tôi xin phép nêu một câu trả lời, hy vọng soi sáng một vài nét trong Gió Lửa.

Sử dụng lịch sử, đối tượng của người viết là một tập thể có chung lịch sử đó trong quá khứ. Tập thể đó tồn tại, vậy nó có hiện tại và một tương lai nào đó. Quá khứ, hiện tại, tương lai nói trên qua tiểu thuyết sẽ thể hiện qua sự người sự đời không chỉ cho từng con người riêng tư mà là con người bất khả tách ra khỏi cái tập thể đó. Nếu quá khứ không có gì để đặt ra vấn đề, hiện tại là cái chấp nhận được, và tương lai, hệ luận của cái hiện tại đó, là điều bất biến... thì quả là lịch sử không cần nữa: lịch sử cáo chung, chẳng phải trong tiểu thuyết, mà là với cả quần thể con người, với xã hội, với cả một nền văn hóa (như cái tiêu đề của Fukuyama cách đây chục năm, The End of History and the Last Man, Mc Millan, NY, 1992). Còn viết tiểu thuyết lịch sử, có nghĩa là ít nhất đối với người viết, lịch sử chưa cáo chung: quá khứ còn mù mờ, hiện tại không chấp nhận được, và cái tương lai mong ước không chỉ là sự nối dài đơn điệu của hiện tại. Với tôi, tiểu thuyết lịch sử là một phản kháng toàn bộ và có ý thức của những cái đã thành lịch sử, để nhằm đến một tương lai khác với cái nối dài của quá khứ, kiểu nối đơn điệu máy móc, thụ động, không sinh khí. Vì thế, tiểu thuyết lịch sử gói ghém chủ đề cho một tập thể chứ không chỉ ê a sự người sự đời cá lẻ. Trong Gió Lửa ngay từ lời ngỏ, tôi thú rằng tôi bị

những cơn nội chiến VN ám ảnh, và đề nghị tránh cái thảm họa đó trong tương lai bằng cách «cắt bỏ phần nhiễm độc trong tâm thức», tức là một giải pháp văn hóa. Chuỗi lịch sử => tiểu thuyết => lịch sử thành tương quan hai chiều lịch sử <=> tiểu thuyết. Phản ứng tức thời là, với một vấn đề đặt ra rõ đến thế, một thiên tiểu (hay đại đi chăng nữa) luận về nội chiến, dẫn từ kinh nghiệm trên thế giới đến trường hợp VN, dùng nào là mô hình tâm lý, xã hội... này nọ, là cái hình thức trông như tự nhiên nhất, hợp lẽ nhất... Nhưng câu hỏi tiếp là, ai đọc tiểu (đại) luận? Bao nhiêu người? Thành phần nào? Thế hệ nào? Và muốn đi đến với độc giả không chỉ qua lý luận và nhận thức mà còn muốn kết cấu sự đời với cả cái tình người thì liệu hình thức tiểu (đại) luận có chuyên chở được không? Tiện đây, xin nói thêm về mặt phản diện nhị nguyên của chuỗi tương quan Lịch sử => Tiểu thuyết => Lịch sử. Như mặt trái một đồng tiền, nó là Con người => Lịch sử => Con người. Như vậy, con người là chủ thể tạo ra lịch sử, nhưng đồng thời bị chính cái lịch sử nó o ép trói buộc như một nạn nhân, và vì thế là nạn nhân của chính mình. Nhìn dưới góc độ này, vấn đề văn hóa rõ nét. Tổng hợp lại hai mặt chính diện và phản diện trong quan điểm vừa trình bày, ta gạt chuỗi tương tác hai chiều Con người <=> Lịch sử <=> Tiểu thuyết. Tóm lại, tiểu thuyết lịch sử không chỉ là bối cảnh lịch sử, những danh nhân, sự kiện lịch sử... Đối tượng cuối cùng của nó, là con người trong một mẫu (mô) hình văn hóa. Và là con người ở dạng động của cuộc tồn sinh, nghĩa là luôn tra vấn cái mẫu hình đó ngõ hầu có một tương lai không cáo chung và phi lịch sử.

Gió Lửa viết ra, thiết nghĩ cách tôi trả lời những câu hỏi trên khá rõ ràng. Còn lại là sự tương quan giữa quá khứ, hiện tại và tương lai trong tiểu thuyết lịch sử. Xin trích góp ý của tôi trên báo Văn, số 65, tháng năm 2002, trang 17-21:

“... Với một nhà văn, lịch sử không là những xác chết và những sự cố biên niên ù lì. Trong tiểu thuyết lịch sử, quá khứ là lịch sử nhìn bởi nhà văn, nhà văn như chủ thể. Đó là thứ quá khứ tái chiếm hữu và tái tạo từ vị thế hiện tại của chủ thể, với ý thức về giới hạn của sự truy lùng chân lý “khách quan”, một từ lẽ ra không bao giờ nên có ngoài cái chúng ta quen miệng gọi là khoa học tự nhiên !

... Tiếp cận quá khứ từ vị thế hiện tại dĩ nhiên đèo bồng vào lịch sử được tái tạo qua tiểu thuyết những vấn nạn hiện tại. Ở điểm này, đèo bồng đó đến khi thì từ ý thức, khi vô thức, nhưng ít hay nhiều đều nhằm truy nguyên nguồn căn của những vấn nạn, vì lẽ hiện tại nào cũng là tổng hợp những thành tựu và những thất bại trong quá khứ.

... Mặt ngược lại, tiểu thuyết lịch sử mang khả năng phê phán hiện tại qua cách đảo ngược và xoay ngang những sự cố cũng như tính chất những con người trong quá khứ. Tưởng tượng, Nguyễn Huệ không chết sớm, Minh Mệnh không tàn sát giáo dân, Tự Đức nghe và làm theo điều trần của Nguyễn Trường Tộ, vv... thì hôm nay thế nào? Với cách nhìn như vậy, hiện tại mang cái khả năng “ khác được “. Tiểu thuyết lịch sử, trên quan điểm này, không trốn chạy. Lấn vào quá khứ để chiếm hữu và tái tạo lịch sử, tiểu thuyết là sự dấn thân của nhà văn nhằm phục sinh một hiện tại cần tháo gỡ hầu thoát khỏi những bế tắc tiêu vong. Vì thế, tiểu thuyết lịch sử hoá ra một tập hợp những dự phóng về một tương lai có thể có được. Chính sự khả hữu này làm đổ mồ hôi trong công việc viết văn. Và tiểu thuyết lịch sử, nói cho cùng, phải là máu cũng như nước mắt người viết.”

Anh nhắc chuyện cụ Tố Như. Thật là may cho chúng ta, cụ không viết tiểu luận về thuyết Tài Mệnh tương đối, một mặt vì tự thân thuyết đó nó nhạt nhẽo vô duyên, một mặt nó lại do ông anh xénh xáng nào đó bên Tàu lẩn thẩn bày ra trước. Cụ kể truyện tài mệnh qua chuyện nàng Kiều họ Vương, và sau khi được nghe giảng Việt văn thuở học trung học, tôi cũng biết là những Hoạn Thư, Tú Bà, Sở Khanh, Thúc Sinh, Từ Hải chỉ cần vài nét là đủ để cụ truyền đời cái tài họa bằng ngôn ngữ quả là đặc sắc của cụ. Nhưng cái cụ để lại, có phải chỉ là cái nét tài hoa đó không? Bây giờ, cứ xem phim thì thấy, chọn tài tử thiện, ác, hung, bệnh, tâm thần... thì mấy tay experts ở Hollywood chúng nó cũng biết rằng Tú Bà mà “...nhờn nhọt màu da, ăn gì cao lớn

đầy đà làm sao”, hay anh Từ Hải mà “râu hùm hàm yến mày ngài, vai năm thước rộng thân mười thước cao” thì thế là “lột” nhân vật lắm. Cứ thay họa bằng ngôn ngữ qua chính hình ảnh ở thời đại này với phim, video..., là xong (có thể vì thế, tiểu thuyết hiện nay lắm khi chẳng thêm tả nhân vật). Tôi nghĩ cụ Tố Như của chúng ta không lờ bởi cụ dám (tôi nhấn mạnh, dám) viết hơn hai ngàn câu thơ theo thể lục bát dân gian, bằng tiếng nôm, cái tiếng ta nói để truyền thông cho nhau, và cụ làm nó giàu lên, đẹp lên (tôi có kể, trong 1 bài ký, ‘Một vị thuốc đắng, một vị thơ’, rằng nhà thơ Hoàng Cầm có mắng tôi, dặn là phải đọc kỹ Truyện Kiều (Tr... chứ không phải Ch...) để mà vun xới cho cái vốn ngôn ngữ của mình). Cụ làm một cái việc công phá vào thành trì bảo thủ của các ông đồ cao giọng “nôm na là cha mách quế”, và công việc làm văn của cụ là một hình thái cao của Cách Mạng. Đó không là cái việc “mua vui thì cũng được vài trống canh” đâu ! Cụ khéo giấu cái “chủ đề” việc viết lách của cụ nên rao lên như vậy thôi. Và, tôi, tôi đâm ra cũng phải làm như cụ: tôi không viết tiểu luận. Tôi viết tiểu thuyết, và có chủ đề lịch sử, nghĩa là cho một không gian với quá khứ, hiện tại và tương lai, nên tiểu thuyết của tôi là tiểu thuyết lịch sử. Xin lưu ý anh, với chủ đề không là lịch sử mà là huyền thoại thì tôi sử dụng không gian khác, như trong Tiếng Cồng, truyện dài (Thivăn, 2000) dùng văn phong hiện đại hơn, khác với văn phong cổ điển trong Gió Lửa và Đất Trời. (Mở ngoặc, tương quan giữa thể loại tiểu thuyết và văn phong là một vấn đề rất thú, nhưng ta hãy để bàn nhau sau).

Đến đây, tôi thế là đã trả lời câu hỏi còn nợ anh. Đọc lại, thấy trao đổi trên quá trừu tượng. Bây giờ, làm thế nào để cụ thể hơn? Có lẽ ta nên đi sâu vào việc xây dựng tiểu thuyết, và hy vọng sẽ từ những vấn đề xây dựng nhân vật, chọn lựa sự kiện lịch sử vv... chúng ta nêu lên những điểm tương đồng cũng như dị biệt giữa Sông Côn Mùa Lũ và Gió Lửa.

Trước tiên, Gió Lửa chỉ có 150 trang gồm chương 8, 10, 11 và một chút trong chương 12 trong tập 2 (Gió Đàng Trong) là dính đến nhà Tây Sơn và các nhân vật lịch sử như Huệ, Nhạc, và Lữ. Trong số 150 trang đó, trọng tâm là hư cấu ra Lữ, con Nguyễn Thiệp, một người có tầm cỡ vì tầm nhìn, yêu con người, mong muốn hòa bình, tạo yếu tố hoà hợp hòa giải với Nguyễn Ánh, sẵn sàng mở ra với Tây Phương, trọng đạo và phần tâm linh. Lữ may chữ Tâm dính vào cờ đỏ Tây Sơn nhưng chung cục thì lấy cờ quán làm khổ rồi theo Sơn nhân lên rừng, thôi không ở với đám người tầm tối trong chém giết quyền lực. Đồng thời, cũng trong 150 trang đó, sự việc xoay quanh cách hành xử và can thiệp của Toàn Nhật và Trọng Thức, là hai nhân vật tiểu thuyết 100%, cộng vào với những nhân vật phụ như Nguyễn huy Tự, Nguyễn Du ... Vì thế, Gió Lửa hư cấu chính lịch sử, tạo ra cái khả năng khác với lịch sử ghi bằng biến cố và sự kiện có chép trong chính sử (độ thực hư, nguyên nhân và hậu quả của những sự cố đó thì tùy diễn dịch, không có gì ở đây có thể gọi là khách quan được). Cái khả năng khác đi được đến từ Trọng Thức, kẻ lệnh đênh qua Pháp tháp từng Hoàng tử Cảnh, có được sự hỗ trợ chừng mực và tính toán của Huệ, được đưa ra trong Gió Lửa như một minh quân chứ không đơn thuần là một tướng tài bách chiến bách thắng. Ngược lại, Sông Côn Mùa Lũ gần 2000 trang, xoay quanh nhà Tây Sơn với những nhân vật hư cấu (gia đình Giáo Hiến chiếm phần quan trọng) sống thân gần Huệ, Nhạc, và phần nào Lữ, vẫn mờ nhạt như hình ảnh Lữ trong chính sử. Ra đời sau Sông Côn Mùa Lũ, tiểu thuyết về gia đình Tây Sơn và nhân vật Nhạc, Huệ, Gió Lửa chỉ dính dấp một tí đến chuyện riêng của Huệ qua cách “mượn” nhân vật An trong Sông Côn Mùa Lũ, nhằm quay trở lại cái tiêu đề hạnh phúc bình thường của con người, cái mà Huệ không cho được An nên nàng mới lấy người khác. Để hiểu nó qua cái đói, Huệ cuối cùng chạm mặt cái chết, phút lìa đời vẫn không gặp được người yêu, kêu “An xem, chết thế này bình thường chứ hả?” (trang 414). Trong khi Sông Côn Mùa Lũ là tiểu thuyết trên cuộc “trần ai” của Huệ, Gió Lửa dàn trải ra nhiều cảnh đời. Nhưng cái thói quen thích “anh hùng” và danh nhân khiến người đọc chỉ chú tâm đến Huệ, nhân vật rất thứ yếu trong tiểu thuyết Gió Lửa, quên mất biết bao nhiêu nhân vật khác chuyên chở tình người và sự đời, có những kẻ thật tầm thường mà lại rất quan trọng. Như lão Hải, người lính già. Như Mai, vợ Trọng Thức. Như bà vải treo cổ chết sau khi

cho một đám lính trẻ sắp chết thỏa nhục tình với mình...Xin tạm ngưng trên khía cạnh này, để giữ nối tiếp với thư anh gửi.

Ở đây tôi muốn quay lại câu anh trả lời tôi, đào sâu một vấn đề, là sự phóng chiếu của tác giả trên những nhân vật tiểu thuyết mà trong trường hợp Sông Côn Mùa Lũ anh tự cho mình là “thường thường bậc trung” và rồi anh hùng hào kiệt đều bị kéo xuống cái mức ta cứ tạm cho là đời thường ấy. Nhưng với những thành tựu lẫy lừng, Nguyễn Huệ trong lịch sử là một nhân vật khác thường. Những kẻ làm ra lịch sử như Huệ có thể nào mà “thường thường bậc trung” được không? Chẳng chỉ Huệ, rồi những Nhạc, Chinh, Sở, Nhậm,...cũng vậy, thời thế đẩy họ khiến khó mà họ tồn tại theo phương cách “thường thường bậc trung”. Và nếu nhân vật tiểu thuyết lúc nào cũng là sự phóng chiếu của tác giả thì tôi e rằng...không tránh được sự đơn điệu bởi tác giả thì chỉ là một cá thể với một số cá tính nhất định. Dĩ nhiên, tiểu thuyết là 100% chủ quan, người viết thể hiện cái Tôi, như anh kể Kundera với Dostoevski (và hàng trăm người khác kể từ trào lưu Lãng mạn ở Tây phương). Nhưng cứ đơn cử Dos, ông ta có đâu đơn điệu. Thế có nghĩa là ông ta không chỉ phóng chiếu tính chất cá nhân của riêng mình lên nhân vật. Trong toàn bộ tác phẩm của nhà văn kỳ tài này, nhân vật đi từ mức thiên thần xuống mức quỷ sứ, lúc thế này, lúc thế khác, cứ như con thoi chạy giữa những thái cực của sự khả thể trong đời sống con người nói rộng, chứ không bó vào một cái khung nào, kể cả phong cách tác giả. Và anh nghĩ sao nếu có người bàn rằng tiểu thuyết là “vượt thường”, vượt nhưng “cứ như là không” là tiểu thuyết hay, và sau, nếu sự vượt thường thành ra lẽ đương nhiên và chuyện tất yếu, thì đó là đại tác phẩm?

Nguyễn Mộng Giác

Chúng ta lại qua một phạm vi khác là: Viết thế nào? “Vượt thường” (như anh nhấn mạnh, từ chuyện phải nâng lên thành truyện) hay cứ “thường thường bậc trung”? Những danh nhân lịch sử như Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Hữu Chinh, Ngô Thì Nhậm ...làm sao “thường thường bậc trung” được? Tôi cho các “ngài” tai to mặt lớn có tên trong lịch sử thực chất cũng chỉ là người tầm tầm như đa số chúng ta thôi, cái hào quang họ có không do thực chất của họ, mà do thứ quyền lực xã hội họ có trong tay, làm người khác phải run sợ khép nép. Tôi kinh nghiệm điều này nhờ cuộc đổi đời lớn lao sau 1975. Những ông một thời hét ra lửa, sao nhấp nhánh trên cổ áo, kẹp ba-tong đi duyệt binh, trong thất thế trở thành những ông già nhếch nhác, than thở luôn miệng và lảm cẩm một cách chân thành. Đây là con người thật của ông tướng thất thế ấy? Tôi không tin những người làm chính trị có thiên mệnh nào (dĩ nhiên ngày nay không ai tin những điều phù phiếm ấy) nhưng tôi cũng không tin họ có khả năng vượt trội hơn đa số. Họ chỉ hơn ở chỗ “dám làm” những điều đa số không dám làm. Như chuyện giết người hàng loạt chẳng hạn. Lỡ nghĩ như thế, làm sao tôi cho họ “vượt thường” được. Cũng có những người làm chính trị vượt thường ở chỗ họ dám phủ nhận toàn diện những cái đang có, và xây dựng một tổng thể mới hợp lý hơn, hứa hẹn một thứ hạnh phúc vĩnh cửu và chân lý toàn diện. Kết quả của những giấc mộng vượt thường ấy ra sao, chúng ta đã chứng kiến hết thảm họa trong thế kỷ vừa qua. Thành thử tôi rất ngại những giấc mộng lớn. Những giấc mộng con con, theo tôi, dễ thương hơn.

Nhưng nói rộng ra, chuyện này thiên hạ đã nói nhiều. Các nhà lý luận, tùy khẩu vị từng thời, phân chia văn chương thành hai dòng song hành: vị nghệ thuật và vị nhân sinh, dương tính và âm tính, cái cao cả và cái dung tục, vĩ mô và vi mô, hay như mới đây trên Hợp Lưu số 66 (tháng 8 & 9/2002) anh Ngân Xuyên có dịch một bài của nhà phê bình Nga Fazil Iskander, trong bài đó ông dùng một thuật ngữ mới: văn chương ở nhà và văn chương vô gia cư.

“Văn học ở nhà có đặc điểm nhân tính giản dị khiến anh muốn được sống bên cạnh các nhân vật của nó, anh được ở dưới mái nhà bè bạn, anh được che chở tránh những cơn bão táp thế giới, anh sống cùng những người chủ nhà thân thiện, dễ mến. Và ở đây, trong ngôi nhà ấm

cúng và hiếu khách, anh có thể cùng với chủ nhà suy tư đàm luận về các số phận của thế giới cũng như về những tác động của các cơn bão thế giới.

Văn học vô gia cư không có bức tường nào che chắn, nó mở toang ra trước mọi cơn bão thế giới, nó dường như thử thách anh trong những hoàn cảnh của cơn bi kịch thực sự, anh bị lôi cuốn, hấp dẫn bởi cảnh tượng vực thẳm của cuộc sống, nhưng anh không bao giờ muốn sống bên cạnh vực thẳm đó. Và chẳng điều này còn phụ thuộc nhiều vào tính cách người đọc. Văn học ở nhà, chủ yếu là sự hiền minh (Pushkin, Tolstoi). Văn học vô gia cư, chủ yếu là trí tuệ (Lermontov, Dostoievski)..."

Nếu theo cách phân loại trên, thì vâng, tôi là người chủ trương văn chương ở trong nhà, cuộc đời này dù sao vẫn còn rất đáng sống, con người dù sa đọa đến đâu cũng rất đáng thương, vòm đời bụi bặm này dù sao cũng là một mái nhà che mưa che nắng cho tất cả chúng ta. Anh thuộc các nhà văn vô gia cư, báo động một trận đại hồng thủy nhân loại đang cận kề mà không ai hay biết. Họ điếc, anh phải hét lớn vào tai họ, mong họ thức tỉnh.

Nam Dao

Vâng. Quan điểm của tôi cũng có những chỗ giống với Fazil Iskander. Nếu có hét, trước hết tôi hét lên nỗi kinh hoàng của tôi đã. Hét rồi tỉnh dậy, tôi kể lể cơn mộng ác để tự an thần, với thành tâm mong mỗi chẳng sẽ còn một ai cũng mộng寐 kinh hoàng như tôi. Và hét để giải mộng ác bây giờ, hầu hy vọng mộng lành về sau. Hy vọng thôi anh ạ, biết đâu cũng chỉ lại là lạc quan tếu !

Phân loại trên quan điểm nhân sinh, tôi cũng nghĩ, có hai loại văn: thứ văn chương của hiền giả, tin vào và tạo ra trong tác phẩm sự an bình hằng cửu, lấy gốc là đời sống. Đời sống sẽ tiếp nối qua những bẽ bàng lịch sử, và có gian nan, cay đắng thì rồi sẽ cũng qua, cái còn là nhân tính, là con người. Ví dụ, Tolstoi, Balzac trong văn chương, hoặc Renoir trong hội họa, chẳng hạn. Người viết có thể quẩn quại với hoàn cảnh sống (và viết) của mình, nhưng văn chương (nghệ thuật) họ lại biểu tỏ điều ngược lại, vẫn chừng mực, trầm tĩnh, sâu xa, hài hòa và mang niềm hy vọng như cái nền trên đó lịch sử tiếp tục. Tôi có cảm tưởng đó là cái nét chính của văn chương Nguyễn Mộng Giác, chứ cái lẽ vì anh "thường thường bậc trung" nên ...anh hùng hảo hán bị kéo về cái mức "bậc trung" là cách nói dễ thương, nhưng nói cho có mà thôi. Loại thứ hai, là văn chương của đập phá và tuyệt vọng. Kể như Dostoevski, Kafka làm thí dụ... Thứ văn chương của tôi thuộc hạng thứ hai: nó hướng về sự hài hòa như một lý tưởng. Nó không mang đủ niềm tin về tương lai và coi hy vọng là lẽ đương nhiên. Trong cái bẽ bàng của lịch sử, đời sống (cho ra sống) và nhân tính có thể bị vùi dập đến độ hoàn toàn triệt tiêu. Vì vậy, như chủ thể, con người phải đương cự và tạo ra cái lịch sử của mình, với ý thức về sự bất ổn có tính cơ cấu, và sự phủ định niềm tin nói trên như đương nhiên. Chính vì thế mà trong Gió Lửa, mang mang một niềm gì như tuyệt vọng, chí ít thì là thất vọng. Và từ đó, nó thành một lời kêu, kêu thương rồi kêu gọi. Một đảng là thân phận thiết tha, đảng kia là chủ thể quyết liệt giữ lấy sự tồn sinh của mình. Nếu văn chương của Sông Côn Mùa Lũ là loại hiền giả nhân đạo, bao dung, thân thiết với độc giả, tạo ra một mái ấm văn chương mời độc giả vào bình tĩnh luận bàn về thế giới, quá khứ và tương lai con người, thì Gió Lửa thuộc loại văn chương thứ hai. Nó bắt người đọc vào một cuộc tự xét xử, với đe dọa của thứ tương lai bấp bênh, quá khứ mù mờ và niềm bất ổn hiện tại. Nó đẩy độc giả vào một thử thách chênh vênh bên bờ vực thời gian, phải đi tới, và xin chớ tin vào định mệnh. Nghịch lý thay, thế mà Sông Côn Mùa Lũ lại được sinh đẻ trong hoạn nạn cùng cực, giữ được tâm thế hiền giả, trong khi Gió Lửa, thì bà đỡ là bà đỡ trong một thế giới an bình, nhà hộ sinh đủ tiêu chuẩn vệ sinh một nước tân tiến, và không hề có một điều gì trong đời sống cá nhân tôi buộc văn chương của tôi phải bi phẫn, khóc liệt và lảm lức cực đoan, đòi sám hối như với lời nguyện của Chế Mân trong chương kết của Gió Lửa. Nhưng nghĩ cho cùng, thật đó có phải là điều nghịch lý hay không? Phải chăng có sống ở cực này thì mới có

điều kiện tâm, sinh lý để nhìn vào một cái cực đối nghịch kia, như một phương cách giữ thăng bằng trên bước đi chông chênh của văn chương?

Đọc Sông Côn Mùa Lũ, tôi bị những nhân vật đời thường quyến rũ, và tự hỏi, tại sao? Cũng như khi mới đây tôi đọc Tuyển Tập Võ Phiến, những nhân vật ở quê anh với bao cảnh đời bi đát trong thời cuộc đã chinh phục tôi. Đó là những nhân vật “có thật”, và sức thuyết phục của chữ nghĩa cũng đến từ cái “thật” ấy. Nhớ lại, Naispaul cũng có quê, và có những nhân vật “có thật”, để viết. Rồi Marquez, ông ta chẳng nói rằng ông viết đi viết lại mãi những cuộc đời ở quê ông, làng Aracataca, thành thị phố Macondo trong Trăm Năm Cô Đơn sao? Thì ra họ là những nhà văn có quê hương. Tức là một cội nguồn sâu thẳm, có đất, có người. Họ viết, viết mãi về cái họ sở hữu trong tâm hồn, như tiếng chuông leng keng trong một truyện ngắn của Võ Phiến. Trong tác phẩm của anh, như nói ở trên, những An, Lãng, Kiên, ông giáo Hiến, Lợi... là những nhân vật gây cho tôi ấn tượng. Và đến bộ Mùa Biển Động, họ lại xuất hiện dưới những tên khác, sống những tình thế khác, nhưng rồi hình như họ tiếp nối cái thân phận, cái dở dang ...trong Sông Côn Mùa Lũ. Phải chăng, các anh có quê hương, các anh có thể viết mãi về cái các anh có trong tâm hồn? Còn tôi, phải chăng tôi viết về một quê hương huyền tưởng, thứ quê hương của đứa con lãng tử trên bước đi hoang không có ngày về? (Như anh biết, tôi rời quê hương khi chưa hẳn thành niên. Và tôi sống cái thảm kịch chiến tranh VN qua TV, radio, báo chí) Đó có phải lý do Gió Lửa vừa thực vừa ảo? Người viết nào mà chẳng viết trong cái thân phận của chính mình? Tất cả là ở đây, từ phong cách văn chương cho đến cấu tạo tiểu thuyết! Và đi cho đến tận cùng cái thân phận của mình là cách duy nhất để xác định mình hòng tự cứu rỗi ở một hiện tại chưa “thỏa hiệp” được!

Nói đến đây, đã rõ là tôi không phản bác một quan niệm tiểu thuyết lịch sử khác với công việc viết văn của tôi: như trình bày với anh, nó gắn bó hữu cơ với cái thân phận của tôi, và điều này, nói cho gọn là do ông Trời (viết hoa, và ca thán làm chi). Ngược lại, tôi thêm có một quê nhà, như anh Phiến, như anh... để giảm cái phần hư cấu “hiện thực huyền ảo”. Quê tôi nó chấp chờn: 9 tuổi di cư, vừa quá 18, du học.. và sang năm là kỷ niệm tứ thập niên lưu vong! Theo thời gian lịch sử, Đất Trời rồi Gió Lửa. Sau Gió Lửa, thì đến Bể Dâu, viết về một thời cận đại. Một trong những tiêu chí tôi tự đặt cho mình là sẽ bớt huyền ảo, mong có thể hiện thực hơn, nhưng để nó thành một bộ Đất Trời - Gió Lửa - Bể Dâu, tôi đã bị cái văn phong trong Đất Trời và Gió Lửa nó bó chân bó tay một phần nào đó rồi...

Nói chuyện về Gió Lửa với anh, và phần nào sự mang nặng nề đau ra nó, là để tâm sự: từ đó, anh hẳn thấy cái giới hạn của tác giả, và sự bất toàn của tác phẩm nhìn dưới một góc độ. Đó cũng là cái bất toại của chữ nghĩa, bởi những con chữ cũng không thể có được sự toàn năng huyền diệu khiến tác giả và độc giả thành Một. Nhưng biết đâu chính cái khúc khuỷu quanh co trong tương quan đọc-viết lại chẳng là bước đặt chân cho những sáng tạo mới. Hy vọng là lịch sử cũng vậy.

Nguyễn Mộng Giác

Tôi đã có nhiều cơ hội để nói về những “mang nặng nề đau” của hai bộ trường thiên tôi viết. Cuộc đối thoại của chúng ta đã dài. Xin anh dùng lời cuối để nói về những “mang nặng nề đau” Gió Lửa.

Nam Dao

Mang nặng nề đau Gió Lửa ra sao? Có lẽ tôi cũng như nhiều người cùng thế hệ trần trở với thế cuộc, nỗi ám ảnh về một cuộc nội chiến kéo dài (từ thời Mạc triều?) đau đáu trong lòng từ khi biết nghĩ. Khi xưa (cũng chẳng xưa lắm, cách đây dăm ba năm thôi) tôi buồn thì vẽ làm thơ, không thể dành thời gian nghĩ đến viết tiểu thuyết hay bất cứ thể loại nào cần dài hơi như Kịch,

Truyện ngắn... Ở tư thế một người yêu văn chương, tôi có cái duyên may quen biết nhiều nhà văn, nhà thơ. Họ già cũng có, trẻ cũng có. Tiếng tăm cũng có, không tiếng tăm cũng có. Và tôi gặp Trần Vũ, kết bạn, vừa thích văn chương vừa thích rượu chát nên chén chú chén anh linh tinh, hết tiền thì rượu 5 Francs một chai cũng vẫn cứ ngon. Năm 97, chúng tôi đi xem El Sola múa ở Paris, xem xong thì một bạn, có Vũ Hồi Nguyên, Phan Nguyên, Trần Vũ và bạn là T, rồi tôi cùng nhau lạc vào 1 cái hầm rượu trên đường St Germain. Nhạc rầm rầm, rượu thì Vũ Hồi Nguyên khai là “nhân” ngày sinh nhật nên chẳng ai chê, và chuyện không biết thế nào mà chuyển đến đoạn Trần Vũ rên là thơ VN lạ phát, đọc không zô, và vv và vv. Tôi len vào, bênh cho nàng thơ tội nghiệp. Rượu vào lời ra, tôi chê văn để vớt vát “cứu” thơ, bảo văn Trần Vũ không có tư tưởng, chưa là cái gì cả (nói thế chứ Trần Vũ sáng giá lắm) và chàng tuổi trẻ này liền xạc lại “anh ngon anh viết (dĩ nhiên là văn) coi!”. Chết, làm thế nào đây. Hay là...liều (nói vui thôi, bất bình tắc mình, chứ ai lại lao vào một cái nghiệp chỉ vì một câu khích bác!).

Thì liều. Chọn đề tài, đề tài đã và đang ám ảnh, không khó. Vấn đề dàn trải trong lịch sử, vậy cái thể tiểu thuyết lịch sử là bắt buộc (viết tiểu luận thì để Trần Vũ ôm bụng cười à?). Nhưng có chủ đề, đã có gì là tiểu thuyết đâu! Muốn viết tiểu thuyết, viết thế nào, cấu trúc ra sao, văn phong gì. Rồi nhân vật, tình tiết cho những chuyện kể. Về cấu trúc, nhân dịp tìm Walter Scott, kể khai sinh ra tiểu thuyết lịch sử Âu Châu xem sao. Đọc, chán phèo. Nhớ đến Ba Người Ngự Lâm Pháo thủ, không lẽ thế, đùa nghịch kiểu phiêu lưu ký không hợp cho mục đích viết theo chủ đề. Đọc Tam Quốc, Thủy Hử, Đông Chu Liệt Quốc. Thú vị hơn, có lẽ Ta mang nhiều đặc thù văn hóa Tàu. Nhắm đại chúng, thôi, nhất là Kim Dung rồi. Gió Lửa phải viết kiểu chương hồi, nhưng làm thế nào mỗi chương là một truyện ngắn, thế mới có thể gửi đến báo văn học hải ngoại chứ. Như vậy, để hấp dẫn bạn đọc thì chẳng lẽ đánh chương, phát chỉ lục, khua kiếm Độc cô cầu bại rồi để kết thì “..ghé vào tai bảo như vậy, như vậy...”. Chết, báo đứng đắn ai người ta in cho kiểu đó. Thử ghé mắt vào chương hồi Tây xem ra sao vậy. Đọc J Cortazar, không, không phải cái Ta khoái. Hỏi Trần Vũ, chàng tuổi trẻ chỉ Péruz. Dờ ẹc. Thôi, tìm cái cách của mình, kết hợp Tây- Ta, có dịp thì nhét Bồ Tùng Linh pha chế với Marquez hay Borges, có sao đâu. A, zậy mà không phải zậy. Trần Vũ kêu, văn phong phải mới. Thử nghiệm: mới mà tổn hại đến độ làm biến đi cái không khí lịch sử thì sao? Thì lại quay lại văn phong cổ điển, vừa vừa phải phải. Thật là kỳ thú: văn chương có khác chi nấu nướng cho lắm đâu. Nhưng có kể nhắc, cẩn thận, cái khẩu vị người ăn là quan trọng. Ai ăn? Bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ còn ăn nước mắm không? Vậy thì cứ viết theo đúng khẩu vị mình. Văn chương thiên cổ sự, Thất đắc thốn tâm tri. Nói theo Đỗ Phủ quả là an tâm.

Chương nhập của Gió Lửa, là Tiếng Đá, đăng trên Thế Kỷ 21 làm hai lần (quên là phải viết ngắn ngắn, sợ lố lăng giành chỗ người khác như ở chợ). Rồi sau là Chim trong lồng (Văn Học), Ân sủng (Hợp Lưu, gọi là ân sủng)... Có tiếng vọng từ Hoàng Khởi Phong. Tôi gửi cho chàng này bản thảo tập 1 (Lửa Đàng Ngoài), và ít lâu sau có hồi âm, khuyên “nói ra, ông viết như người ta lên lúa, đọc mệt quá!”. Nhưng có tí hồi âm, bớt cô đơn. Nhà thơ Lê Đạt đến Paris “bị” đọc 2 chương đầu, “dội”, và an ủi tác giả bằng cách nói, rất nhỏ nhẹ, “..cậu viết cũng được!”, và tác giả phản ứng, như một cầu thủ bóng đá “...thế nào là cũng được? Cũng, cũng là cái đ...gì!”. Kể lại, dĩ nhiên là co ù chút gì như cái nét “ngựa non háu đá” (hoặc dùng chữ Lê Đạt, chú mày làm như chú là Tiểu Ngạo Giang Hồ), nhưng tình thực để thú với bạn, rằng khi viết Gió Lửa thì tôi rất “run”, chẳng biết nó đi về đâu. Và như hệ luận, thế thì mình là ai! Lê Đạt nhắc, trong thân tình, “ta thấy chú mày dọa chúng ta thì dọa đã nhiều, nhưng chưa thấy chú mày viết lách gì...”. Thế là tôi viết một lèo. Hết đi nỗi sợ viết, viết ngắn hay dài, nhưng cứ canh cánh, độc giả của Gió Lửa là ai? Mười bốn tháng thì viết xong Gió Lửa, nửa năm sau đó Mai Ninh tổ chức cho “ra mắt sách” ở nhà Phan Nguyên. Trần Vũ đọc đít-cua, thừa quý vị, tác giả trẻ này bỏ làm thơ và vì thế tác phẩm đầu tay là một cuốn tiểu thuyết lịch sử gần 500 trang. Nghĩ lại cái kỷ niệm trong hầm rượu ở St Germain lại vẫn trạnh lòng! Và biết ơn các bạn văn đã, dẫu không khỏi ngờ vực, vẫn luôn ủng hộ tinh thần! Sau khi Gió Lửa chào đời, có thêm Phan Huy Đường, Phạm

trọng Luật, và Nguyễn thanh Nhã quan tâm. Nguyễn Gia Kiểng cũng chia sẻ với tôi một số quan điểm, và bên Cali, Đoàn nhã Văn viết về Gió Lửa với cái cảm nhận khá đặc biệt.

Hẳn là còn rất nhiều điều để “thừa thốt”, nhưng cả anh và tôi, có lẽ chúng ta phải dành chỗ đó cho những nhà biên khảo phê bình. Tôi xin phép không đào sâu vào cả Sông Côn Mùa Lũ cũng như Gió Lửa qua cách tạo nhân vật, dựng tiểu thuyết, tâm lý, sự cố, tính chính xác và không chính xác ... Vì sao? Để trả lời, xin kể lại một câu chuyện (ch chớ không phải tr): Genet là một tội phạm nhưng viết văn, văn hay đến độ nhiều nhà văn Pháp vào đầu thập niên 50 viết thư xin ân xá cho ông, trong đó có Sartre. Nhà văn kiêm triết gia này đã giới thiệu văn chương Genet bằng cách viết gần 700 trang “tiểu luận” về tác phẩm của Genet dày chưa đầy 300 trang (đăng lại trong tuyển tập văn Genet do nhà Gallimard xuất bản), và Genet, quảng tập bản thảo khi gặp Sartre trong một quán cà phê khu St German-des-Pres, sau đó không viết lách chi được khoảng bốn năm để thoát ra khỏi cái thành kiến Sartre để vào đầu độc giả về những tác phẩm của mình. Khi chúng ta viết về việc mình làm, tôi không khỏi có cảm giác vào một nơi bên ngoài đề XXX, đèo vào hàng chữ no cover, no minimum, và phải trình diễn một cái gì đó có lẽ chúng ta chẳng nên phô trương.

Cho đến nay, tôi vẫn thấy rằng tác giả phải để tác phẩm một mình đi suốt cái thân phận của chính nó. Một mình, không cà kheo, như dạng những Lời Ngỏ trong Gió Lửa và Đất Trời, chỉ vì cái lỗi tác giả chưa thực bụng tin độc giả. Mea culpa. Lỗi tại tôi, lỗi tại tôi mọi đảng. Nhưng một ngày nào Đất Trời và Gió Lửa sẽ đến tay bạn đọc không cần Lời Ngỏ. Ngày ấy, chỉ còn tác phẩm. Tôi không can dự...

Một góc nhìn nhân vật trí thức trong tập truyện ngắn "Thuyền Viễn Xứ" của Nguyễn Mộng Giác.

Ban Mai

Sau tháng 4 năm 1975, xã hội miền Nam bị xáo trộn dữ dội. Sau khi thống nhất bằng quân sự, thể chế Xã hội Chủ nghĩa được áp dụng trên toàn quốc. Chính sách tập thể hóa nông nghiệp, ngăn sông cấm chợ, cùng với những khó khăn tất yếu sau chiến tranh làm cho cả nước thiếu ăn. Tiếp theo đó chiến dịch cải tạo công thương nghiệp, đánh tư sản, làm tiêu hủy ngành thương nghiệp tư nhân dẫn đến tình trạng kinh tế kiệt quệ. (1) Trên phương diện dân sinh, phần lớn người miền Nam làm việc cho chính phủ Cộng Hòa đều bị tập trung cải tạo. Từ người lính chiến, đến anh nhà văn, từ chị công chức, đến anh nhà giáo... đều bị nghi ngờ, tình nghi "thành phần nợ máu", "gián điệp CIA" cài đặt. Cuộc sống của nhiều gia đình đảo lộn. Vì sau khi đổi đời, họ bị thất nghiệp, nhiều người lâm vào cùng quẫn. Một số bị tịch thu nhà cửa, một số phải về quê sinh sống, một số phải đi "kinh tế mới" trên những vùng rừng hoang vu. Cảnh quan thành phố tiêu điều xơ xác, thiếu lúa gạo khiến dân phải ăn độn bo bo và mì sợi. Trầm trọng hơn nữa: Sự xơ xác tinh thần của trí thức miền Nam không còn được tự do trình bày suy nghĩ, không còn được tự do hấp thu tri thức nhân loại. Thay vào đó là những đợt học tập chính trị triền miên, theo một định hướng duy nhất: Chủ nghĩa Marx.

Năm 1979, khi Việt Nam tiến quân vào Campuchia chấm dứt chế độ diệt chủng Pol Pot và chiếm đóng xứ này, Trung Quốc liền tấn công biên giới phía Bắc để "dạy cho Việt Nam một bài học". Những người Việt gốc Hoa từ bao đời sinh sống trên đất Việt đột nhiên lâm vào cảnh khó xử. Nhà nước đề phòng "nội ứng", cho phép người Hoa nộp tiền, đóng thuyền, tự do ra khỏi nước. Phong trào vượt biên bán chính thức của Hoa kiều bột phát ồ ạt, cùng lúc với cao trào vượt biên của người dân miền Nam. Họ lũ lượt ra đi, không hẳn vì kinh tế, mà rất nhiều người vì khao khát tự do muốn thoát khỏi những áp đặt ràng buộc vô lý, mà kẻ chiến bại phải gánh

chịu hậu quả sau cuộc chiến. Hy vọng tìm lấy cho mình, cho gia đình và con cái mình một tương lai tươi sáng, được đối xử bình đẳng, đầy đủ cơm áo và thụ hưởng tự do tinh thần trên những xứ sở bình yên trở thành giấc mơ lớn của trí thức, văn sĩ và cả dân lao động.

Trong bối cảnh lịch sử đó, cuộc đời của nhà văn Nguyễn Mộng Giác cũng không thoát khỏi những biến động chung của đất nước, trên cái nền lịch sử đã phân ly, vừa sang trang. Từng giữ chức vụ Hiệu trưởng trường trung học nam sinh Cường Để Quy Nhơn, Chánh sự vụ Sở Học chánh Bình Định, rồi chuyên viên nghiên cứu của Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa, sau 30-4-1975 Nguyễn Mộng Giác thất nghiệp. Nhà văn đi bán sách cũ, đi làm công nhân cho một tổ hợp gia công mì sợi. Bị bắt đi tù 3 lần. Lần cuối, năm 1980 ông bị bắt ở tù bốn tháng vì làm việc "trong một tổ hợp mì sợi của người Hoa, Công an Sài Gòn nghi ngờ tổ hợp làm gián điệp cho Trung Cộng".(2) Từ trí thức bị tước quyền phát biểu, từ nhà văn bị tước quyền xuất bản, đến nhà giáo bị tước quyền dạy học, Nguyễn Mộng Giác rút xuống đáy tuyệt vọng. Như rất nhiều người dân miền Nam khác, như hầu hết các nhà văn miền Nam thời kỳ này, Nguyễn Mộng Giác quyết định tìm tự do.(3)

Ngày 29-11-1981, Nguyễn Mộng Giác vượt biên, sau năm ngày sáu đêm trôi lênh đênh trên mặt biển mênh mông, giữa sống và chết, chiếc thuyền mong manh của ông may mắn được tàu giàn khoan của Công ty liên hiệp Tây Đức – Nam Dương vớt lên đưa vào đảo KuKu, Indonesia. Hơn hai tháng ở lại đảo KuKu, một nơi biệt lập với thế giới bên ngoài, không có gì làm ngoài việc chờ tàu đến đón chuyển về trại chính, Nguyễn Mộng Giác trở lại với công việc cầm bút. Tập truyện "*Ngựa nắn chân bon*" gồm 13 truyện ngắn của Nguyễn Mộng Giác ra đời trong hoàn cảnh này. (4; tr7-8)

Ngày 23-11-1982, Nguyễn Mộng Giác đặt chân đến nước Mỹ. Với một cảm giác "*trống vắng, vô cảm*" ghê hồn, như ông thổ lộ sau này. Sau hai năm làm việc cật lực, nhà văn để dành tiền tự xuất bản tập truyện "*Ngựa nắn chân bon*".(4; tr18-22)

Ngay khi mới ra đời tập truyện ngắn đã được bạn đọc hải ngoại đón nhận triu mến, bởi vì thế giới nhân vật mà nhà văn xây dựng chính là những cảnh đời mà hầu hết thuyền nhân Việt nào cũng từng nếm trải.

Do vậy, tìm hiểu thế giới nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Mộng Giác, cũng có nghĩa là tìm hiểu tâm tình của một số đông những con người lưu lạc, bên cạnh triết lý nhân sinh mà nhà văn muốn gửi gắm qua từng nhân vật.

Thế giới nhân vật trong tập "*Thuyền viễn xứ*"(5) của Nguyễn Mộng Giác rất phong phú, đa dạng. Trong giới hạn của một bài viết ngắn, tôi chỉ tìm hiểu "một góc nhìn nhân vật trí thức", qua đó đối chiếu với các nhân vật trí thức của một số tác giả khác, từ đó đưa ra một cái nhìn khái quát về quan niệm nghệ thuật con người của nhà văn.

Nếu ai đã từng đọc tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác, sẽ dễ dàng nhận ra một trong những nhân vật mà ông thường thể hiện là hình ảnh người trí thức thành thị. Có lẽ xuất thân từ nhà giáo, rồi nhà văn, nên tầng lớp mà ông tiếp xúc hàng ngày cũng thường là giới giáo chức, văn nghệ sĩ, công chức vì vậy ông am tường và thấu hiểu tâm tình, cuộc sống của họ.

Thái độ của người trí thức trước thời cuộc.

Vào những năm 50 thuộc thế kỷ trước, triết học phương Tây, đặc biệt triết học hiện sinh du nhập vào miền Nam gây ảnh hưởng sâu rộng đến suy nghĩ của tầng lớp thanh niên trí thức. Họ là những người luôn có ý thức tự tra vấn về ý nghĩa cuộc đời: Sống để làm gì? Chết rồi sẽ về đâu? Vấn đề tự sát có ý nghĩa gì, đời là hư vô, đâu là thực chất và huyền thoại của vấn đề, sống là vong thân hay phải nguy tín, thỏa hiệp với tha nhân hay dấn thân vào đại cuộc, thiên

chức của nghệ sĩ là gì, ta hợp tác hay đứng ngoài lề xã hội?... Ý nghĩa của bao nhiêu bất công đau khổ trên quãng đời ngắn ngủi. Những tra vấn ấy, theo họ cho đến suốt đời.

Trong truyện ngắn *"Ngựa nắn chân bon"* Nguyễn Mộng Giác đưa ra những cái chết khác nhau của các nhân vật:

Cái chết thứ nhất là cái chết của một nhà văn già, không chấp nhận a dua theo thời cuộc để mưu tìm danh lợi đời thường, muốn tìm cứu cánh cuộc đời trong những niềm tin lớn lao, cuối cùng bế tắc về tư tưởng đành chọn cách đứng trên chông sáo cao treo cổ tự tử.

"Những cuốn sách quý tìm thấy ngay dưới chân xác chết là bộ Tứ thư bằng chữ Hán, Kinh Viên Giác và Lăng nghiêm do Viện Phật học Nam Việt xuất bản, bản Đạo Đức kinh xuất bản tại Hồng Kông, nam Hoa Kinh do Nhượng Tống dịch, bản dịch Kinh Coran bằng tiếng Pháp, bộ tư bản luận của Karl Marx, bộ Luận về Lịch sử của Toynbee, cuốn sách mỏng: Bài học lịch sử của Ariel & Will Durant, cuối cùng là bộ Kinh Cựu và tân ước." (6; tr 237)

Một người đã bỏ cả đời đọc đi đọc lại bao nhiêu kinh sách, bao nhiêu suy nghiệm nhân sinh nhằm cố gắng trả lời cho những câu hỏi lớn của tồn tại kiếp người: "Ta từ đâu đến? Sống để làm gì? Chết sẽ về đâu?...", kết quả thu hoạch, suy nghiệm của cả cuộc đời để lại trong bản thảo cuối là: "Một dấu hỏi, và một dấu than" - Bao nhiêu tinh hoa trí tuệ, đạo đức, niềm tin của loài người cũng không giúp ích được con người - đến chết ông vẫn còn thẳng thốt giận dữ và chới vơi vì không tìm ra câu trả lời.

Cái chết thứ hai là hình ảnh người sĩ quan cảnh sát, mặc quân phục đứng trước tòa nhà quốc hội bắn vào đầu, không chịu nộp mình trả 30/4/1975:

"... Viên trung tá ngã ngựa ra, nằm thẳng, đầu hướng về phía quốc hội. Thân ông oằn lên một chút, rồi nằm trở lại thế ngựa, hai chân dãn ra. Hình ảnh cuối cùng tôi thấy được là hai chân người háp hổi cố gắng... cố gắng hết sức để khép lại cho đúng thế nghiêm". (6; tr 247). Chính hình ảnh cho đến lúc chết vẫn cố gắng khép đôi chân lại giữ cho đúng tư thế nghiêm của người lính, mặt ngựa lên trời, đã nói lên phẩm tiết của vị sĩ quan này.

Cho dù là người chiến thắng hay người chiến bại, ở bên này hay bên kia, họ thật đáng kính khi vẫn giữ niềm tin vào lý tưởng mình phụng sự.

Cái chết thứ ba là "chết" mà vẫn sống.

Đó là hình ảnh một nhà văn từng có bài đăng trong sách giáo khoa: "Hàng năm, cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều, và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nớ nức những kỷ niệm hoang mang của buổi tựu trường...(…)... Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và đầy gió lạnh. Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp." Tôi tin rằng bất cứ ai đã từng cắp sách đến trường đều không quên đoạn văn mở đầu trích trong bài "Tôi đi học" của Thanh Tịnh, viết năm 1941. Bài văn thấm đẫm chất nhân văn này, đã nuôi dưỡng bao tâm hồn trong sáng của bao tuổi hoa niên.

Thế nhưng, điều gì đã khiến cho nhà văn Thanh Tịnh, sau bao dâu bể của đất nước trở thành một "xác ướp không đầu". Sau này, Trung tá Thanh Tịnh chuyên đi làm báo cáo viên ca tụng chủ tịch Hồ Chí Minh. "Đi đâu, lúc nào, bao nhiêu năm nay, Thanh Tịnh chỉ nói về đề tài ấy, gọt dũa luyện tập từng câu từng chữ, để ý đến cả cách nhíu mày, cách đứng nghiêm, mắt nhìn lên chiêm ngưỡng khi nhắc đến Bác. Nghe Thanh Tịnh báo cáo một lần, lần sau đến nghe nữa có thể đoán trước trung tá sắp khóc ở đoạn đó, sắp cúi đầu im lặng ở đoạn kia, sắp ưỡn ngực hô hào ở đoạn khác... Đúng là một cái xác ướp biết đi biết nói, quan trọng nhất là ca tụng không biết chán. So sánh với các cung phi bị giam kín nơi lăng tẩm các vua chúa đã chết thời xưa, Thanh Tịnh còn may hơn nhiều. Nhưng một nàng cung phi mới bị ông hoàng si mê bỏ quên, đã dám nghĩ:

"Dang tay muốn dứt tơ hồng

Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra."

Nhưng Thanh Tịnh có bao giờ dám nghĩ thế không!

(6; tr 264-271)

Qua ba cái chết tiêu biểu trên, Nguyễn Mộng Giác muốn lý giải về vấn đề chọn lựa thái độ sống của người trí thức trước hoàn cảnh xã hội.

Nhà tư tưởng sau khi đã bỏ cả đời nghiên cứu những tinh hoa trí tuệ loài người, cuối đời bế tắc, không chấp nhận, quyết định tìm cho mình cái chết. Có người không đồng tình. Có người cho đáng kính. Thà chết không thỏa hiệp. Để lại cho đời một lỗ sứ đẹp.

Ông trung tá cảnh sát bắn vào đầu, không chịu nộp mình, để giữ niềm tin về một lý tưởng tự do, dân chủ mà ông phụng sự. Ông chết nhưng khí tiết ấy thật đáng kính trọng. Có không ít những sĩ quan ở thời điểm khốc liệt đó, quyết chiến đấu bảo vệ lý tưởng dù biết rằng sẽ chết, thì cũng không ít những tướng tá, kẻ buôn bán chính trị, sẵn sàng trốn chạy, vứt bỏ binh sĩ của mình bỏ vợ trước làn đạn đối phương.

Thế nhưng, nhà văn Thanh Tịnh, một người ở tư thế chiến thắng - vì sao lại biến thành một "diễn viên kịch", tại sao không chọn hành xử đúng với lương tâm mình, chọn làm chính mình? Chính thái độ chọn lựa cách sống thể hiện rõ nhân cách của một con người.

Cuộc sống quanh ta ngày nay còn có bao người trí thức đang tự nguyện làm cái xác ướp ấy, còn có bao người dám sống với lương tâm mình?

Hơn nửa thế kỷ trước, trong tác phẩm "Con ngựa già của Chúa Trịnh" sáng tác năm 1956, Phùng Cung kể về một con thiên lý mã được chúa Trịnh yêu dấu đem vào cung. Rồi nó được đóng cương, gắn hàm, đeo hai cái lá đa bằng da che ngang hai bên mắt. Từ đó, con thiên lý mã được ăn ngon ngủ yên, nhưng không còn thấy được trời xanh, mây trắng bao la nữa. Nó chỉ được nhìn về một hướng và trở thành con ngựa kéo xe mang kiếp động vật của nhà Chúa. Phùng Cung viết: "*Tất cả những cảnh vật trước mắt nó đều nhỏ lại, và thẳng tắp. Nó nhìn cánh đồng, cánh đồng cũng chỉ là một đường thẳng. Rồi cây cỏ, núi đồi cho đến bầu trời xanh cũng chỉ thu lại là một đường thẳng. Nó không ngờ hai chiếc lá đa che hai bên mắt chỉ cho nó nhìn được một chiều.*" Nhưng con ngựa già không chấp nhận nhìn một chiều. Kết thúc câu chuyện "*con ngựa già lấy hết sức tàn, ngóc đầu lên cao, co co hai chân trước, thẳng thẳng hai chân sau, chùng như cổ để giữ lấy cái thế cao đầu phong vĩ.*" (7)

Hình ảnh con ngựa già mà Phùng Cung muốn phản ánh, chính là thái độ phản kháng của người trí thức, không chịu sự "uốn nắn" của quyền lực, không chấp nhận cái nhìn một chiều. Nếu có loại trí thức khuất phục trước hoàn cảnh, không dám là chính mình để hưởng bổng lộc thì cũng có người trí thức dám làm người, sống đúng với chính mình, chấp nhận tù đầy như Phùng Cung, Trần Dần, hay sống một đời khổ cực, đắng cay như Văn Cao.

Bi kịch của người trí thức Việt Nam

Không phải đến Nguyễn Mộng Giác nhân vật trí thức mới được nhà văn khai thác, trong tiến trình phát triển văn học Việt Nam, tỳp nhân vật này đã được nhiều nhà văn khai phá, nhưng mỗi nhà văn mổ xẻ những khía cạnh khác nhau, tùy theo nhận thức của từng nhà văn về quan niệm nghệ thuật con người.

Trong bối cảnh lịch sử Việt Nam thời Pháp thuộc những năm 40, nhân vật người trí thức của Nam Cao cũng từng khắc khoải như vậy. Đó là những nhân vật trí thức rơi vào bi kịch vỡ mộng, chế độ Pháp thuộc thời đó đã chặt đứt đôi cánh ước mơ của họ. "Còn gì buồn hơn chính mình lại chán mình? Còn gì đau hơn một kẻ vẫn khát khao làm một cái gì đó nâng cao giá trị đời sống của mình, mà kết cục chẳng làm được cái gì, chỉ những lo cơm áo mà đủ mệt?" (Nam Cao); Điền (Trăng sáng), Thứ (Sống Mòn), Hộ (Đời thừa) đều vật vã, đau đớn trong dẫn vật mâu thuẫn giữa ước mơ và hiện thực. Hộ có tài, lúc đầu, anh viết rất thận trọng. Mang một hoài bão lớn: "hắn bắn khoản nghĩ đến một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm cùng ra một thời", "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có"(Đời thừa). Thế nhưng, từ khi phải lo kiếm tiền nuôi

vợ con, Hộ "cho in nhiều cuốn văn viết vội", hấn xấu hổ khi đọc lại văn mình, tự xỉ vả mình "là một thằng khốn nạn", "là một kẻ bất lương!". Trước kia tin tưởng bao nhiêu thì nay đau đớn thất vọng bấy nhiêu! Và khi dồn vào nghèo túng nhân vật Hộ có những phản ứng nông nổi, bạo hành gây tổn thương cho người thân: Hộ có tấm lòng nhân ái cứu vớt cả gia đình Từ; nhưng cũng nhiều lần đánh đuổi nguyên rửa mẹ con Từ, làm Từ đau khổ vì cho rằng Từ là nguyên nhân gây ra nỗi khổ.

Khác với Nam Cao, người trí thức của Nguyễn Mộng Giác không rơi vào dằn vặt vì vật chất "cơm áo gạo tiền". Ông ý thức sự quan trọng của vật chất nhưng không bao giờ cho đó là vấn đề lớn đối với trí thức. Sau chiến tranh, ông hiểu khó khăn, thiếu thốn là đương nhiên. Điều ông khắc khoải là bị đứng bên lề cuộc sống.

Với người trí thức, làm người phải dần thân.

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc

Nợ tang bồng vay trả trả vay

Chí làm trai nam bắc đông tây

Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể

(Chí làm trai – Nguyễn Công Trứ)

Nhưng sau đổi đời, người trí thức miền Nam rơi vào tuyệt vọng. Chính sách đối xử sai lầm đã gây không ít tổn hại đến tinh thần và sự phát triển chung của đất nước. Đất nước cần trí thức, nhưng "chất xám" quý báu của họ trở thành "đồ phế thải"! "tàn dư chế độ Ngụy", không được sử dụng. Họ đứng bên lề cuộc sống nhìn kinh tế đất nước suy sụp (1), mà không thể lên tiếng. Những năm tháng đó, ai cho phép họ lên tiếng, ai cho phép họ làm việc để góp phần xây dựng một đất nước chung.

Im lặng chịu đựng, những nhà trí thức vứt bỏ "sĩ diện", "quần tử tâu"... ra đường bán sách cũ, bán cà phê vỉa hè, đạp xe thồ để mưu sinh. Những anh trí thức càng hiền lành, tự trọng, thì càng thâm trầm: "...Giống như phần lớn bạn bè, tôi chẳng còn biết phải làm gì nữa. Vốn liếng không! Mưu chước bán buôn không! Những gì tôi có như lòng thành thực, tính yêu mến trẻ con, khát vọng được sống lương thiện... trở nên lằm chằm còng kênh vào buổi giao thời. Những kẻ hở của thứ luật pháp mù mờ trong lúc tranh tối tranh sáng, không phải ai cũng chui qua được. Ông biết đấy, phải khinh bỉ con người đến cùng cực (con người nói chung trong đó có cả mình) người ta mới dám mở miệng đề nghị hối lộ để khoan thai lọt qua các ngõ ngách. Thật vậy, phải biết đích xác không lầm lẫn kẻ ngồi đó là cái túi tham mới dám bản tiếng. Tôi thì có thói quen xem mọi người đều đáng trọng. Thành thử đi đâu tôi cũng gặp những bộ mặt nghiêm nghị, xin làm gì cũng va đầu vào các bức tường nguyên tắc. Tôi thành thật nhận rằng mình không hợp với thời loạn, nên mỗi ngày mỗi thêm lúng túng. Vài người bạn có hảo tâm chỉ vẽ cho tôi một số nghề hái ra tiền. Tôi thử một vài lần, lần nào cũng thất bại. Những nghề quái ác ấy đòi hỏi cái lạng thật mềm, cái lười lém linh lật lọng và đôi chân dẻo chạy không biết mệt.

Nghề gì bây giờ? Tôi có những điều thừa thãi và thiếu điều cần thiết, nên tìm mãi không ra được nghề gì sống lương thiện được! Chỉ còn có nghề bán bong bóng cho trẻ con" (8; tr 124).

Nhân vật nhà văn ("*Một ngày như mọi ngày*") của Nguyễn Mộng Giác cũng có lúc suy nghĩ: "*Hay là ta nên viết cái gì đăng được?- Phái đấy. Viết không đăng được thì viết làm gì. Viết rồi đốt là điên, viết rồi giữ đó như giữ bom nổ chậm là khùng. Kẻ khôn ngoan thức thời chỉ nên viết cái gì đăng được. Chàng tìm cuốn lịch bỏ túi xem các ngày lễ. Đây là kinh nghiệm xương máu do các bạn văn nghệ miền Bắc ưu ái truyền lại cho chàng. Cứ giờ cuốn lịch ra, tìm các ngày lễ và viết sẵn một số truyện, thơ "lương khô dự trữ". Lễ nhỏ viết vài ba cái, lễ lớn phải chín, mười. Các loại sáng tác "nhân dịp" này năm nào cũng đắt hàng"... nhưng rồi tự xấu hổ vì những sáng tác giả dối: "*Chàng khựng lại. Đọc từ đầu, chàng ngưng chín người. Thiếu sáng suốt, chàng vò nhàu hai tờ bản thảo vứt đi. Sau nghĩ lại. Chàng bụng đên cúi xuống nhặt lên, vuốt cho thẳng, xếp vào xấp giấy cùng số phận các đêm trước. Xấp bản thảo nhàu nhò vô tội đã khá**

dày. Có thể được đến vài trăm grams. Với giá 14 đồng một ký giấy học trò viết hai mặt, chàng có thể bán được khoảng 3,4 đồng". (9; tr 107-110).

Sau những lần vật, đấu tranh vì "cơm áo", nhân vật nhà văn quyết định đem xấp bản thảo cần giấy vụn... thà đói nghèo nhưng giữ "phẩm giá" của nhà văn. Đối với nghệ thuật họ không thỏa hiệp viết *những áng văn vội*, những tác phẩm theo đơn đặt hàng như nhân vật Hộ (Đời Thừa). Trong khó khăn, bế tắc nhân vật trí thức của Nguyễn Mộng Giác cũng không gây tổn hại cho người thân. Thất nghiệp, họ ở nhà lo việc nội trợ, dọn dẹp nhà cửa, nấu ăn cho vợ con, tìm niềm vui bên mâm cơm độn mì đạm bạc. Nếu cần tiền vì nhu cầu cà phê, thuốc lá cho riêng mình, họ cũng chỉ dám nghĩ đến những thứ vật vãnh xứng với giá tiền cà phê, thuốc lá dỏm. Bán Bột ngọt? – Không, của nàng. Bao ni lông chằng? Không, của con gái làm kế hoạch nhỏ. Gạo chằng? Phức tạp quá, trong lu chỉ còn một ít. Cuối cùng "...Chỉ còn lũ sách. Chàng đau nhói cả lòng... Loại sách từng bị chàng rẻ rúng như truyện kiếm hiệp, bói toán, ái tình lâm lý đã bỏ chàng ra đi từ mấy năm trước vì đắt hàng. Mấy cuốn kinh Phật chàng đã "cúng dường" cho chợ sách một năm trước đây. Sách Mỹ bìa dày giấy khổ rộng nặng cân nên đã theo các chị ve chai. Trong tủ sách hiện giờ chỉ còn loại sách mỏng, khổ nhỏ và có giá trị theo cách đánh giá của chàng... Chàng rút ra một cuốn khá dày: "Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay" của Tạ Tỵ do Lá Bối xuất bản. Chàng tính nhẩm: Ít ra phải được 10 đồng. Mỗi khuôn mặt văn nghệ lớn chỉ đáng 1 đồng, rẻ quá. chàng lấy thêm hai cuốn nữa theo lối nhắm mắt may rủi: Sử ký của Tư Mã Thiên bản dịch tuyệt vời của Nhược Tống và Sonate à Kreutzer của Tolstoi. Chàng ghé một sạp sách cũ chuyên nghiệp trước từng bán sách ở đường Lê Lợi. Người mua sách mau mắn chặn chàng lại hỏi:

- Có gì bán không chú?

Tội nghiệp, đến nước này mà chàng còn nợ. Chàng không dám cho khách qua đường thấy chàng nở phần bội ông bạn già Tạ Tỵ, đại văn hào Nga và nhà viết sử Trung Hoa. Chàng chìa ba quyển sách ra, cẩn thận úp sấp lại."(9; tr 91)

Họ là những người trí thức trong cùng quần vẫn giữ tự trọng.

Quan niệm nghệ thuật về con người của Nguyễn Mộng Giác.

Tính cách người trí thức của Nguyễn Mộng Giác luôn nhất quán, nhân vật của ông là mẫu nhân vật lý tưởng. Họ không phải là nhân vật phức hợp có tính cách lưỡng phân hai mặt như Hộ (Đời thừa), Thứ (Sống mòn) của nhà văn Nam Cao.

Tôi tin người trí thức phải hơn những loại người khác ở khả năng phê phán giúp tự ý thức và tự vượt thắng của mình, nhân cách của họ được đánh giá chính vào những thời điểm gay gắt của lịch sử. Tôi không đồng ý cách đánh giá của những nhà nghiên cứu khi nhân vật sa ngã, đổ lỗi cho hoàn cảnh lịch sử. Hà Minh Đức cho rằng: "Bi kịch vỡ mộng đó chủ yếu là do những căn nguyên xã hội... Nhân vật trí thức của Nam Cao đang trượt trên con đường dốc do một sức đẩy vô hình rất mạnh mẽ của cảnh ngộ xã hội." (11, tr 280). Với tôi, cái chính là do ý thức con người.

Đọc tập truyện "Thuyền viễn xứ" của Nguyễn Mộng Giác, hình ảnh nhân vật trí thức của thế hệ ông biểu hiện rõ quan niệm nghệ thuật của nhà văn về *con người lý tưởng dần thân*. Trong hoàn cảnh bế tắc vẫn điềm tĩnh lạc quan, tìm cho mình một lối thoát khả dĩ thông minh nhất. Nguyễn Mộng Giác là nhà văn có lối viết cổ điển, kết cấu tác phẩm thường đơn giản, thời gian tuyến tính, ngôn ngữ mang tính triết luận. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà tác phẩm của ông khô khan, buồn tẻ. Trái lại, các sáng tác của Nguyễn Mộng Giác luôn có sức hấp dẫn kỳ lạ, nhà văn thường chinh phục bạn đọc ở tầm tư tưởng của tác phẩm, đến sự tinh tế trong cách quan sát rồi miêu tả tâm lý nhân vật. Những chi tiết bình thường tưởng như không có gì nhưng thật ra lại ẩn chứa nhiều ý nghĩa, mỗi chi tiết đều có dụng ý tạo sự liên tưởng bất ngờ thú vị, làm người đọc say mê.(14) Tôi tin, chính vẻ tưởng chừng như "bình thường" trong ngôn ngữ bình dị của Nguyễn Mộng Giác, làm nên tuyệt chiêu của cây bút lão luyện này.

Theo dõi quá trình sáng tác của Nguyễn Mộng Giác từ các tập truyện ngắn đến tiểu thuyết lịch sử như "Sông Côn Mùa Lũ", "Mùa biển động", chúng ta có thể nhận ra ngay mỗi ưu tư lớn nhất của ông là thái độ sống của người trí thức trước thời cuộc. Qua đó, phản ảnh con người nhà văn luôn băn khoăn về đất nước. Cho dù ở trong nước hay ra nước ngoài, ông vẫn là một người đáng kính, dám sống theo suy nghĩ của riêng mình.

Thế kỷ 20, Lịch sử Việt Nam chưa bao giờ biến động như vậy, trong một thời gian ngắn mà đất nước đã thay đổi đến 6 chính thể: Pháp thuộc, Nhật thuộc, Tàu ô chiếm đóng, Cộng sản thời kháng chiến, Chế độ quốc gia từ thời Bảo Đại đến tổng thống Thiệu, cuối cùng là Cộng sản toàn quốc sau 1975.

Gần như chưa có một chính thể nào trong suốt thế kỷ 20 tạo được niềm tin và sự đồng thuận trong toàn dân. Người trí thức luôn băn khoăn, day dứt về một thể chế mà mình đang phụng sự. Vấn đề thái độ sống của con người trước thời cuộc, đặt giới trí thức vào những chọn lựa gay gắt không khoan nhượng. Bên này hay bên kia? Sống hay là chết, thỏa hiệp hay vượt thoát, ở lại hay trở về, bản lĩnh của người trí thức được thử thách từng giờ.

Có những chủ thuyết hôm qua là chân lý, nhưng ngày mai là "tội ác". Lịch sử nhân loại trong thế kỷ 20 không thiếu những tội ác chân lý như vậy, và đã được chứng minh. Vì vậy, bi kịch của người trí thức vẫn là nỗi nhức nhối trong mọi thời đại.

Đến khi nào đất nước Việt Nam mới có được một chính thể đủ sức thuyết phục, tạo ra được sự đồng thuận dân tộc?

Đến khi nào người trí thức Việt Nam phụng sự đất nước mình mà không băn khoăn, hối tiếc?

Đến bao giờ? Là câu hỏi của bây giờ.

06.12.2008

Tài liệu tham khảo:

(1) Theo tài liệu L'État du Monde 2000, Ed La Découverte et Boréal. Số liệu thống kê tính trên cơ sở số của PNUD và ONU. Tỷ lệ lạm phát kinh tế của Việt Nam từ sau năm 1975 đến 1985 trong vòng 10 năm tăng 18 lần.

% lạm phát Năm 1975 Năm 1985

Việt Nam 5 91,6

Thái Lan 5,3 2,4

(Trích trong phần Tài liệu tham khảo: " Việt Nam, con người từ những bóng ma" của Nam Dao)

(2) Nguyễn Mộng Giác trò chuyện với sinh viên lớp Việt văn 1.11.2005, tại trường Đại học Berkeley. (Nguồn Talawas 14.3.2006)

(3) Theo số liệu của Cao ủy Tị nạn Liên hiệp quốc, trong khoảng từ năm 1975-1995 đã có 849.228 người Việt Nam vượt biên bằng đường biển và đường bộ.

Xem tài liệu về thuyền nhân Việt Nam:

http://vi.wikipedia.org/wiki/Thuyền_nh%C3%A2n#Sau_30_th.C3.A1ng_4_n.C4.83m_1975

(4) Nguyễn Mộng Giác, *Sống và viết tại hải ngoại*, Thuyền viễn xứ, nxb damau.org@. 2008

(5) Tập truyện ngắn "Thuyền viễn xứ" của Nguyễn Mộng Giác do damau.org xuất bản năm 2008 là tuyển tập gồm 13 truyện ngắn chọn từ tập "*Ngựa nằn chân bon*" nxb Người Việt ấn hành năm 1984 và một số truyện trong tập "*Xuôi dòng*" nxb Văn Nghệ ấn hành năm 1987.

(6) Nguyễn Mộng Giác, *Ngựa nằn chân bon*, sđd

(7) Lữ, *Cây cau của Phùng Cung*, talawas.11.9.2007

(8) Nguyễn Mộng Giác, *Lẽ sống*, sđd

(9) Nguyễn Mộng Giác, *Một ngày như mọi ngày*, sđd

(10) Tuyển tập Nam Cao tập1, tập 2; nxb Văn học, 1997

(11) Hà Minh Đức, *Khảo luận văn chương*, nxb Khoa học xã hội, 2003

(12) Dr. Wynn Wilcox, *Vài nhận định về trí thức miền Nam thời chiến*, Nguồn: BBC Ngày 21.10.2008

http://www.bbc.co.uk/vietnamese/culture/story/2008/10/081021_south_vietnam_intellectuals.shtml

(13) Mặc Lâm phỏng vấn, *Nguyễn Mộng Giác và "Sông Côn mùa lũ"*. Nguồn: RFA, ngày 16.11.2008.

(14) Đánh giá tiểu thuyết của Nguyễn Mộng Giác, nhà văn Trần Vũ từng thổ lộ : "Đã hai thập niên mà ở hải ngoại chưa có cuốn tiểu thuyết nào làm tôi say mê nhiều hơn vậy. Đi làm ốm theo, ngồi trong xe lửa đọc miên man, vào công ty gấp sách lại chỉ mong chóng mau đến giờ hết việc, xuống xe điện, mở tập 2 Bảo Nỗi, các nhân vật lại sống trở lại, cười nói, yêu khóc giận hờn, từng màu áo, sắc son môi, khoé mắt, từng bưng trên trang giấy, làm như mình chưa hề rời xa họ một giây phút nào, đã thân thiết với họ tột bậc, đã sống chung, chia sẻ tận cùng đời sống thầm kín của từng người" trả lời phỏng vấn Lê Quỳnh Mai.

Nguồn : <http://tranvu.free.fr/baiviet/phvanTV-LQM.html>

Và ông vẫn là người duy nhất có thể tới dù không đóng vai nào trong câu chuyện **Đặng Thơ Thơ**

Ngày 19 tháng 8

Cafe Tourane vào ngày thứ 49. Những người còn sống đi cafe để nhắc đến người vừa khuất, thất tuần. Người đã khuất mặt vẫn hiện hữu trong tâm trí người sống, sự ngăn cách chỉ là một chuyến đi. Một nhà thơ rất thân với tôi đã nói cách hồn nhiên: bốn chín ngày là có visa rồi, có visa là đi được rồi. Câu này khiến tôi thấy nhẹ lòng, vì đi là tốt. Đi trong ý nghĩ, đi trong văn học, đi trong dòng chảy của biến hóa. Nghĩ tới nhà văn Nguyễn Mộng Giác – mà tôi vẫn gọi là chú Giác – là nghĩ tới chuyện “đi”. Những cái viết của ông nằm trong chuyển động của việc đi, đi như thác của Sông Côn Mùa Lũ, đi như dời chuyển của Mùa Biển Động, đi không quay lại của Đường Một Chiều... Với một nhà văn, viết là không thể dừng, sự dừng lại mang ý nghĩa của tự hủy.

Một bạn văn rất thân khác tiếp nối câu chuyện visa: vậy là sẽ ăn cháo lú rồi. Câu này đánh mạnh vào tim tôi hơn, thẳng thốt hơn, chấn động hơn. Lại một mệnh đề khác của siêu hình mà những người có mặt chỉ lặng lẽ gật đầu, trong giả dụ rằng dù có hộ chiếu mà muốn được đi, thì phải quên hết đã. Nhưng mà đi và quên, hai thứ này nhất thiết phải đồng hành với nhau sao? Vào thăm chú Giác ở *nursing home* trong những ngày cuối, cô Diệu Chi đã cẩn thận nhắc nhở tôi, tránh không nói đến chuyện văn chương nữa, để cái ngã lặng yên.

Nên một phần tôi muốn chú Giác quên, để mà đi, đi bình yên. Một phần khác tôi muốn chú Giác nhớ, để tìm đến, trong đời sau. Quên vừa đủ để đừng luyến tiếc. Nhưng trong cái quên còn tiềm ẩn cái nhớ, mà cái nhớ của một nghiệp văn không sao mất được, nó dai dẳng, nó không ngừng, nó phải tiếp nối không thôi. Một lúc nào đó cái nhớ sẽ tỉnh dậy từ ký ức của nhiều tiền kiếp. Và cái nhớ sẽ đi tiếp con đường của nó.

Ngày 1 tháng 7

Người ta mang chú Giác về nhà.

Căn phòng để trút hơi thở cuối cùng nằm cuối lối đi, phía cánh trái của ngôi nhà. Một cửa sổ nhỏ nhìn ra khu vườn đang vào hồi rục rờ của mùa hè. Cũng chính căn phòng này bao nhiêu lần tôi vào thăm chú sau khi nằm viện, sau những phẫu thuật. Chú Giác đang nằm đó, trên giường của bệnh viện chuyển tới. Nhiều người trong nhà, sự náo động bất thường. Đi mua các

vật dụng với cô Chi, để chuẩn bị. Chú kêu đau. Những người con gái cho thêm thuốc giảm đau vào máu. Mắt nhắm. Chú không thấy tôi. Những ngón tay hươ lên từ chăn. Giọng nói độc chỉ một người có.

Cái chết đi từ dưới chân lên. Sự hủy hoại màu tím bầm. Cô Chi dặn những người con trai, con gái về nghỉ sớm để dưỡng sức, mình còn đi đường dài. Những đứa cháu chạy chơi quanh phòng khách. Người cảm nhận cái chết nặng nề nhất là người vợ, sự sống bị hút dần ra, sự cạn kiệt sắp đến gần, những ý tưởng bi thảm, tuyệt cùng. Nói như khóc.

Lúc đó tôi chưa kịp nghĩ đây ngày chủ nhật cuối của một đời người.

Ngày 18 tháng 8

Đi nhiều lần, vòng quanh những con đường vắng vào một buổi chiều tàn. Không đi một mình. Đi và trò chuyện với chú Giác trong ý nghĩ. Tôi cần nghĩ, mọi nơi, mọi lúc, mọi trạng thái, và mọi hành động để tránh cảm giác mình đang chết dần trong óc. Chú Giác chắc cũng vậy, đi vào thời gian, đi vào cõi chết bằng cách nghĩ, trong những ngày nằm trên giường bệnh. Nhà văn viết để đẩy ý nghĩ đi tới. Nghĩ là một cách đi nhanh.

Tự hỏi giờ này, sau khi liả thân xác, chú Giác đã nghiệm ra những gì, đã chuẩn bị gì cho ngày mai. Ngày thứ 49. Một chuyến đi thật. Đầy đủ hộ chiếu. Exit ra khỏi trí nhớ của chính mình.

Và tôi nhớ lại câu chuyện *exit* trên *freeway* trong lần gặp đầu tiên với người chủ biên duy nhất của tôi.

Năm 1995, trong buổi ra mắt cuốn “*Những Con Chuột Thời Thơ Ấu*” của nhà văn Hoàng Khởi Phong. Lúc ấy trong giới văn chương tôi chỉ biết chú Hoàng Khởi Phong, người bạn của bố tôi. Lúc đó *Mùa Xuân Trắng* đã đăng trên Văn Học mấy tháng mà tôi không hay. Chú Hoàng Khởi Phong tìm tôi, nói anh Giác muốn gặp thơ-thơ, chú đưa truyện của cháu cho anh Giác, anh Giác đăng mà không biết điện thoại của cháu. Một khởi đầu của nghiệp văn như thế, bất chợt, tưởng chỉ là viết và chia sẻ với một người bạn. Chú nhắc lại, thơ-thơ nhớ đến chiều nay, anh Giác muốn gặp thơ-thơ lắm.

Chú Giác đến ngồi cạnh tôi buổi chủ nhật hôm đó. Cuộc gặp gỡ “nhẹ nhàng” và “dễ thờ” hơn tôi hình dung. Nhà văn Nguyễn Mộng Giác, chủ bút Văn Học, xuất hiện như một người thầy kín đáo dấu sự uyên bác bằng vẻ ngoài khiêm tốn, hiền hòa, bình dị. Ấn tượng đầu tiên đó không thay đổi trong suốt những năm tháng sau này. Nói chuyện với chú Giác, tôi luôn có một chỗ riêng để thờ, để tự tại, tìm được mình trong câu chuyện của người đối thoại. Chú Giác nói đùa vui, tinh tế. Một vị diễn giả hôm ấy có tài nói lâu hơn khả năng ghi nhận của thính giả. Nhiều lần tưởng là sắp xong định vỗ tay thì vị ấy lại nói sang mục khác, cứ thế, cứ thế. Chú Giác và tôi thỉnh thoảng lại nhìn nhau cười. Tôi để ý thấy chú Giác có cái cười rất nhẹ, nhưng mang sức hàm chứa cao, độ nén nhiều. Tôi thấy mắt chú có ánh nghịch ngợm tinh quái. Chú nói, “Người này thật ra đang kể chuyện lái xe *freeway* mà không tìm ra *exit*.”

Tháng 4 năm 2012

Những giấc mơ thi thoảng về chú Giác đã đẩy tôi đến.

Thăm cô chú trong ngôi nhà Văn Học. Chúng tôi ngồi trong phòng khách, trước lò sưởi. Chú Giác lại đi đứng khỏe mạnh như thường. Phòng hơi tối. Đang nói chuyện thì cô Chi có điện thoại. Nhìn lại thì thấy chú Giác đã chuyển sang bàn làm việc trong góc đối diện tủ sách. Sự chuyển động rất nhanh trong một chớp mắt như phim ảnh. Chú mặc quần áo chỉnh tề, áo sơ mi trắng tinh, đang cúi xuống thắt dây giày. Tôi trong tư thế chuẩn bị giúp đỡ nếu cần. Ở bên phải ống quần tây của chú chợt hiện ra những vết vàng thẫm. Những vết loang ra thành đốm. Những đốm vàng càng lúc càng dày lên. Một thứ chất vàng xẫm xèn xệt. Những mụn gan đang thắm xuyên qua kẽ vải, tôi chợt nghĩ. Tôi tìm một cái khăn giấy Cleenex mỏng đưa chú thấm. Không đủ. Càng thấm càng đùn ra vải nhiều hơn. Tôi nhìn lên. Định kêu cô Chi. Thấy trên mặt chú Giác những mụn vàng xệt trào ra lên từ sống mũi. Tôi không mở miệng nói. Tôi vốn sợ những chất lỏng nằm sâu trong cơ thể.

Tôi còn giữ lá thư chú gửi năm 1995 qua đường bưu điện đến địa chỉ nhà tôi ở Artesia.

Thời kỳ 1997-2002, viết xong cái gì là mang đến ngay.

Lúc đó tôi đã về Westminster, đi bộ đến nhà chú chỉ độ mười phút. Ngồi nói chuyện với cô Chi, chú Giác. Có khi nói cùng lúc, nghe cùng lúc hai đề tài khác nhau từ hai người. Có khi ở lại ăn cơm với cô chú, cười vang, có cả Cookie. Lúc mới đến nhà “ông bà Giác”, Cookie còn bé lắm, còn đứng trên ghế sofa, vừa ba tuổi rưỡi, đã biết nhận xét, bún bò bà Giác là ngon nhất, con biết ăn cay, cá kho ngon nhất, con ăn cá kho mỗi ngày được...

Điều này thuộc về một thế kỷ trước. Khi phòng khách của tòa soạn Văn Học mỗi cuối năm đầy đủ thân hữu đón tất niên. Không khí ấy, ánh sáng ấy, âm thanh ấy, chỉ cần nhớ tới là như đang sống lại. Khi ấy chủ bút Văn Học còn mạnh khỏe.

Năm 2010

Tôi đứng trong một căn phòng tối của City of Hope. Chú Giác ngồi trên giường. Sắp sửa bước vào một phẫu thuật mới. Hy vọng. Hy vọng. Bác sĩ thọc một cái ống plastic mềm vào bụng bệnh nhân, dán băng keo thật chắc. Một bác sĩ khác chích thuốc tê cho tôi. Ông ta kéo máy hút lại gần, đút ống thủy tinh vào lỗ rốn của tôi. Y tá nối ống thủy tinh vào ống plastic. Một dòng nước vàng đục chảy từ rốn tôi sang rốn chú Giác. Thời gian kéo dài rất lâu. Tôi quay đầu, nhắm mắt. Tôi không đau. Tôi chỉ không muốn nhìn thấy. Tĩnh dậy, tôi muốn lấy điện thoại gọi cô Chi. Nhưng tôi ngần ngại. Tôi sợ nghe một cái tin chẳng may.

Ngày 5 tháng 7, 2012

Một vòng hoa tang cho một nhà văn vừa qua đời. Tôi nói với tiệm hoa thế.

Họ nhớ tôi. Tôi vẫn đến đặt vòng hoa nơi này, phần lớn để viếng những người viết. Chú Thảo Trường năm 2008. Chú Nguyễn Mộng Giác năm 2012. Tôi cũng sẽ có những vòng hoa khác do một vài người đặt sẵn.

Tôi nói muốn đặt một vòng hoa theo hình dáng một cuốn sách mở ra. Như thế, như thế...

Họ nói, chúng tôi không nhận làm cuốn sách vì không có sẵn khuôn mẫu.

Một tiệm khác nói, sorry.

Tiệm cuối cùng nói, có thể làm thế này, gắn hoa thành hình cuốn sách trên mặt phẳng hình vuông, được không? Như hình thánh giá trên trái tim, hình chữ vạn trong khung tròn?

Trên một mặt phẳng?

Tôi nói, tôi muốn một cuốn sách thật bằng hoa cúc trắng. Cuốn sách mở tung ra cho thiên hạ đọc. Một cuốn sách như hình dung trong đầu. Cuốn sách tồn tại trong một không gian ba chiều. Như cuốn tự điển bách khoa giữa thế kỷ trước, dày cộm, trang lớn, khổ rộng như tờ báo.

Ngày 6 tháng 7, 2012

N hỏi, tại sao ngay giữa thủ đô tị nạn, tập trung những tòa soạn, tiệm sách, nhà báo nhà văn, mà không có cuốn sách hoa tang?

Anh Phùng Nguyễn nói, làm được không đó cô?

Tôi nghĩ, hãy thử làm. Tôi muốn nhìn tận mắt những hình ảnh và những ý tưởng đang nung nấu trong đầu. Cũng như muốn đọc một cuốn sách đúng yêu cầu, mình phải tự tay viết (chú Giác vẫn hay nhắc nhở tôi viết một cuốn truyện dài), muốn có một vòng hoa như ý, mình phải tự tay làm.

Ngày 7 tháng 7, 2012

Kế hoạch lên khung như sau: hai tấm canvas gắn theo hình cuốn sách mở ra, một trăm bông hồng trắng phủ lên canvas, ba bó cỏ khô làm số sách, những chùm lan vàng lẫn vào violet tím rủ xuống trang sách, bảy cuộn ruy-băng tím quấn thành bảy chữ “tác phẩm – Nguyễn Mộng Giác – nhà văn”, sau đó viết toàn bộ tác phẩm lên giấy papyrus, dùng lông vịt trời chấm mực tím viết, sách đặt trên giá vẽ của N.

Tiệm hoa nói: không có hồng trắng, tất cả hồng trắng đã dùng cho đám cưới.
Những chọn lựa còn lại: cát tường trắng, huệ trắng, lan trắng, phải là màu trắng.
Lan trắng cũng đã cung cấp cho đám cưới. Cát tường mỏng manh không xuyên qua canvas được. Huệ trắng không đẹp.

Các bạn Da Màu đã cung cấp vốn liếng để tôi tìm vật liệu, họ tin tưởng tôi sẽ thay mặt Da Màu mang đến một vòng hoa khác lạ. Một thứ gì nói lên tình cảm của chúng tôi, nói theo một cách riêng.

Hồ Như sẽ nói, đúng là gan cùng mình.

Tất cả hoa sẽ tàn, ngay ngày Chủ Nhật hôm sau.

Ngày 8 tháng 7, 2012

Nhưng bây giờ là thứ bảy, thứ bảy còn năm chục bông cúc đại đóa trắng.

N đang là một họa sĩ điên cầm dao cắm vào canvas. Cúc đại đóa mọc ra từ những vết đâm.

Thiếu hoa, cúc đại đóa không lấp hết mặt vải, chạy ra đường hái vội *Lily of the Nile*, hái trộm tất cả những loài hoa trắng trên đường, vơ vét cả hoa dại, không còn thời gian nữa. Chúng tôi hối hả. Màu sắc đúng như mình đã tưởng tượng, màu tím than trên màu cổ úa, màu xanh rêu lẫn trong màu vàng, màu trắng tràn ra ngoài trang sách.

Những bông hoa có một ngày để sống.

Cuốn sách mở tung ra.



Ngày 5 tháng 7, 2012

Nhận được email của anh Thường Quán: “*Tối hôm nay quá nửa đêm vào giường đi ngủ, lần đầu tiên bị trường hợp như có ai thực sự tấn công mình (an attack by a spirit) thành ra phải thức dậy viết cái homage, còn vẽ nữa chứ. J Vẽ trước, viết sau. Đọc lại thấy đúng như hay nói chuyện với anh Giác.*”

Tôi nhìn hình phác họa chú Giác của anh Thường Quán. Tôi không biết vẽ, nhưng tôi cũng muốn tượng hình một chân dung theo cách của tôi. Mỗi người nhìn chú Giác một cách riêng. Câu anh hỏi “Ai nhận ra nhà văn? (của mình)” khiến tôi cũng muốn tự tay dựng lại chân dung nhà văn ấy, giữa mọi người, duy nhất, như anh đã viết trên Da Màu.

Đây là tác phẩm của tôi cho chú Giác:

Sữa và rượu. Văn chương nuôi dưỡng chúng ta như sữa và làm chúng ta say như rượu.

Những bình không, những chai rỗng, những vật để chứa đựng nhắc nhở tôi, rằng tôi đã uống trọn những chất lỏng của đời. Tôi nhìn tác phẩm này để nhớ đến điều còn lại, đến những tinh túy mình đã từng uống, từ những bình rỗng, từ những chai không kia.

Điều không nhìn thấy nữa đã ngấm vào thân thể.

Tháng 12, 2000

Con người lúc nào cũng điềm nhiên, sẵn sàng có câu trả lời... Một mẫu người hết sức giản dị, trang phục lẫn ngoại hình đều có thể chìm lẫn, một nhân dáng có thể dễ lãng quên. Nhưng tất cả những điều này sẽ chấm dứt khi lắng nghe ông nói... Một con người trầm lặng, thật ít lời, nhưng hề nói thì lại tạo cho tôi những thử thách mới. (1)

Người chủ bút trong một nơi để viết của phòng triển lãm mùa đông, đã đọc tất cả, trả lời tất cả, viết thư tất cả, trao đổi tất cả. Đã hoàn tất vai một chủ biên văn học. Và đã dặn, hãy viết thêm chút nữa, ở đây, ở đây, “ý tưởng rất hay, nên khai thác thêm, vì vừa nên thơ vừa bi đát.” (2) Người đã ghi những dòng chữ nghiêng nghiêng đó bên lề trang giấy. Rồi tôi đã mang chúng lại vào trong truyện của tôi. Và tôi bắt gặp lại trên mặt ông nụ cười tinh nghịch khi đọc đến đoạn này.(3)

Người chủ bút đến thăm tôi giữa chương ba của cuốn tiểu thuyết trong một nơi để viết, *khi tôi nhìn lên thì ông đã đi rồi*. Ngày hai tháng bảy năm 2012 lúc mười giờ mười lăm tối. Đi vào giấc mơ của người khác và *exit* khỏi trí nhớ của chính mình. Nhưng với tôi, nhớ vẫn là hành động khứ hồi. *Và ông vẫn là người duy nhất có thể tới dù không đóng vai nào trong câu chuyện*.

(1) Những câu viết nghiêng trích ý hoặc nhắc lại nguyên văn từ truyện ngắn Một Nơi Để Viết trong tuyển tập “Phòng Triển Lãm Mùa Đông” (Văn Mới 2002).

(2) Nhà văn Nguyễn Mộng Giác đã viết câu này trên bản thảo Nhà Trẻ của Đặng Thơ Thơ.

(3) Nhân vật ông chủ bút trong Một Nơi Để Viết cũng đã viết câu này trên bản thảo chương ba của nhân vật “tôi”, nhà văn trong truyện.

Phụ đính II:



Một mảng mây bay

Chiếc thuyền vượt biên cập bến đảo Kuku chiều hôm đó có một cô gái khoảng 16, 17 tuổi được nhiều người chú ý, không phải vì cái nhan sắc thường thường bậc trung của cô! Tóc thề hơi rối thả đến nửa lưng, mặc cái quần lụa đen đã cũ và chiếc áo sơ mi màu nâu đã dỉ mồ hôi, tay xách cái túi vải nhỏ may bằng bao đay loại thông dụng ở Sài Gòn, cô không có điều gì đặc biệt để bắt mắt. Cô được chú ý nhờ vẻ dung dị lạc lõng giữa những cô gái ăn mặc sang trọng quần jean áo polo đi cùng chuyến, và vẻ mặt bơ vơ ngỡ ngàng khi mới lên bờ.

Lúc mọi người đã được bác sĩ khám bệnh tổng quát và đứng chờ đăng ký vào sổ nhập trại trước văn phòng cầu tàu, cô đứng riêng một mình, buồn rầu nhìn quanh đảo. Mặt biển màu bạc hiệp với màu bầu trời mênh mông lấp mắt con đường về. Rừng rậm trước mặt lặng lẽ và âm u như tương lai. Những túp lều của dân tị nạn đến trước nằm dọc theo bãi cát, mái lều và tường che gió chằm vá chềnh mảng bằng lá dừa và vải bạt ni lông màu xanh lá cây do cơ quan UNICEF cấp. Cuộc sống tạm bợ buông thả hiện rõ trong cảnh những lon đồ hộp rỗng nằm

vương vãi quanh các lều, lá vàng rơi rụng trên lối đi, thân cây rừng vỏ xám xù xì chôn chân xuống cát chống đỡ những căn lều nghiêng và cách ăn mặc của đám người tò mò bu quanh những người bạn mới. Theo thủ tục, cô phải chờ những hộ gia đình ghi danh trước rồi mới đến lượt mình. Cô thuộc loại hộ độc thân, hộ độc thân độc nhất của thuyền CN 1234. Cô là con số lẻ thừa thãi của chiếc thuyền ba mươi mốt người. Cho nên khi lãnh lương thực, ba mươi người cùng đi với thân nhân vắc nguyên ba bao bố lương thực mỗi bao chứa sẵn 10 khẩu phần. Cô được trao một bao ni lông khẩu phần lẻ. Lên bệnh viện lãnh đồ đạc cá nhân, cô lại lãnh riêng một chiếc chiếu, một cái mền bông hiệu Trung Quốc, một cái đèn dầu hỏa, kèm theo bao ni lông khác chứa đôi dép Nhật màu vàng cỡ lớn, ống kem đánh răng hiệu Prodent, cục xà phòng thơm Novia, hai bánh xà phòng giặt, cái gương tròn, lược và cái bót đánh răng màu đỏ. Sự đơn độc bắt đầu gây bối rối bẽ bàng khi trở lại nhà kho UNHCR để lãnh dụng cụ nấu ăn. Mỗi đơn vị năm người được phát một cái xô nhựa đựng nước, hai cái son, một cái vá dài, hai cái vá cán ngắn, năm cái bát gỗ dán ép màu nâu và năm cái muỗng thiếc sơn màu lá cây. Ba mươi người may mắn kia mau chóng chia thành sáu cái bếp nấu ăn chung. Cô lại trở thành người thừa thãi. Những người đồng hành e ngại nhìn cô, định giá bộ quần áo cũ, đoán non đoán già những thứ núp kín trong cái túi đay nhỏ và nhẹ. Những gì sượng sùng giấu mặt chứ không phơi mình khoe khoang tất nhiên chẳng được bao nhiêu tiền. Người ta sợ phải bao bọc nặng nợ một cô gái nghèo. Bếp này đưa nhường “phần ưu tiên” cho bếp kia. Tình thế đang khó xử thì một cậu thanh niên khoảng 24, 25 tuổi từ căn lều gần đấy cầm đôi dép Nhật màu xanh cỡ nhỏ số 9 ra vồn vã hỏi cô:

- Đôi dép của em số 10 phải không?

Cô định xé bọc ni lông để xem số trên cái quai dép, cậu thanh niên đã ngăn lại:

- Khỏi cần. Anh nhìn qua cũng biết là số 10. Mang không vừa đâu. Anh có đôi số 9 mang chật lắm. Chịu đổi không?

Họ thỏa thuận với nhau nhanh chóng, ai cũng cho rằng mình may mắn. Dường như cảm thấy mình thiếu sòng phẳng vì đôi dép nhỏ số 9 hơi cũ, cậu thanh niên ân cần hỏi thăm:

- Em đã tìm ra chỗ ở chưa?

Cô gái nhìn quanh khắp các cô bạn đồng hành. Ai cũng tránh nhìn cô, sợ phải khó xử trước cái nhìn van lơn, chói với. Cô tủi thân rơm rớm nước mắt. Cậu thanh niên vội nói:

- Nếu chưa có chỗ hãy đến lều bọn này. Chỗ nằm con em gái anh còn rộng. Đồng ý nhé?

Ba mươi người kia cùng reo lên:

- Phải đấy. Cô về đó cũng tiện.

- Lều chúng tôi cũng ở gần đây thôi. Em đến nhận phần chén bát đi.

- Nếu cần liên lạc gì, chúng tôi sẽ xuống cho cô hay liền!

Nếu cô gái không tức giận lừ mắt nhìn quanh, có lẽ họ còn nói nhiều nữa. Cô nhìn đồng mền chiếu và lương thực dưới chân mình, nhìn biển mênh mông và rừng trùng điệp, đưa tay gạt mồ hôi trán, do dự một lúc, rồi gạt đầu.

Từ căn lều kế cận nổi lên nhiều tiếng cười ồ. Ai đó đằng sau bức tường vải bạt la lớn:

- Tài thật, thằng Minh lại trúng mảnh rồi!

Một người khác có giọng nói khao khao:

- Thế là mất toi đôi dép. Đứa nào còn để dành dép nhựa Sài Gòn cho tao mượn với!

Cô gái biết mình vừa sa vào một thứ bẫy nào đó. Cô quay lại nhìn các bạn đồng hành cầu cứu. Họ đang cười nham nhở. Giận quá, cô mím môi cúi xuống ôm đồng đồ đạc, đi theo cậu thanh niên tên Minh.

*

Từ khi có người đẹp tên Eve, Adam người đàn ông đầu tiên ở vườn Địa Đàng mới biết cảm ơn Thượng Đế vì Ngài đã sáng tạo ra loại lá nho to bản. Từ khi Thương về ở căn lều xập xệ ấy, năm cậu thanh niên chủ nhà mới bắt đầu biết thẹn. Người đầu tiên là Minh. Thương vừa đặt đồng chắn màn đồ đạc xuống cái sạp ghép bằng thân dừa, Minh đã nói:

- Anh phải xin lỗi em trước, nếu không, em sẽ nghĩ tội này là một bọn mất dạy. Không. Đây chỉ là một trò đùa không có ác ý. Tội này đang than nhà thiếu bàn tay đàn bà nên bề bọn dơ dáy quá, thì thuyền của em tới. Tội này theo dõi từ đầu đến cuối, thấy cả đám chỉ một mình em đi cô độc. Thăng Vĩnh gợi ý nên rủ em về ở chung. Nó nói cho vui vậy thôi, nhưng bàn tán một hồi, cuối cùng tội này đi đến chuyện thách thức. Ai mời được em về đây? Nếu có người làm được thì cả bọn bắt tài còn lại chịu mất gì? Thăng Vĩnh có sáng kiến đầu tiên, nên sẵn sàng chịu mất đôi dép Nhật để làm phần thưởng, anh đã được cuộc. Phải xin lỗi em trước, vì anh nói dối một điểm nhỏ cho em yên tâm về đây: anh không có cô em gái nào cả. Lều chỉ có năm đứa con trai lười như hủi, và nghèo mạt rệp. Không đứa nào ra đi mà đem theo được một phân vàng hộ thân. Đấy, anh đã nói tất cả sự thật. Bây giờ tùy em định liệu.

Bốn cậu trai còn lại thấy Thương thất vọng xịu mặt và lo âu nhìn căn lều bừa bộn dơ dáy, nên vội lên tiếng van lơn thành thực:

- Cô ở lại với chúng tôi đi.

- Cô đừng ngại. Chỉ vì chúng tôi chán, nên nhà cửa mới ra nông nổi. Nếu cô muốn, chỉ nháy mắt là khá lên ngay.

- Cô đừng thấy mấy bộ mặt cô hồn mà đâm sợ. Anh em chúng tôi, trước khi đến đây, không ai quen ai. Chỉ vì đều là dân cầu bơ cầu bắc nên mới tìm đến ở với nhau mà thôi.

- Chúng tôi không để cho cô nhọc thân về chuyện chợ búa bếp núc đâu. Chúng tôi tự làm lấy cả. Cô chỉ việc làm cây cảnh cho đẹp cửa đẹp nhà. Cô ở lại với chúng tôi nhé?

Nghe họ cầu khẩn tha thiết quá, Thương bắt đầu mềm lòng. Nhưng sợ họ khinh, nên cô nói vớt:

- Một mình em là gái, ở đây, thấy bất tiện lắm!

Minh vội chỉ tay về phía một cậu thanh niên da sạm nắng, có cái mũi lân và đôi hàm răng hô, vui mừng nói:

- Khỏi lo. Thăng này tên Tiến, thợ mộc. Chỉ cần nửa giờ đồng hồ, nó lên văn phòng cao ủy mượn cưa, dao búa về dựng ngay cho em một cái phòng khuê riêng biệt với đầy đủ cửa sổ, cửa lớn, bàn phấn, rèm che. Hay em chịu khó ngồi chờ nửa giờ nữa xem tội này có làm đúng lời hứa không. Nếu em thấy tội này xạo, thì có quyền ra đi. Rán chờ nửa giờ thôi, em... em tên gì cho tội này biết với.

Cô gái bật cười, vui vẻ đáp:

- Em tên Thương.

Tiến nói rồn rảng như lân gặm:

- Nửa giờ sợ không kịp. Cô Thương cho tôi 45 phút đi.

Bốn người kia sợ Thương ra đi, vội nói:

- Có tội tao phụ chứ đâu phải một mình mày làm. Nửa giờ dư sức.

Thương hãnh diện thầm vì được săn đón nài nỉ, nhưng cứ làm bộ ngẩn ngại. Cô nhìn quanh, nhận xét lơ lửng:

- Các anh để nhà cửa thế này...

Hùng, anh chàng cao lớn tóc dài chuyên mổ heo ở lò sát sanh Chánh Hưng vội đáp:

- Tất nhiên là chưa được gọn ghẽ mấy. Nếu Thương không vừa mắt, chỉ cần nửa giờ.

Lạc thợ lò bánh mì quốc doanh Thắng Lợi chữa lại:

- Làm gì tới nửa giờ. Mười lăm phút là cùng.

Vĩnh thợ may con người ốm yếu, ăn nói nhỏ nhẹ, quen tính cẩn thận, nói y như khi tỉ mỉ đơm từng cái khuy áo:

- Mười lăm phút? Cột nhà xiêu hết cả. Nền lại toàn rác là rác. Nửa giờ sợ dọn chưa xong đâu.

Thương bị lòng chân thành của đám con trai thuyết phục. Không do dự gì nữa, nâng xắn tay áo lên, đứng dậy nói:

- Để em giúp các anh một tay.

Năm cậu thanh niên nhận được thắng lợi bất ngờ nên ngó ra một lúc. Khi hiểu, họ reo lên:

- Hoan hô cô em gái.

- Có thể chứ! Nào, nói được phải làm được.

- Bắt tay làm liền đi anh em. Người đẹp đã bắn phát súng lệnh rồi.
- Làm nhanh kẻo không kịp nấu cơm chiều. Mình đã hẹn nửa giờ cộng với nửa giờ là một giờ. Phải rán “vượt chỉ tiêu” và “đạt yêu cầu” mới được.

Họ hăng hái bắt tay vào việc. Lon đồ hộp, bao ni lông, lá dứa khô, giẻ rách, tàn thuốc, củi cháy dở, giấy vụn, moi từ gầm giường ra vun thành đống cao. Chuột, dán, ruồi, muỗi mất chỗ trú thuận lợi. Bụi bay mù mịt, Thương ra ngoài dây thép phơi quần áo mang vào năm cái khăn hôi và bắt buộc bọn con trai phải bịt mũi lại. Vì tay người nào cũng bẩn nên họ phải nhờ Thương buột khăn hộ: Trừ Vĩnh thợ may thấp bé, bốn anh con trai kia phải khuy chân xuống, Thương mới với tay tới tầm mặt họ. Khuôn mặt, ánh nhìn cả bọn rạng rỡ, bẽn lẽn y như nét mặt trẻ con được mẹ săn sóc ở chốn đông người. Chưa đầy một tiếng đồng hồ, căn lều xập xệ bề bộn đã vươn vai đứng thẳng dậy: mấy cây chân chống không cần thiết được anh thợ mộc cưa ra làm “khuê phòng”, những tấm bạt còn lành lặn dành riêng cho phái yếu. Cái giường mặt ván phẳng phiu và cái bàn không gãy chân đặt ngay ngắn phía sau tấm rèm xanh. Chỗ ăn ngủ dành cho phái nam cũng trở nên ngăn nắp thứ tự. Chiếu trải ngay ngắn, mền gói xếp lại đặt thẳng sát tường, bàn ăn được phủ một tấm ni lông có sọc xanh đỏ. Để thay thế cho hai cái băng xiêu vẹo, bốn cậu tình nguyện mượn cưa rán sức cưa thân cây dứa đôi bên cạnh thành sáu chiếc ghế đẹp. Không cần ai nhắc, từng người len lén nhét hết mớ quần đùi dơ, áo may dơ rách, khăn bẩn vào xách riêng. Chưa yên tâm, họ còn dồn những túi quần áo hôi hám ấy vào một góc lều xa “khuê phòng” nhất. Xong công việc, họ kéo nhau ra suối tắm. Trở về, họ đã thấy một bó hoa sim tím cắm sẵn trong hộp cá sardines. Lọ hoa đặt trang trọng vào chính giữa chiếc bàn ăn. Lòng cả năm người đều nở hoa từ giờ phút ấy.

*

Chẳng hiểu xưa kia Adam có bực bội vương vís gì không khi phải mang chiếc lá nho, chứ năm cậu con trai ở Kuku Camp dạo đó thì chẳng bực bội vương vís vì cuộc sống mới chút nào. Họ hí hửng đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, hí hửng như trẻ con hí hửng trước giỏ quà mẹ vừa mang từ chợ phiên về. Cuộc sống của họ bị đảo lộn dữ dội, tuy thế, dù có bị lộn nhào như anh võ sinh nhu đạo tập tò học vài thế ngã sơ đẳng, họ vẫn cứ vui.

Sau chuyện nhà cửa, cách ăn uống của họ bị đảo lộn. Trước kia, người nào lo phần nấy. Bọc lương thực cấp cho mỗi người ăn năm ngày gồm có bầy lon rượu gạo, một lon cá hộp, một lon thịt, một bao muối, một bao đường, một gói trà, một gói đậu xanh, kèm thêm những thứ gia vị như tiêu ớt, bột ngọt... Khẩu phần có thể thay đổi tùy theo kỳ nhưng căn bản vẫn bấy nhiêu gạo, đồ hộp, đường và muối. Ăn sáng khi thì được hai gói mì ăn liền, khi thì được một bọc miến 200 grams. Cái son nhỏ được phát họ dùng để nấu nước trà. Chỉ còn cái son lớn. Họ đành phải nấu cơm chung, nấu xong xới ra chia đều làm năm bát vun. Đồ ăn thì tùy ý từng người. Vì chỉ có hai lon đồ hộp để làm thức ăn suốt năm ngày nên họ áp dụng một lối “nội trợ” đặc biệt: ngày đầu tiên ăn cơm với cá hộp, ngày thứ hai ăn với đường, ngày thứ ba ăn thịt hộp, ngày thứ tư ăn muối và ngày cuối cùng ăn với canh miến hoặc mì sợi. Thứ tự phân chia thức ăn tùy thuộc tính từng người. Minh Chợ Trời, và Hùng Đồ Tể tính tình vô tâm sốc nổi, chủ trương:

Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối

Hơn nghìn năm le lói suốt năm canh.

nên ăn liền tù tì hai lon đồ hộp dù phải ăn đường và ăn muối vào những hôm còn lại. Tiến thợ mộc và Vĩnh thợ may quen sự tỉ mỉ hài hòa của nghề nghiệp nên theo giải pháp hợp lý ban đầu. Lạc thợ lò bánh tính trẻ con thích ăn nhín, nên dành đồ hộp cho hai ngày cuối cùng. Lối ăn xối ở thì ấy chỉ dành cho bọn đàn ông chưa ăn trái cấm. Họ đã biết thẹn, nên đành phải rậm rấp tuân theo lệnh của cô gái lạ. Tại sao không đem cá hộp ra đổi cá tươi của thổ dân Nam Dương để về nấu canh với rau trai rau dền mọc đầy quanh lều? Không có tiền ư? Tại sao không bớt gạo mỗi bữa nấu đem đổi rau về ăn có chất tươi? Năm cậu con trai hơi lo cái bao tử lửng lơ của mình, nhưng nghĩ đến đĩa rau muống bốc khói, nồi canh chua thơm tho, họ yếu lòng do dự, từ do dự đến buông xuôi chỉ có nửa bước. Thương trở thành thủ kho kiêm chuyên viên kế

hoạch. Minh quen nghề chợ trời ở Sài Gòn phụ trách việc mua bán đồ đạc với thổ dân Nam Dương.

Lạc theo nghề cũ, chỉ đổi nhiệm vụ chút xíu từ làm bánh mì sang làm cơm. Hùng Đồ Tể và Tiến thợ mộc quen dao cưa lo việc củi lửa. Cái lối vợ dâu chụm đống trước kia không đẹp mắt người đẹp. Phải làm cái gì cho “hùng” cho “tiến”. Thế là cả hai vác cưa lên rừng cưa cả những cây đước lớn nghiêng về, đổ mồ hôi cưa ra từng khúc ngắn, rồi vơ vai lấy gân bổ những nhát riu cật lực để chẻ nhỏ đem phơi. Nếu còn ở Sài Gòn, họ đủ sức mở Cửa hàng chất đốt phục vụ cho trọn một phường đông dân.

Vĩnh thợ may yếu sức lo việc quét dọn sạch sẽ căn lều mỗi sáng, và trước mỗi bữa ăn, tự nguyện làm giờ phụ trội chẻ củi khô thành những cây đóm nhỏ cho người đẹp để nhen lửa.

- Hình như độ rầy muối nhiều quá phải không các anh?

Thế là sáng hôm sau “hình như” mọi người đều đột nhiên nhớ đến cái hại của bệnh sốt rét rừng, đều cảm thù sâu sắc loài muỗi nên không ai bảo ai kẻ mượn dao kẻ mượn cào phát quang khoảng cây dại cỏ lạt mọc um tùm sát bên vách phải của túp lều. Đàn muỗi trả thù bằng cách liều chết xông vào đốt sưng cả tay chân năm cậu trai, nhưng ai nấy đều xem những vết sưng ấy là mề đay tưởng thưởng cho tinh thần phục vụ.

- Gớm! Hễ đến chiều xế là chỗ vòi nước không còn chỗ chen chân. Em chờ lấy hai xô nước về tắm mãi không được!

Gớm thật! Sao lại có nhiều hạng người bất lịch sự đến thế. Nghe nói bên Tây phương ở chỗ công cộng như ga xe lửa, trên xe buýt, phòng đợi sân bay mọi người đều phải nhường quyền ưu tiên cho phụ nữ, trẻ em, người già, kẻ tàn tật. Phải làm quen với nếp sống văn minh ngay lúc này, tại đây. Bắt đầu từ căn lều này trước. Thế là năm cậu trai lên rừng chặt cây, rảo khắp trại vợ vét vãi bạt về ‘xây’ cho cô gái một phòng tắm. Để Thương khỏi phải nhọc lòng đi mượn xô chõ nước, Minh và Tiến tìm đâu được một cái thùng phuy cũ đã rỉ sét hết nửa trên. Họ lấy dao đục bỏ phần trên, phần dưới lấy cát chà sạch rồi mới khuôn đặt vào phòng tắm.

- Em thấy ăn muống kỳ kỳ thế nào ấy! Trông như trẻ con chưa biết cầm đũa!

Ồ! Kỳ thật! Sao đến bây giờ mình mới thấy kỳ! Một tay bưng bát, một tay cầm cái muống thiếc, xúc cơm đưa vào miệng, chẳng ra cái thế thống gì cả. Mỗi lần muốn vẽ cá cứ trầy trụa mãi. Nửa mớ đầy hai bên rừng, dao bén có sẵn trên văn phòng cao ủy, sao không vót lấy vài đôi đũa mà dùng cho đúng cách quê hương. Cái việc vát ấy một mình chú Vĩnh thợ may ồm yếu cũng làm nổi. Nhưng tinh thần trách nhiệm chung để đâu? Thế là đủ cả phái nam trong nhà vác dao lên rừng chặt nguyên một cây nửa dài về, chẻ ra, vót đũa đủ cho cả trại.

Mọi người đoán ý để làm vui lòng “cô thủ kho” kiêm “chuyên viên kế hoạch”, sau đó kiên nhẫn lặng lẽ chờ đợi một nụ cười. Đúng là lòng họ nở hoa!

*

Từ hôm có Thương về ở chung, họ quên cái thói quen ngủ sớm dậy trễ. Trước đây họ biết làm gì đâu mà chẳng đi ngủ sớm. Ăn cơm xong, họ ngồi bàn thàn mỗi người một góc, không ai nói chuyện với ai. Họ ở lại đảo này đã gần hai tháng. Chuyện đời đã kể cho nhau nghe đến tận cận. Chuyện tiếu lâm kể đi kể lại mãi hóa nhàm, chỉ mới tăng háng lấy hơi đã biết người nào sắp kể chuyện gì. Râu rờ mãi không mọc nổi. Lông mũi đã nhỏ hết. Ráy tai đã cạo sạch. Cái thú thay nhau đấm bóp để chờ giấc ngủ diễn đi diễn lại hóa thành cái nợ đời. Ăn cơm xong, họ không cần thắp cây đèn bão, mỗi người nằm một chỗ im lặng chờ nghe tiếng ngáy của người kia. Họ hoàn lấm Lạc mới nổi hứng ông ổng hát mấy câu đầu bài vọng cổ không tên nói đến một cảnh ly biệt.

Đau đớn bấy kẻ đi người ở

Dạ quan hoài cách trở sơn khê

Kẻ đi da diết nhớ người ở lại, nhưng “dạ quan hoài” cần sự im lặng để lan man thắm dần vào từng hơi thở dài. Cho nên về sau, mỗi khi anh thợ lò bánh mì mới “đau đớn bấy...” đã nhiều lời phản đối nổi lên khắp các xó tối:

- Thôi, cầm mõm lại cho tao nhờ.

- Rầu thú vị ruột còn phải nghe mày rên rỉ, chán lắm!

- Rán chờ qua Mỹ hãy làm học trò Hùng Cường. Ở đây xin ông cho các con yên! Thương về ở chung, năm cậu con trai vẫn đi ngủ sớm, nhưng họ chỉ nằm lơ mơ, giả vờ ngủ mà thôi. Không phải ánh sáng cây đèn bão trong “khuê phòng” đã làm họ mất ngủ. Không, không. Xin đừng vội nghĩ cô em gái chung của họ bất lịch sự, thiếu tế nhị trong cách cư xử. Ngay đêm đầu khi phải thức khuya để viết thư gửi về nhà, Thương đã ái ngại hỏi họ:

- Em để đèn sáng, các anh có khó ngủ không?

Cả năm đều mau mắn đáp:

- Không, không hề gì.

- Thương đừng ngại. Mặt trời soi vào mặt tôi vẫn ngủ được.

- Ở Sài Gòn tôi ngủ ngay trước cửa lò nướng bánh.

- Cả đàn heo eng éc bên tai tôi vẫn ngủ ngon...

Thương nhận thấy cần phải phân bua thêm:

- Em nhớ nhà quá. Biết có viết cũng không gửi thư được, nhưng cứ viết cho đỡ nhớ.

Cả năm cậu con trai đều thấy lòng mình man mác buồn. Không ai bảo ai, họ đổi thế nằm. Cái thế nằm nghiêng giúp họ, lâu lâu, hễ lim dim hé mắt là họ có thể thấy được cái bóng nhỏ nhắn thân yêu in trên tấm vách nhựa xanh của phòng khuê. Họ thao thức theo dõi tâm trạng người em gái qua dáng điệu của cái bóng ấy. Sáng hôm sau, họ thì thảo bảo nhau:

- Đêm qua em chóng cảm ngời đến khuya.

- Phải nói là quá khuya, vì đêm 23 âm lịch trăng chỉ lên sau 12 giờ.

- Lúc trăng nhú ở đầu núi, em vẫn chưa đi ngủ.

- Buổi chiều đến phiên đưa nào nấu nước? Em cầm chai rót nước không có lấy một giọt.

- Kể ra con gái mười bảy mà đôi vai như vậy cũng hơi gầy. Đáng lẽ phải no tròn hơn kia.

Nhận xét hơi phàm tục ấy liền gặp phải nhiều lời phản đối:

- Con gái nhà lành đều thế cả. Đầu phải dân lao động mà đòi vai u thịt bắp.

- Tóc xõa thì làm sao biết vai gầy vai mập. Chỉ đoán hão!

- Lúc em viết xong, hình như có khóc vì mái tóc hơi run run.

- Ở, tao nghe hình như có tiếng thút thít.

- Chỉ đoán mò. Mày nằm xa nhất, nghe sao được!

- Mày ở gần mà ngủ khì, biết gì!

- Sao mày biết tao ngủ?

Cuối cùng họ đều thú nhận không ai ngủ được. Không phải họ thú nhận thành lời. Họ chỉ cười bẽn lẽn. Thế thôi.

Từ đêm thứ năm kể từ lúc đổi thay nếp sống, họ bắt đầu nghe thấy tiếng cô em gái thì thảo trong “phòng khuê”. Tiếng thì thảo đều đều, buồn buồn, hơi ngân nga như tiếng cầu kinh. Họ có một niềm thao thức mới. Họ loại bỏ ngay giả thuyết cô gái đọc kinh tối vì không thấy Thương đi lễ nhà thờ hoặc đeo thánh giá. Tụng kinh Phật giọng khác hẳn, họ biết. Vài người vốn yêu cái thú đau thương, nghĩ đến lời thì thầm của một người yêu nhờ gió đêm mang đến một người yêu tận nơi “Sơn khê cách trở”. Dĩ nhiên trong số đó có Lạc, lâu nay âm ức vì không được hát “đau đớn bầy...” Họ nể vì cô em gái đến nỗi tuy thắc mắc nhưng không ai dám hỏi Thương thì thầm điều gì. Có thể cả năm người đều sợ chạm mặt với thất vọng. Thà cứ để lơ mơ như thế, nỗi thấp thỏm như vị cay của bữa ăn giúp thêm hương vị cho đời sống nhàm chán của họ.

Giữa tiếng gió rừng vù vù thổi qua tranh, tiếng chuột rúc ở giỏ lương thực, tiếng sóng biển ì ầm, tiếng vượn hú trên rừng, tiếng mọt đục ở đầu kèo, đối với họ, tiếng thì thảo bên kia vách nhựa vẫn mang nhiều ma lực quyến rũ hơn hết. Họ không cần hiểu rõ. Dù Thương không thì thảo cho họ, vì họ, nhưng đó vẫn là âm thanh của mến thương.

Cái thú được ru ngủ đêm đêm bằng tiếng thì thảo huyền diệu bí mật ấy tạm chấm dứt khi Minh khám phá ra rằng cô gái đang học Anh văn.

Họ hơi khựng lại, để sau đó chuyển từ thương cảm sang kính phục. Cả năm đều là dân lao động ít học. Lúc ở bên nhà, họ chỉ nghĩ đến chuyện đi tìm một cuộc sống mới. Sang đến đây, họ mới âm thầm lo lắng không hiểu lúc được định cư ở một nước thứ ba, họ ăn nói làm sao

đây. Họ nghe nói bên xứ người các nghề chân tay kiếm được nhiều hơn nghề làm ở bàn giấy. Mà chân tay họ khỏe, họ biết. Nhưng sống giữa một tập thể nói tiếng Anh, họ không thể làm người câm, điếc. Họ phục lẫn mấy anh thông ngôn làm việc trên văn phòng cao ủy tuy xem nhẹ mái tóc dài, thân thể ốm nhách và đôi kính cận của những người hay chữ ấy. Bây giờ, họ “sắm riêng” một cô em gái hay chữ trong nhà. Đáng hãnh diện biết chừng nào!

Lần này cũng chính Minh lãnh nhiệm vụ đứng ra đánh giá trình độ Anh văn của cô em gái. Minh ngập ngừng mãi mới hỏi:

- Đêm qua em học thứ gì mà thức khuya thế?

Thương đáp:

- Ở đây không có sách vở gì cả, nên em mượn được tờ báo tiếng Anh đem về học ôn một số từ ngữ.

- Báo tiếng Anh mà em đọc được à?

Thương thành thực nói:

- Em chỉ hiểu được những bài dễ. Những bài viết về kỹ thuật có nhiều từ khó, thì em chịu!

- Thương cho anh xem qua có được không?

Cô gái hỏi rất thành thực:

- Anh đọc được các bài kỹ thuật chứ?

Minh đỏ mặt đáp:

- Tôi chỉ coi hình. Chữ Anh tôi có học đâu!

Thương tưởng Minh nói nhún, đưa bốn trang báo Sunday Times cho Minh.

Minh xem qua thấy có mấy cái truyện bằng tranh, một bức hình chụp ba cô gái Tàu tươi cười cầm ba chai nước giải khát đã mở nắp, một bức quảng cáo chiếc xe hơi hiệu Peugeot 305, và một ảnh quảng cáo hai cái đồng hồ Thụy Sĩ. Những cột chữ khác thì rối rắm, nằm chật cả phần giấy còn lại. Minh chỉ một đoạn chữ nghiêng in thưa, hỏi:

- Họ nói cái gì trong này?

Thương giải thích:

- Họ giới thiệu hai bài thơ được giải. Bài đầu nhan đề là Singapore được ban tuyển thơ của tờ báo tặng 40 đồng. Nhưng em thích bài thứ hai nhan đề Dejection hơn.

- Thương đọc cho tôi nghe thử.

- Anh đừng chê em đọc sai nhé.

Minh lại đỏ mặt, rồi thành thực nói:

- Tôi có biết gì đâu mà nói đúng sai. Cứ đọc xem tiếng Anh nghe thế nào.

Thương bắt đầu tin Minh thành thực, nên đọc:

Dejection

In the still jungle of myself

I'm lost, and try to find

A bird, a deer, a human face

To touch my empty mind.

I wander past the silent trees

And know that I should fly

Beyond the prison of this earth

Towards the darkening sky.

For even thunder is voice

And storms may be sublime

And while I shelter here alone

It is a waste of time

(Clare Meiklejohn)

Bài báo cũ rồi. Tận 13 tháng 7 năm 1980.

Sự thán phục của Minh không lấy gì đo hết. Anh chàng khen:

- Em đọc hay quá. Nghe như ngâm thơ.

Thương cười:

- Thì đúng là thơ. Còn “nghe như” gì nữa!

- Em dạy cho tụi này học đi, đừng dạy thơ. Tụi này chỉ cần biết những câu đại khái như: “Chào ông, chào bà”. “Chúng tôi cần việc làm”. “Vâng, chúng tôi rất mạnh khỏe”. “Lương hàng tháng được bao nhiêu?” “Còn ít lắm. Thêm chút ít có được không?”. “Cảm ơn”. “Cho tôi gửi gói này về Việt Nam”. “Tốn hết bao nhiêu?”. Đấy, cần thiết nhất là những câu ấy.

Thương bật cười tưởng Minh nói đùa, hỏi lại:

- Anh không cần học các câu như: “Tôi mệt lắm cho tôi nghỉ việc vài ngày”. “Xin bác sĩ cứu tôi”, “Làm ơn đừng báo tin buồn cho gia đình tôi biết” hay sao?

Minh nghiêm mặt đáp:

- Không cần. Tụi này còn trẻ và khỏe mạnh. Tụi này khỏi cần gặp bác sĩ. Em tin đi, tôi còn sống cho đến ngày về lại được Việt Nam.

Thương hỏi:

- Chắc không?

- Chắc chứ! Năm nay tôi mới 24 tuổi. Bốn đứa kia tuổi từ 20 đến 23. Nhất định tụi này còn sống được ít ra đến năm 70 tuổi. Gần 50 năm nữa, tức là nửa thế kỷ. Chẳng lẽ mọi sự cứ dẫm chân tại chỗ như hôm nay?

Thương suy nghĩ một lúc, rồi nói:

- Nếu còn ngày rộng tháng dài như vậy, thì việc gì các anh phải học vội mấy câu. Các anh cứ học từ từ.

Minh vui mừng reo lên:

- Thương nhận lời dạy tụi này rồi nhé, bài bản tùy cô giáo định.

Từ đêm hôm ấy, năm cậu trai thôi thao thức nhìn về bức vách nhựa màu xanh của phòng khuê. Cái đèn bão được chuyển ra chỗ bàn ăn của phòng ngoài. “Cô giáo” nhỏ vỡ lòng cho năm “ông anh học trò” bằng những từ ngữ cần thiết như: bãi biển, con suối, rừng cây, bầu trời, đám mây, đóa hoa, nụ cười, và một chữ đơn sơ mà khó hiểu nhất: hạnh phúc.

*

Vâng, quả nhiên hạnh phúc happiness là từ ngữ đơn sơ mà khó hiểu nhất, vì nó mong manh như một mảng mây bay.

Năm cậu học trò vừa thuộc được chữ CLOUD và đang bập bẹ học đọc chữ HAPPINESS thì một chiếc thuyền vượt biên vừa cập bến đảo Kuku.

Như thông lệ, mọi người đổ xô ra cầu tàu để hy vọng tìm ra thân nhân trên chiếc thuyền may mắn. Những người mới đến được tàu khoan dầu vớt, nên khi chiếc tàu tiếp vận ồng khói sơn xanh mang ngôi sao vàng đậu ngoài cửa vịnh hú còi, không khí khắp trại tị nạn rộn rịp hẳn lên. Nhân viên phòng cao ủy, ban an ninh chính quyền Nam Dương, bác sĩ y tá của hội hồng thập tự lo chuẩn bị đón tiếp. Người lo giảng dây trước cửa văn phòng tiếp đón ở cầu tàu. Ban đại diện Việt Nam sửa soạn sổ đăng ký nhập trại.

Bác sĩ Tra-quýt mang ống nghe chực sẵn ở phòng chẩn bệnh. Hai quân cảnh người Nam Dương khiêng tám vại bịch ra trải sẵn trên cầu tàu để chuẩn bị khám xét hành lý. Chiếc thuyền mang tên Tân Thành nhỏ neo ra khơi. Mọi người nao nức chờ đợi. Người lớn ra sát bờ nước để nhìn cho rõ. Trẻ con bắt chập lời cảnh cáo của quân cảnh Nam Dương, leo cả lên cầu tàu. Mười lăm phút sau, chiếc Tân Thành quay vào, trên thuyền ló nhô nhiều bóng người mặc quần áo màu sẫm. Thương và năm cậu học trò ngoan cũng có mặt trong số người chờ đợi.

Chiếc Tân Thành cập bến. Bước lên trước tiên là bốn thủy thủ của chiếc tàu tiếp vận hăng khoan dầu. Người ta dễ nhận ra họ vì cách ăn mặc sang trọng, sặc sỡ khác hẳn lối ăn mặc của người Việt. Giờ phút quan trọng sắp đến. Vài người tị nạn bắt đầu leo lên cầu tàu. Con nít, đàn bà được khám xét qua loa nên vào trước. Mấy đứa nhỏ ngơ ngác nhìn quanh đảo, rồi chăm chú bước vì sợ lợt chân xuống những kẽ cầu ghép bằng thân cây. Một chị đàn bà mang thai

mệt là phải vịn vai hai người đàn bà khác. Một chị mặc áo len xanh mạnh dạn đứng lại ở khúc ngoặt cầu tàu giơ tay nói lớn với mọi người.

- Xin chào bà con cô bác. Đến được đây thật quá mừng.

Nhiều tiếng lao xao hỏi từ bốn phía.

- Từ đâu đi đấy?

- Trên ghe có mấy người?

- Đi bao nhiêu ngày mới được vớt?

Câu trả lời bị gió bạt mất. Nhưng cần gì! Họ dồn đến gần hơn để hỏi người khác. Một người nhận được câu trả lời, thế là chỉ cần một phút sau cả trại đều biết các chi tiết.

Đàn ông được khám xét kỹ hơn nên thường lên sau cùng.

Một cụ già mặc quần đùi và chiếc áo thun in hình sắc sỡ có lẽ xin được trên tàu khoan. Một thanh niên chỉ mặc cái quần tây dài bị rách toạc một ống, và ở trần, vì cái áo treillis cũ đã bị tịch thu ngoài cầu tàu theo luật của chính quyền Nam Dương. Một người đàn ông tóc muối tiêu ôm mớ quần áo ướt vì cái túi vải Kaki xanh rêu cũng bị tịch thu. Hai thanh niên dìu một bé trai khoảng 10 tuổi chân bị băng bột. Cuối cùng là một chàng trai vạm vỡ mặc bộ đồ công nhân dính đầy dầu mỡ có dáng đi vững chắc tự tin. Người ta đoán anh ta là tài công.

Thương vừa trông thấy anh ta, liền mừng rỡ kêu lớn:

- Anh Thành, anh Thành, em đây này!

Chàng trai bỡ ngỡ không tin có người biết mình, nên chỉ khựng lại một chút, rồi tiếp tục bước.

Thương leo hẳn lên thành cầu tàu gọi lớn hơn:

- Anh Thành! Thương ở đây!

Thành dừng hẳn lại. Anh nhận ra cô gái. Nước mắt Thương ràn rụa. Thành ngòai xuống nhìn cô gái sững sờ, chưa dám tin ở mắt mình.

- Em đây ư, Thương? Có phải em đấy không?

Thương đáp trong nước mắt:

- Em đây chứ còn ai! Làm sao anh thoát được? Rồi làm sao anh tìm ngay được chiếc này? Vậy mà bao lâu nay em cứ tưởng anh bị bắt trở lại rồi.

Nếu người quân cảnh Nam Dương không hối thúc, có lẽ họ còn bấu lấy nhau, một người ngồi trên cầu tàu, một người rướn người níu lấy thành cầu, để hỏi cho đến tận đầu nguồn. Cô gái chới với chạy dọc bờ cát nhìn theo chàng trai lúc ấy phải lần lượt vào phòng chẩn bệnh và chờ đăng ký nhập trại. Năm cậu học trò ngoan ái ngại nhìn cô giáo, chưa biết phải xử trí thế nào. Họ ngập ngừng giữa hoang mang. Thương vẫn tức tưởi khóc. Cuối cùng, lại chính Minh lãnh phận sự khó khăn. Anh tiến về phía Thương, hỏi nhỏ:

- Em gặp được người quen ư?

Thương ngừng lên, vừa cười vừa khóc, giọng đứt quãng:

- Vâng. Người quen.

Minh rụt rè hỏi:

- Ai thế?

- Chồng chưa cưới của em. Tụi em đi với nhau, nhưng taxi của anh ấy bị công an biên phòng rượt bắt, em đã tưởng anh ấy không thoát. Ai ngờ...

Rồi chợt nhớ đến hiện tại, Thương vui vẻ nói:

- Thế là chiều nay em phải dọn nhà. Cảm ơn năm anh đã giúp đỡ Thương nhiều. Anh Thành đã ra kia. Xin lỗi, em đi nhé!

Anh Thành, em đây!

*

Tối hôm đó, năm người không thắp đèn. Mỗi người nằm một góc nghe muỗi vo ve và tiếng sóng vỗ ì ãm. Lạc thợ lò bánh nghĩ đến cái bánh cưới phải làm cho kẻ phụ bạc. Vĩnh thợ may nhớ lại cảm giác xót xa khi do ngẫu nhiên đã may chiếc áo cô dâu cho người yêu cũ. Tiến thợ mộc nghĩ đến những chiếc giường cấm lai gắn kính. Hùng Đồ Tể ngậm ngùi nhớ lại những lần

được thuê mổ heo với giá cao mà lòng không vui. Còn Minh thì không quên được những lúc mua được chiếc áo cưới hàng tốt, thương cho cặp tân hôn sa sút rồi chạnh lo cho mình, ngần ngừ không nỡ bán lại.
Happiness, chỉ có 9 chữ và 3 âm, nhưng sao rắc rối quá lắm!

Thư gửi cho đám mây xa

Tối hôm đó, hai bà cháu lo viết thư gửi về Việt Nam. Ngoại dặn cháu:

- Hà nhớ viết thư cho rõ nghe. Chữ cháu viết xấu khó đọc lắm.

Thằng bé kinh ngạc hỏi:

- Ngoại xem vở của cháu hồi nào? Ngoại biết chữ rồi à?

- Đâu có. Ngoại nghe má cháu bảo vậy. Ngoại từng này tuổi còn học gì nữa.

Thằng Hà thắc mắc:

- Tại sao hồi trước ngoại không đi học?

- Hồi trước chỉ có con trai đi học, con gái ở nhà lo chuyện bếp núc thêu thùa. Ngoại làm bánh cũng giỏi lắm. Cả vùng không có cô gái nào làm bánh giỏi và thêu đẹp bằng ngoại.

Bà cụ mơ màng nhớ lại thời còn trẻ. Thằng Hà hỏi:

- Ngoại buồn ngủ hờ ngoại?

- Không. Ngoại nhớ hồi... nhưng thôi, lo viết thư đi.

Đứa cháu không chịu được điều gì thiếu rõ ràng, nên thắc mắc:

- Nhớ hồi nào hờ ngoại?

Ngoại mỉm cười, giọng run run vì xúc động:

- Hồi trước ngoại thật ngờ. Ông ngoại theo mai dong đến xem mắt mà ngoại có biết gì đâu. Lúc đó ngoại đang chơi ô làng. Nghe bà cố gọi vào pha nước mời khách, ngoại bọc đồng hột me bằng vạt áo trước, để hờ cả rún. Bưng nước lên mời khách mà tay vẫn cứ khư khư giữ túi hột me. Không ngờ do thế mà được ông ngoại khen là da dẻ trắng trẻo.

Thằng Hà cười thích thú. Nó không thể tưởng tượng ra cảnh bà ngoại ham chơi ô làng đến nỗi giờ rún cho ông ngoại ngắm. Nó cười đến chảy nước mắt. Ngoại gắt:

- Cười cái gì? Hồi nhỏ ai chẳng thế. Thôi lo viết đi.

Hà nín cười nhưng cây viết trên tay cứ run run. Nó hoãn binh bằng cách vuốt lại tờ giấy, vắn cho tim đèn dầu hỏa cao lên một chút. Nó sợ ý làm cho dầu dính lên một góc giấy viết thư. Sợ ngoại la, nó lấy tay che vết dầu bẩn lại. Hà hỏi:

- Viết gì hờ ngoại?

Ngoại đằng hắng rồi nói:

- Viết dặn má mày đêm nào cũng nhớ thắp hương trên bàn thờ ông ngoại.

Thằng Hà ngờ ra, lo âu hỏi:

- Viết cách sao ngoại?

Ngoại bực:

- Thì viết dặn má nhớ thắp hương.

- Nhưng đầu tiên phải viết cái gì đã chứ. Chưa gì đã nói chuyện thắp hương, đâu có ra lá thư.

Ngoại gật gù bảo cháu:

- Ở phải. Cháu liệu viết vài dòng cho ra lá thư. Hà học lớp sáu, biết cách viết thư rồi.

Hà không dám thú nhận bài luận viết thư của mình bị cô giáo đọc cho cả lớp cười giải lao. Thú nhận như vậy mất mặt quá. Cho nên Hà lặng lẽ viết mấy hàng mở đầu:

Thư của ngoại - và của con - gửi má.

Ngoại và con đến đảo Kuku hôm 5-12-82. Đi biển gặp sóng lớn dữ quá, má à. Con bị ói, ngoại cũng bị ói. Chắc má lo cho ngoại dữ lắm. Bữa đó con cũng sợ dữ lắm. Ngoại vừa dặn: Qua bên đó rán học giỏi và nghe lời cậu Liễn, thôi ngoại về, thì súng nổ để tè. Ngoại sợ con bị đạn lạc

ôm cứng lấy con. Mấy chú trên ghe hối thúc dữ lắm, hai bà cháu mới leo lên được. Ra ngoài xa ngoài mới nhớ phải về, kêu mấy chú cho xuống...

Bà ngoại thấy cháu viết một mạch không thèm hỏi ý kiến mình, đâm lo, vỗ vai cháu hỏi:

- Cháu viết gì nhiều vậy?

Hà hãnh diện đáp:

- Đầu tiên cháu kể lại hôm mình lên ghe cho nhà biết. Cho má đỡ lo chứ ngoại.

- Cháu kể được à?

- Được chứ ngoại. Để cháu đọc cho bà nghe.

Hà bắt đầu đọc. Càng đọc, nó càng thấy mình viết dữ quá dữ lắm đến thừa thãi. Còn hai chữ dễ tè học được của tụi bạn bụi đời ở Sở Thú thì Hà rất khoái nhưng má lại rất ghét. Nhưng lỡ viết rồi, làm sao đây? Ngoại gật gù khen cháu viết ngắn gọn mà đầy đủ. Phải. Chưa chi đã căn dặn thấp hương. Má thằng Hà đang lo không biết mình lạc đi đâu, chết sống thế nào sau khi bãi bị vỡ, một số bị bắt, không nói ngay cho con yên lòng, đã dặn chuyện cúng tế. Tuổi nhỏ thời nay thông minh thật. Hà hỏi:

- Con viết chuyện thấp hương được chưa ngoại?

Bà cụ hoàn toàn tin tưởng sức cháu, mau mắn đáp:

- Được. Cháu liệu viết sao cho má cháu nhớ. Ngoại sợ má cháu đi làm về lo đủ thứ chuyện mệt quá, quên đi.

Hà lại tự tin, nó viết:

Ngoại và con qua đây nhớ nhà dữ lắm...

Hà giật mình ngưng lại. Lại dữ lắm. Nó xóa hai chữ thừa thãi đi, suy nghĩ một lúc, rồi viết thêm hai chữ ghê lắm. Bà ngoại thấy Hà khựng lại, tưởng cháu quên, nhắc nhở:

- Cháu viết đi. Dặn má dù mệt cũng nhớ...

- Con nhớ mà ngoại.

Rồi Hà nói dối lấy oai:

- Con suy nghĩ xem nên viết thế nào cho má nhớ lâu.

Thằng bé gặm cán bút một lúc cho đúng với lời nói dối, mặt dăm chiêu. Ngoại yên lặng kính trọng phút suy tư thâm trầm của cháu. Một lúc sau, Hà viết tiếp:

Thật tức cười. Ngoại vừa kể con nghe chuyện hồi nhỏ vì ham chơi ngoại lỡ để cho ông xem rún. Ngoại có kể chuyện đó cho má nghe chưa? Ngoại cứ lo ở nhà má nấu ăn xong, mệt ngủ vui, quên thấp hương trên bàn thờ ông ngoại. Nhớ thấp hương nha má!...

Sau khi chấm dấu than theo đúng lời dạy cô giáo dạy văn, Hà ngưng lại. Nó đắc chí hỏi:

- Con đọc lại cho ngoại nghe nha?

Ngoại lắc đầu:

- Khỏi cần. Viết nhanh kéo đèn hết dầu. Con nhắc má mỗi lần thấp hương nhớ khấn ông ngoại rằng bà ngoại đã qua đây rồi, ông ngoại không nên lo quá. Khấn thêm rằng hồn ông có thiêng thì xin theo ngoại cho ngoại dễ hương khói. Bên đó xa quá, ngoại muốn nói gì với ông cũng không nói tới được.

Thằng Hà thấy ý của bà hay thật. Ủ ờ nhỉ. Sao ông không theo bà để má nó nếu có quên thấp hương cũng không đến nỗi mang lỗi nặng. Mỗi lần Hà ham ra bờ biển câu cá lượm vỏ ốc, bà ngoại có người để tâm sự, khỏi phải thấp thòm đi vô đi ra. Nó hỏi:

- Ông qua đây được hở ngoại? Đi cách nào cho đỡ nguy hiểm, chứ như chuyến hai bà cháu mình, ghê quá.

Ngoại trầm ngâm nghĩ đến lúc có thể thấp hương tâm sự thỏa thuê với vong hồn ông, không nghe được câu hỏi của Hà. Thằng bé hiểu được tâm trạng của ngoại.

Nó cúi xuống viết:

Ngoại thường cầu khẩn nếu ông có thiêng xin qua đây cùng ngoại. Tội lắm nha má. Ngoại lên chùa cầu Phật, chưa yên lòng, ngoại còn bảo con qua bên nhà thờ cầu thêm Chúa. Con được ăn bánh thánh rồi. Bánh họ cho ít đường quá má à. Lại nhỏ xíu.

Hà vừa viết xong, ngoại đã nhắc:

- Cháu viết nhắc má nhớ cho gà uống nước. Cái chuồng heo hướng bắc bị gió, nhớ mua tấm tôn cũ dưới đường Bạch Đằng về che lại. Heo bị cảm gió dễ chết lắm, mà má mày thì đồ biết bao nhiêu tiền mua cám với xác mì rồi.

Hà nhận thấy ngoại dặn như thế là thừa. Việc cho gà uống nước, má đã giao khoán cho em Ri. Còn chuyện nuôi heo, chính vì má đã đổ quá nhiều tiền mua cám nên bà khỏi nhắc, má cũng đã lo rồi. Vả lại, khi thư về đến Việt Nam, biết đâu má túng tiền đã kêu người tới bán heo non. Biết không thể tranh luận với ngoại được, Hà viết:

Trong hai bọc lương thực họ phát cho con với ngoại ăn năm ngày, chỉ có hai gói đường thôi. Cà phê cũng có nhưng ngoại cấm con không được uống. Ngoại để dành đem đổi cá về nấu canh. Đồ hộp được bốn lon. Con khoai ca ry thịt gà hơn ba tê heo, tuy hộp ba tê lớn hơn hộp kỳ trước má mua về ăn bánh mì. Hơn tháng nay ăn ba tê hoài con ón quá.

Thằng Hà liếc nhìn ngoại, sợ ngoại khám phá sự tự chuyên của nó. Cách nhìn của ngoại có vẻ ngờ vực thật. Ngoại hỏi:

- Con đã nhắc má mua tôn ở đường Bạch Đằng chưa? Mua ở Bạch Đằng rẻ hơn bên bến Chương Dương. Năm ngoái ngoại có đi với cậu Liễn, hỏi cậu chưa đi Mỹ đó, hỏi giá hai chỗ thấy cách nhau cả trăm bạc.

Hà vội đáp để giấu lỗi:

- Con chép đủ lời ngoại dặn rồi.

Nói xong nó lấy bạo tố thêm:

- Con đọc cho ngoại nghe nha.

Bà nó lắc đầu như dự đoán của Hà. Hú vía.

Phần bà cụ, cũng nhận ra mình sợ ý. Ai đời lo cho heo gà, cho người đã khuất, mà không lo gì đến con gái mình. Mà bà cụ biết lắm, con gái bà đang mất ăn mất ngủ vì chưa biết tin tức sức khỏe con trai cưng ra sao. Ngoại liền bảo Hà:

- Thôi bây giờ nói tới chuyện cháu đi. Cho má biết tin cháu vẫn khỏe, có hơi mập thêm chút ít. Hôm qua trên bệnh viện, cháu cân tăng được một ký rưỡi phải không?

Hà vui mừng vì chờ đợi mãi, nhường ưu tiên cho ông ngoại, cho heo gà mãi, bây giờ mới đến lượt mình.

Phải gò phần này cho kỹ mới được. Sau khi suy nghĩ chín chắn nó viết:

Phần con vẫn khỏe. Hàng ngày con đi câu cá. Ở đây cá biển nhiều lắm nha má. Cá để nấu canh nhiều, mà cá vàng để chơi cũng nhiều. Hôm qua con bắt được ba chú cá đủ màu sắc tím xanh vàng đỏ. Vây dài và rộng tỏa theo hình rẽ quạt. Con còn đi lượm củi cho ngoại nấu cơm và ngày mai bắt đầu học Anh văn. Con lên được - Hà do dự một chút rồi mím môi viết - ba ký rưỡi. Má hết gọi con là Hà Ròm chưa?

Ngoại nghiêng đầu nheo mắt ngắm đứa cháu ngoan đang viết thư. Cách lập nghiêm của Hà giống y cách phụng phịu của má Hà, lúc má Hà còn là cô bé dễ thương thường làm nũng với mẹ. Ngoại cảm thấy bồi hồi, lòng lâng lâng buồn. Thời gian qua mau, thoáng một cái ngoại đã già, rồi tử biệt sinh ly, rồi nụ cười trẻ thơ héo dần cho nước mắt rỏ xuống. Bao nhiêu đổi thay ngoại từng chứng kiến, cho đến lúc hai bà cháu lưu lạc đến chốn hoang đảo này.

Ngoại đang nghĩ ngợi đủ thứ chuyện, chợt nhớ đến chuyện bên nhà, giật mình bảo cháu:

- Hà viết xong chưa? Cháu phải viết ngay, kẻo quên thì mang tiếng với người ta chết. Cháu viết cho má biết là hôm đi, ngoại còn nợ của bà Tư sét hai đồng bạc đường, và một đồng bạc ớt.

Ngoài chợ thì thím Năm Cẩn bán rau chưa thối cho ngoại ba đồng. Hôm đó ngoại mua bảy đồng bầu với chuối, ngoại đưa mười đồng thím Năm không có tiền lẻ thối. Ngoại còn mượn của dì Bảy cái dao tằm trâu chưa kịp trả. Ngoại tưởng xuống đưa cháu đi xong rồi về, ai ngờ...

Thằng Hà liền hỏi:

- Sao hôm đó ba má cháu không đưa cháu đi, hở bà?

Bà cụ nhìn quanh, thấp giọng đáp:

- Ba cháu đi học tập về chưa được trả quyền công dân đâu có đi được. Má cháu làm công nhân viên mới có thể mua gạo rẻ cho cả nhà. Đưa cháu đi, lỡ chẳng may...

Hà thấy thương má và nhớ em Ri, buồn rầu hỏi:

- Vậy cho cháu đi làm gì? Bà ơi, cháu nhớ ba má với em Ri quá.

Ngoại xoa đầu an ủi cháu:

- Cháu là con trai phải can đảm và biết điều. Lý lịch cháu xấu, làm sao học cho được. Cháu qua với cậu Liễn nếu chăm có thể thành ông này ông nọ. Ba má và bà hy vọng ở cháu nhiều lắm. Vả lại Trời Phật xui khiến thế nào mà cuối cùng cháu có bà theo hầu hạ. Còn đòi gì nữa nào? Thôi, cháu viết tiếp đi.

- Viết gì hở ngoại?

Bà cụ ngó ra, quên mất điều vừa dặn. Một lúc sau, cụ mới nhớ:

- Ngoại già lú lẫn mất rồi. Chỉ có bao nhiêu mà cũng quên lên quên xuống. Nhắc má ngoại nợ bà Tư Sét hai đồng đường nè, một đồng ớt nè, mượn của thím Năm con dao tằm trâu chưa trả nè, bà Năm Cần chưa thối cho ngoại ba đồng nè...

Thằng Hà thấy nợ nần ngoại còn dây dưa ở Việt Nam không đáng bao nhiêu, trong khi nó chợt nhớ nợ nần ơn nghĩa của nó quá lớn. Hà vội viết vào thư:

Ngoại nhắc má trả nợ cho bà Tư Sét ba đồng, trả thím Năm cái dao và đòi bà Năm Cần ba đồng rau chưa thối. Em Ri, thằng Châu con ông Nhật Trường mượn của anh cuốn Tên Xi Trum Thứ 101 và Tintin Ở Xứ Vàng Đen đã đem trả chưa? Em qua đòi và nhớ lật kỹ xem có thiếu tờ nào không. Sách vàng và báo Tuổi Xanh của anh, em cứ xem nhưng không được xáo lộn xộn và cho bạn bè mượn bữa bãi. Anh thấy tội nhóc con gái ít quý sách vở. Mấy cái xe hơi nhựa em nên giữ cẩn thận, chơi xong bỏ vào hộp kéo vô ý bể hết. Cái cặp da của anh em cứ dùng nhưng rán đừng để cho trầy uổng lắm. Tội bỏ ruột của anh như thằng Huy con bà bác sĩ Liên Hương, thằng Hà con ông cán bộ đài truyền hình, thằng hề Bảo Quốc có đến hỏi anh không? Trên trường có xôn xao bàn tán sau khi anh đi không? Đã thi học kỳ một chưa? Nếu thi, thi xong môn nào rồi? Thầy Anh vẫn nghe anh đi chắc tiếc lắm lắm lắm...

Hà dừng lại, thỏa mãn để tè vì ba chữ Lắm cuối cùng. Ngoại ngạc nhiên, không hiểu cháu viết thứ gì mà nhiều quá, viết xong lại cười hoài, nên hỏi:

- Cháu viết xong chưa? Ngoại chỉ nợ có hai chỗ thôi mà.

Hà đỏ mặt nói dối:

- Con dặn đi dặn lại cho má khỏi quên.

Ngoại nửa tin nửa ngờ nhưng không lâu, vì bà cụ chợt nhớ tới con dao tằm trâu:

- Qua đây ngoại thềm trâu quá đi mất. Không biết bên Mỹ có bán trâu không Hà?

Hà đáp liền:

- Có chứ ngoại. Con nghe dì thằng Thắng bảo có đủ cả. Nào chao, tương, nước mắm, tiêu tỏi ớt, trâu cau. Cần thứ gì có thứ nấy. Ở khu vực nhiều người Việt chỉ ra ngõ là mua đủ. Ở xa phải đi xe hơi. Nhiều người thềm bún bò lái xe cả trăm cây số ăn một tô bún rồi về.

Ngoại đâm lo:

- Phiền nhĩ. Ngoại không chịu được mùi xăng. Đi xe hơi lần nào ngoại cũng muốn nôn mửa.

Qua Galang, mình đi Mỹ bằng gì hở cháu?

Hà đáp theo ước vọng chứ không phải vì thành thạo:

- Phải đi bằng máy bay chứ ngoại. Vù một cái là tới.

Giọng của ngoại thêm lo lắng:

- Có bao giờ máy bay rơi không cháu?

Hà nghĩ tới cái thú được nhảy dù, vui vẻ đáp:

- Có chứ. Rơi là thường.

Thấy ngoại quá lo, nó thú vị một cách trẻ con, thêm vào:

- Cháu nghe nói bị rớt máy bay nếu không kịp mang dù sẽ bị tan xác ra thành cám. Không còn nhận được ai ra ai hết. Mỗi người thu lại không đủ một trăm gam. Sách có nói thế.

Ngoại thì thào:

- Không đủ trăm gam. Ghê quá. Qua đó, cháu viết thêm lá thư đi Mỹ, bảo cậu Liễn đem xe qua đón bà.

Rồi muốn quên ngay ám ảnh đó, ngoại nói:

- Còn giấy không? Nửa trang thôi à? Cháu viết thêm hẹn má qua đến Galang sẽ chụp ảnh màu gửi về. Ngoại gặp cậu Liễn sẽ kể rõ tình cảnh má để cậu tìm cách giúp đỡ. Mấy loại thuốc và vải má dặn con nói với cậu, bà cũng nhớ. Cậu Liễn sẽ gửi về đều.

Thằng Hà xịu mặt. Nó thấy tự ái gia đình bị va chạm. Nó nhớ ba nó thất nghiệp nhưng thích âm thầm chịu đựng cảnh thiếu thốn hơn là lên tiếng nhờ vả. Một lần cậu Liễn gửi quà về cho ngoại, ngoại thương má khổ đem chia bớt cho má một nửa. Má mừng, đem vải đen Isofi và mấy lọ thuốc Tylenol ra khoe với ba. Ba không vui, sau đó ba má dẫn nhau ra sân trước ri rằm gì đó thật lâu. Lúc trở vào, nét mặt ba dầu dàu, còn mắt má thì đỏ hoe.

Từ đó về sau, mỗi lần ngoại hơn hờ mang quà cậu Liễn xuống, má đón ngoại từ cổng và dẫn theo lối sau vào nhà bếp. Hôm Hà sắp đi, má cũng chờ ba đi vắng mới đem tờ giấy ghi tên loại vải và thuốc tây được giá tại Sài Gòn ra bắt Hà học thuộc để nói lại với cậu Liễn. Tuy thương má vô cùng, mỗi lần thấy má bần thần rầu rĩ vì túng thiếu, Hà muốn ôm má để an ủi, nhưng tận tâm tâm, Hà thích cách suy nghĩ của ba hơn. Không hiểu rõ người lớn, nhưng Hà lờ mờ cảm thấy trong lối chịu đựng của ba, có cái gì dũng cảm đáng kính. Vì thế Hà viết vào cuối thư:

Hiện ngoại và con chưa biết lúc nào mới qua Galang. Qua đó con sẽ chụp hình màu gửi về cho má ngay. Con sẽ cười thật tươi để má và em Ri thấy con vui và khỏe biết chừng nào. Ngoại nhắn má nên yên tâm. Tàu chở hai bà cháu đi Galang lớn lắm, không dễ đắm như cái ghe con nhỏ xíu dưới Bắc Liêu. Phần em Ri anh chúc em học giỏi. À quên, em sang đây thì mặc sức mà nhặt bao ni lông nộp cho đội. Anh thấy họ vứt bao ni lông khắp nơi, cái nào cũng còn trong veo và thật dày liền nghĩ lại cảnh em phải đi góp từng cái bao ni lông hôi rình mỏng dính để làm kế hoạch nhỏ mà tiếc. Qua Mỹ anh sẽ mua đồ chơi bằng thiếc gửi về cho em. Hẹn ngày gặp em trở lại, anh sẽ dẫn Ri đi mua mía và ổi hư vào Sở thú cho voi và khỉ ăn. Ri có nhớ hôm anh suýt bị chú khỉ nứu tóc, còn em bị con voi già phun nước ướt cả quần áo hay không?

Ký tên: Hà và bà ngoại.

Hai bà cháu viết xong thư thì đêm đã khuya. Hà hãnh diện được ký tên như một tổng thống ký vào lời hiệu triệu quốc dân. Hà còn đề nghị bà ngoại điểm chỉ vào cạnh chữ ký của mình, nhưng ngoại bảo không cần. Bạn đọc có thể thắc mắc tại sao trong thư Hà không nhắc gì đến ba cả. Hà vẫn nhớ ba, thương ba, phục ba. Nhưng trước khi đi, má dặn nếu có viết thư, đừng nhắc gì đến ba hết. Sợ công an kiểm duyệt thư đọc được, sẽ bắt ba đi học tập trở lại. Má bảo thế.

Bão rớt

Bóng tối buổi trưa

Từ phòng hồi sức, tôi được đưa qua trại 10. Giường của tôi nằm ngay trong góc phía trái, nơi trú ẩn của bóng tối, của ẩm mốc và của đàn muỗi đói khát. Cho nên mỗi lần thấy có người lạ mặt bước vào phòng dón dác nhìn quanh, chính tôi phải lên tiếng trước họ mới tìm ra. Và lại, cả hai chân tôi băng bột, cánh tay trái treo trên đỉnh mùng, mặt mũi băng bông trùm kín, thì có thánh mới nhận ra thằng Liêu ba hôm về trước.

Sáng nay, anh y tá vừa đến lấy nước tiểu đem lên phòng thí nghiệm, thì một người đàn ông lạ mặt, đeo kính lão tóc hớt ngắn có cái mũi đỏ sần sùi đến tìm tôi. Chắc có người chỉ dẫn trước nên ông ta xăm xăm tiến tới chỗ tôi nằm, cúi chào rồi tự giới thiệu:

"Tôi là phó chủ tịch nghiệp đoàn công nhân xây cất".

Tôi ngỡ không biết phải trả lời thế nào, thì ông ta đã tự kéo cái ghế sắt gần đấy ngồi xuống cạnh giường. Ông ta nói:

"Cụ chủ tịch cử tôi lo vụ này. Sáng nay tôi có ra đảo. Tôi có bắc thang leo lên xem xét cánh tay của pho tượng. Thật không ngờ..." Ông phó chủ tịch dừng lại, ý chừng để chờ tôi lên tiếng hỏi, hoặc biểu lộ sự tò mò hiếu kỳ lên nét mặt. Nhưng ông ta quên rằng cái mặt tôi đã bị băng kính và loang lổ thuốc đỏ, còn cách nào đâu mà biểu lộ. Chờ một lúc, ông ta đành nói:

"Anh biết không, cánh tay cầm gương của pho tượng gãy ngay chỗ cùi chỏ. Cốt sắt bên trong nhỏ tí teo, gãy là phải. May nhờ có mấy vòng dây thép gai lão thầu quấn quanh thanh sắt cho ăn vữa, nên cả cánh tay lớn không rơi xuống. Nếu không, anh đã tan xương ngay tại đảo rồi. Lão thầu tham lam muốn lời cho nhiều, mới xảy ra cố sự. Tuy cánh tay tượng chưa rơi trúng anh, nhưng vì phải tránh né mà anh lặn xuống sừng đồi. Đây là một tai nạn lao động. Nghiệp đoàn sẽ kiện lão thầu ra toà, đòi bồi thường xứng đáng cho anh..."

Tôi chán nản không trả lời. Ông phó chủ tịch cầu chúc qua quýt một vài câu nhạt nhẽo rồi ra về. Ông ta vừa đi được mười phút, thì Thương đến. Không ai chỉ dẫn cho nàng cả nên tôi vừa hỏi hộp vừa lo âu nhìn nàng lảng vảng hỏi hết người này sang người nọ trong trại 10. Tôi không muốn gặp nàng lúc này, khi thân tàn ma dại đến độ chỉ còn là cái xác ướp kỳ dị trong các ngôi mộ cổ Ai Cập. Tuy thế, Thương vẫn tìm đến chỗ tôi nằm. Nàng để rơi thân hình nhỏ nhắn lên chiếc ghế sắt, hai bàn tay mềm ẩm nắm lấy cánh tay phải của tôi. Nàng nói, giọng lạc đi, run run vì xúc động:

"Anh, anh tha tội cho Thương. Đã nhiều lần em nói với anh là xin anh hiểu giùm hoàn cảnh của Thương. Em không thương anh, thì còn thương ai nữa. Anh là đời sống của em, là hơi thở, là thịt xương, là... là tất cả đời em. Có anh thì em vui, không có anh, đời em còn gì nữa đâu. Tối hôm đó em không ra biển được, vì nhà có key. Em quên, không cho anh biết".

Tôi gắng xoay người lại nhìn Thương. Tội nghiệp cô bé. Đôi mắt cô bé, nhờ ánh sáng yếu ớt chiếu từ cửa sổ bên kia, đầy ắp sự hối hận, thương xót, đau đớn, lo sợ. Nàng tưởng chính nàng là người chịu hoàn toàn trách nhiệm của tai nạn. Tôi muốn cải chính. Nhưng vết thương bên má làm cho tôi đau đớn. Có lẽ miệng tôi hơi méo lại khi muốn nói, trông như tôi đang mếu. Thương khóc oà lên:

"Thà như vậy. Em chỉ sợ anh lạnh nhạt với em, nằm im không nói năng. Anh hiểu cho em không anh Liêu. Hiểu giùm cho em đi. Thú thực nhiều lúc thấy anh thương em quá, em phát sợ. Mất anh chỉ toàn lừa và lừa. E mình có đáng gì đâu. Em đã nhắc lại câu ấy nhiều lần mà anh không chịu nhớ. Bây giờ em nhắc lại lần nữa: Em xấu xí, nghèo nàn, còn nhiều cái tầm thường nữa. Em có đáng gì đâu mà vừa sai hẹn tối hôm trước, sáng hôm sau anh đã liều thân thế này".

Tôi không biết nói gì, sợ xua mắt chút nắng đẹp trong tâm hồn cô bé. Tôi bóp nhẹ lên bàn tay mềm của Thương, ra dấu hiểu nàng và cảm ơn. Thương xúc động lắm, đưa khăn tay lên lau nước mắt. Rồi nàng lột cam cho tôi ăn. Tuy nước chua làm rát vết thương trong lưỡi, tôi vẫn cảm thấy tất cả sự khoái lạc bệnh hoạn. Lúc ăn đến múi cam chót, tôi cố rướn người lên hôn nhẹ lên hai ngón tay Thương.

Nàng vui sướng, ngồi kể chuyện huyền thiên, hết chuyện nhà cửa đến chuyện mấy đứa em trai tinh nghịch. Nếu anh y tá không trở lại, chắc nàng còn sa đà nói mãi nói mãi. Chờ Thương ra khỏi phòng, anh y tá mới bảo:

"Anh đưa tay phải tôi lấy thêm vài xê xê máu. Thật phiền. Họ bắt chúng tôi thử đủ thứ: nào nước tiểu, nào máu, nào phân, nào nước miếng... Anh chỉ bị gãy xương và xây xát khắp mình

mấy, bệnh đã rõ, việc gì phải lòi thoi".

Tôi cố dần đau đớn, phều phào hỏi:

"Thử làm gì mà thử hoài vậy?"

Y tá thấy tôi nói được, có lẽ vui mừng vì tìm ra người tri âm, liếng thoắng giải thích:

"Anh biết làm sao không? Đây là tôi nghe lỏm được trên phòng quản đốc. Anh đừng kể lại cho ai nghe nhé. Hãng bảo hiểm của nhà thầu muốn khỏi mất tiền, đến năm nỉ xin bác sĩ xác nhận xem có phải anh mắc một chứng nan y nào đó, hoặc anh có máu điên trong người hay không. Ông ta bảo: từ chỗ pho tượng đến mé vực khá xa, không thể bảo như bên nghiệp đoàn là vì né tránh mà anh rơi xuống sườn đá dốc. Chỉ còn có một cách giải thích: anh mắc chứng nan y mà tự vận, hay có máu điên trong người, chúng tôi phải thử đi thử lại hoài, chỉ vì vậy".

Anh y tá đã lấy máu xong, cầm ống nghiệm và xê ranh đứng dậy. Thấy tôi nhìn theo, anh bông đùa:

"Anh có điên không, nói quách cho họ biết, để họ khỏi hành hạ tụi tôi". Người y tá đi rồi, tôi nằm hoang mang cả buổi sáng. Ủ, vì sao mình làm thế? Mình có điên có khùng đây? Khi nào bình phục và lãnh tiền bồi thường xong tôi cũng phải kể lại sự thực, để tự tôi bồi thường cho tôi một chút danh dự. Tôi sẽ kể sự thực. Sự thực đại khái như thế này, vì tôi chưa dám chắc những điều tôi biết, những hình tôi thấy, những tiếng tôi nghe.

Buổi trưa hôm đó, trời nắng gắt lắm. Pho tượng coi như đã hoàn thành, vì toán thợ mười hai người chúng tôi đã gắng quét một lớp xi măng mỏng bên ngoài suốt cả buổi sáng. Ông chủ thầu cười nói hỉ hả, hẹn đem xôi và thịt quay ra cúng mừng rồi đãi chúng tôi một bữa nhậu no nê vào bốn giờ chiều. Ăn xong, dọn dụng cụ đồ đạc về phố luôn thể. Ông chủ vào đất liền rồi, các bạn tôi không biết làm gì, gọi một chiếc thuyền đánh cá đến xin quá giang vào bến. Tôi cảm thấy bực bội điều gì không rõ. Có thể vì Thương không đến chỗ chiếc ghé đá dưới bãi cát tối hôm trước, bắt tôi phải bôn chôn đợi nạng suốt ba giờ liền. Cũng có thể vì tôi nhức đầu vì hơi bị cúm, không được khỏe lắm. Anh em mừng rỡ khi nghe tôi nhận lời chịu ở lại đảo giữ đồ đạc.

Cả bọn đi rồi, tôi ngồi bó gối dưới chân tượng. Từ mỏm núi nhìn ra, biển xanh tiếp nối đến tận chân trời. Trên cao mây đã bay đi, còn lại bầu trời trong xanh và một mặt trời hực lửa. Chung quanh tôi, những tảng đá nhọn loang lổ rêu xám, những bụi ốc mèo cần cỗi gai đâm tua tủa, những viên sỏi tròn nhẵn vì lăn lóc biết bao lần trong khoảng thời gian vô tận. Tôi chói mắt vì mặt trời. Tôi ngộp trong bao la. Cảm thấy nghẹn thở vì sự điều hui cũng mệnh mông chẳng kém gì trời và nước. Tôi núp mát dưới bóng pho tượng, nhìn băng quơ ra phía trước mặt nhưng chỉ thấy những hình ảnh mờ nhạt, hỗn độn sắc vàng chói và màu xanh dương. Chán nản. Tôi hối hận đã tình nguyện ở lại đảo. Ray rứt, tôi muốn làm một cái gì cho qua thì giờ. Không có lấy một tờ báo, một quyển sách. Tôi đến gần chỗ bờ vực, kẻ sát bên một vách đá dựng đứng xuôi tuột xuống bề sâu. Tường tượng mình rơi tòm xuống đây, chìm vào hư vô, tôi cảm thấy sợ hãi vội lùi lại. Phía tay phải sườn núi khá dốc. Tôi đá hất một viên sỏi dưới chân. Viên sỏi rơi vào thung lũng dưới kia, lặng lẽ vô nghĩa như một làn gió thổi qua đỉnh núi trọc, không tạo nổi một tiếng vi vu hay một tiếng lá xì xào.

Trời trở về chỗ pho tượng, vô tình nhìn xuống bóng mình di động trên mặt đất phẳng. Tôi tìm ra được một thú tiêu khiển.

Tôi đứng thu mình lại cho bóng tôi chập vào chân phải của pho tượng. Rồi tôi lại sang đứng

bên phía chân kia. Tay trái pho tượng thả xuôi bên hông. Tôi ngồi xuống, cho bóng tôi giống như một món đồ Đức Trần Hưng Đạo mang theo khi ra trận. Bóng của tôi tròn vo, giống y một cái đầu lâu. Một cái đầu của giặc Nguyên mà vị anh hùng dân tộc vừa dùng gươm chém lia khỏi cổ. Ý tưởng đó khiến tôi lạnh xương sống, vội choàng đứng dậy. Tôi đi dần ra mé núi, đứng ngay nơi bóng mũi gươm. Tôi trở thành một tên phù thủy, có phép khinh công lão luyện nên đứng được chênh vênh trên mũi gươm một vị anh hùng. Bóng tôi vươn cao hơn cả bóng tượng.

Tôi cười lên thích thú. Tiếng cười vang ra, vọng lại từ vách núi đá, nghe lạ hoắc. Tôi thử cười a ha lần nữa, lần này to hơn lần trước. Tiếng vọng đồng dạng. Vách núi dựng phía sau lưng, thung lũng màu xanh pha nâu phía tay phải, bờ đá cheo leo sập đột ngột xuống mặt biển xanh trước mặt và phía trái. Chung quanh đây chỉ có cao, sâu, rộng, lớn. Chỉ có vịnh cửa, bao la mênh mông, thăm thẳm. Tôi đứng ở giữa. Bóng tượng đồ thấp bên dưới. Chợt nhớ đến phim Tarzan coi thời thơ ấu, tôi bắt hai bàn tay làm loa, ráng hú thật lớn thật dài như vị chúa tể rừng xanh Phi châu. Tiếng hú vang vọng qua bao nhiêu vách đá, làm lung lay mấy bụi ốc mèo cần cối trên đồi, và xao động cả mặt sóng xanh. Quá thích thú, tôi hú tiếng thứ hai, rồi tiếng thứ ba. Cổ tôi bắt đầu rắt. Đến khi hú xong tiếng thứ năm, nhìn xuống mặt đất trước mặt, tôi giật mình sững sờ. Hình như bóng pho tượng đang cử động, không tin ở mắt mình, tôi cố lấy hết sức bình tĩnh nhìn kỹ một lần nữa. Phải rồi, hình như cánh tay cầm gươm của Ngài cử động, bóng lưỡi gươm càng ngày đưa sát vào cái bóng bé nhỏ của tôi. Kinh hãi đến cùng cực tôi ngược lên nhìn pho tượng. Quả nhiên, tôi đã không lầm. Ngài đang từ từ hạ gươm xuống, gân cốt Ngài kêu răng rắc và từng mảng xi măng trên áo giáp của Ngài rơi tơi tả trên mặt đất. Mắt tôi nhìn chăm chăm vào lưỡi gươm. Hai tay tôi đưa lên cao che lấy đầu, trong khi chân tôi tự động lùi lại, lùi lại dần, cho xa cho thoát khỏi lưỡi gươm thiêng của Ngài. Đến lúc chân bước hụt vào khoảng không, và bị lăn xuống thung lũng, tôi không còn biết rõ điều gì nữa.

Có lẽ giờ đây chỉ còn lại một điều, một điều hồ nghi: Phải chăng tiếng hú chất chứa bao nhiêu phần uất dồn nén trong cuộc sống đìu hiu của tôi, tiếng hú giữa nơi chỉ có mây và đất đá cỏ cây vô tri, đã vô tình phạm đến danh dự Ngài. Và Ngài đã giận dữ hạ dần lưỡi gươm bén.

Gió hú

Vi đã lên tới chóp núi chỗ có cây thánh giá trước, hai tay giữ chặt lấy vạt áo nên phải để mặc cho gió thổi tung mái tóc mềm. Nàng mặc quần áo trắng, tóc thả dài trên chiếc vai tròn, da mặt hồng hào vì cố gắng leo dốc nhanh để lên trước Tuấn. Gió thổi từ cánh đồng xanh màu mạ non làm cho tóc che khuất một nửa khuôn mặt nàng, còn nửa bên kia bị một vài mảng tóc rối che mờ. Tuấn thấy nàng linh thiêng mờ ảo, bất giác dừng lại ngược nhìn. Chàng nói:

"Vi hãy đứng tựa vào cây thánh giá đi".

Nàng thả bớt một chéo áo dài để lấy tay phải gạt bớt mái tóc rối, cúi xuống hỏi:

"Để làm gì vậy?"

Tuấn tiếp tục leo lên sườn núi.

"Bí mật".

"Anh nói cái gì?"

"Chuyện quan trọng lắm. Để chờ Tuấn lên đó đã".

Trong lúc vừa leo dốc vừa chiêm ngưỡng Vi, Tuấn bước lên một vùng đất sỏi, suýt tí nữa trượt chân ngã xuống. Vi la thất thanh:

"Ơ kia. Coi chừng".

Tuấn nhanh tay chụp được một nhánh chim chim, gượng đứng dậy chữa thẹn:

"Mãi với cao thành ra té nặng".

Vi chưa hiểu, nhưng mơ hồ cảm thấy trong câu nói của Tuấn có điều gì liên quan đến mình. Một điều gì thật trang trọng cao ngất, như mây trên đỉnh núi. Nàng sung sướng đến nóng bừng cả mặt, nói xuống:

"Xạo".

Tuấn không trả lời gì được vì đang gặp phải một đoạn dốc đứng. Đá nhọn xếp thành hình răng cưa, cây cối lại thưa thớt nên nếu vô ý chàng dễ dàng bị lăn xuống chân núi. Leo được đến chỗ đất phẳng gần Vi, Tuấn thở phào, tiếp nối câu nói khi nãy:

"Không xạo chút nào. Ở dưới nhìn lên, thấy Vi mặc quần áo màu sương, in hình dưới chân thánh giá, trông chẳng khác nào Đức Mẹ Đồng Trinh Maria".

Vi giấu bối rối bằng cách làm ra vẻ bạo dạn, chỉ tay thẳng vào mặt Tuấn đe:

"À, chẳng những xạo mà còn phạm thánh nữa. Để em về mét với Ma-xơ..."

Nàng còn định nói nữa, nhưng chợt nhớ mình lỡ lời nên bụm miệng lại cười. Tuấn nói:

"Ai mà sợ. Anh đâu có ở nội trú. Chỉ có bọn con gái nhát gan mới sợ các Ma-xơ thôi. Ăn nhằm gì tới Tuấn đâu".

Vi cãi lại:

"Sao không. Em mét cái anh chàng thường ăn mặc chững chạc đến xin cho cô em họ ra khỏi nội trú thật ra chẳng có họ hàng gì với con Vi hết".

"Thách đó. Chỉ sợ từ đây có người ngồi buồn hiu trong cửa sắt, cả chiều thứ Bảy dài, cả ngày Chủ nhật buồn".

"Nếu vậy em sẽ nhờ Ma-xơ gọi điện thoại lên ty mét".

"Ơ hơ, mét cái gì?"

"Mét có người nói dối với ba, mượn chiếc Honda đi làm giấy tờ quân dịch nhưng lại..."

Tuấn cười xoa, đưa cú đấm lên dọa:

"Coi chừng đó nghe. Nếu anh không thực tình kể chuyện mượn xe, làm sao Vi biết được?"

Rồi cả hai đều không hẹn mà cùng nhìn xuống con đường cái quan dưới chân núi. Chiếc Honda đỏ vẫn còn đó, gần cây cầu sắt bắc ngang qua đầm nước mặn. Tuấn đưa tay vào túi kiểm soát lại không biết là lần thứ mấy xem thử chìa khoá xe có còn đây không, trong khi Vi lo lắng hỏi:

"Anh nhớ khoá kỹ chưa?"

"Rồi. Hai khoá xích ở hai bánh, một chìa khoá cổ, một chìa khoá máy. Ở gần cầu có trạm kiểm soát của cảnh sát, tụi ăn cắp tưởng xe lính không dám động đến đâu. Chuyện gì đây cũng nghĩ tới cả. Đây Vi coi, có phải chiếc xe để ngay sau lưng trạm gác cầu không?"

Vi chăm chú nhìn theo hướng chỉ của Tuấn, gật gù không nói gì. Dưới kia nhà cửa san sát, mái ngói đỏ chen lẫn mái tôn bạc xếp hàng bám dọc theo hai bên quốc lộ. Con đường nhựa nhỏ uốn mình dịu dàng qua một vùng nhà cửa đông đúc, ngập ngừng đến trước một thánh đường, hùng dũng xé hông một đồi đất đỏ, rồi mạnh dạn vượt qua đầm nước xanh. Chiếc cầu sắt nhỏ nhắn như đồ chơi, và mỗi lần chiếc xe tí hon đi qua, cây cầu oằn mình chịu đựng, tiếng xương xóc loảng xoảng vang tận đến đỉnh núi này. Vi quên những ý tưởng tạp nhạp lúc này, bảo Tuấn:

"Trên cao nhìn xuống có khác. Thứ gì cũng giống như đồ chơi của trẻ con. Anh trông mấy chiếc xe chạy có vui không. Y như xe nhựa họ bán dưới chợ".

Tuấn cũng nói:

"Ừ còn mấy người này nữa. Như kiến bò. Con kiến bò chậm chạp chỗ trước nhà thờ này là người đi bộ. Hai con kiến bò nhanh hơn chút xíu này chắc là người đi xe đạp. Còn chỗ kia, đi xe gắn máy".

"Cái đầm này nữa, em tưởng rộng lắm, hoá ra chỉ là một vũng nước cạnh mà thôi".

Tuấn cúi xuống nhặt một hòn đá dưới chân, tìm thế đứng thuận tiện để ném mạnh xuống chân núi. Vi hỏi:

"Anh định làm cái gì vậy?"

"Thấy cái đầm gần quá. Chắc ném viên đá này thế nào cũng rơi tùm xuống nước".

Vi nửa tin nửa ngờ, tìm cách hạ bớt sự kiêu căng của Tuấn. Nàng bật cười khi nhìn viên sỏi trong tay Tuấn:

"Viên cuội tí teo này mà anh dám bảo là viên đá. Cuội khác đá khác. Đá là những phiến lớn, có thể dùng để xây tường. Còn cuội là những viên đá nhỏ dưới lòng suối, bị nước chảy mài nhẵn các góc cạnh. À mà này, sao trên đỉnh cao lại có cuội anh Tuấn hử?"

Tuấn hạ tay xuống, nhìn kỹ lại mới thấy Vi nhận xét đúng. Chàng đang cầm một hòn đá tròn láng đẹp, như những viên đá đủ hình dạng bà ngoại vẫn thường dùng để dần các thạp dưa cải ở thôn quê thời nhỏ. Tuấn không biết giải thích thế nào, chỉ đáp bừa:

"Có thể nước mưa cũng làm cho đá mòn đi".

Vi cãi:

"Không thể được. Chỉ đá sỏi mới thế này. Chắc chỗ mình đứng đây ngày trước là lòng suối. Rồi qua bao nhiêu niên đại, trời đất rung chuyển, suối sâu nổi lên thành đỉnh núi cao. Thương hải biến vi tang điền mà. Anh thấy không". "Vi nói chữ nho không thua gì bà Đoàn Thị Điểm". "Em nói giỡn. Mới học lõm của thầy Việt văn hồi chiều hôm qua đấy".

Tuấn cảm thấy thích thú vì vẻ nhanh nhẩu, giọng nói tíu tít của Vi, giọng của Vi, Tuấn nghĩ, có cái gì vừa giống với tiếng chim bồ câu gù những buổi trưa vắng, vừa giống tiếng chim sẻ ríu rít ở cây vông đầu phố. Tuấn nói:

"Tưởng tượng mình đang đứng thế này, trời đất chợt ngã nghiêng, và chớp núi thành ra lòng sông sâu thì vui lắm hì?"

Vi lim dim cặp mắt tưởng tượng cảnh vũ trụ biến đổi ấy, tưởng tượng cơn đại hồng thủy của ngày tận thế. Nàng chậm rãi nói:

"Vui gì. Sóng chắc lớn lắm. Mình không bơi nổi đâu".

Tuấn bỏ Vi chạy lại ôm chân cây thánh giá bằng gỗ, quay về phía Vi nói:

"Thì ôm lấy cây thánh giá này cũng đủ sống. Gỗ nổi trên mặt nước. Lại thêm Đức Chúa Trời nhìn xuống..."

"Anh đừng làm thế. Vi không thích".

Nét mặt Vi khiến Tuấn e ngại, tự hiểu nên dừng lại. Đi quá một chút nữa là vỡ. Tuấn nhảy xuống chỗ đất bằng phẳng cạnh Vi, chuộc lỗi bằng cách trở lại ý tưởng khiến nàng thích thú ban đầu:

"Đó Vi biết Tuấn quăng viên cuội này tới đầm không?"

Vi làm hoà:

"Chưa chắc".

"Nói cho dứt khoát đi. Một là chắc hai là không. Coi kia, cái đầm hẹp như một vũng nước tù. Con đường như sợi chỉ. Cây cầu òi ẹp. Chỉ cần vung tay mạnh một cái, viên cuội rơi tồm xuống đầm liền".

Giọng tự tin của Tuấn đưa đẩy Vi chọn lập trường đối nghịch. Vi bĩu môi thách thức:

"Không. Nhất định không. Sức anh bao nhiêu mà đòi ném được đến tận bờ đầm".

Tuấn không nói gì, dùng hết sức bình sinh quăng mạnh viên cuội về hướng đầm. Viên cuội rơi đâu đó, ở lưng chừng núi. Không tạo lấy một tiếng vọng nhỏ. Và còn xa, xa lắm mới tới được bờ nước xanh. Vi cười ròn rã để chế giễu Tuấn. Tuấn cúi xuống định lượm một viên cuội khác nhưng nghĩ dù cố gắng thế nào cũng vô ích nên lại thôi. Vi thôi cười, đưa ra nhận xét:

"Tại sao đá chạm vào vách đá mà không có tiếng vọng lại anh Tuấn hì?"

Tuấn trả lời ỡm ờ:

"Có lẽ nó rơi vào một bụi chim chim".

Vi chột cười rộ, tinh nghịch:

"Hay anh ném mạnh tay quá, nó rơi tuột vào hư không rồi".

Tuấn không trả lời được, chỉ biết cười trừ. Mãi một lúc sau anh chàng mới nói:

"Có lẽ thế. Khi nào chỗ này thành suối, tiếng cuội mới dội đến tai Vi".

Vi bĩu môi:

"Lại xạo".

Tuấn nhìn môi dưới của Vi vều ra, đôi mắt đen sáng, da mặt hồng, mái tóc rối dán mỏng lên khuôn mặt rịn ướt mồ hôi, ngây ngất đứng nhìn quên cả phép lịch sự, Vi nói lảng:

"Chỗ này bắt đầu bị nắng rồi. Nóng dễ sợ. Qua bên kia chắc có bóng mát". Rồi không chờ Tuấn trả lời, Vi vịn bờ đá chuyền qua bên kia đỉnh núi. Bóng mát phủ lên trên một vùng đất phẳng khác hẹp hơn giữa hai vách đá dựng. Bên kia cách không bao xa bao nhiêu là một đỉnh núi khác, vì vậy gió đồng nội bị dồn vào khe đá này kêu vù vù. Tuấn theo kịp Vi nhảy vào chỗ bóng mát, nói:

"Đây là đỉnh gió hú, Vi thấy đúng không?"

Vi không trả lời vì đang bối rối giữ chặt lấy vạt áo dài. Gió thổi mạnh, dán chặt vải quần mỏng lên người Vi. Thấy Tuấn vẫn dăm dăm nhìn mình, Vi chỉ vào vách đá nói:

"Người ta mang cả sơn lên đây để chữ lưu niệm nữa, thấy không".

Tuấn nhìn theo hướng Vi chỉ. Trên vách đá, chữ nghĩa đủ cỡ đủ kiểu kẻ ngang kẻ dọc chằng chịt, chữ nọ quán quít lấy chữ kia. Gần chỗ Tuấn đứng nhất, có ba chữ sơn đỏ đề: HOÀ KHÁNH PHI. Tuấn nói:

"Đây chắc là tên ba cậu con trai lên đây tìm cảm giác mạnh. Lên đây làm người hùng. Làm nhà chinh phục".

Vi ngòì xuống cho gió thổi mạnh vào áo quần, trả lời:

"Sao anh biết con trai? Chỉ có con trai leo núi được thôi sao? Hoà, Khánh, Phi có thể là tên con gái".

"Hoà với Khánh có thể là con gái được đi. Nhưng Phi? Con gái mà thích bay à?"

"Vậy thì một chàng trai và hai cô gái".

"Thằng con trai nào ngu thế?"

"Vậy sao mới khôn?"

Tuấn nhìn Vi định nói, nhưng không dám. Chàng chuyển sang chuyện khác:

"Thôi. Còn chữ này nữa: AN ĐÈN OÁN TRẢ. Bên dưới lại có một mũi tên xuyên ngang qua trái tim. Máu nhỏ giọt. Chắc chắn của một thằng thất tình, bị đá đau đâm ra cay cú hận đời".

Vi cười:

"Đâm trúng tim thì chết nghèo rồi còn đâu nữa mà oán hận".

"Còn một lô các chữ viết tắt quần quít lấy nhau thì dễ đoán quá rồi. NTN là Nga, là Nhung, là Nguyễn, là Nguyệt. T là Tiêu, là Tân, là Tài, là Tiến, là... là..."

Tuấn tìm không ra tên một người con trai vần T. nào khác, cố kéo dài thì giờ để hoãn binh. Vi buột miệng nói:

"Là Tuấn nữa. Nga Tuấn, Nguyễn Tuấn, Nhung Tuấn, Nguyệt Tuấn".

Vi vừa nói vừa cười tinh nghịch. Nụ cười đó khiến Tuấn bạo dạn hơn, Tuấn nói:

"Mình quên không đem sơn theo viết lưu niệm chơi".

Vi mím môi, ngập ngừng một lúc, cuối cùng đánh bạo hỏi:

"Viết thứ gì?"

"Thứ gì không được. Mình ghi ngày hôm nay 29 tháng 5. Mình ghi địa điểm, Đỉnh gió hú".

Vi trề môi chê:

"Không có nghĩa gì cả".

"Không cần ai hiểu. Chỉ cần hai người nhớ tới một ngày, một đỉnh cao là đủ".

Vi im lặng không nói gì. Một lúc, nàng chỉ xuống bãi tha ma bên dưới núi:

"Ở đây có một nghĩa địa mà lâu nay Vi không biết. Chết chôn ở đây sướng hơn ngoài nghĩa địa Phật giáo. Gần đỉnh núi cao, mình thấy phiêu diêu".

Nói xong, Vi mới hiểu mình đang nói gì, rồi cái nhìn của Vi xác định dần. Vi chú ý nhìn. Đàng dưới xa kia, bên cạnh nghĩa địa, một người đàn bà và một đứa con nít đang lượm những viên đá rải rác trong thung lũng dồn lại thành đống để bán cho các nhà thầu xây cất. Hai mẹ con (Vi đoán vậy) đứng xa quãng từng viên đá lại đống đá đã cao. Tiếng đá chạm vào nhau nghe nhỏ mà thanh, nhưng tiếng động đi chậm nên họ thu tay về Vi mới nghe âm vọng lên đỉnh núi. Vi thích thú nhớ lại lời ba hoa của Tuấn khi nãy, cười bảo chàng:

"Anh thấy không, tiếng đá chạm vào nhau vẫn dội lên tới đây, tuy có hơi chậm một chút. Chỉ có viên cuội nhỏ của anh là bật tằm. Chắc chắn nó vào hư vô rồi".

Tuấn cười giả lả:

"Thôi đừng nói mỉa nhau nữa. Đá chạm vào đá, tất nhiên phải kêu lớn. Vi coi đây này".

Tuấn nhặt một cục đá nhọn lên, đập mạnh vào vách đá dựng. Tiếng chạm khô, chói, sắc sảo y như tiếng vọng từ khu nghĩa địa. Nhưng Tuấn hơi lầy làm lạ. Vách đá thật cứng. Cả viên đá nhọn cũng vậy. Tuy Tuấn cố ý đập mạnh để giải tỏa sự bức bối vẫn không có chút bụi đá nào toả ra. Tuấn nói:

"Chà. Không biết loại đá gì mà cứng dữ. À, phải rồi. Vi này".

"Cái gì, anh?"

"Mình không đem theo sơn, thì lấy đá nhọn khắc chữ lên chỗ gió hú này để lưu niệm".

Vi ngần ngừ sợ Tuấn giăng một cái bẫy nguy hiểm khác. Tuy vậy Vi vẫn hỏi nhỏ:

"Anh khắc chữ gì?"

"Đá cứng quá. Mình khắc cái gì đơn giản. Hai chữ V.T. chẳng hạn".

Vi cố ý xuyên tạc để che giấu e thẹn:

"Vũ Tuấn. Còn thiếu chữ Đức nữa. Vũ Đức Tuấn. Anh phải khắc đủ ba chữ Vũ Đức Tuấn".

Tuấn cười nhẹ, nhìn Vi đang đứng dựa vào bờ đá:

"Hay khắc chữ T.V. vậy".

"Ai mượn anh khắc tên trường của Vi làm gì. Em học Trinh Vương, ai không biết".

Tuấn hơi bức bối, giọng nói chen chút ít phẫn nộ:

"Ai muốn hiểu sao thì hiểu. Ai muốn giả bộ mù thì cho mù luôn. Đây cứ khắc".

Tuấn dùng cả sức mạnh hai cánh tay để ấn cạnh viên đá nhọn vào vách núi. Vi đứng nhìn Tuấn, cười khiêu khích. Tuấn liếc nhìn Vi, thấy gió hất cả mái tóc Vi ra phía sau lưng, phơi trọn khuôn mặt trái soan ửng hồng. Tuấn hăm hờ vạch lại nét ngang của chữ T, nhưng viên đá chọt lên vách núi khiến chàng ngã quy sang bên phải.

Vi cười, giọng thách thức:

"Sức mấy".

Tuấn chống tay đứng dậy, ngược lên nhìn Vi. Bấy giờ gió thổi mạnh hơn, thổi bay hai vạt áo trắng của Vi lên trời, phát phới như hai chiếc cánh thiên thần, trong khi vải quần mỏng mịn dán chặt lên hông, lên đùi nàng. Tuấn cảm thấy choáng váng, tim đập mạnh, máu nóng bùng bùng. Chàng muốn quì lạy trước mặt Vi nhưng đồng thời cũng muốn sống trọn cái mãnh liệt của gió hú. Vi thấy đôi mắt Tuấn nhìn mình khác thường, sợ hãi kéo vạt áo lại giữ chặt không cho gió cợt. Tuấn áp úng một lúc, rồi nói trong mê cuồng:

"Không khắc được lên đá, thì khắc lên da thịt của Tuấn vậy. Tuấn viết tên trường TV lên cánh

tay này, được không?"

Vi chưa kịp hiểu, thì Tuấn đã dùng đá nhọn vạch lên cánh tay trái. Nét ngang chữ T làm Tuấn đau nhói. Nét dọc chữ T làm Tuấn xót xa. Nhưng đau đớn dần quen, chàng vạch chữ V lên da thịt với tất cả ngây ngất. Tuấn đưa cánh tay có hai chữ TV rướm máu đỏ về phía Vi. Vi sợ đến nổi gai ốc, nhìn xuống chân núi muốn trốn nhưng hai bàn chân cứ dính chặt lên mặt đất, chết đứng trong đê mê. Nàng khuyu xuống lúc nào không hay, trước mắt trời đất đảo điên. Tuấn vội vã ném đá đến ôm lấy Vi. Chàng cảm thấy Vi mềm nhũn trong tay mình, đầu ngã ra phía sau để tóc bay quăn quanh cổ, mắt đờ đẫn. Tuấn không ngần ngại nữa, dúi mặt vào cổ vào tóc Vi, nếm vị mặn của mồ hôi và nước mắt trên chiếc cằm mềm của Vi, tham lam chiếm lấy đôi môi hồng của Vi. Vi khóc lặng lẽ, và cả Tuấn cũng khóc tự lúc nào không hay. Chàng giữ Vi như vậy khá lâu, thật lâu, chìm đắm trong tiếng gió hú và trong đám mây cuộn cuộn của hoang mang. Nếu mặt trời không lên quá đỉnh núi và chiếu thẳng vào hai người, chắc Tuấn và Vi cứ ngồi hoài như hai pho tượng bán thân. Vi ý thức được thực tại trước, e dè gỡ vòng tay Tuấn rồi đứng dậy. Tuấn vẫn ngồi trên mặt đất như cũ, đôi tay mở rộng ôm lấy khoảng không, ngược nhìn Vi trước mặt, Tuấn thì thào:

"Em nói phải lắm. Trinh Vương. Chính em là Trinh Vương. Hai chữ này ghi đậm trong da thịt Tuấn hình ảnh Trinh Vương, một thừa..."

Vi sợ hãi quay mặt đi không dám nhìn cánh tay và gương mặt Tuấn. Chờ một lúc lâu không thấy Tuấn nói tiếp điều gì, Vi không quay lại, nói với Tuấn:

"Thôi mình về trưa rồi. Chắc ba anh đợi xe".

Từ đó hai người thất thểu bước xuống dốc núi, tâm hồn cùng rã rời ê chề. Cả Vi lẫn Tuấn đều không hiểu rõ kinh nghiệm xa lạ mình vừa trải qua, không thể biết đó là niềm hoan lạc giả tạo hay là nỗi khổ đau thật sự. Cả hai đều hoang mang, tiếc nuối đến xót xa, sợ hãi một thứ mây lạc trên nền trời thơ ấu quen thuộc. Đi ngang qua cây thập tự, Vi không dám ngược nhìn, chỉ chú ý bước chân mình. Còn Tuấn thì muốn thoát khỏi trạng thái mập mờ, muốn dứt khoát xa đỉnh gió hú để trở lại lũng thấp ồn ào. Chàng nói băng quơ:

"Chiếc Honda còn kia".

Vi nhìn xuống phía chiếc cầu sắt, công nhận lời Tuấn nói đúng. Cái xe gắn máy Nhật màu đỏ vẫn còn dựng gần bên trạm canh. Nhưng ở trước trạm, xe cộ nối đuôi nhau chờ. Càng xuống thấp, Vi càng phân biệt rõ thêm hình dáng những người lính quân cảnh đang đi qua đi lại bên này cầu.

Vi thắc mắc hỏi:

"Sao lính họ tụ tập đông quá vậy anh? Toàn là quân cảnh".

Tuấn giật mình, nhìn chăm chú về phía chiếc xe. Chàng hiểu rõ tại sao quân cảnh canh gác nghiêm ngặt con đường độc đạo ra khỏi thành phố. Hôm qua là ngày chốt tất cả thanh niên lứa tuổi Tuấn phải trình diện ở trại nhập ngũ. Tuấn đã sống qua một đêm bất hợp pháp, và dối cha để sống thêm một buổi sáng bên lề pháp luật, bên trên nhân gian. Bây giờ Tuấn mới biết mình đã đại dột khi khoá xe gởi ngay sau trạm canh cầu. Làm thế nào bây giờ?

Chàng muốn lẫn lút đi vào lối cấm để tìm lại lần nữa cảm giác xa lạ trên đỉnh gió hú, cái cảm giác làm Tuấn vừa run rẩy sợ hãi vừa ngây ngất đê mê.

Tuấn nhìn Vi đang lặng lẽ bước trên con đường quanh co giữa những bụi chim chim xơ xác.
Tuấn gọi:

"Vi này?"

"Cái gì anh?"

"Có giận Tuấn không?"

Vi ngập ngừng:

"Em không biết. Anh hung dữ quá làm Vi sợ. Cánh tay có đau lắm không?"

"Thảm gì. Tại anh bực bội. Bực bội mình chứ không phải tại Vi đâu. nhưng thôi. Bây giờ cho Tuấn nhờ một chút được không?"

Vi dừng lại, giọng nói quả quyết vì không sợ bất cứ bấy ngẫm nào của Tuấn nữa:

"Được chứ. Anh nhờ Vi chuyện gì?"

"Tuấn trình diện trễ. Bây giờ ra lấy xe, bị quân cảnh tóm là cái chắc. Tuấn đi dọc mé núi, lặn theo ngả này. Vi ra đem giùm cái Honda về trường đợi Tuấn, được không?"

Vi đáp liều:

"Được mà. Đưa chìa khoá cho Vi".

Nàng quên hỏi rõ chìa khoá nào mở dây xích trước, chìa nào mở dây xích sau. Vi cũng chưa phân biệt được chìa khoá máy và chìa khoá cổ. Vì vậy lúc đến trạm canh Vi hì hục mãi vẫn chưa mở hết được các ổ khoá. Mấy người lính quân cảnh tinh nghịch bu quanh Vi, chẳng những không giúp đỡ mà còn chống nạnh đứng cười. Vi bối rối thêm. Nàng thở phào nhẹ nhõm lúc mở hết được các ổ khoá. Vi vội vã dắt xe tránh khỏi đồn canh. Đến phía bên kia đường, Vi lên yên đạp mạnh cần đề nhiều lần, nhưng vì không quen tay ga, xe không nổ. Trong khi đó, mặt trời lên cao, ánh nắng càng gay gắt. Mồ hôi ướt cả lưng áo dài của Vi.

Nàng dắt chiếc xe của ba Tuấn đi dọc theo quốc lộ, lòng chùng lại. Mồ hôi nhỏ từng giọt trên má. Khi một dòng nước ấm chảy xuống môi, và Vi nếm thấy vị mặn, nàng mới biết mình đã khóc. Nhưng Vi chưa rõ vì sao, nên lòng cứ bập bênh hoang mang, mãi mãi, hoài hoài.

Nguồn: *Bão rút*, Nguyễn Mộng Giác, in tại Trí Đăng, 21/1/1 Nguyễn Thiện Thuật, Sài Gòn 3, số lượng ấn bản 1500 cuốn. Giấy phép xuất bản số 2267/PTUDV/KBCNT/KSALP cấp ngày 25-6-1973. Phát hành ngày 15-9-1973. Bản điện tử do talawas thực hiện.

Vách đá cheo leo

Cu Tý chờ không được nữa, lên tiếng giục:

"Mặt trời sắp lặn rồi nội. Minh về thôi".

Ông lão không trả lời đứa cháu nhỏ, cố nheo mắt nhìn vào lùm cây rậm bên bờ suối. Thằng bé không chịu thua:

"Nội không chịu về thì con về trước. Mai con không theo nội nữa đâu".

Ông lão gắt:

"Mày đi theo chỉ làm rối ông chứ được ích gì. Để yên cho ông tìm sợi mây cột bó củi đã. Nội mới tìm được có một sợi thôi.

Cu Tý chộp được cơ hội chứng tỏ mình cũng là người hữu ích, chạy đến lay tay ông nội:

"Để con chỉ cho. Chỗ lùm cây này không có sợi nào đâu. Chỗ phía trên gành có nhiều mây lắm".

Ông lão gật gù, làm bằm điều gì trong mồm, vui vẻ theo chân đứa cháu nhỏ. Hai ông cháu vừa làm việc vừa kháo nhau chuyện bán củi hôm qua. Cu Tý bảo:

"Minh bán đủ củi cho lò bánh xong, thì đi chặt bồi bán cho lò gạch".

Ông lão nhận xét:

"Ừ, tao chặt trụi hết cả rừng dày, mà chưa lấp nổi mấy cái lò háu ăn".

Cu Tý không hiểu, hỏi lại:

"Nội nói cái gì?"

"Tao nói mấy cái lò háu ăn, hiểu không?"

Vừa nói ông lão vừa chỉ vào miệng cu Tý đang há hốc ra kinh ngạc. Ông lão giải thích thêm:

"Tụi bay ăn dữ quá, một bữa năm sáu chén cơm đầy, làm cho nội chặt trụi cả cây rừng đem bán vẫn chưa đủ tiền mua gạo".

Rồi ông lão trầm ngâm, lời nói giống như một tiếng thở dài:

"Đáng lẽ tới tuổi này, tao chỉ ngồi vuốt râu uống nước trà, chờ cha tụi bay nuôi. Nhưng Trời không chiều lòng người, biết làm sao giờ".

Cu Tý mãi nghe, không chịu kéo mạnh dây mây để siết chặt lưng bó củi. Ông lão nhắc:

"Con kéo mạnh cho nội chứ. Miệng nói, tai nghe, nhưng tay đừng quên làm".

Cu Tý cười, giúp ông nội bó củi còn lại. Để chữa lỗi, nó lảng xảng chạy lấy cây đòn xóc đem lại cho nội, phụ với ông cầm mạnh đầu nhọn cây đòn vào phía dưới dây buộc. Hai ông cháu vừa làm việc vừa cười đùa. Xong đâu đấy, ông lão hỏi cháu:

"Bây giờ cháu muốn gì? Vác rựa cho ông, hay là đi tay không để nhặt đá cuội về chơi ô làng?"

Cu Tý phụng phịu:

"Hôm qua con mất công đem về, tụi nó khóc la giành hết của con. Bữa nay con không thềm nhặt nữa. Để con vác rựa cho nội".

"Vậy càng tốt. Dem về bỏ lẩn lóc thêm dờ nhà. Nào, chúng mình về".

Ông lão chậm chạp khom lưng xuống, kê vai vào dưới đòn xóc, bậm môi lấy gân nhấc gánh củi đứng dậy. Sức nặng đè lên đôi vai già làm cho ông lão xiểng tảng một chút, nhưng ông gắng gượng giữ được thăng bằng. Ông đứng yên một chỗ nhún nhún vài cái cho quen vai, rồi vịn một tay vào bờ đá bắt đầu bước.

Cu Tý chạy trước ông nội, đôi chân nhỏ chuyên liếng thoảng trên các mỏm đá như con sơn dương hí hửng. Tự nhiên nó thấy hồn rộn rã. Nó quên mất gánh nặng của nội. Đến lúc nhớ lại thực tế, nó hốt hoảng khi quay nhìn sau lưng không thấy cái dáng chậm chạp khắc khổ của nội đâu cả. Cu Tý chạy ngược trở lại, qua khỏi một khoảng trường rậm quanh co, mới thấy ông nội đang ngồi bệt bên đường, gánh củi đặt sát bờ đá. Cu Tý hỏi:

"Nặng quá phải không nội?"

Ông lão chưa kịp trả lời, đứa bé đã nói tiếp:

"Con đã bảo bầy nhiều đủ rồi, không cần chặt thêm nữa. Nội không nghe. Nội cứ sợ người ta chê ít, mai không mua của mình. Gánh củi của bác Ba ít chứ đâu có nhiều như gánh củi mình. Mà lò bánh họ có nói gì đâu. Con..."

Ông lão ngắt lời:

"Không phải đâu. Đừng lải nhải nội bực lắm. Gánh củi này thắm gì. Nhưng mắt nội hơi yếu. Nội vấp hòn đá. Sợ móng chân cái tróc ra mất".

Cu Tý sợ hãi ngồi sà xuống trước mặt ông nội. Ông nội đã nói thật. Ngón chân cái bên phải của ông lão đầy cả máu, và mỗi lần ông lão ấn ngón trở vào móng, thì máu lại trào ra. Cu Tý cuống quít không biết làm gì, cứ hỏi:

"Làm sao hở nội? Làm gì bây giờ hở nội?"

Ông lão hơi bực gắt đưa cháu:

"Mày làm gì mà la nặng lên thế? Đi rừng vấp chân chảy máu là thường chứ có gì đâu. Vạch quần đái lên chân ông nội cho sát trùng, rồi chờ cầm máu mình lại gánh củi về".

Cu Tý không dám nói gì thêm, vâng lời ông lão, đi tiểu lên chỗ bị thương. Thấy bụi đường văng lên chỗ lở, nó nhắc:

"Ông để chân lên hòn đá cho sạch".

Ông lão thấy cháu nói có lý, dời bàn chân đau lên chỗ mặt đường có tảng đá phẳng. Cu Tý hơi khom người xuống để nước tiểu rơi nhẹ lên ngón chân, cho nội khỏi đau. Ông lão thấy cháu có ý tứ, cảm động, vỗ vỗ lên vai cu Tý:

"Sao con biết nội bị vấp mà quay lại?"

Cu Tý nói dối:

"Con cứ chạy một quãng lại nhìn trông chừng, sợ nội theo không kịp".

Khi cu Tý tiểu xong, ông lão bảo:

"Thôi, được rồi. Để nội ngồi yên một chút cho máu hết chảy, mình lại bắt đầu đi. Con không thích lượm đá cuội nữa sao? Ông nói đùa, ông không la đâu. Lại chỗ lòng suối kia tìm mấy viên nhỏ và tròn đem về chia bớt cho mấy em".

Cu Tý đi rồi, ông lão nhìn lại ngón chân cái của mình. Tuy hơi rát, nhưng máu đã bớt chảy. Đầu móng chân bị vệt đi một chút, để lộ mảng thịt hồng. Ông lão dáo dác nhìn quanh, tìm lại viên đá đã làm cho chân ông đau. Nó nằm cách đó không xa. Ông lão nghiêng mình với tay nhặt lên. Viên đá nhỏ xù xì, đầy góc nhọn sắc chẳng kém mũi dao. Lòng tự nhiên tức giận, ông lão cầm viên đá giơ lên cao, lẩy dề, định ném thật xa cho rơi tòm xuống khúc suối nước đục. Nhưng vào phút cuối, ông lão dừng lại. Ông nhìn hòn đá chăm chú một lần nữa. Viên đá màu mỡ gà, nhưng chẳng chịt những đường chỉ đỏ như gân máu trong lòng mắt người già. Ông lão nghĩ: Trong thân thể mình, chắc cũng có những đường máu chẳng chịt như thế này. Nhờ thế khi bị vấp, máu chỉ rỉ dần dần chứ không tuôn xối xả. Ông lão tự nhiên thấy viên đá trở thành quyển luyến. Ông cảm thấy, mơ hồ, trên cái dáng xù xì lồi lõm, bằng những màu sắc hỗn tạp chỗ vàng chỗ trắng chỗ xám chỗ đỏ, một gương mặt chập chờn. Chỗ nhô ra này có thể giống với chóp mũi con chó nhỏ, nhưng chỗ lõm này lại giống cái miệng người. Ông tìm đôi mắt. Tuyệt nhiên không thấy đâu. Chỉ thấy các đường gân máu trên má trắng. Ông chợt nhớ viên đá đã làm cho ông chảy máu chân, nên sẫm soi tìm kiếm xem còn dính đâu đây không. Vẫn tuyệt nhiên không thấy đâu. Hay là mình lầm với một viên đá khác. Mình có vấp vào một viên đá, nhưng có thể viên đá này vô tội. Tay ông mân mê viên đá xù xì, dần dần cảm thấy hơi ẩm mặt trời chuyển từ viên đá qua tay mình. Khám phá ấy làm cho ông lão xúc động, ngồi lặng trầm ngâm. Sức sống của mặt trời truyền vào tấm thân tàn tạ này, giữa lúc hoạn nạn và trong bóng chiều ảm đạm khiến ông nôn nao. Ông nhìn thẳng trước mặt, chỉ thấy màu lục chập chờn, không khi gió lay động chòm râu bạc, từng sợi từng sợi phát phơ. Nếu đứa cháu không trở lại, chắc ông lão còn ngồi trần như vậy lâu lắm. Cu Tý khoe:

"Con chọn được 25 viên cuội trắng. Mỗi đứa được năm viên. Con chỉ sợ thằng Mạnh lại đòi phần của con Lý".

Thấy ông nội vẫn còn ngờ ngác, cu Tý hỏi:

"Đau lắm phải không nội? Đã hết chảy máu chưa nội?"

Ông lão giật mình, trả lời lầy có:

"Hết rồi con".

"Nội vấp vào chỗ nào đâu?"

Ông lão nghe cháu hỏi, vội giấu viên đá đang cầm nơi tay trái vào lòng.

Cu Tý không chú ý, tiếp tục hỏi:

"Đã hết chảy máu chưa nội. Để con coi thử. À, hết rồi. Máu đã khô. Nhưng sao tay nội còn dính đầy máu thế này?"

Ông lão cuống quýt định đưa tay trái lên xem, nhưng cu Tý đã chụp lấy bàn tay phải của ông. Cháu ông nói đúng. Mấy ngón tay phải của ông còn dính đầy máu. Từ nãy đến giờ mãi lo sờn sóc cái chân, ông quên cái tay. Ông đưa tay lên chùi vào vạt trước, nhưng sợ giặt không đi, nên ngập ngừng dừng lại ở khoảng lưng chừng. Ông nhìn quanh quất. Cu Tý hốt hoảng:

"Tay của nội cũng bị thương nữa sao nội?"

Ông lão trấn an đứa bé:

"Không phải đâu. Đừng lo. Ông lấy tay nặn cho máu bầm chảy ra hết, nên bị dính phải. Để nội chùi sạch cho con coi. Không bị thương chỗ nào hết".

Ông lão vừa nói vừa tiếp tục tìm thứ gì chùi máu trên bàn tay. Chợt ông chú ý đến lớp rêu khô bám trên mặt đá vệ đường. Mặt đá quay về hướng bắc, và lớp rêu một mùa gió mưa năm trước bây giờ chỉ còn lại một mảng khô màu thẫm. Ông lão đứng dậy, tiến về phía mặt rêu:

"Nội chùi vào đây cho sạch tay, rồi mình còn về".

Lớp rêu khô mịn như mặt nhung. Máu dính lên lớp rêu, để lộ lớp da nhăn chai đá trong lòng bàn tay lão tiều. Nhưng một vài cọng rêu héo bám theo bàn tay, nằm rải rác trên năm ngón gầy. Ông lão tìm khoảng rêu khác chùi mạnh tay một lần nữa, cẩn thận lau sạch máu bầm trên từng ngón đen đúa. Chính lúc đó ông mới chú ý dưới lớp rêu khô héo còn có một lớp rêu non mới nhú. Ông lão thích thú lấy ngón tay trở rẽ nhẹ khắp mặt rêu. Đâu đâu cũng có một tảng rêu xanh ẩn nấp, chờ sẵn sương đêm. Cu Tý giục:

"Đã xong chưa ông nội. Trời tối qua mương không kịp đâu".

Ông lão quay lại nhìn cháu, thấy mái tóc dài phủ gần kín vàng trán thơ ấu, trong khi đôi mắt cu Tý mở lớn một vùng trời hy vọng, mơ ước. Ông lão chợt nghĩ đến việc so sánh cọng rêu xanh và đôi mắt đen láy này, lòng xôn xao khác thường. Bấy giờ nắng chiếu qua ngọn cây, tung tăng bên bờ đá phía bên kia suối. Côn trùng chim chóc bắt đầu hoạt động trong các bụi rậm, nhộn nhịp riu rít. Ông lão muốn ôm cháu vào lòng để tỏ niềm triu mến, nhưng khi đưa hai bàn tay lên ông mới nhớ mình còn cầm viên đá xù xì ở tay trái. Cu Tý tò mò:

"Nội cũng lượm đá về chơi ô làng hờ nội?"

Ông lão vội vã cải chính:

"Tao chùng này tuổi đầu mà còn chơi ô làng hay sao? Đem về cho mẹ tụi bay đằng thập đưa cải".

Cu Tý cũng không vừa:

"Nội làm rồi. Đẳng đưa cải thì phải chọn mấy hòn đá tròn láng mới được. Hôm trước con cũng đem về một viên đá lớn cho mẹ, nhưng mẹ chê xù xì quăng đi. Mẹ muốn nhờ nội tìm cho một viên thật lớn, nhưng sợ nội yếu nội mệt..."

Lời đứa cháu làm ông lão suy nghĩ. Ừ, ông chưa yếu, nhưng không còn mạnh mẽ. Không biết

bao giờ ông yếu đến độ không thể đi củi được nữa, và đến lúc đó, liệu gánh dưa cải của người dâu nhỏ ốm có đủ nuôi cả gia đình? Vợ ông mất từ lâu. Từ hồi thằng Đĩnh mới có mười tuổi. Một cha một con sống âm thầm bên rẫy, ngày hai lần nhìn mặt trời mọc lên từ bên kia đỉnh Chóp Vàng và lặn mất đằng sau đỉnh Chóp Vung. Thằng Đĩnh lớn lên như cây cối, cho đến lúc ông lão thấy phải dời nhà xuống đồng cho con lập gia đình, ông nhớ núi, ngày ngày ngồi bó gối nhìn ngọn cao sừng sững bên kia đồng lúa trĩu. Nhưng ông còn nhiều việc để làm cho tạm người nhớ. Cu Tý ra đời. Rồi lần lượt con Lý, thằng Sư, thằng Mạnh, con Miên. Đĩnh mạnh khỏe và tháo vát, ngược xuôi chu cấp cho cả gia đình đông đúc. Lúc Đĩnh phải nhập ngũ, ông lão tưởng đời sống sẽ bị hoàn toàn đảo lộn, nhưng lúc nào Đĩnh cũng lạnh như con sóc. Nó xin làm việc ngay tại chi khu, gần gũi gia đình. Sự đảo lộn chỉ thật sự bắt đầu lúc cây cầu bắc ngang qua suối do Đĩnh canh giữ bị giật sập. Ông lão không còn có quyền ngồi bó gối gửi nhớ nhưng về đỉnh Chóp Vàng. Ông phải trở lại nghề cũ nuôi cháu. Ông biết sức khỏe mình ngày càng kém. Gối đã run, tay đã yếu. Mắt đã hấp hem trên bước chân nam chân xiêu khó nhọc. Nhưng ông lão còn rán được. Ông tin mình còn đủ sức kéo lết cuộc đời qua ngày đoạ tháng. Con ho trở mùa chưa tới, đó là một điềm lành.

Nghĩ tới đó, tự nhiên cổ ông ngứa, và dù cổ gàn, con ho dữ dội vẫn ào ạt ập đến. Ông lão ngồi rũ bên gánh củi, gặp người lại cố lấy hết ý chí cưỡng lại bệnh tật. Cu Tú quăng cả mấy viên cuội đẹp trên tay, chạy đến vuốt ngực ông:

"Nội ho trở lại phải không nội? Chắc sương chiều đã xuống rồi. Khí núi lạnh lắm. Mẹ nói hơi núi độc hơn cả gió bắc. Mình về nhanh lên nội".

Lời thằng bé giúp ông lão nhận thức được hoàn cảnh. Phải, có lẽ khí núi lạnh khi mặt trời đã lặn bên kia Chóp Vung làm cho phổi ông lão yếu đi. Phải về gấp, ông bước đến gần gánh củi, khom lưng kê vai vào đòn xóc. Ông lấy hết sức đứng dậy, nhưng sức lực ông tiêu tan đâu mất hết. Ông không nâng nổi gánh củi lên khỏi mặt đất. Thấy Cu Tý theo dõi mình, ông lão giả vờ bảo:

"Trời còn sáng mà cháu. Để ông ngồi một chút cho hạ đàm, rồi về cũng không muộn. Khi nào nắng hết chiếu trên đỉnh Chóp Vàng, mình mới sợ".

Cu Tý không biết nội quá yếu phải ngồi dưỡng thương, vui mừng đề nghị:

"Nếu thế nội chờ con đi nhặt lại mấy hòn cuội. Lúc nội ho rũ, con sợ quá, quăng đi mất hết".

"Ừ, con đi nhặt đi, nội chờ".

Lúc cu Tý chạy đi rồi, ông lão thử bậm môi nhắc gánh củi lần nữa. Nhưng nước mắt ông tự nhiên trào ra, đầu gối run lẩy bẩy. Ông ngồi phệt lên mặt sỏi, lo lắng, rồi sợ hãi. Chắc con ho làm cho mình yếu đi, hoặc máu chảy nhiều làm cho gân cốt mềm lại. Hãy chờ một chốc nữa. Có tiếng sột soạt trong bụi rậm gần đó. Một con rắn mồi ló đầu ra khỏi mớ cây dại thấp, dáo dác nhìn quanh, rồi đăm đăm nhìn ông lão. Bốn chân rắn bám vào mặt đất, trong khi cái đầu không thôi ngo ngác. Ông lão nhặt một hòn đá nhỏ, quăng vào bụi rậm để gây tiếng động. Con rắn sợ hãi quay đầu chạy trở lại đường cũ. Cu Tý nghe tiếng đá rơi, chạy lại hỏi:

"Cái gì vậy nội?"

"Không có gì đâu. Nội nhát con rắn mồi".

"Nó đâu rồi, để con quăng cục đá cho bẹp đầu quách".

"Không nên. Nó chạy mất rồi. Bốn cái chân lẳng quăng lê cái mình nặng. Tội nghiệp".

Cu Tý cười:

"Nó có bốn chân mà thua mình hai chân. Mình nhảy vài cái, là về tới nhà liền".

Câu nói của cu Tý làm ông lão suy nghĩ. Viên đá nằm lơ đễnh bất động trên lối đi. Mảng rêu bám vào vách núi, chờ gió chờ sương của mùa đông cũ. Con rắn mối khó nhọc bám chặt mặt đất lồi lõm. Gánh nặng cuộc đời đè nặng lên đôi vai, cũng dán chặt đời ông thân ông vào đồng lầy, sườn non, luống rẫy. Nhưng ông còn hai chân bước. Đầu gối ông chỉ cần khẽ gấp, là bàn chân có thể nhô lên khỏi mặt đất. Và bàn chân này đặt xuống là bàn chân khác lại nhấc lên, bước tới. Đất không đủ sức chôn chặt chân ông. Và thân hình ông đứng thẳng, mắt ông nhìn xa. Ông chưa đến nỗi nào. Trừ khi cuộc đời và tháng năm bẻ cong lưng ông xuống, trừ khi cái chết ép sát thân ông vào mặt đất, ông vẫn còn có thể tiến tới. Ông còn đứng dậy được. Ông muốn tự đặt mình trước một sự đã rồi. Ông bảo cu Tý:

"Thôi. Ông cháu mình về".

Cu Tý đồng ý:

"Phải đó nội. Nắng đã hết chiếu trên đỉnh Chóp Vàng rồi".

Lão tiều khom người xuống, hai chân dạn ra theo thế tẩn. Ông nghiêng vai. Đôi vai hơi mỏi. Ông bậm môi nhấc gánh củi lên. Gánh củi không nhúc nhích. Ông lão hít mạnh một lần nữa, trí nghĩ đến cái nhục của loài bò sát. Miệng ông bảo cháu:

"Nó bốn chân, nhất định phải thua mình hai chân. Mình vươn vai một cái, đã đứng thẳng lên ngay".

Trong khi lấy gân đứng dậy, ông lão đứng dậy được. Gánh củi hơi chòng chành. Nhưng tay ông lão kịp giữ lại cho nguyên thế thăng bằng.

Rồi cu Tý đi trước, bước chân nhảy nhót như chân sóc. Và lão tiều theo sau, bước chân đầm vững theo nhịp thở. Hai ông cháu về tới nhà, thì trời mới tối hẳn.

